

CỤC THỐNG KÊ TỈNH SÓC TRĂNG  
SOC TRANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
TỈNH SÓC TRĂNG  
SOC TRANG STATISTICAL YEARBOOK  
2023**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

**Chỉ đạo biên soạn - *Compilation director***

**DƯƠNG HOÀNG SALS**

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng

*Director of Soc Trang Statistics Office*

**Tham gia biên soạn:** Chuyên viên Phòng Thống kê Tổng hợp

*Compilation members: Staffs of Integrated Statistics Division*

Cùng với sự cộng tác của các phòng nghiệp vụ,  
thuộc Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng

*With the collaboration of subject-matter divisions  
of Soc Trang Statistics Office*

## **LỜI NÓI ĐẦU**

*Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng biên soạn và phát hành cuốn “Niên giám Thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2023”.*

*Đây là ấn phẩm được xuất bản hàng năm và biên soạn bằng hai thứ tiếng Việt - Anh theo maket thống nhất của Tổng cục Thống kê. Cuốn sách bao gồm số liệu của các năm 2019, 2020, 2021, 2022 và 2023, trong đó số liệu từ năm 2022 trở về trước là số chính thức, năm 2023 là số sơ bộ.*

*Trường hợp số liệu có sự thay đổi so với Niên giám Thống kê đã phát hành trước đây, khi nghiên cứu sử dụng nên áp dụng số liệu trong Niên giám Thống kê này.*

*Các ký hiệu nghiệp vụ:*

*- : Không có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh.*

*... : Có hiện tượng kinh tế - xã hội phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.*

*Chúng tôi chân thành cảm ơn sự cộng tác, cung cấp số liệu của các sở, ban, ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở của Trung ương và địa phương đóng trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê tỉnh Sóc Trăng ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng trong việc sử dụng thông tin thống kê.*

*Trong quá trình sử dụng nếu có điều gì cần trao đổi, góp ý xin vui lòng liên hệ với Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng (Số 26, đường Hùng Vương, Thành phố Sóc Trăng. Điện thoại: 0299.3612760).*

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH SÓC TRĂNG**

## **FOREWORDS**

*In order to meet the demand of researching socio-economic situation in area, Soc Trang Statistics Office compiled and issued “Soc Trang Statistical Yearbook 2023”.*

*This is a publication annually published and compiled in bilingual: Vietnamese - English, under the unified format of the General Statistics Office. Its content includes data of the years 2019, 2020, 2021, 2022 and 2023, of which the data of 2022 backward are official; data of 2023 is preliminary.*

*In case of data change in comparison with the statistical yearbooks released in the past, it is recommended that statistical data users should use the data in this yearbook.*

*Special signals:*

*- : No socio-economic facts occurred.*

*... : Facts occurred but no information.*

*We are sincerely thankful for the cooperation in compiling and supplying data of departments, levels from central and local in province. It is impossible to avoid mistakes in the process of compilation, Soc Trang Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers and criticisms for the previous publications and hope to receive more comments to improve Soc Trang Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of data users.*

*In the process of using, for further information, please contact: Soc Trang Statistics Office (Number 26, Hung Vuong street, Soc Trang city. Tel.: 0299.3612760).*

**SOC TRANG STATISTICS OFFICE**

## MỤC LỤC - CONTENTS

| Phần<br>Part                                                                      | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| LỜI NÓI ĐẦU                                                                       | 3             |
| FOREWORD                                                                          | 4             |
| TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2023                                | 7             |
| OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN SOC TRANG IN 2023                         | 22            |
| I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI                                                    |               |
| ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND                                                      | 39            |
| II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - POPULATION AND LABOUR                                     | 49            |
| III TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM                 |               |
| NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE                            | 123           |
| IV CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG                                                |               |
| INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION                                             | 159           |
| V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ                                |               |
| ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT                              | 203           |
| VI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN                                            |               |
| AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING                                                 | 301           |
| VII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - TRADE AND TOURISM                                     | 365           |
| VIII CHỈ SỐ GIÁ - PRICE INDEX                                                     | 383           |
| IX VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG                                                        |               |
| TRANSPORT AND COMMUNICATIONS                                                      | 419           |
| X GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ                                        |               |
| EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY                                       | 439           |
| XI Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ                                                |               |
| TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG                                    |               |
| HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,<br>SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT | 481           |



## **TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2023**

Năm 2023, hoạt động kinh tế - xã hội cả nước nói chung và của tỉnh Sóc Trăng nói riêng diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường. Xung đột giữa Nga - U-crai-na, giữa I-xra-en - Hamas diễn biến ngày càng phức tạp. Nền kinh tế trong nước chịu tác động của nhiều yếu tố bên ngoài, hoạt động xuất, nhập khẩu bị tác động do suy giảm nhu cầu của các thị trường quốc tế, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát, áp lực cạnh tranh từ các nước trong khu vực. Tỉnh Sóc Trăng, năm 2023 vẫn còn chịu ảnh hưởng rất nặng nề sau đại dịch Covid-19 trên tất cả lĩnh vực kinh tế, đời sống, xã hội; sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do tác động từ biến đổi khí hậu, tình hình thời tiết không thuận lợi, nắng nóng kéo dài làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất của người dân; hoạt động của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn; giá cả vật tư nông nghiệp tăng; giá một số sản phẩm không ổn định làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của người dân. Với chính sách quản lý và điều hành của Lãnh đạo địa phương cùng các sở, ban, ngành đã quyết liệt triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm trên từng lĩnh vực đã từng bước phát huy hiệu quả thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2023 (*số liệu sơ bộ*) kết thúc với bối cảnh khó khăn chung trong bức tranh kinh tế nhưng Sóc Trăng vẫn đạt được những thành tựu và kết quả tích cực.

### **1. Tăng trưởng kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2023 theo giá so sánh 2010 đạt 40.757 tỷ đồng, tăng 5,77% so với năm 2022. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,65%, đóng góp 1,16 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 7,39%, đóng góp 1,21 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,76%, đóng góp 3,23 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,47%, làm tăng 0,17 điểm phần trăm vào mức tăng chung của tỉnh.

**Bảng 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 năm 2023**

|                                | Sơ bộ năm 2023<br>(Tỷ đồng) | Tốc độ<br>tăng trưởng (%) | Điểm % đóng góp<br>vào tăng trưởng |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| <b>GRDP</b>                    | <b>40.757</b>               | <b>5,77</b>               | <b>5,77</b>                        |
| - Khu vực I                    | 17.243                      | 2,65                      | 1,16                               |
| - Khu vực II                   | 6.764                       | 7,39                      | 1,21                               |
| - Khu vực III                  | 15.457                      | 8,76                      | 3,23                               |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP | 1.293                       | 5,47                      | 0,17                               |

Tốc độ tăng GRDP năm 2023 của tỉnh đứng hạng thứ 8 so với các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và hạng thứ 40 so với cả nước. Sóc Trăng tuy có sự hồi phục kinh tế đáng kể, nhưng so với các tỉnh khu vực ĐBSCL, tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao.

Cũng như tốc độ tăng GRDP, tốc độ tăng trưởng của từng khu vực kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng biến động không ổn định. Nhìn chung, tốc độ kinh tế năm 2023 có tăng nhưng tăng chưa cao. Đối với khu vực II và khu vực III do năm 2021 kinh tế còn bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2022 so với cùng kỳ tăng trưởng cao (khu vực II tăng 10,10%; khu vực III tăng 11,89%), cho thấy mức độ phục hồi và ổn định của kinh tế tỉnh vào năm 2022. Từ đó, cho thấy năm 2023 khu vực II tăng 7,39% và khu vực III tăng 8,76% so với cùng kỳ năm 2022 là khá cao.

**Bảng 2. Tốc độ tăng GRDP từ năm 2019 - 2023**

|                                | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | Sơ bộ<br>2023 |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>GRDP</b>                    | <b>5,91</b> | <b>1,26</b> | <b>2,48</b> | <b>7,80</b> | <b>5,77</b>   |
| - Khu vực I                    | 4,55        | -0,45       | 1,14        | 4,34        | 2,65          |
| - Khu vực II                   | 7,70        | 7,99        | 2,44        | 10,10       | 7,39          |
| - Khu vực III                  | 6,62        | 0,33        | 4,32        | 11,89       | 8,76          |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP | 9,86        | 4,48        | 1,82        | -0,02       | 5,47          |

Đơn vị tính: %

### **1.1. Khu vực I: Nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Các ngành chức năng và địa phương triển khai thực hiện tốt kế hoạch sản xuất năm 2023; các giải pháp phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh; các giải pháp ứng phó với mưa bão, triều cường, sạt lở trên địa bàn; tuyên truyền, vận động người dân chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, khuyến cáo lịch thời vụ; chủ động triển khai các kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy hải sản,... Năm 2023, khu vực I có tốc độ tăng trưởng kinh tế là 2,65% và từ bảng số liệu (bảng 2) cho thấy các năm (từ năm 2019 đến năm 2023) tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản không ổn định.

Giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan năm 2023 theo giá hiện hành đạt 18.572 tỷ đồng, theo giá so sánh 2010 là 10.473 tỷ đồng, tăng 1,91% so với năm 2022.

Giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan năm 2023 theo giá hiện hành đạt 282 tỷ đồng, theo giá so sánh 2010 là 154 tỷ đồng, tăng 2,31% so với năm 2022.

Giá trị tăng thêm của ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản năm 2023 theo giá hiện hành đạt 11.118 tỷ đồng, theo giá so sánh 2010 là 6.616 tỷ đồng, tăng 3,85% so với năm 2022.

### **1.2. Khu vực II: Công nghiệp, xây dựng**

Tổng giá trị tăng thêm khu vực II năm 2023 theo giá hiện hành là 11.141 tỷ đồng, theo giá so sánh 2010 đạt 6.764 tỷ đồng, tăng 7,39% so với năm 2022.

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp theo giá hiện hành đạt 7.100 tỷ đồng, theo giá so sánh 2010 đạt 4.367 tỷ đồng, tăng 6,86% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng khác tăng 45,44%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,78%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 27,12%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản

lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,28%. Đây là một trong những điểm sáng của tỉnh Sóc Trăng, định hướng phát triển các khu công nghiệp chủ yếu theo không gian dọc tuyến Nam Sông Hậu, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, tuyến quản lộ Phụng Hiệp; phát triển không gian công nghiệp gắn dịch vụ logistics tập trung trên địa bàn huyện Trần Đề và Long Phú.

Tỉnh Sóc Trăng tập trung triển khai thực hiện các công trình giao thông trọng điểm của quốc gia, của tỉnh. Huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, khởi công Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 và khởi công Dự án đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi; phối hợp triển khai đầu tư hoàn thành Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Giá trị tăng thêm ngành xây dựng theo giá hiện hành đạt 4.041 tỷ đồng, theo giá so sánh 2010 đạt 2.398 tỷ đồng, tăng 8,37% so với cùng kỳ.

### ***1.3. Khu vực III: Dịch vụ***

Tổng giá trị tăng thêm khu vực III năm 2023 theo giá hiện hành là 28.711 tỷ đồng, theo giá so sánh 2010 đạt 15.457 tỷ đồng, tăng 8,76% so với năm 2022.

Hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh trong năm 2023 khá sôi động so với năm 2022. Trong tháng 4 và tháng 5 dịp nghỉ lễ Giỗ Tổ (10/3 Âm lịch), 30/4 và 1/5 trùng với ngày nghỉ cuối tuần, thời gian nghỉ khá dài, Tết Chôl Chnăm Thmây của đồng bào dân tộc Khmer, nên nhu cầu tiêu dùng, vui chơi, giải trí, ăn uống tăng. Lễ hội Ooc om boc - Đua ghe ngo Sóc Trăng năm 2023, có các hoạt động như: hội chợ xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP và đặc sản vùng miền; hội nghị giao thương, kết nối cung - cầu hàng hóa tỉnh Sóc Trăng 2023; liên hoan Âm thực đường phố “Hương vị Sóc Trăng” lần thứ V; triển lãm ảnh nghệ thuật; liên hoan Tiếng hát truyền hình tiếng Khmer khu vực Nam Bộ tác

động mạnh làm tăng trưởng kinh tế ở khu vực III. Tỉnh Sóc Trăng tiếp tục định hướng phát triển không gian thương mại dịch vụ gắn liền với phát triển đô thị; theo các tuyến hành lang giao thông; phát triển dịch vụ du lịch sinh thái tại các tuyến ven sông, ven biển và trên địa bàn Cù Lao Dung.

## 2. Cơ cấu kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa tỉnh (GRDP) năm 2023 theo giá hiện hành đạt 72.093 tỷ đồng; trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 29.972 tỷ đồng, chiếm 41,58%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 11.141 tỷ đồng, chiếm 15,45%; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm lần lượt đạt 28.711 tỷ đồng và 2.269 tỷ đồng, chiếm 39,82% và 3,15%. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm nhẹ, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng.

**Bảng 3. GRDP bình quân đầu người năm 2022 và 2023**

|            | GRDP<br>(Tỷ đồng) | Dân số<br>(Người) | GRDP bình quân đầu người<br>(Nghìn đồng) |
|------------|-------------------|-------------------|------------------------------------------|
| 2022       | 65.807            | 1.197.823         | 54.939                                   |
| Sơ bộ 2023 | 72.093            | 1.198.798         | 60.138                                   |

Tổng sản phẩm bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 60.138 nghìn đồng (tăng 5.199 nghìn đồng so với năm 2022).

## 3. Chỉ số giá

- Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2023 tăng 3,33% so với năm 2022 (trong đó, khu vực thành thị tăng 3,91%; nông thôn tăng 2,99%), bình quân mỗi tháng tăng 0,31% (trong đó, tác động mạnh đến chỉ số chung là sự tăng giá của nhóm hàng hóa và dịch vụ khác với mức tăng 6,01%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,28%). Chỉ số giá tiêu

dùng các tháng trong năm 2023 tăng, giảm chủ yếu do tác động tăng, giảm giá của nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống với số lượng mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong rổ hàng hóa; ngoài ra, trong năm giá kim loại quý và giá một số dịch vụ như bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ bản,...

- Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 5,58% so với bình quân năm 2022.

- Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 1,92% so với bình quân năm 2022. Giá đô la Mỹ trong năm có biến động nhưng dao động tăng, giảm không nhiều.

#### **4. Đầu tư phát triển và xây dựng**

##### **4.1. Vốn đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện năm 2023 giảm so với năm trước, giảm mạnh giá trị thực hiện vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, do năm 2022 trên địa bàn tỉnh một số dự án điện gió có tổng mức đầu tư lớn được thi công thực hiện. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành sơ bộ năm 2023 đạt 22.576,45 tỷ đồng, bao gồm các nguồn: vốn nhà nước 8.276,42 tỷ đồng (chiếm 36,62%), vốn ngoài nhà nước 14.278,78 tỷ đồng (chiếm 63,25%), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 30,25 tỷ đồng (chiếm 0,13%).

##### **4.2. Xây dựng**

Kế hoạch thực hiện đầu tư xây dựng vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý năm 2023 tăng so với năm 2022, các doanh nghiệp hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh nhận thi công phần lớn các công trình, dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước nên hoạt động xây dựng tăng; khu vực hộ dân cư hoạt động đầu tư cho sửa chữa, xây dựng nhà ở, xây dựng cơ sở phục vụ cho sản xuất kinh doanh tăng; trên địa bàn tỉnh hiện còn một số dự án điện gió đang được tiếp tục thi công. Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh năm 2023 tăng so với năm trước. Theo giá hiện hành đạt 4.041 tỷ đồng, theo giá so sánh 2010 đạt 2.398 tỷ đồng, tăng 8,37% so với cùng kỳ.

## **5. Tình hình phát triển doanh nghiệp**

Năm 2023, phát triển doanh nghiệp của tỉnh không đạt như kỳ vọng, tốc độ phát triển chậm hơn so với năm 2022. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2023 đạt 400 doanh nghiệp (giảm 10% so với cùng kỳ) với số vốn đăng ký mới là 2.730 tỷ đồng (tăng 8,3% so với cùng kỳ); số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 92 doanh nghiệp (tăng 21,1% so với cùng kỳ). Mặt khác, số doanh nghiệp đã giải thể là 104 doanh nghiệp (giảm 3,1% so với cùng kỳ); số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 139 doanh nghiệp (tăng 32,4% so với cùng kỳ). Bình quân mỗi tháng có 41 doanh nghiệp gia nhập thị trường và 20 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tỷ trọng vốn bình quân của 01 doanh nghiệp thành lập mới khoảng 6,8 tỷ đồng (tăng 19% so với cùng kỳ). Số doanh nghiệp thành lập mới giảm và số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng tương đối cao cho thấy năm 2023, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhiều doanh nghiệp lựa chọn phương án hoạt động cầm chừng hoặc tìm mọi cách xoay sở để duy trì hoạt động.

## **6. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản**

### **6.1. Nông nghiệp**

#### **6.1.1. Trồng trọt**

Những tháng đầu năm 2023, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, diễn biến phức tạp của thời tiết, giá vật tư nông nghiệp, thủy sản tăng, giá bán sản phẩm thấp,... Những tháng cuối năm 2023, điều kiện sản xuất có thuận lợi, kết quả gieo trồng, thu hoạch một số cây trồng, vật nuôi, thủy sản,... khá quan hơn.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là 377.433 ha (không tính diện tích gieo trồng lúa mùa niên vụ năm 2023-2024, lúa đông xuân 2023-2024), giảm 0,66% so với năm trước, bằng 2.502 ha; trong đó, diện tích gieo trồng lúa 330.381 ha, giảm 0,72% so với năm trước, giảm 2.386 ha;

diện tích gieo trồng cây hàng năm khác 47.047 ha, chiếm 12,47% tổng diện tích gieo trồng, giảm 0,26% so với cùng kỳ, giảm 121 ha (diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm chủ yếu 35.658 ha, giảm 0,13%, giảm 46 ha).

Sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh phát triển theo hướng quy hoạch vùng chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, liên kết tập trung quy mô phù hợp gắn với mã vùng trồng nhằm xây dựng và phát triển thương hiệu trái cây Sóc Trăng. Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh năm 2023 hiện có 44.470 ha, tăng 0,97% so năm trước, tăng 428 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.718 ha, tăng 1,00% so năm trước, tăng 285 ha.

#### *6.1.2. Chăn nuôi*

Tính tại thời điểm 01/01/2023, số lượng trâu toàn tỉnh có 2.324 con, giảm 2,06% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.480 con, giảm 1,83% so với năm trước; đàn lợn có 198,10 nghìn con, tăng 15,94% so với năm trước; đàn gia cầm (gà, vịt, ngan) toàn tỉnh có 7.163 nghìn con, tăng 11,38% so với năm trước, tăng 732 nghìn con.

Trong năm 2023, phát hiện 07 ổ dịch tả lợn châu Phi (huyện Châu Thành 03 ổ dịch, Cù Lao Dung 01 ổ dịch, Long Phú 01 ổ dịch, thị xã Ngã Năm 01 ổ dịch, thị xã Vĩnh Châu 01 ổ dịch) với số con chết và tiêu hủy là 262 con, trọng lượng tương đương 10,18 tấn; một ổ dịch cúm gia cầm tại khóm 5, phường 3, thành phố Sóc Trăng với số con chết và tiêu hủy 23 con, không có những biến động lớn về số lượng đầu con.

#### **6.2. Lâm nghiệp**

Năm 2023, diện tích rừng trồng mới 735,44 ha, giảm 4,04%, giảm 30,94 ha; sản lượng gỗ khai thác 97.652 m<sup>3</sup> các loại, giảm 1,72% so với năm trước, giảm 1.710 m<sup>3</sup>. Sản lượng củi khai thác 73.711 Ste, giảm 9,04% so với năm trước, giảm 7.329 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 1.800 nghìn cây, giảm 01 nghìn cây. Năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng phòng hộ tại huyện Trần Đề với diện tích bị cháy 0,62 ha (chủ yếu là cây lá dừa nước).

### **6.3. Thủy sản**

Tổng sản lượng thủy sản năm 2023 là 385.242 tấn (sản lượng khai thác thủy sản 69.078 tấn và sản lượng nuôi trồng 316.164 tấn), tăng 7,28% so với năm trước. Trong đó, sản lượng cá 158.623 tấn, tăng 13,71%; sản lượng tôm 205.114 tấn, tăng 4,58%; sản lượng thủy sản khác 21.505 tấn, giảm 8,34%.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 75.131 ha, tăng 2,99% so với năm trước, tăng 2.178 ha. Trong tổng số, diện tích nuôi cá 18.880 ha, tăng 8,54%, bằng 1.485 ha; diện tích nuôi tôm 53.623 ha, tăng 0,65%, tăng 348 ha; diện tích nuôi thủy sản khác 2.628 ha, tăng 15,10%, tăng 345 ha. Diện tích thu hoạch thủy sản là 58.529 ha, giảm 0,60% so với năm trước, giảm 368 ha (trong đó, thu hoạch cá 16.989 ha, tôm 38.959 ha, thủy sản khác 2.581 ha). Diện tích thiệt hại năm 2023 là 2.477 ha, giảm 11,03% so với năm trước, bằng 307 ha (thiệt hại tôm sú 511 ha, tôm thẻ chân trắng 1.966 ha).

### **7. Sản xuất công nghiệp**

Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu do chính phủ các nước thắt chặt tiền tệ để kiềm chế lạm phát dẫn đến suy giảm đầu tư kinh doanh; ảnh hưởng của hiện tượng El Nino; chiến sự Nga - U-crai-na; bất ổn địa chính trị;... đã làm cho tổng cầu của thị trường thế giới giảm.

Trong bối cảnh chung, hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh năm 2023 gặp nhiều khó khăn, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo (với tỷ trọng lớn của công nghiệp chế biến hàng thủy sản xuất khẩu). Những tháng đầu năm 2023, sản xuất công nghiệp của tỉnh sụt giảm do giảm đơn hàng và quy mô đơn hàng ở một số mặt hàng chủ yếu; sản xuất tiểu thủ công nghiệp thì chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa,... Sáu tháng cuối năm 2023, sản xuất công nghiệp của tỉnh khởi sắc hơn và có tăng trưởng so với cùng kỳ nhưng tăng không nhiều.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 giảm 5,96% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2022 tăng 5,09%); trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,31%; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản giảm 7,49%; sản xuất trang phục giảm 35,76%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 27,28%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 33,99%; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao giảm 40,47%, nguyên nhân do phần lớn các dự án điện gió trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành xây dựng trong năm 2022;...

## **8. Thương mại, dịch vụ**

Năm 2023, toàn tỉnh có 116 chợ, 02 trung tâm thương mại, 45 siêu thị và nhiều cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động mua bán tại các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi năm 2023 cơ bản ổn định; mặt hàng lương thực, thực phẩm và các mặt hàng thiết yếu khác được đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân. Hoạt động xúc tiến thương mại được quan tâm; trong năm, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức 15 hội chợ, trong đó nổi bật là Hội chợ xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP và đặc sản vùng miền các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Hội nghị kết nối cung cầu, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm OCOP và đặc sản vùng miền.

### **8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2023 là 87.972 tỷ đồng, tăng 23,73% so với năm 2022 (trong đó, bán lẻ hàng hóa 56.264 tỷ đồng, tăng 15,00%; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 19.015 tỷ đồng, tăng 38,96%; dịch vụ khác 12.693 tỷ đồng, tăng 49,51%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2023 tăng mạnh so với năm 2022 do các yếu tố tác động: (1) doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2022 thấp; (2) nhu cầu tiêu dùng, vui chơi giải trí tăng trong dịp lễ, tết; (3) tác động tăng giá của một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng, dầu, kim loại quý, vật liệu xây dựng,...

- Trong 12 nhóm hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 16,34% (chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng và giá một số mặt hàng lương

thực, thực phẩm tăng); nhóm may mặc tăng 13,43%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình như máy lạnh, quạt,... tăng 22,55%; nhóm xăng, dầu các loại tăng 17,56%...

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành năm 2023 là 19.015 tỷ đồng, tăng 38,96% so với năm 2022 (trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 188 tỷ đồng, tăng 57,98%; doanh thu dịch vụ ăn uống 18.794 tỷ đồng, tăng 38,77%; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành 33 tỷ đồng, tăng 49,30%).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2023 là 12.693 tỷ đồng, tăng 49,51% so với năm 2022 (do doanh thu các nhóm dịch vụ này năm 2022 thấp và năm 2023 đã phục hồi).

### **8.2. Xuất, nhập khẩu**

Hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2023 giảm so với năm 2022. Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 thực hiện 1.500 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, giảm 1,06% so với năm 2022; trong đó, xuất khẩu thủy sản 925 triệu USD, đạt 80,43% kế hoạch, giảm 11,14%, xuất khẩu gạo 450 triệu USD, tăng 33,93%, hàng may mặc 120 triệu USD, tương đương năm 2022; kim ngạch nhập khẩu năm 2023 thực hiện 210 triệu USD, đạt 84% kế hoạch, giảm 9,12% so với năm 2022.

### **8.3. Giao thông vận tải**

Hoạt động vận tải của tỉnh năm 2023 ổn định và phát triển. Giao thông đường bộ ngày càng được quan tâm đầu tư phát triển, cơ sở hạ tầng, kết nối mạng lưới giao thông thuận tiện giữa các tỉnh thành; các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh vận tải cũng không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, giá cả linh hoạt đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách, lưu thông hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Đối với hoạt động vận tải đường thủy trên địa bàn tỉnh thực hiện vận tải hành khách, hàng hóa bằng các phương tiện phà qua các bến khách ngang sông với trọng tải khác nhau, số lượt vận tải hành khách tăng khi vào năm học, lễ, tết; khối lượng vận tải hàng hóa tăng khi vào mùa vụ thu hoạch nông sản, thủy sản,...

Vận tải ven biển và viễn dương với tuyến Côn Đảo (vận tải hành khách) gặp nhiều thuận lợi trong năm 2023 với số lượt khách, doanh thu tăng.

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2023 đạt 2.524 tỷ đồng, tăng 26,60% so với năm 2022 (doanh thu vận tải đường bộ 1.852 tỷ đồng, tăng 21,05%; vận tải đường thủy 469 tỷ đồng, tăng 70,86%).

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2023 đạt 34.609 nghìn lượt khách, tăng 37,12% so với năm 2022 và tương đương 2.110.209 nghìn HK.km luân chuyển; khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2023 đạt 47.663 nghìn tấn, tăng 10,23%; khối lượng hàng hóa luân chuyển 966.765 nghìn tấn.km, tăng 6,41% so với năm trước.

## **9. Các vấn đề xã hội**

### **9.1. Lao động, việc làm**

Năm 2023, thị trường lao động tỉnh Sóc Trăng đối mặt với những khó khăn nhất định do sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (nơi thu hút lượng lớn lao động) chịu ảnh hưởng chung bởi tình hình kinh tế thế giới, trong nước, một số doanh nghiệp thiếu đơn đặt hàng phải cắt giảm lao động. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo, nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các chính sách về đào tạo nghề và mở nhiều phiên giao dịch việc làm, hỗ trợ giới thiệu lao động đi làm việc trong nước và xuất khẩu lao động nước ngoài.

Dân số trung bình năm 2023 tỉnh Sóc Trăng là 1.198.798 người. Trong đó, lực lao động từ 15 tuổi trở lên có 626.860 người, chiếm 52,29% tổng dân số của tỉnh; lực lượng lao động khu vực thành thị là 208.224 người, chiếm 33,22% tổng số lực lượng lao động toàn tỉnh; lao động khu vực nông thôn là 418.636 người, chiếm 66,78%. Lực lượng lao động phân theo giới tính có sự chênh lệch đáng kể, lực lượng lao động nam có 374.129 người, chiếm 59,68%; số lao động nữ có 252.731 người, chiếm 40,32%.

Lao động đang làm việc là 608.358 người, chiếm 97,05% tổng số lực lượng lao động, lao động tuy đã qua đào tạo nhưng chưa phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động trong tỉnh; thị trường lao động, việc làm vẫn thiếu sự ổn định, lao động công nhật, thời vụ nhiều, bên cạnh đó, một số doanh nghiệp cũng đang gặp khó khăn trong việc tiêu thụ hàng hóa, giảm đơn hàng, cần có thời gian để khai thác và tìm kiếm thêm thị trường tiêu thụ mới nên giảm nhu cầu sử dụng lao động.

Trong năm 2023, toàn tỉnh đã tạo việc làm cho 29.412 lao động, vượt 5,04% so với kế hoạch; đưa 344 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, vượt 14,67% kế hoạch, đào tạo nghề là 15.833 người (trong đó, trình độ cao đẳng 430 người, trung cấp 313 người, sơ cấp 5.234 người, dưới 3 tháng 8.605 người, đào tạo thường xuyên 1.251 người).

### ***9.2. Đời sống dân cư và đảm bảo an sinh xã hội***

Tình hình đời sống của hộ dân cư năm 2023 với mức thu nhập bình quân tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 4,37% (tăng 167.000 đồng). Công tác an sinh xã hội, chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách vẫn luôn được đảm bảo. Trong năm, tỉnh đã chi hỗ trợ các đối tượng ưu đãi là người có công, thân nhân người có công với cách mạng hơn 19 tỷ đồng; thăm hỏi và hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo hơn 18 tỷ đồng; hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP hơn 261 tỷ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác gần 500 triệu đồng. Trong năm 2023, toàn tỉnh cấp phát 1.097.670 thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho các nhóm đối tượng.

### ***9.3. Giáo dục***

Năm 2023, ngành giáo dục tiếp tục được sự quan tâm lãnh đạo và chỉ đạo của Bộ GDĐT, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và UBND tỉnh thông qua việc đề ra các chủ trương, nghị quyết, chương trình, kế hoạch, mục tiêu và các văn bản chỉ đạo có liên quan đến việc củng cố, xây dựng và phát triển sự nghiệp GDĐT của tỉnh Sóc Trăng. Tính đến tháng 12 năm 2023, có 382/460 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt tỷ lệ 83,04% (đạt 100,05% kế hoạch năm 2023).

#### **9.4. Y tế**

Trong năm 2023, ngành y tế tập trung lãnh chỉ đạo các hoạt động y tế dự phòng, an toàn thực phẩm tiếp tục duy trì thực hiện đầy đủ. Triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác khám, chữa bệnh và quản lý sức khỏe nhân dân; đảm bảo đủ số thuốc, vật tư y tế tiêu hao, sinh phẩm xét nghiệm.... để phục vụ nhu cầu phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân. Tiếp tục nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp nâng cao sự hài lòng của người bệnh trên địa bàn tỉnh.

#### **9.5. Văn hóa, thể dục, thể thao**

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và du lịch được tổ chức trên tinh thần vui tươi, lành mạnh, an toàn và tiết kiệm tạo không khí thi đua sôi nổi góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*Hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc:* Tiếp tục được quan tâm thực hiện. Trong đó, tiêu biểu là đã tổ chức tiếp đón và giao lưu văn hóa giữa Đoàn lãnh đạo, cán bộ, nghệ sỹ Bộ Văn hóa và Nghệ thuật Campuchia, Đoàn Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam với tỉnh Sóc Trăng trong khuôn khổ Tuần Văn hóa Campuchia tại Việt Nam năm 2023.

*Về hoạt động nghệ thuật biểu diễn tiêu biểu như:* Tổ chức biểu diễn phục vụ hợp mặt Tết Chôl Chnăm Thmây, tổ chức các buổi biểu diễn phục vụ Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo tỉnh Sóc Trăng năm 2023, tham gia Liên hoan Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ 03 tỉnh Bạc Liêu - Sóc Trăng - Cà Mau lần thứ XVII mở rộng tại tỉnh Bạc Liêu. Kết quả, đạt giải A toàn đoàn,...

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, nhiều hoạt động thể thao quần chúng được tổ chức như: tổ chức thành công Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Tổ chức Tuần lễ đi bộ hưởng ứng Chương trình “Mỗi thanh niên 10.000 bước chân mỗi ngày”,...

**Khái quát chung:** Năm 2023, nền kinh tế của tỉnh có tăng nhưng tốc độ tăng chưa cao. Đối với khu vực II và khu vực III do năm 2021 kinh tế còn bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2022 so với cùng kỳ tăng trưởng cao (khu vực II tăng 10,10%; khu vực III tăng 11,89%), cho thấy mức độ phục hồi và ổn định của kinh tế tỉnh vào năm 2022. Từ đó cho thấy, năm 2023 khu vực II tăng 7,39% và khu vực III tăng 8,76% so với cùng kỳ năm 2022 là khá cao. Nhìn lại nền kinh tế - xã hội qua các năm cho thấy, Sóc Trăng có tốc độ tăng GRDP không ổn định. Tốc độ tăng GRDP giai đoạn 2019-2023 là 4,61%, từ năm 2019 chưa bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế là 5,91%, đến năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt lần lượt 1,26% và 2,48%. Đến năm 2022, tốc độ tăng GRDP là 7,80% cho thấy nền kinh tế tỉnh có dấu hiệu phục hồi sau đại dịch. Năm 2023, tốc độ tăng GRDP đạt 5,77%, tuy tốc độ tăng có cao hơn tốc độ bình quân giai đoạn 2019-2023 nhưng so với năm 2019 thì vẫn còn thấp do ảnh hưởng nặng nề sau đại dịch Covid-19./.

## **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN SOC TRANG IN 2023**

The 2023, socio-economic activities of the country in general and of Soc Trang province in particular were performed in the context of a fast-changing, complex and unpredictable developments of the global situation. Russia - Ukraine war and Israel - Hamas conflict were increasingly complicated. Viet Nam's economy was affected by many external factors, for instance, import and export activities were influenced by a decline in demand from international markets, high input prices put pressure on inflation control, and competitive pressure from countries in the region was tough. In 2023, Soc Trang province was still heavily affected by the Covid-19 pandemic in all areas of economy, life, and society; agricultural production faced many difficulties due to the impact of climate change, unfavorable weather conditions, and prolonged hot weather, affecting people's production progress; enterprises' business and production confronted many difficulties; agricultural input prices increased substantially; prices of some products were volatile, affecting people's production efficiency. Along with the management and administration policies, drastic implementation of provincial leaders, branches and agencies focusing on the main point in each economic field gradually promoted the effectiveness of the Socio-economic recovery and development program. The year 2023 (preliminary data) ended with a general difficulty in the economic picture, but Soc Trang still achieved positive achievements and results.

### **1. Economic growth**

The gross regional domestic product (GRDP) in 2023 at constant 2010 prices reached 40,757 billion VND, a year-on-year increase of 5.77%. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by

2.65%, contributing 1.16 percentage points to the province's overall growth; the industry and construction sector rose 7.39%, contributing 1.21 percentage points; the service sector expanded 8.76%, contributing 3.23 percentage points; the taxes less subsidies on products spread 5.47%, adding 0.17 percentage points to the province's overall growth.

**Table 1. Gross regional domestic product at constant 2010 prices in 2023**

|                                    | Preliminary GRDP<br>in 2023<br>(Billion VND) | GRDP<br>growth rate<br>(%) | Percentage points<br>contributing to<br>overall growth |
|------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>GRDP</b>                        | <b>40,757</b>                                | <b>5.77</b>                | <b>5.77</b>                                            |
| - Sector I                         | 17,243                                       | 2.65                       | 1.16                                                   |
| - Sector II                        | 6,764                                        | 7.39                       | 1.21                                                   |
| - Sector III                       | 15,457                                       | 8.76                       | 3.23                                                   |
| - Taxes less subsidies on products | 1,293                                        | 5.47                       | 0.17                                                   |

The province's GRDP growth rate in 2023 ranked 8th among other provinces in the Mekong Delta region and 40th across the country. Although Soc Trang showed a significant economic recovery in comparison with other provinces in the Mekong Delta region, the province's economic growth rate was moderate.

Similarly GRDP growth rate, the growth rate of each economic sector, and the taxes less subsidies on products fluctuated continually. In general, province's economy in 2023 witnessed an increase with a modest growth rate. For Sector II and Sector III, because the economy was still heavily affected by the Covid-19 pandemic in 2021, the year-on-year economic growth rate in 2022 increased considerably (spread in the sector II and III was 10.10%, and 11.89%, respectively), showing the level of recovery and stability of the province's economy in 2022. Therefore, the year-on-year growth rate of the sector II and III was significant in 2023, reaching 7.39%, and 8.76%, respectively.

**Table 2. GRDP growth rate 2019 - 2023**

*Unit: %*

|                                    | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | Prel.<br>2023 |
|------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>GRDP</b>                        | <b>5.91</b> | <b>1.26</b> | <b>2.48</b> | <b>7.80</b> | <b>5.77</b>   |
| - Sector I                         | 4.55        | -0.45       | 1.14        | 4.34        | 2.65          |
| - Sector II                        | 7.70        | 7.99        | 2.44        | 10.10       | 7.39          |
| - Sector III                       | 6.62        | 0.33        | 4.32        | 11.89       | 8.76          |
| - Taxes less subsidies on products | 9.86        | 4.48        | 1.82        | -0.02       | 5.47          |

### ***1.1. Sector I: Agriculture, forestry, fishery***

Provincial and local authorities effectively realized the 2023 production plan such as solutions for drought, water scarcity, saltwater intrusion, and water reserve sources for production and people's lives; preventive measures for storms, high tides, landslides; people advocacy for crop restructure, seasonal calendar recommendation; proactive measures for controlling diseases in livestock, poultry, and aquatic products, etc. In 2023, Sector I recorded an economic growth rate of 2.65%. As can be seen from the Table 2, the agriculture, forestry and fishery production was not stable in the period 2019 to 2023.

In 2023, the value added of agricultural activities and related services at current prices was 18,572 billion VND, and 10,473 billion VND at constant 2010 prices, an increase of 1.91% compared to that in 2022.

The value added of forestry activities and related services in 2023 at current prices gained 282 billion VND, and 154 billion VND at constant 2010 prices, a year-on-year rise of 2.31%.

In 2023, the value added of fishing and aquaculture activities at current prices accomplished 11,118 billion VND, and 6,616 billion VND at constant 2010 prices, a year-on-year increase of 3.85%.

### ***1.2. Sector II: Industry, construction***

In 2023, the total value added of Sector II at current prices was 11,141 billion VND, and 6,764 billion VND at constant 2010 prices, a year-on-year increase of 7.39%.

The value added of industrial activities at current prices reached 7,100 billion VND, and 4,367 billion VND at constant 2010 prices, up 6.86% against the previous year. Of which, the mining and quarrying; the manufacturing; production and distribution electricity, gas, steam; water supply, sewerage, waste management and remediation activities saw an increase of 45.44%; 5.78%; 27.12%; and 1.28%, respectively. One of the spotlights of Soc Trang province was the development orientation of industrial parks mainly along the Northern route of Hau River, Chau Doc - Can Tho - Soc Trang expressway, Quan Lo - Phung Hiep route; and developing industrial spaces associated with concentrated logistics services in Tran De and Long Phu districts.

Soc Trang provincial authority focused on carrying-out key national and provincial traffic projects with the participation of the entire political system to deploy site clearance, kick-off the Component Project 4 of the Chau Doc - Can Tho - Soc Trang Expressway Construction Investment Project Phase 1 and kick-off the Dai Ngai Bridge Construction Investment Project. The authorities also coordinated implementation of investment to complete the National Highway 1A Renovation and Upgrade Project segment in Soc Trang province. The added value of the construction at current prices reached 4,041 billion VND, and 2,398 billion VND at constant 2010 prices, up 8.37% against that in 2022.

### ***1.3. Sector III: Service***

The total added value of sector III in 2023 at current prices was 28,711 billion VND, and 15,457 billion VND at constant 2010 price, gaining an increase of 8.76% compared to that in 2022.

The trade and service activities in 2023 in the province were relatively vibrant compared to that in 2022. In April and May, the Hung Kings' Commemoration Day holidays on the 10th of the 3rd lunar month, April 30 and May Day coincided with the weekend which was a quite long holiday in combination with the Chol Chnam Thmay festival of the Khmer people, so the demand for entertainment, recreation and food consumption increased. The Ooc Om Boc Festival - Soc Trang Ngo Boat Race in 2023, had activities such as: trade promotion fair for OCOP products and regional specialties; trade conference, connecting supply and demand of goods in Soc Trang province 2023; the 5th "Soc Trang Flavor" Street Food Festival; art photo exhibition; Khmer Television Singing Festival in the Southern region had a strong impact on economic growth in sector III. Soc Trang province continued to orient the development of commercial service space associated with urban development; along traffic corridors; developing eco-tourism services mainly along riverside, coastal routes and in Cu Lao Dung area.

## **2. Economic structure**

The gross regional domestic product (GRDP) in 2023 at current prices reached 72,093 billion VND, of which the Agriculture, Forestry and Fishery sector was 29,972 billion VND, accounting for 41.58%; the Industry and Construction sector reached 11,141 billion VND, accounting for 15.45%; the Services and products taxes less subsidies on products reached 28,711 billion VND and 2,269 billion VND, respectively, with the corresponding share of 39.82% and 3.15%. The economic structure had shifted in a positive direction with a slight decrease in the proportion of the agriculture, forestry and fishery sector and products taxes less subsidies on products and an increase in the proportion of the industry - construction and services sectors.

**Table 3. GRDP per capita in 2022 and 2023**

|                  | GRDP<br>(Bill. VND) | Population<br>(Person) | GRDP per capita<br>(Thous. VND) |
|------------------|---------------------|------------------------|---------------------------------|
| 2022             | 65,807              | 1,197,823              | 54,939                          |
| Preliminary 2023 | 72,093              | 1,198,798              | 60,138                          |

Gross domestic product per capita at current prices in 2023 was estimated at 60,138 thousand VND (an increase of 5,199 thousand VND compared to that in 2022).

### **3. Price index**

- The average consumer price index in 2023 increased by 3.33% compared to that in 2022 (of which, urban and rural areas increased by 3.91% and 2.99%, respectively), with an average monthly increase of 0.31% (of which, the increase 6.01% in the price of other goods and services and 5.28% in the catering services had strong impact on the overall price index). The fluctuation in the consumer price index (increase/decrease) in the months of 2023 was mainly caused by the increase/decrease in prices of the food and catering services group which accounted for a large proportion in the number of items in the goods basket; in addition, during the year, the price of precious metals and some services such as health insurance increased in accordance with the basic salary, etc.

- On average in 2023, gold price index increased by 5.58% compared to the average index in 2022.

- Average USD price index in 2023 increased by 1.92% compared to that in 2022. The USD price witnessed a slight fluctuation during the year.

### **4. Development investment and construction**

#### **4.1. Investment capital**

The realized investment capital in 2023 experienced a decrease compared to that in the previous year, a sharp reduction in the value of

realized investment capital in the non-state sector and foreign direct investment (FDI) capital, because in 2022, some wind power projects with large total investment were implemented in the province. The realized investment capital in the province at current prices in 2023 preliminarily reached 22,576.45 billion VND, including the following sources: state capital 8,276.42 billion VND (accounting for 36.62%), non-state capital 14,278.78 billion VND (accounting for 63.25%), FDI capital 30.25 billion VND (accounting for 0.13%).

#### **4.2. Construction**

The plan to implement investment in construction of locally-managed state budget capital in 2023 increased compared to that in 2022. Construction enterprises in the province had undertaken the construction of most of the works and projects funded by the state budget, so construction activities had increased; the household sector's investment in repairing, building houses, and building facilities to serve production and business activities also increased; currently, some wind power projects in the province were still under construction. The gross output of the construction activity in the province in 2023 increased compared to that in the previous year. At current prices, it reached 4,041 billion VND, and reached 2,398 billion VND at constant 2010 prices, an increase of 8.37% over that in the same period last year.

#### **5. Enterprise development situation**

In 2023, the province's business development did not meet expectations with a lower growth rate than that in 2022. The number of newly registered enterprises in 2023 reached 400 (down 10% compared to that in 2022) with newly registered capital of 2,730 billion VND (up 8.3% over that in the same period); the number of resumed enterprises was 92 (up 21.1% over that in the same period). On the other hand, the number of dissolved enterprises was 104 (down 3.1% over that in the same period); the number of temporarily suspended enterprises was 139 (up 32.4% over that in the same period). On average, 41 enterprises

entered the market and 20 enterprises withdrew from the market each month, the average capital ratio of 01 newly established enterprise was about 6.8 billion VND (up 19% over that in the same period). The decrease in the number of newly established enterprises and the relatively high increase in the number of temporarily suspended enterprises show that in 2023, production and business activities of enterprises still faced many difficulties and challenges, many enterprises chose to operate at a standstill or found ways to maintain operations.

## **6. Agriculture, forestry and fishery**

### **6.1. Agriculture**

#### *6.1.1. Crops production*

In the first months of 2023, the province's agricultural, forestry and fishery production faced difficulties due to the impact of climate change, complicated weather developments, increased prices of agricultural and aquatic materials and low product prices, etc. In the last months of the year 2023, production conditions were favorable, and the results of crops production and harvesting some crops, livestock, and fishery showed a positive signal.

The annual crops production area reached 377,433 hectares (excluding the 2023-2024 summer-autumn rice production area and the 2023-2024 winter-spring rice production area), a decline of 0.66%, compared to that in the previous year, an equal to 2,502 hectares; of which, the rice production area reached 330,381 hectares, a year-on-year shrink of 0.72% and 2,386 hectares; the other annual crops area was 47,047 hectares, made up 12.47% of the total crops production area, a year-on-year decline of 0.26% and 121 hectares (the crops production area of some major annual crops reached 35,658 hectares, a decline of 0.13% and 46 hectares).

Fruit production in the province was developed in the direction of planning specialized areas for high-quality fruits for export, linking

appropriate scale and planting area code to build and develop the fruits brand of Soc Trang province. In 2023, the total area of perennial crops in the province reached 44,470 hectares, a year-on-year increase of 0.97% and 428 hectares; of which, the area of fruit production reached 28,718 hectares, a year-on-year increase of 1.00%, and 285 hectares.

#### **6.1.2. Livestock**

As of January 1, 2023, the number of buffaloes and cattle population in the province witnessed a year-on-year decline, of which, buffaloes reached 2,324 heads, a decline of 2.06%; the cattles population was 53,480 heads, a decline of 1.83%. Meanwhile, the pig and poultry population experienced a year-on-year expansion, particularly, the pig population reached 198,100 heads, a growth of 15.94%; the poultry population (chickens, ducks, geese) reached 7,163,000 heads, an expansion of 11.38% and 732,000 heads.

In 2023, there were 07 African swine fever outbreaks recorded in the province (03 outbreaks in Chau Thanh district, 01 in Cu Lao Dung, 01 in Long Phu, 01 in Nga Nam town, 01 in Vinh Chau town) with the number of deads and disposed of 262 heads, an equivalent weight of 10.18 tons; also, there was one avian influenza outbreak recorded in Hamlet 5, Ward 3, Soc Trang city with the number of dead and disposed of 23 heads. There was no major fluctuation recorded in the number of heads.

#### **6.2. Forestry**

In 2023, the newly planted forest area reached 735.44 hectares, a decline of 4.04%, equivalent to 30.94 hectares; wood production reached 97,652 m<sup>3</sup>, a decline of 1.72%, equivalent to 1,710 m<sup>3</sup>, in comparison to that in the previous year. The production of firewood reached 73,711 Ste, a year-on-year decline of 9.04%, equivalent to 7,329 Ste. The number of scattered planted forest trees reached 1,800 thousand trees, a decline of 01 thousand trees. In 2023, there was 01 protective forest fire in Tran De district with a burnt area of 0.62 hectares (mainly nipa palm trees).

### **6.3. Fishery**

Fishery production in 2023 reached 385,242 tons (of which, capturing production was 69,078 tons and aquaculture production was 316,164 tons), a year-on-year increase of 7.28%. Particularly, fish production was 158,623 tons, an increase of 13.71%; shrimp production was 205,114 tons, an increase of 4.58%; production of other fisheries reached 21,505 tons, a decline of 8.34%.

The aquaculture water surface area in 2023 was 75,131 hectares, gaining a year-on-year increase of 2.99% and 2,178 hectares. Of which, the fish culturing area was 18,880 hectares, an increase of 8.54%, equivalent to 1,485 hectares; the shrimp culturing area was 53,623 hectares, an increase of 0.65%, equivalent to an increase of 348 hectares; the other aqua culturing area was 2,628 hectares, an increase of 15.10%, equivalent to an increase of 345 hectares. The aquaculture harvested area was 58,529 hectares, a year-on-year decrease of 0.60%, and 368 hectares (of which 16,989 harvested hectares of fish, 38,959 hectares of shrimp, and 2,581 hectares of other fishery production). The damaged area in 2023 was 2,477 hectares, a year-on-year decline of 11.03%, equivalent to 307 hectares (damaged black tiger shrimp was 511 hectares, white-leg shrimp was 1,966 hectares).

## **7. Industrial production**

In 2023, the industrial production activities, especially activities of export enterprises, faced difficulties and challenges because governments tightened their monetary policy to control inflation, causing a decline in business investment; the impact of the El Nino phenomenon; the Russia-Ukraine war; geopolitical instability; etc., that caused the reduction of the total demand in the world market.

In the general context, the province's industrial production activities in 2023 faced challenges, especially the manufacturing (with a large proportion of the processing fishery for export). In the first months of the 2023, the province's industrial production witnessed a

decrease due to a decline in orders and order size of some key products; handicraft production mainly for domestic consumption needs, etc. In the last six months in 2023, the province's industrial production witnessed an improvement and slight growth compared to that in the same period last year.

The index of industrial production (IIP) in 2023 decreased by 5.96%, compared to that in the same period last year (it increased by 5.09% in 2022); of which, the manufacturing decreased by 7.31%; the processing and preservation of fisheries and fishery products declined by 7.49%; garment production fell by 35.76%; production of drugs, pharmaceutical chemicals and medicinal materials decreased by 27.28%; production of other non-metallic minerals reduced by 33.99%; production of concrete and products from cement and plaster decreased by 40.47% because most of the wind power projects in the province were completed in 2022.

## **8. Trade and service**

In 2023, there were 116 markets, 02 commercial centers, 45 supermarkets, many convenience and specialized stores in the province. Generally, transaction activities at markets, commercial centers, supermarkets and convenience stores in 2023 basically remained stable; food, foodstuffs and other essential commodities were guaranteed to meet people's demands. Trade promotion activities attracted people's interests; particularly 15 fairs, especially trade promotion fair of OCOP products and the Mekong River Delta province's specialties and Conference on supply and demand connection, production linkage, OCOP products and regional specialties consumption were organized in the province in the year.

### ***8.1. Gross retail sales of goods and consumer services turnover***

In 2023, the gross retail sales of goods and services turnover reached 87,972 billion VND, an increase of 23.73% compared to that in 2022 (of which, the retail sales of goods were 56,264 billion VND, a rise of 15.00%; accommodation, eating out and traveling activities were

19,015 billion VND, a soar of 38.96%; other services were 12,693 billion VND, an expansion of 49.51%). The gross retail sales of goods and services in 2023 witnessed a robust increase compared to that in 2022 due to the following factors: (1) low turnover in the retail sales of goods and services in 2022; (2) increasing demand for consumption and recreation during Tet holidays; (3) the impacts of rising prices of some food, foodstuffs, gasoline, petroleum oil, precious metals, construction materials, etc.

- Out of 12 essential commodity groups, the food and foodstuff group climbed up 16.34% (mainly due to an increase in consumption demands and rising prices of some food and foodstuff); the garment; household appliances and equipment such as air conditioners, fans, etc. jumped up 13.43% and 22.55%, respectively. Gasoline and petroleum oil of all kinds edged up 17.56% due to the rising prices of gasoline and petroleum oil;...

- The turnover from accommodation, eating out and traveling activities in 2023 reached 19,015 billion VND, an increase of 38.96% compared to that in 2022 (of which, turnover from accommodation service gained 188 billion VND, a rise of 57.98%; catering services achieved 18,794 billion VND, an expansion of 38.77%; travelling turnover was 33 billion VND, an upturn of 49.30%).

- Service turnover in 2023 attained 12,693 billion VND, a soar of 49.51% compared to that in 2022 (due to low turnover of service group in 2022 and its recovery in 2023).

## ***8.2. Export and import***

Import and export activities in 2023 experienced a decrease compared to that in 2022. The export turnover in 2023 reached 1,500 million USD, gaining 100% of the plan, a reduction of 1.06% compared to that in 2022; of which, seafood export reached 925 million USD, reaching 80.43% of the plan, a decline of 11.14%, rice export gained 450 million USD, a jump of 33.93%, garment export

regained 120 million USD, equal to the figure in 2022; the import turnover in 2023 reached 210 million USD, gaining 84% of the plan, a drop of 9.12% compared to that in 2022.

### ***8.3. Transportation***

Transport activities in the province in 2023 remained stable and developed. Road traffic attracted more interest in investment and development of infrastructure, convenient transport network connected provinces and cities; transport businesses and enterprises also constantly improved, enhanced their service quality, set up flexible prices to meet the needs of passengers and freight carriage in the province. Regarding inland waterways transport in the province, passengers and freight were carried by ferries in riverside passenger water terminals in different tonnages, the number of passengers carried recorded high volume on school year, Tet holidays and the occasions of festivals; the volume of freight carried witnessed an increase during harvest season of agricultural and aquatic products, etc. Coastal and maritime transport with the Con Dao route (passenger transport) received favorable conditions in 2023 with an increase in the number of passengers and turnover.

The turnover of passenger and freight transport, storage and transport supporting services reached 2,524 billion VND, an increase of 26.60% compared to that in 2022 (turnover of roadway gained 1,852 billion VND, a rise of 21.05%; turnover of waterway reached 469 billion VND, an upturn of 70.86%).

The number of passengers carried in 2023 reached 34,609 thousand passengers, an increase of 37.12% compared to that in 2022, equivalent to 2,110,209 thousand passengers traffic in terms of passenger-kilometres; the volume of freight carried in 2023 attained 47,663 thousand tons, a jump of 10.23%; the volume of freight traffic in terms of tonne-kilometres was 966,765 thousand tons.km, a soar of 6.41% compared to that in the previous year.

## **9. Social issues**

### ***9.1. Labor and employment***

In 2023, the labor market in Soc Trang province faced certain difficulties because the production and business of enterprises (which attracted a large number of employees) were generally affected by the world and domestic economic situations, causing lack of orders and labor cut-down in some enterprises. However, with the directions and efforts of all-level authorities and localities, the province organized and implemented well policies on vocational training and organized many job fairs to support and introduce jobs for domestic and overseas workers.

In 2023, the average population in Soc Trang province was 1,198,798 persons. Of which, the labor force aged 15 and over reached 626,860 persons, accounting for 52.29% of the total population; the urban and rural labor force were 208,224 persons and 418,636 persons, respectively, with the corresponding share of 33.22% and 66.78% in the total labor force in the province. The difference between male and female labor force was remarkable with 374,129 male employees, making up 59.68% and 252,731 female employees, comprising 40.32%.

The employed labor force was 608,358 persons, accounting for 97.05% of the total labor force. Although the employees were trained but unmet the requirements of the provincial labor market. The labor market was still unstable with many daily and seasonal employees. Besides, some enterprises had difficulties in selling goods with reduced orders, which required time to exploit and search for new consumer markets, thus reducing the demand for labor.

In 2023, there were 29,412 jobs created, exceeding 5.04% of the plan; 344 overseas contracted-employed employees, exceeding 14.67% of the plan. 15,833 persons were provided with job training (of which, 430 persons at college-degree level, 313 persons at intermediate level, 5,234 persons at elementary level, 8,605 persons with under-3-month training and 1,251 regular-trained persons).

### ***9.2. Living standard and social security***

In terms of household living standard in 2023, the household's average income gained a year-on-year increase of 4.37% (equivalent to 167,000 VND). The social security and life care for policy beneficiaries were always guaranteed. During the year, more than 19 billion VND was given to support national devotees and their relatives; more than 18 billion VND was expended to visit and support the poor and near-poor households (just above poverty line); more than 261 billion VND was spent to support social protection beneficiaries in accordance with the Decree 20/2021/ND-CP; and nearly 500 million VND was given to support for sudden, unusual and other outstanding situations. In 2023, 1,097,670 free health insurance cards were issued to different groups of beneficiaries.

### ***9.3. Education***

In 2023, the Ministry of Education and Training, Soc Trang Provincial Party Committee, People's Council and Provincial People's Committee continuously paid attention and directed to the Soc Trang education sector through the promulgation of policies, resolutions, programs, plans, goals and directive documents related to the education and training consolidation and development in Soc Trang province. As of December 2023, there were 382/460 schools classified as nationally standardized schools, reaching 83.04% (equaling 100.05% of the 2023 plan).

### ***9.4. Health***

In 2023, the focus of the health sector leading was to continue to fully implement preventive medicine and food safety activities. Information technology application in people's medical examination, treatment and health management as well as sufficient supply of medicines, medical consumables, testing reagents, etc. were ensured to serve the people's disease prevention and treatment needs. The quality of medical examination and treatment services and measures to meet the patients' satisfaction were continuously improved in the province.

### **9.5. Culture, sports**

Cultural, artistic, sports and tourism activities were organized in a joyful, healthy, safe and economical manner, creating a vibrant competitive atmosphere, contributing to the implementation of the province's socio-economic development goals.

*Activities to protect and promote national cultural heritage:* These activities continuously got much interest. Particularly, the reception and cultural exchange between the delegation of leaders, officials, and artists of the Ministry of Culture and Arts of Cambodia, the delegation of the Ministry of Culture, Sports and Tourism of Viet Nam and Soc Trang province within the framework of the Cambodian Cultural Week in Viet Nam in 2023.

*Regarding typical art performance:* Some art performances were organized to celebrate the Chol Chnam Thmay New Year, the Ooc Om Boc Festival - Ngo Boat Race in Soc Trang province in 2023. Participating in the opening 17th Southern Amateur Music Festival of the 3 provinces of Bac Lieu - Soc Trang - Ca Mau held in Bac Lieu province was awarded with A prize, etc.

Mass sport activities were continuously promoted and improved in quality with many mass sports activities such as: successfully-organized Launching Ceremony of the Campaign "All people exercise following the example of great Uncle Ho", a Walking Week in response to the Program "Each Youth walks 10,000 Steps a Day", etc.

**In short:** In 2023, the province's economy gained an increase with a modest growth rate. For sector II and III, the economy in 2021 was still heavily affected by the Covid-19 pandemic, in 2022 the economy gained a high growth rate in comparison to that in the same period (sector II and III increased by 10.10% and 11.89%, respectively), which showed the level of recovery and stability of the province's economy in 2022. So that, in 2023 the year-on-year growth rate of sector II at 7.39% and the sector III at 8.76% was relatively high. The socio-economic situation of

Soc Trang province revealed unstable GRDP growth rates over the years. In the period 2019-2023, the GRDP growth rate was 4.61%. The GRDP growth rate in 2019 which was not affected by the Covid-19 pandemic, was 5.91%, while the economic growth rate in 2020 and 2021 only reached 1.26% and 2.48% respectively due to the impact of the Covid-19 pandemic. In 2022, the GRDP growth rate was 7.80%, showing signs of economic recovery in the province after the pandemic. In 2023, the GRDP growth rate reached 5.77%, which was higher than the average growth rate in the period 2019-2023, but still lower than that in 2019 due to the impact after the Covid-19 pandemic./.

## ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of administrative units as of 31/12/2023 by district</i>                                                                                                                   | 43            |
| 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Land use (As of 31/12/2023)</i>                                                                                                                                                                                      | 44            |
| 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất<br>và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>                                                                                           | 45            |
| 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất<br>và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>                                                                                 | 46            |
| 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022<br>phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br>(Tính đến 31/12/2023)<br><i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022<br/>by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i> | 47            |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

### **ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND**

### **LAND**

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of administrative units as of 31/12/2023*  
*by district*

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        |                       |
|--------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|                                                  |                         | Phường<br><i>Wards</i>    | Thị trấn<br><i>Town under district</i> | Xã<br><i>Communes</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>109</b>              | <b>17</b>                 | <b>12</b>                              | <b>80</b>             |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 10                      | 10                        | -                                      | -                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 8                       | -                         | 1                                      | 7                     |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 13                      | -                         | 2                                      | 11                    |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 9                       | -                         | 1                                      | 8                     |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 8                       | -                         | 1                                      | 7                     |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 11                      | -                         | 2                                      | 9                     |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 11                      | -                         | 1                                      | 10                    |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 8                       | 3                         | -                                      | 5                     |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 10                      | -                         | 2                                      | 8                     |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 10                      | 4                         | -                                      | 6                     |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 11                      | -                         | 2                                      | 9                     |

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

### Land use (As of 31/12/2023)

|                                                                                                      | Tổng số<br>Total (Ha) | Cơ cấu<br>Structure (%) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                               | <b>329.820</b>        | <b>100,00</b>           |
| <b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>                                                           | <b>278.214</b>        | <b>84,35</b>            |
| Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>                                       | 211.473               | 64,12                   |
| Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>                                                     | 162.313               | 49,21                   |
| Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>                                                                    | 144.432               | 43,79                   |
| Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>                                      | -                     | -                       |
| Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>                                          | 17.881                | 5,42                    |
| Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>                                                   | 49.160                | 14,91                   |
| Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>                                                                | 9.022                 | 2,74                    |
| Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>                                                             | 4.009                 | 1,22                    |
| Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>                                                             | 4.734                 | 1,44                    |
| Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>                                                         | 279                   | 0,08                    |
| Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>                                      | 56.911                | 17,26                   |
| Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>                                                       | 522                   | 0,16                    |
| Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                                                 | 286                   | 0,09                    |
| <b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>                                                   | <b>50.943</b>         | <b>15,45</b>            |
| Đất ở - <i>Homestead land</i>                                                                        | 6.130                 | 1,86                    |
| Đất ở đô thị - <i>Urban</i>                                                                          | 1.749                 | 0,53                    |
| Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>                                                                       | 4.381                 | 1,33                    |
| Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>                                                         | 22.386                | 6,78                    |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp<br><i>Land used by offices and non-profit agencies</i>      | 902                   | 0,27                    |
| Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>                                           | 726                   | 0,22                    |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp<br><i>Land for non-agricultural production and business</i> | 1.253                 | 0,38                    |
| Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>                                                       | 19.505                | 5,91                    |
| Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>                                                     | 438                   | 0,13                    |
| Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>                                                         | 488                   | 0,15                    |
| Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng<br><i>Rivers and specialized water surfaces</i>                | 21.485                | 6,51                    |
| Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                                             | 16                    | 0,00                    |
| <b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>                                                                | <b>663</b>            | <b>0,20</b>             |
| Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>                                                      | 663                   | 0,20                    |
| Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>                                            | -                     | -                       |
| Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>                                            | -                     | -                       |

**3** Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất  
và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)  
*Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | Tổng<br>diện tích<br><i>Total<br/>area</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                                 |                                               |                                                         |                                    |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                  |                                            | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất<br>lâm nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất<br>chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>329.820</b>                             | <b>211.473</b>                                                             | <b>9.022</b>                                  | <b>22.386</b>                                           | <b>6.130</b>                       |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 7.599                                      | 5.032                                                                      | -                                             | 1.519                                                   | 601                                |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 23.615                                     | 19.871                                                                     | 931                                           | 1.778                                                   | 458                                |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 35.326                                     | 27.547                                                                     | 41                                            | 1.876                                                   | 734                                |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 36.845                                     | 30.361                                                                     | 2.695                                         | 2.115                                                   | 596                                |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 24.504                                     | 12.194                                                                     | 1.173                                         | 1.128                                                   | 327                                |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 26.476                                     | 21.227                                                                     | 7                                             | 1.804                                                   | 462                                |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 37.314                                     | 13.305                                                                     | -                                             | 3.050                                                   | 834                                |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 24.193                                     | 21.068                                                                     | 662                                           | 1.581                                                   | 364                                |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 28.718                                     | 25.683                                                                     | -                                             | 1.915                                                   | 476                                |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 47.100                                     | 7.803                                                                      | 2.947                                         | 3.068                                                   | 750                                |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 38.130                                     | 27.382                                                                     | 566                                           | 2.552                                                   | 528                                |

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất  
và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)**  
**Structure of used land by types of land  
and by district (As of 31/12/2023)**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | Tổng<br>diện tích<br><i>Total<br/>area</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                                 |                                               |                                                         |                                    |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                  |                                            | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất<br>lâm nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất<br>chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>100,00</b>                              | <b>64,12</b>                                                               | <b>2,74</b>                                   | <b>6,78</b>                                             | <b>1,86</b>                        |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 100,00                                     | 66,22                                                                      | -                                             | 19,99                                                   | 7,91                               |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 100,00                                     | 84,15                                                                      | 3,94                                          | 7,53                                                    | 1,94                               |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 100,00                                     | 77,98                                                                      | 0,12                                          | 5,31                                                    | 2,08                               |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 100,00                                     | 82,40                                                                      | 7,31                                          | 5,74                                                    | 1,62                               |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 100,00                                     | 49,76                                                                      | 4,79                                          | 4,60                                                    | 1,33                               |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 100,00                                     | 80,17                                                                      | 0,03                                          | 6,81                                                    | 1,74                               |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 100,00                                     | 35,66                                                                      | -                                             | 8,17                                                    | 2,24                               |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 100,00                                     | 87,08                                                                      | 2,74                                          | 6,53                                                    | 1,50                               |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 100,00                                     | 89,43                                                                      | -                                             | 6,67                                                    | 1,66                               |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 100,00                                     | 16,57                                                                      | 6,26                                          | 6,51                                                    | 1,59                               |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 100,00                                     | 71,81                                                                      | 1,48                                          | 6,69                                                    | 1,38                               |

**5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022**  
**phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
(Tính đến 31/12/2023)

***Change in natural land area index in 2023 compared to 2022***  
***by types of land and by district (As of 31/12/2023)***

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                                    |                                               |                                                         |                                    |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                  |                                        | Đất sản<br>xuất nông<br>nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất<br>lâm nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất<br>chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>100,00</b>                          | <b>99,76</b>                                                                  | <b>100,00</b>                                 | <b>102,29</b>                                           | <b>100,72</b>                      |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 100,00                                 | 98,07                                                                         | -                                             | 105,93                                                  | 103,09                             |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 100,00                                 | 99,92                                                                         | 100,11                                        | 100,74                                                  | 100,22                             |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 100,00                                 | 100,00                                                                        | 100,00                                        | 100,00                                                  | 100,14                             |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 100,00                                 | 99,55                                                                         | 100,00                                        | 106,93                                                  | 100,34                             |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 100,00                                 | 99,76                                                                         | 100,00                                        | 102,55                                                  | 100,62                             |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 100,00                                 | 99,98                                                                         | 100,00                                        | 100,11                                                  | 100,87                             |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 100,00                                 | 99,45                                                                         | -                                             | 102,45                                                  | 100,72                             |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 100,00                                 | 99,97                                                                         | 100,00                                        | 100,06                                                  | 101,11                             |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 100,00                                 | 99,94                                                                         | -                                             | 100,84                                                  | 100,00                             |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 100,00                                 | 99,97                                                                         | 100,00                                        | 100,03                                                  | 100,27                             |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 100,00                                 | 99,56                                                                         | 99,82                                         | 106,07                                                  | 100,76                             |



## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Area, population and population density in 2023 by district</i> | 81            |
| 7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Number of households by residence</i>                                                                           | 82            |
| 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Average population by sex and by residence</i>                                    | 83            |
| 9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average population by district</i>                                                           | 85            |
| 10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average male population by district</i>                                                 | 86            |
| 11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average female population by district</i>                                                | 87            |
| 12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average urban population by district</i>                                          | 88            |
| 13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average rural population by district</i>                                          | 89            |
| 14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân<br><i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>                               | 90            |
| 15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh<br><i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>                                                | 90            |
| 16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số<br><i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i> | 91            |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính<br><i>Infant mortality rate by sex</i>                                                                                                            | 92            |
| 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính<br><i>Under five mortality rate by sex</i>                                                                                                        | 93            |
| 19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính<br><i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>                                                                            | 94            |
| 20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính<br><i>Life expectancy at birth by sex</i>                                                                                                          | 96            |
| 21 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of marriages in 2023 by district</i>                                                                                            | 97            |
| 22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính<br><i>Average age of first marriage by sex</i>                                                                                                          | 98            |
| 23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of divorce cases cleared up by district</i>                                                                                       | 99            |
| 24 Số vụ ly hôn phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Number of divorce cases by sex and by residence</i>                                                                                     | 100           |
| 25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of literate population at 15 years of age and above<br/>by sex and by residence</i>           | 101           |
| 26 Số trẻ em dưới 01 tuổi được đăng ký khai sinh<br>phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of children under 01 years old with birth registration<br/>by sex and by district</i> | 102           |
| 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử<br>phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>                                      | 103           |
| 28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính<br>và theo thành thị, nông thôn<br><i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>                                       | 104           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by sex and by residence</i>                     | 105           |
| 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by types of ownership</i>                                            | 107           |
| 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by kinds of economic activity</i>                                        | 109           |
| 32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc<br>hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above<br/>by kinds of economic activity</i>                    | 111           |
| 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by occupation and by status in employment</i>      | 113           |
| 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above<br/>by sex and by residence</i> | 114           |
| 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Unemployment rate of labour force at working age<br/>by sex and by residence</i>                        | 115           |
| 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Underemployment rate of labour force at working age<br/>by sex and by residence</i>                  | 116           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                            | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Informal employment rate by sex and by residence</i> | 117           |
| 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<br><i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>                                         | 118           |
| 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế<br><i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>   | 120           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

### **DÂN SỐ**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

### **Dân số trung bình**

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$ : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

### **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### **Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ  $x = 15$  tới  $x = 49$ .

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$ : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

### **Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

### **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế:** Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **Tỷ lệ thiếu việc làm**

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng

thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

### **Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất lao động (VND/lao động)}}{\text{Năng suất lao động}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

### **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

### **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

### **Average population**

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1,...,;

$n$ : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{tb1}$ : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$ : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$ : Average population of the  $n^{th}$  duration;

$t_i$ : Length of the  $i^{th}$  duration.

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

### **Total fertility rate (TFR)**

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbearing period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

$B_x$ : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

$W_x$ : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

$B_i$ : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i:  $i^{th}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{th}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

Or:  $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e<sub>0</sub>: Life expectancy at birth (unit: year);

T<sub>0</sub>: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l<sub>0</sub>: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

### **Average age of divorce**

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5} \\ \text{children registered with} \\ \text{birth certificate (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{array}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## **LABOR AND EMPLOYMENT**

**Labor force** (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;
- đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education

System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

***The number of unemployed persons*** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

***Unemployment rate*** expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

### **Underemployment rate**

***The number of underemployed persons*** comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

***Underemployment rate*** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

**6** Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Area, population and population density in 2023 by district*

|                                                  | Diện tích<br><i>Area</i><br>(Km <sup>2</sup> ) | Dân số trung bình<br>(Người)<br><i>Average population</i><br>(Person) | Mật độ dân số<br>(Người/km <sup>2</sup> )<br><i>Population density</i><br>(Person/km <sup>2</sup> ) |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>3.298,20</b>                                | <b>1.198.798</b>                                                      | <b>363</b>                                                                                          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 75,99                                          | 144.134                                                               | 1.897                                                                                               |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 236,15                                         | 93.497                                                                | 396                                                                                                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 353,26                                         | 147.148                                                               | 417                                                                                                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 368,45                                         | 88.831                                                                | 241                                                                                                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 245,04                                         | 57.307                                                                | 234                                                                                                 |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 264,76                                         | 93.435                                                                | 353                                                                                                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 373,14                                         | 147.817                                                               | 396                                                                                                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 241,93                                         | 74.820                                                                | 309                                                                                                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 287,18                                         | 73.472                                                                | 256                                                                                                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 471,00                                         | 166.809                                                               | 354                                                                                                 |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 381,30                                         | 111.528                                                               | 292                                                                                                 |

## 7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*

ĐVT: Hộ - Unit: Households

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which        |                           |
|--------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Thành thị<br><i>Urban</i> | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2018               | 322.266                 | 101.312                   | 220.954                   |
| 2019               | 319.732                 | 100.515                   | 219.217                   |
| 2020               | 318.532                 | 100.138                   | 218.394                   |
| 2021               | 322.666                 | 101.437                   | 221.229                   |
| 2022               | 315.604                 | 102.696                   | 212.908                   |
| Sơ bộ - Prel. 2023 | 337.416                 | 112.859                   | 224.557                   |

## 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

|                              | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                              |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| Người - Person               |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                         | 1.236.306               | 615.531                              | 620.775             | 375.812                                               | 860.494                   |
| 2016                         | 1.227.576               | 611.359                              | 616.217             | 379.272                                               | 848.304                   |
| 2017                         | 1.218.315               | 606.920                              | 611.395             | 382.478                                               | 835.837                   |
| 2018                         | 1.208.822               | 602.362                              | 606.460             | 385.518                                               | 823.304                   |
| 2019                         | 1.199.528               | 597.901                              | 601.627             | 388.527                                               | 811.001                   |
| 2020                         | 1.195.741               | 595.899                              | 599.842             | 386.608                                               | 809.133                   |
| 2021                         | 1.206.819               | 601.419                              | 605.400             | 391.396                                               | 815.423                   |
| 2022                         | 1.197.823               | 606.396                              | 591.427             | 405.650                                               | 792.173                   |
| Sơ bộ - Prel. 2023           | 1.198.798               | 606.909                              | 591.889             | 406.016                                               | 792.782                   |
| Tỷ lệ tăng - Growth rate (%) |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                         | -0,75                   | -0,72                                | -0,77               | 0,91                                                  | -1,45                     |
| 2016                         | -0,71                   | -0,68                                | -0,73               | 0,92                                                  | -1,42                     |
| 2017                         | -0,75                   | -0,73                                | -0,78               | 0,85                                                  | -1,47                     |
| 2018                         | -0,78                   | -0,75                                | -0,81               | 0,79                                                  | -1,50                     |
| 2019                         | -0,77                   | -0,74                                | -0,80               | 0,78                                                  | -1,49                     |
| 2020                         | -0,32                   | -0,33                                | -0,30               | -0,49                                                 | -0,23                     |
| 2021                         | 0,93                    | 0,93                                 | 0,93                | 1,24                                                  | 0,78                      |
| 2022                         | -0,75                   | 0,83                                 | -2,31               | 3,64                                                  | -2,85                     |
| Sơ bộ - Prel. 2023           | 0,08                    | 0,08                                 | 0,08                | 0,09                                                  | 0,08                      |

**8** (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính  
và theo thành thị, nông thôn  
(Cont.) *Average population by sex and by residence*

|                           | Tổng số<br><i>Total</i>       | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                           |                               | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
|                           | Cơ cấu - <i>Structure</i> (%) |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                      | 100,00                        | 49,79                                | 50,21               | 30,40                                                 | 69,60                     |
| 2016                      | 100,00                        | 49,80                                | 50,20               | 30,90                                                 | 69,10                     |
| 2017                      | 100,00                        | 49,82                                | 50,18               | 31,39                                                 | 68,61                     |
| 2018                      | 100,00                        | 49,83                                | 50,17               | 31,89                                                 | 68,11                     |
| 2019                      | 100,00                        | 49,84                                | 50,16               | 32,39                                                 | 67,61                     |
| 2020                      | 100,00                        | 49,84                                | 50,16               | 32,33                                                 | 67,67                     |
| 2021                      | 100,00                        | 49,84                                | 50,16               | 32,43                                                 | 67,57                     |
| 2022                      | 100,00                        | 50,62                                | 49,38               | 33,87                                                 | 66,13                     |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i> | 100,00                        | 50,63                                | 49,37               | 33,87                                                 | 66,13                     |

## 9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

### *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.199.528</b> | <b>1.195.741</b> | <b>1.206.819</b> | <b>1.197.823</b> | <b>1.198.798</b>       |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 137.290          | 137.669          | 138.944          | 144.004          | 144.134                |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 95.178           | 94.704           | 95.582           | 93.425           | 93.497                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 149.141          | 148.398          | 149.772          | 147.032          | 147.148                |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 90.515           | 90.064           | 90.898           | 88.761           | 88.831                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 58.298           | 58.008           | 58.546           | 57.262           | 57.307                 |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 94.245           | 93.776           | 94.645           | 93.360           | 93.435                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 150.051          | 149.304          | 150.687          | 147.700          | 147.817                |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 74.107           | 73.738           | 74.421           | 74.758           | 74.820                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 73.589           | 73.223           | 73.902           | 73.412           | 73.472                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 164.663          | 164.966          | 166.495          | 166.670          | 166.809                |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 112.451          | 111.891          | 112.927          | 111.439          | 111.528                |

# 10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

## Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>597.901</b> | <b>595.899</b> | <b>601.419</b> | <b>606.396</b> | <b>606.909</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 67.455         | 67.624         | 68.250         | 71.146         | 71.207                 |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 47.258         | 47.013         | 47.449         | 47.634         | 47.674                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 74.357         | 73.973         | 74.657         | 74.950         | 75.013                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 44.959         | 44.726         | 45.140         | 45.316         | 45.354                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 29.463         | 29.312         | 29.584         | 29.700         | 29.725                 |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 46.682         | 46.439         | 46.869         | 47.052         | 47.092                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 75.016         | 74.630         | 75.321         | 75.615         | 75.679                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 37.200         | 37.008         | 37.351         | 37.497         | 37.529                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 36.346         | 36.157         | 36.493         | 36.634         | 36.665                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 82.958         | 83.099         | 83.870         | 84.196         | 84.267                 |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 56.207         | 55.918         | 56.435         | 56.656         | 56.704                 |

# 11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

## Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>601.627</b> | <b>599.842</b> | <b>605.400</b> | <b>591.427</b> | <b>591.889</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 69.835         | 70.045         | 70.694         | 72.858         | 72.927                 |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 47.920         | 47.691         | 48.133         | 45.791         | 45.823                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 74.784         | 74.425         | 75.115         | 72.082         | 72.135                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 45.556         | 45.338         | 45.758         | 43.445         | 43.477                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 28.835         | 28.696         | 28.962         | 27.562         | 27.582                 |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 47.563         | 47.337         | 47.776         | 46.308         | 46.343                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 75.035         | 74.674         | 75.366         | 72.085         | 72.138                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 36.907         | 36.730         | 37.070         | 37.261         | 37.291                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 37.243         | 37.066         | 37.409         | 36.778         | 36.807                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 81.705         | 81.867         | 82.625         | 82.474         | 82.542                 |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 56.244         | 55.973         | 56.492         | 54.783         | 54.824                 |

## 12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>388.527</b> | <b>386.608</b> | <b>391.396</b> | <b>405.650</b> | <b>406.016</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 137.290        | 137.669        | 138.944        | 144.004        | 144.134                |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 8.835          | 8.560          | 8.768          | 9.087          | 9.095                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 23.606         | 23.152         | 23.553         | 24.411         | 24.433                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 7.068          | 6.809          | 6.996          | 7.251          | 7.258                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 5.981          | 5.812          | 5.944          | 6.160          | 6.166                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 21.774         | 21.472         | 21.779         | 22.572         | 22.592                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 20.234         | 19.786         | 20.162         | 20.897         | 20.916                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 37.744         | 37.459         | 37.860         | 39.239         | 39.274                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 24.873         | 24.619         | 24.920         | 25.827         | 25.850                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 74.472         | 74.982         | 75.811         | 78.572         | 78.643                 |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 26.650         | 26.288         | 26.659         | 27.630         | 27.655                 |

# 13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>811.001</b> | <b>809.133</b> | <b>815.423</b> | <b>792.173</b> | <b>792.782</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 86.343         | 86.144         | 86.814         | 84.338         | 84.402                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 125.535        | 125.246        | 126.219        | 122.621        | 122.715                |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 83.447         | 83.255         | 83.902         | 81.510         | 81.573                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 52.317         | 52.196         | 52.602         | 51.102         | 51.141                 |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 72.471         | 72.304         | 72.866         | 70.788         | 70.843                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 129.817        | 129.518        | 130.525        | 126.803        | 126.901                |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 36.363         | 36.279         | 36.561         | 35.519         | 35.546                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 48.716         | 48.604         | 48.982         | 47.585         | 47.622                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 90.191         | 89.984         | 90.684         | 88.098         | 88.166                 |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 85.801         | 85.603         | 86.268         | 83.809         | 83.873                 |

## 14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                             | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                      | <b>912.742</b> | <b>922.063</b> | <b>915.791</b> | <b>929.570</b> | <b>933.483</b>         |
| Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>               | 188.297        | 214.967        | 219.845        | 236.119        | 224.993                |
| Có vợ/chồng - <i>Married</i>                | 648.361        | 616.538        | 610.301        | 605.270        | 608.156                |
| Góa - <i>Widowed</i>                        | 58.170         | 63.999         | 62.697         | 63.963         | 74.655                 |
| Ly hôn/ly thân<br><i>Divorced/Separated</i> | 17.914         | 26.559         | 22.948         | 24.218         | 25.679                 |

## 15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh Sex ratio of population and total fertility rate

|                                                                                                               | 2019         | 2020         | 2021         | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>Tỷ số giới tính của dân số<br/>(Số nam/100 nữ)<br/>Sex ratio of population<br/>(Males per 100 females)</b> | <b>99,38</b> | <b>99,34</b> | <b>99,34</b> | <b>102,53</b> | <b>102,54</b>          |
| Thành thị - <i>Urban</i>                                                                                      | 99,12        | 98,35        | 98,35        | 98,35         | 98,35                  |
| Nông thôn - <i>Rural</i>                                                                                      | 99,45        | 99,88        | 99,88        | 99,86         | 99,86                  |
| <b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)<br/>Total fertility rate (Children per woman)</b>                        | <b>1,79</b>  | <b>1,80</b>  | <b>1,78</b>  | <b>1,73</b>   | <b>1,77</b>            |

# 16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                    | Tỷ suất sinh thô<br><i>Crude birth rate</i> | Tỷ suất chết thô<br><i>Crude death rate</i> | Tỷ lệ tăng tự nhiên<br><i>Natural increase rate</i> |
|--------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 2015               | 12,86                                       | 4,76                                        | 8,10                                                |
| 2016               | 13,25                                       | 5,25                                        | 8,00                                                |
| 2017               | 11,10                                       | 5,70                                        | 5,40                                                |
| 2018               | 11,39                                       | 5,41                                        | 5,98                                                |
| 2019               | 11,80                                       | 6,00                                        | 5,80                                                |
| 2020               | 11,80                                       | 5,79                                        | 6,01                                                |
| 2021               | 11,00                                       | 5,68                                        | 5,32                                                |
| 2022               | 11,16                                       | 8,25                                        | 2,91                                                |
| Sơ bộ - Prel. 2023 | 11,28                                       | 5,67                                        | 5,61                                                |

## 17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

### Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Infant deaths per 1,000 live births

|                    | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |             |
|--------------------|------------------|--------------------|-------------|
|                    |                  | Nam - Male         | Nữ - Female |
| 2015               | 13,10            | -                  | -           |
| 2016               | 12,87            | -                  | -           |
| 2017               | 12,70            | -                  | -           |
| 2018               | 12,60            | 14,31              | 10,79       |
| 2019               | 12,41            | 14,10              | 10,63       |
| 2020               | 12,12            | 13,80              | 10,40       |
| 2021               | 12,27            | 13,95              | 10,51       |
| 2022               | 11,67            | 13,28              | 9,98        |
| Sơ bộ - Prel. 2023 | 11,50            | 13,09              | 9,82        |

# 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

## Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống

Unit: Under - five deaths per 1,000 live births

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                           |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| 2015                      | 19,60                   | -                         | -                  |
| 2016                      | 19,29                   | -                         | -                  |
| 2017                      | 19,00                   | -                         | -                  |
| 2018                      | 18,87                   | -                         | -                  |
| 2019                      | 18,59                   | 24,38                     | 12,45              |
| 2020                      | 18,15                   | 23,80                     | 12,10              |
| 2021                      | 18,38                   | 24,12                     | 12,30              |
| 2022                      | 17,78                   | 23,46                     | 11,77              |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i> | 17,20                   | 22,66                     | 11,41              |

# 19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

## *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                                             |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>  |                         |                           |                    |
| 2015                                        | 1,00                    | 0,40                      | 1,60               |
| 2016                                        | 1,20                    | 0,80                      | 1,50               |
| 2017                                        | 0,70                    | 0,90                      | 1,50               |
| 2018                                        | 0,52                    | 0,34                      | 0,69               |
| 2019                                        | 0,58                    | 0,49                      | 0,66               |
| 2020                                        | 1,00                    | 1,00                      | 1,10               |
| 2021                                        | 0,93                    | 0,65                      | 1,22               |
| 2022                                        | 0,72                    | 1,14                      | 0,32               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>                   | 2,52                    | 3,00                      | 2,05               |
| Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i> |                         |                           |                    |
| 2015                                        | 6,20                    | 5,50                      | 6,90               |
| 2016                                        | 6,60                    | 7,20                      | 6,00               |
| 2017                                        | 8,30                    | 7,20                      | 6,10               |
| 2018                                        | 14,99                   | 13,65                     | 16,30              |
| 2019                                        | 8,07                    | 8,17                      | 7,98               |
| 2020                                        | 20,30                   | 22,86                     | 18,79              |
| 2021                                        | 21,84                   | 21,74                     | 21,94              |
| 2022                                        | 15,27                   | 15,63                     | 14,91              |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>                   | 13,31                   | 14,67                     | 11,98              |

**19** (Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần**  
**phân theo giới tính**  
 (Cont.) ***In-migration, out-migration and net-migration rates***  
***by sex***

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|-------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                                                 |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i> |                         |                           |                    |
| 2015                                            | -5,20                   | -5,10                     | -5,30              |
| 2016                                            | -5,40                   | -6,40                     | -4,50              |
| 2017                                            | -7,60                   | -6,30                     | -4,60              |
| 2018                                            | -14,47                  | -13,31                    | -15,61             |
| 2019                                            | -7,49                   | -7,68                     | -7,32              |
| 2020                                            | -19,30                  | -21,87                    | -17,74             |
| 2021                                            | -20,91                  | -21,09                    | -20,72             |
| 2022                                            | -14,54                  | -14,49                    | -14,59             |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023                       | -10,79                  | -11,67                    | -9,93              |

## 20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

### *Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                           |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| 2015                      | 73,90                   | 71,40                     | 76,60              |
| 2016                      | 74,00                   | 71,50                     | 76,70              |
| 2017                      | 74,10                   | 71,60                     | 76,80              |
| 2018                      | 74,15                   | 71,63                     | 76,82              |
| 2019                      | 74,23                   | 71,73                     | 76,88              |
| 2020                      | 74,40                   | 71,90                     | 77,00              |
| 2021                      | 74,30                   | 71,80                     | 76,90              |
| 2022                      | 74,30                   | 71,80                     | 76,90              |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i> | 74,60                   | 72,20                     | 77,20              |

## 21 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2023 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                |                                                                    |
|--------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                                  |                         | Lần đầu<br><i>1<sup>st</sup> married</i> | Lần thứ 2<br>trở lên - <i>2<sup>nd</sup> married<br/>and above</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>13.456</b>           | <b>11.632</b>                            | <b>1.824</b>                                                       |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 1.021                   | 781                                      | 240                                                                |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 1.038                   | 906                                      | 132                                                                |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 1.579                   | 1.310                                    | 269                                                                |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 1.151                   | 947                                      | 204                                                                |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 688                     | 591                                      | 97                                                                 |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 1.154                   | 1.020                                    | 134                                                                |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 1.371                   | 1.175                                    | 196                                                                |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 1.013                   | 928                                      | 85                                                                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 978                     | 854                                      | 124                                                                |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 1.888                   | 1.702                                    | 186                                                                |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 1.575                   | 1.418                                    | 157                                                                |

## 22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                           |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| 2015                      | 25,7                    | 28,1                      | 23,1               |
| 2016                      | 25,6                    | 27,7                      | 23,4               |
| 2017                      | 25,8                    | 27,8                      | 23,5               |
| 2018                      | 26,2                    | 28,4                      | 23,9               |
| 2019                      | 25,0                    | 27,3                      | 22,5               |
| 2020                      | 26,1                    | 28,2                      | 23,8               |
| 2021                      | 27,1                    | 29,2                      | 24,8               |
| 2022                      | 27,7                    | 29,9                      | 25,3               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i> | 27,4                    | 29,5                      | 25,3               |

## 23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>3.465</b> | <b>3.836</b> | <b>2.853</b> | <b>3.626</b> | <b>2.345</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 464          | 519          | 385          | 518          | 200                    |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 311          | 342          | 271          | 338          | 187                    |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 522          | 577          | 488          | 629          | 434                    |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 279          | 321          | 152          | 203          | 206                    |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 206          | 196          | 124          | 105          | 187                    |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 355          | 335          | 287          | 461          | 155                    |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 345          | 416          | 325          | 438          | 177                    |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 204          | 240          | 164          | 189          | 159                    |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 203          | 216          | 184          | 236          | 160                    |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 386          | 378          | 263          | 244          | 179                    |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 190          | 296          | 210          | 265          | 301                    |

## 24 Số vụ ly hôn phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Number of divorce cases by sex and by residence*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                           |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015                      | 2.162                   | 760                                  | 1.402               | 532                                                   | 1.630                     |
| 2016                      | 2.622                   | 970                                  | 1.652               | 540                                                   | 2.082                     |
| 2017                      | 2.917                   | 1.029                                | 1.888               | 595                                                   | 2.322                     |
| 2018                      | 3.400                   | 1.371                                | 2.029               | 802                                                   | 2.598                     |
| 2019                      | 3.524                   | 1.206                                | 2.318               | 780                                                   | 2.744                     |
| 2020                      | 3.855                   | 1.573                                | 2.282               | 847                                                   | 3.008                     |
| 2021                      | 2.874                   | 998                                  | 1.876               | 586                                                   | 2.288                     |
| 2022                      | 3.640                   | 1.473                                | 2.167               | 793                                                   | 2.847                     |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 2.360                   | 508                                  | 1.852               | 318                                                   | 2.042                     |

## 25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                           |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015                      | 88,30                   | 92,14                                | 84,58               | 90,29                                                 | 87,43                     |
| 2016                      | 87,71                   | 91,28                                | 84,35               | 90,00                                                 | 86,67                     |
| 2017                      | 89,90                   | 92,01                                | 84,56               | 90,15                                                 | 87,20                     |
| 2018                      | 89,93                   | 93,08                                | 86,92               | 90,03                                                 | 89,88                     |
| 2019                      | 89,30                   | 91,70                                | 87,00               | 91,70                                                 | 88,20                     |
| 2020                      | 89,95                   | 92,36                                | 87,58               | 91,02                                                 | 89,44                     |
| 2021                      | 90,22                   | 92,17                                | 88,33               | 92,26                                                 | 89,22                     |
| 2022                      | 91,48                   | 93,81                                | 89,27               | 92,64                                                 | 90,89                     |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 92,59                   | 94,43                                | 90,81               | 93,76                                                 | 91,98                     |

**26** Số trẻ em dưới 01 tuổi được đăng ký khai sinh  
phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of children under 01 years old with birth registration  
by sex and by district*

ĐVT: Trẻ em - Unit: Children

|                                                              | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                       | <b>18.391</b> | <b>19.516</b> | <b>14.880</b> | <b>11.955</b> | <b>16.756</b>          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                          |               |               |               |               |                        |
| Nam - Male                                                   | 9.611         | 10.334        | 7.561         | 6.239         | 8.814                  |
| Nữ - Female                                                  | 8.780         | 9.182         | 7.319         | 5.716         | 7.942                  |
| <b>Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br/>By district</b> |               |               |               |               |                        |
| Thành phố Sóc Trăng - Soc Trang city                         | 1.706         | 1.758         | 2.247         | 951           | 1.419                  |
| Huyện Châu Thành - Chau Thanh district                       | 1.486         | 1.488         | 1.123         | 955           | 1.125                  |
| Huyện Kế Sách - Ke Sach district                             | 2.349         | 2.204         | 1.612         | 1.452         | 2.046                  |
| Huyện Mỹ Tú - My Tu district                                 | 1.657         | 1.612         | 1.226         | 1.056         | 1.441                  |
| Huyện Cù Lao Dung - Cu Lao Dung district                     | 846           | 833           | 593           | 547           | 910                    |
| Huyện Long Phú - Long Phu district                           | 1.627         | 1.823         | 1.456         | 1.379         | 1.927                  |
| Huyện Mỹ Xuyên - My Xuyen district                           | 2.128         | 2.151         | 1.676         | 1.300         | 1.825                  |
| Thị xã Ngã Năm - Nga Nam township                            | 1.156         | 1.721         | 843           | 831           | 864                    |
| Huyện Thạnh Trị - Thanh Tri district                         | 1.372         | 1.282         | 960           | 890           | 1.237                  |
| Thị xã Vĩnh Châu - Vinh Chau township                        | 2.075         | 2.362         | 1.943         | 1.270         | 1.765                  |
| Huyện Trần Đề - Tran De district                             | 1.989         | 2.282         | 1.201         | 1.324         | 2.197                  |

## 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                              | 2019          | 2020          | 2021         | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                       | <b>10.869</b> | <b>10.985</b> | <b>9.189</b> | <b>14.239</b> | <b>11.879</b>          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                          |               |               |              |               |                        |
| Nam - Male                                                   | 5.771         | 5.984         | 4.783        | 7.438         | 6.599                  |
| Nữ - Female                                                  | 5.098         | 5.001         | 4.406        | 6.801         | 5.280                  |
| <b>Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br/>By district</b> |               |               |              |               |                        |
| Thành phố Sóc Trăng - Soc Trang city                         | 1.054         | 1.167         | 850          | 1.375         | 1.054                  |
| Huyện Châu Thành - Chau Thanh district                       | 925           | 877           | 767          | 1.133         | 968                    |
| Huyện Kế Sách - Ke Sach district                             | 1.272         | 1.228         | 1.142        | 1.677         | 1.461                  |
| Huyện Mỹ Tú - My Tu district                                 | 946           | 894           | 810          | 1.114         | 1.032                  |
| Huyện Cù Lao Dung - Cu Lao Dung district                     | 477           | 453           | 383          | 610           | 500                    |
| Huyện Long Phú - Long Phu district                           | 890           | 862           | 808          | 1.136         | 953                    |
| Huyện Mỹ Xuyên - My Xuyen district                           | 1.337         | 1.205         | 1.210        | 1.490         | 1.372                  |
| Thị xã Ngã Năm - Nga Nam township                            | 579           | 564           | 605          | 818           | 642                    |
| Huyện Thạnh Trị - Thanh Tri district                         | 742           | 694           | 635          | 923           | 917                    |
| Thị xã Vĩnh Châu - Vinh Chau township                        | 1.521         | 1.748         | 1.178        | 1.886         | 1.655                  |
| Huyện Trần Đề - Tran De district                             | 1.126         | 1.293         | 801          | 2.077         | 1.325                  |

**28** Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính  
và theo thành thị, nông thôn  
*Labour force at 15 years of age and above by sex  
and by residence*

|                                                        | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>Người - Person</b>                                  |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 | <b>658.048</b> | <b>641.910</b> | <b>614.100</b> | <b>625.647</b> | <b>626.860</b>         |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                    |                |                |                |                |                        |
| Nam - Male                                             | 384.626        | 379.379        | 368.500        | 372.408        | 374.129                |
| Nữ - Female                                            | 273.422        | 262.531        | 245.600        | 253.239        | 252.731                |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn<br/>By residence</b> |                |                |                |                |                        |
| Thành thị - Urban                                      | 207.969        | 199.923        | 190.800        | 207.565        | 208.224                |
| Nông thôn - Rural                                      | 450.079        | 441.987        | 423.300        | 418.082        | 418.636                |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                          |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                    |                |                |                |                |                        |
| Nam - Male                                             | 58,45          | 59,10          | 60,01          | 59,52          | 59,68                  |
| Nữ - Female                                            | 41,55          | 40,90          | 39,99          | 40,48          | 40,32                  |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn<br/>By residence</b> |                |                |                |                |                        |
| Thành thị - Urban                                      | 31,60          | 31,15          | 31,07          | 33,18          | 33,22                  |
| Nông thôn - Rural                                      | 68,40          | 68,85          | 68,93          | 66,82          | 66,78                  |

## 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                           |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| Người - <i>Person</i>     |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                      | 640.573                 | 373.073                              | 267.500             | 179.459                                               | 461.114                   |
| 2016                      | 658.265                 | 376.194                              | 282.071             | 200.868                                               | 457.397                   |
| 2017                      | 655.272                 | 375.805                              | 279.467             | 200.894                                               | 454.378                   |
| 2018                      | 649.508                 | 372.477                              | 277.031             | 192.993                                               | 456.515                   |
| 2019                      | 639.878                 | 376.820                              | 263.058             | 200.855                                               | 439.023                   |
| 2020                      | 629.637                 | 374.277                              | 255.360             | 194.457                                               | 435.180                   |
| 2021                      | 596.900                 | 360.500                              | 236.400             | 186.000                                               | 410.900                   |
| 2022                      | 607.230                 | 362.977                              | 244.253             | 201.008                                               | 406.222                   |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 608.358                 | 363.635                              | 244.723             | 200.370                                               | 407.988                   |

**29** (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**  
**phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**  
 (Cont.) **Annual employed population at 15 years of age and above**  
**by sex and by residence**

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i>                       |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                                         | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
|                    |                         | <b>So với dân số - <i>Proportion of population</i> (%)</b> |                     |                                                       |                           |
| 2015               | 51,81                   | 60,61                                                      | 43,09               | 47,75                                                 | 53,59                     |
| 2016               | 53,62                   | 61,53                                                      | 45,77               | 52,96                                                 | 53,92                     |
| 2017               | 53,79                   | 61,92                                                      | 45,71               | 52,52                                                 | 54,36                     |
| 2018               | 53,73                   | 61,84                                                      | 45,68               | 50,06                                                 | 55,45                     |
| 2019               | 53,34                   | 63,02                                                      | 43,72               | 51,70                                                 | 54,13                     |
| 2020               | 52,66                   | 62,81                                                      | 42,57               | 50,30                                                 | 53,78                     |
| 2021               | 49,46                   | 59,94                                                      | 39,05               | 47,52                                                 | 50,39                     |
| 2022               | 50,69                   | 59,86                                                      | 41,30               | 49,55                                                 | 51,28                     |
| Sơ bộ - Prel. 2023 | 50,75                   | 59,92                                                      | 41,35               | 49,35                                                 | 51,46                     |

**30** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo loại hình kinh tế  
*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                                             |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                           |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Khu vực có vốn<br>đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment sector</i> |
|                           |                         | Người - <i>Person</i>     |                                       |                                                                             |
| 2015                      | 640.573                 | 45.918                    | 594.546                               | 109                                                                         |
| 2016                      | 658.265                 | 50.120                    | 607.939                               | 206                                                                         |
| 2017                      | 655.272                 | 42.926                    | 612.346                               | -                                                                           |
| 2018                      | 649.508                 | 46.390                    | 603.064                               | 54                                                                          |
| 2019                      | 639.878                 | 41.219                    | 597.567                               | 1.092                                                                       |
| 2020                      | 629.637                 | 47.494                    | 580.706                               | 1.437                                                                       |
| 2021                      | 596.900                 | 37.566                    | 558.809                               | 525                                                                         |
| 2022                      | 607.230                 | 34.882                    | 568.152                               | 4.196                                                                       |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 608.358                 | 35.177                    | 570.726                               | 2.455                                                                       |

**30** (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
 (Cont.) **Annual employed population at 15 years of age and above**  
**by types of ownership**

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                                             |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                               |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Khu vực có vốn<br>đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment sector</i> |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                           |                                       |                                                                             |
| 2015                          | 99,01                   | 7,17                      | 92,81                                 | 0,02                                                                        |
| 2016                          | 100,00                  | 7,61                      | 92,35                                 | 0,04                                                                        |
| 2017                          | 100,00                  | 6,55                      | 93,45                                 | -                                                                           |
| 2018                          | 100,00                  | 7,14                      | 92,85                                 | 0,01                                                                        |
| 2019                          | 100,00                  | 6,44                      | 93,39                                 | 0,17                                                                        |
| 2020                          | 100,00                  | 7,54                      | 92,23                                 | 0,23                                                                        |
| 2021                          | 100,00                  | 6,29                      | 93,62                                 | 0,09                                                                        |
| 2022                          | 100,00                  | 5,74                      | 93,56                                 | 0,70                                                                        |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023     | 100,00                  | 5,78                      | 93,81                                 | 0,41                                                                        |

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                              | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>639.878</b> | <b>629.637</b> | <b>596.900</b> | <b>607.230</b> | <b>608.358</b>         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 302.739        | 263.689        | 301.300        | 280.202        | 278.248                |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 409            | -              | 100            | -              | 193                    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 65.304         | 74.334         | 67.800         | 73.692         | 77.406                 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 915            | 1.484          | 1.100          | 1.101          | 907                    |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>        | 430            | 424            | 1.000          | 855            | 1.903                  |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 59.965         | 66.574         | 47.700         | 55.251         | 59.471                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 85.887         | 92.917         | 76.100         | 91.973         | 80.895                 |
| Vận tải kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 13.771         | 17.109         | 12.800         | 12.010         | 13.581                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 41.459         | 35.264         | 31.000         | 32.064         | 32.421                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 908            | 1.727          | 600            | 951            | 615                    |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 2.397          | 4.219          | 2.200          | 2.012          | 2.007                  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 437            | 216            | 700            | 347            | 678                    |

**31** (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) **Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                         | 1.207  | 1.084  | 1.400  | 1.267  | 1.895                  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                  | 1.365  | 3.406  | 800    | 1.614  | 2.427                  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>             | 18.343 | 18.320 | 13.000 | 13.032 | 11.011                 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 23.022 | 23.855 | 19.200 | 14.953 | 15.541                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 3.902  | 6.880  | 5.200  | 5.871  | 4.240                  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 4.181  | 3.272  | 4.100  | 2.990  | 4.307                  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 8.529  | 10.883 | 7.600  | 12.127 | 15.449                 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 4.708  | 3.980  | 3.200  | 4.918  | 5.163                  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -      | -      | -      | -      | -                      |

**32** Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo ngành kinh tế  
*Structure of annual employed population  
at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                              | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 47,32         | 41,88         | 50,48         | 46,13         | 45,74                  |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 0,06          | -             | 0,02          | -             | 0,03                   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 10,21         | 11,81         | 11,36         | 12,13         | 12,72                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 0,14          | 0,24          | 0,18          | 0,18          | 0,15                   |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>        | 0,07          | 0,07          | 0,17          | 0,14          | 0,31                   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 9,37          | 10,57         | 7,99          | 9,10          | 9,78                   |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 13,42         | 14,76         | 12,75         | 15,15         | 13,30                  |
| Vận tải kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 2,15          | 2,72          | 2,14          | 1,98          | 2,23                   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 6,48          | 5,60          | 5,19          | 5,28          | 5,33                   |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 0,14          | 0,27          | 0,10          | 0,16          | 0,10                   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 0,37          | 0,67          | 0,37          | 0,33          | 0,33                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 0,07          | 0,03          | 0,12          | 0,06          | 0,11                   |

**32** (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) **Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                         | 0,19 | 0,17 | 0,23 | 0,21 | 0,31                   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                  | 0,21 | 0,54 | 0,13 | 0,27 | 0,40                   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>             | 2,87 | 2,91 | 2,18 | 2,15 | 1,81                   |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 3,60 | 3,79 | 3,22 | 2,46 | 2,55                   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 0,61 | 1,09 | 0,87 | 0,97 | 0,70                   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 0,65 | 0,52 | 0,69 | 0,49 | 0,71                   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 1,33 | 1,73 | 1,27 | 2,00 | 2,54                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 0,74 | 0,63 | 0,54 | 0,81 | 0,85                   |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -    | -    | -    | -    | -                      |

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                         | <b>639.878</b> | <b>629.637</b> | <b>596.900</b> | <b>607.230</b> | <b>608.358</b>         |
| <b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>                                                   |                |                |                |                |                        |
| Nhà lãnh đạo - Leaders/managers                                                                | 6.328          | 3.802          | 4.600          | 4.181          | 3.756                  |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao<br>High level professionals                                        | 21.546         | 28.819         | 21.800         | 17.691         | 14.772                 |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung<br>Mid-level professionals                                       | 13.978         | 14.613         | 9.500          | 9.323          | 10.625                 |
| Nhân viên - Clerks                                                                             | 7.173          | 6.134          | 4.600          | 8.100          | 13.045                 |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng<br>Personal services, protective workers<br>and sales worker | 119.336        | 129.655        | 107.700        | 108.013        | 91.310                 |
| Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp<br>Skilled agricultural, forestry and fishery workers         | 170.575        | 172.497        | 180.800        | 171.806        | 126.082                |
| Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan<br>Craft and related trade workers                   | 77.165         | 65.927         | 55.500         | 45.980         | 26.285                 |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị<br>Plant and machine operators and assemblers        | 24.007         | 24.477         | 18.200         | 20.353         | 11.646                 |
| Nghề giản đơn - Unskilled occupations                                                          | 197.807        | 183.136        | 194.100        | 220.792        | 307.452                |
| Khác - Other                                                                                   | 1.963          | 577            | 100            | 991            | 3.385                  |
| <b>Phân theo vị thế việc làm<br/>By status in employment</b>                                   |                |                |                |                |                        |
| Làm công ăn lương - Wage worker                                                                | 250.562        | 274.428        | 209.800        | 239.236        | 241.073                |
| Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer                                                       | 17.372         | 11.245         | 7.100          | 7.797          | 7.834                  |
| Tự làm - Own account worker                                                                    | 273.355        | 262.237        | 267.000        | 245.729        | 250.079                |
| Lao động gia đình - Unpaid family worker                                                       | 98.589         | 81.727         | 113.000        | 114.468        | 109.372                |
| Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative                                                     | -              | -              | -              | -              | -                      |

# **34** Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup> **Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by sex and by residence<sup>(\*)</sup>**

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Phân theo thành thị, nông thôn<br>By residence |                    |
|--------------------|------------------|-------------------------------|--------------|------------------------------------------------|--------------------|
|                    |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female | Thành thị<br>Urban                             | Nông thôn<br>Rural |
| 2015               | 9,70             | 10,37                         | 8,77         | 15,94                                          | 7,23               |
| 2016               | 10,28            | 10,64                         | 9,81         | 15,92                                          | 7,76               |
| 2017               | 10,35            | 11,71                         | 8,55         | 15,30                                          | 8,18               |
| 2018               | 11,33            | 12,04                         | 10,39        | 17,46                                          | 8,66               |
| 2019               | 12,46            | 12,19                         | 12,83        | 19,96                                          | 8,99               |
| 2020               | 15,17            | 16,15                         | 13,75        | 21,36                                          | 12,40              |
| 2021               | 11,90            | 10,38                         | 14,18        | 20,29                                          | 8,12               |
| 2022               | 12,00            | 10,59                         | 14,07        | 19,68                                          | 8,19               |
| Sơ bộ - Prel. 2023 | 12,20            | 12,50                         | 11,70        | 20,50                                          | 8,00               |

<sup>(\*)</sup> Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

<sup>(\*)</sup> Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

# 35

**Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi  
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**  
*Unemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015               | 3,05                    | 2,32                                 | 4,15                | 4,06                                                  | 2,64                      |
| 2016               | 3,83                    | 3,52                                 | 4,28                | 5,21                                                  | 3,20                      |
| 2017               | 2,98                    | 2,29                                 | 3,96                | 2,19                                                  | 3,33                      |
| 2018               | 3,39                    | 2,96                                 | 4,01                | 5,64                                                  | 2,35                      |
| 2019               | 2,89                    | 2,04                                 | 4,17                | 3,41                                                  | 2,64                      |
| 2020               | 2,10                    | 1,49                                 | 3,05                | 3,00                                                  | 1,67                      |
| 2021               | 3,13                    | 2,29                                 | 4,49                | 2,15                                                  | 3,59                      |
| 2022               | 3,37                    | 2,80                                 | 4,26                | 3,66                                                  | 3,22                      |
| Sơ bộ - Prel. 2023 | 3,39                    | 3,12                                 | 3,84                | 4,32                                                  | 2,93                      |

# 36

**Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi  
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**  
*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015               | 4,88                    | 5,09                                 | 4,56                | 1,91                                                  | 6,06                      |
| 2016               | 4,62                    | 3,92                                 | 4,69                | 3,15                                                  | 5,27                      |
| 2017               | 3,83                    | 2,99                                 | 3,99                | 2,10                                                  | 4,61                      |
| 2018               | 3,55                    | 3,32                                 | 3,13                | 2,36                                                  | 4,10                      |
| 2019               | 2,82                    | 2,43                                 | 2,88                | 1,85                                                  | 3,29                      |
| 2020               | 3,09                    | 3,08                                 | 2,69                | 2,18                                                  | 3,50                      |
| 2021               | 3,89                    | 4,31                                 | 3,18                | 5,22                                                  | 3,24                      |
| 2022               | 3,55                    | 3,55                                 | 3,55                | 4,88                                                  | 2,90                      |
| Sơ bộ - Prel. 2023 | 3,24                    | 3,54                                 | 2,76                | 3,53                                                  | 3,10                      |

# 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
|                    |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015               | 89,67                   | 90,04                                | 89,16               | 81,30                                                 | 92,94                     |
| 2016               | ...                     | ...                                  | ...                 | ...                                                   | ...                       |
| 2017               | ...                     | ...                                  | ...                 | ...                                                   | ...                       |
| 2018               | 85,23                   | 87,06                                | 82,77               | 74,62                                                 | 89,92                     |
| 2019               | 86,05                   | 87,69                                | 83,69               | 75,12                                                 | 91,05                     |
| 2020               | 84,28                   | 86,32                                | 81,29               | 75,55                                                 | 88,18                     |
| 2021               | 87,14                   | 89,10                                | 84,14               | 78,20                                                 | 91,18                     |
| 2022               | 85,23                   | 87,03                                | 82,56               | 75,88                                                 | 89,86                     |
| Sơ bộ - Prel. 2023 | 84,17                   | 85,85                                | 81,68               | 75,24                                                 | 88,59                     |

## 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>

*Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

|                                                                                                                                                              | 2019        | 2020        | 2021        | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>83,4</b> | <b>87,1</b> | <b>97,2</b> | <b>108,4</b> | <b>118,5</b>           |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 80,4        | 93,9        | 85,6        | 101,5        | 107,7                  |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 6,3         | -           | 19,8        | -            | 13,3                   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 64,3        | 60,1        | 66,3        | 73,5         | 77,9                   |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 390,3       | 218,5       | 339,3       | 501,9        | 843,4                  |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>        | 431,8       | 625,2       | 270,4       | 341,9        | 157,8                  |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 39,7        | 39,6        | 65,3        | 66,9         | 67,9                   |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 46,1        | 43,4        | 58,4        | 59,2         | 77,8                   |
| Vận tải kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 42,6        | 32,5        | 47,3        | 66,7         | 73,9                   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 75,2        | 75,1        | 93,7        | 132,9        | 159,5                  |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 1.521,8     | 800,6       | 2.342,8     | 1.576,4      | 2.489,6                |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 546,9       | 328,5       | 682,1       | 833,0        | 925,4                  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 6.101,7     | 13.057,6    | 4.164,5     | 8.865,3      | 4.968,5                |

## 38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup> (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 786,2 | 930,8 | 734,0 | 858,1 | 615,1                  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 55,5  | 18,2  | 87,1  | 67,3  | 51,6                   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | 96,1  | 107,9 | 160,1 | 166,0 | 218,1                  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 94,6  | 99,6  | 130,9 | 185,8 | 199,3                  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 293,1 | 184,9 | 320,8 | 245,2 | 344,5                  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 129,7 | 181,8 | 124,7 | 200,3 | 153,1                  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 58,3  | 33,7  | 45,4  | 32,9  | 37,4                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -     | -     | -     | -     | -                      |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -     | -     | -     | -     | -                      |

(\*) Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(\*) *Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

# 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

|                                                                                                                                                              | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>4.458,3</b> | <b>4.526,9</b> | <b>4.816,2</b> | <b>5.422,5</b> | <b>5.746,6</b>         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 3.777,4        | 3.637,4        | 4.584,3        | 4.921,7        | 5.088,9                |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 4.453,2        | -              | -              | -              | 3.789,8                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 4.846,9        | 4.853,3        | 4.552,9        | 5.428,3        | 6.079,4                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 5.865,1        | 5.668,2        | 5.891,4        | 6.902,2        | 7.124,1                |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>        | 4.881,3        | 6.000,0        | 5.992,5        | 6.635,5        | 5.694,0                |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 5.130,1        | 5.327,2        | 4.964,4        | 5.766,0        | 6.384,7                |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 5.160,3        | 4.920,3        | 5.373,7        | 5.726,7        | 6.305,7                |
| Vận tải kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 5.378,1        | 5.344,2        | 5.090,2        | 6.504,3        | 6.348,2                |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 3.978,7        | 4.182,7        | 3.733,6        | 4.757,4        | 4.807,3                |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 3.833,1        | 8.176,2        | 8.791,9        | 8.719,3        | 7.653,4                |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 6.259,2        | 7.632,1        | 8.962,2        | 9.826,0        | 8.093,7                |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 3.941,3        | 10.000,0       | 5.606,9        | 8.005,0        | 9.478,5                |

**39** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Average income of employed population**  
**by kinds of economic activity**

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 4.195,7 | 4.517,1 | 4.513,2 | 7.568,9 | 8.310,9                |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 5.817,6 | 4.324,6 | 2.584,0 | 7.774,2 | 6.383,6                |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | 6.036,2 | 6.236,7 | 7.223,1 | 8.611,4 | 9.299,2                |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 6.671,7 | 7.283,7 | 6.675,0 | 8.262,3 | 8.994,3                |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 5.833,9 | 5.507,1 | 6.008,7 | 7.257,1 | 8.470,5                |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 3.720,3 | 3.856,8 | 4.008,8 | 3.881,7 | 5.226,9                |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 4.440,5 | 4.498,5 | 3.960,9 | 5.260,6 | 5.184,0                |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 2.998,2 | 3.292,7 | 2.863,0 | 3.590,3 | 3.915,1                |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -       | -       | -       | -       | -                      |



**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,  
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**  
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,  
BANKING AND INSURANCE**

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>                                                                                             | 133           |
| 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by economic sector</i>                                                                             | 134           |
| 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                                                | 135           |
| 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross regional domestic product at current prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                         | 138           |
| 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                                    | 140           |
| 45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i> | 143           |
| 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br><i>Gross regional domestic product per capita</i>                                                                                                                                                | 145           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>State budget revenue in local area</i>                                                                                                                                          | 146           |
| 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>Structure of State budget revenue in local area</i>                                                                                                                      | 148           |
| 49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>State budget expenditure in local area</i>                                                                                                                                      | 150           |
| 50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>Structure of State budget expenditure in local area</i>                                                                                                                  | 152           |
| 51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng,<br>chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm<br><i>Credit outstanding mobilization of credit institutions,<br/>branches of foreign bank as of annual 31/12</i> | 154           |
| 52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng,<br>chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm<br><i>Total liquidity of credit institutions,<br/>branches of foreign bank as of annual 31/12</i>                 | 156           |
| 53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>                                                                                            | 157           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

### **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn** (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

## NGÂN HÀNG

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

## **Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

### *a) Khái niệm*

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

### *b) Phương pháp tính*

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

### **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

*Value added (VA)* is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

*The basic price* is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

**Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

## **STATE BUDGET**

**Local state budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

## **BANKING**

**Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

## **Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches**

### *a) Definition*

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

### *b) Calculation*

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

## **INSURANCE**

**Social insurance** refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

**Health insurance** is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

*Number of health insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

**Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

**Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

**40** Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành  
phân theo khu vực kinh tế  
*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

|                                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                |                                                             |                                                       |                           |                                                                             |
|----------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                         | Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                       | Dịch vụ<br><i>Service</i> | Thuế SP trừ trợ cấp SP<br><i>Product taxes less subsidies on production</i> |
|                                        |                         |                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which: Industry</i> |                           |                                                                             |
| <b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s</b> |                         |                                                                          |                                                             |                                                       |                           |                                                                             |
| 2015                                   | 38.606.309              | 19.157.292                                                               | 4.390.533                                                   | 2.768.196                                             | 13.939.114                | 1.119.370                                                                   |
| 2016                                   | 41.517.850              | 19.954.949                                                               | 4.963.548                                                   | 3.297.189                                             | 15.398.290                | 1.201.063                                                                   |
| 2017                                   | 45.557.288              | 21.710.558                                                               | 5.637.344                                                   | 3.804.413                                             | 16.860.657                | 1.348.729                                                                   |
| 2018                                   | 50.130.403              | 23.519.121                                                               | 6.524.193                                                   | 4.346.953                                             | 18.476.212                | 1.610.877                                                                   |
| 2019                                   | 53.383.231              | 24.332.082                                                               | 7.127.173                                                   | 4.744.103                                             | 20.171.114                | 1.752.862                                                                   |
| 2020                                   | 54.810.581              | 24.763.856                                                               | 7.699.357                                                   | 5.060.160                                             | 20.481.683                | 1.865.685                                                                   |
| 2021                                   | 58.011.958              | 25.794.791                                                               | 8.255.072                                                   | 5.138.232                                             | 21.989.285                | 1.972.810                                                                   |
| 2022                                   | 65.806.765              | 28.431.221                                                               | 9.961.546                                                   | 6.266.184                                             | 25.336.017                | 2.077.981                                                                   |
| Sơ bộ<br><i>Prel. 2023</i>             | 72.092.962              | 29.971.719                                                               | 11.141.199                                                  | 7.100.390                                             | 28.710.982                | 2.269.062                                                                   |
| <b>Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)</b>   |                         |                                                                          |                                                             |                                                       |                           |                                                                             |
| 2015                                   | 100,00                  | 49,62                                                                    | 11,37                                                       | 7,17                                                  | 36,11                     | 2,90                                                                        |
| 2016                                   | 100,00                  | 48,06                                                                    | 11,96                                                       | 7,94                                                  | 37,09                     | 2,89                                                                        |
| 2017                                   | 100,00                  | 47,66                                                                    | 12,37                                                       | 8,35                                                  | 37,01                     | 2,96                                                                        |
| 2018                                   | 100,00                  | 46,92                                                                    | 13,01                                                       | 8,67                                                  | 36,86                     | 3,21                                                                        |
| 2019                                   | 100,00                  | 45,58                                                                    | 13,35                                                       | 8,89                                                  | 37,79                     | 3,28                                                                        |
| 2020                                   | 100,00                  | 45,18                                                                    | 14,05                                                       | 9,23                                                  | 37,37                     | 3,40                                                                        |
| 2021                                   | 100,00                  | 44,47                                                                    | 14,23                                                       | 8,86                                                  | 37,90                     | 3,40                                                                        |
| 2022                                   | 100,00                  | 43,20                                                                    | 15,14                                                       | 9,52                                                  | 38,50                     | 3,16                                                                        |
| Sơ bộ<br><i>Prel. 2023</i>             | 100,00                  | 41,58                                                                    | 15,45                                                       | 9,85                                                  | 39,82                     | 3,15                                                                        |

# 41

**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010  
phân theo khu vực kinh tế**  
*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

|                                                                                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                           |                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                           |                         | Nông,<br>lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Service</i> | Thuế SP trừ<br>trợ cấp SP<br><i>Product<br/>taxes less<br/>subsidies on<br/>production</i> |
|                                                                                           |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                           |                                                                                            |
| <b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s</b>                                                    |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                           |                                                                                            |
| 2015                                                                                      | 28.073.169              | 13.900.549                                                                             | 3.863.974                                                   | 2.574.486                                                 | 13.900.549                | 3.863.974                                                                                  |
| 2016                                                                                      | 29.261.145              | 14.027.678                                                                             | 4.207.552                                                   | 2.872.159                                                 | 14.027.678                | 4.207.552                                                                                  |
| 2017                                                                                      | 30.548.836              | 14.486.045                                                                             | 4.425.362                                                   | 3.066.268                                                 | 14.486.045                | 4.425.362                                                                                  |
| 2018                                                                                      | 32.526.868              | 15.294.253                                                                             | 4.801.959                                                   | 3.263.647                                                 | 15.294.253                | 4.801.959                                                                                  |
| 2019                                                                                      | 34.449.422              | 15.989.978                                                                             | 5.171.946                                                   | 3.541.058                                                 | 15.989.978                | 5.171.946                                                                                  |
| 2020                                                                                      | 34.882.191              | 15.918.313                                                                             | 5.584.986                                                   | 3.751.838                                                 | 15.918.313                | 5.584.986                                                                                  |
| 2021                                                                                      | 35.747.996              | 16.099.490                                                                             | 5.721.239                                                   | 3.680.039                                                 | 16.099.490                | 5.721.239                                                                                  |
| 2022                                                                                      | 38.534.662              | 16.798.043                                                                             | 6.298.802                                                   | 4.086.448                                                 | 16.798.043                | 6.298.802                                                                                  |
| Sơ bộ<br><i>Prel. 2023</i>                                                                | 40.757.003              | 17.242.826                                                                             | 6.764.249                                                   | 4.366.706                                                 | 17.242.826                | 6.764.249                                                                                  |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                           |                                                                                            |
| 2015                                                                                      | 104,93                  | 102,25                                                                                 | 107,37                                                      | 107,62                                                    | 107,73                    | 109,03                                                                                     |
| 2016                                                                                      | 104,23                  | 100,91                                                                                 | 108,89                                                      | 111,56                                                    | 107,19                    | 104,24                                                                                     |
| 2017                                                                                      | 104,40                  | 103,27                                                                                 | 105,18                                                      | 106,76                                                    | 105,42                    | 107,02                                                                                     |
| 2018                                                                                      | 106,47                  | 105,58                                                                                 | 108,51                                                      | 106,44                                                    | 106,09                    | 115,43                                                                                     |
| 2019                                                                                      | 105,91                  | 104,55                                                                                 | 107,70                                                      | 108,50                                                    | 106,62                    | 109,86                                                                                     |
| 2020                                                                                      | 101,26                  | 99,55                                                                                  | 107,99                                                      | 105,95                                                    | 100,33                    | 104,48                                                                                     |
| 2021                                                                                      | 102,48                  | 101,14                                                                                 | 102,44                                                      | 98,09                                                     | 104,32                    | 101,82                                                                                     |
| 2022                                                                                      | 107,80                  | 104,34                                                                                 | 110,10                                                      | 111,04                                                    | 111,89                    | 99,98                                                                                      |
| Sơ bộ<br><i>Prel. 2023</i>                                                                | 105,77                  | 102,65                                                                                 | 107,39                                                      | 106,86                                                    | 108,76                    | 105,47                                                                                     |

# 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2019              | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>53.383.231</b> | <b>54.810.581</b> | <b>58.011.958</b> | <b>65.806.765</b> | <b>72.092.962</b>      |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                          |                   |                   |                   |                   |                        |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                 | 24.332.082        | 24.763.856        | 25.794.791        | 28.431.221        | 29.971.719             |
| Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                          | 2.577             | 2.285             | 1.977             | 1.660             | 2.562                  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                           | 4.198.715         | 4.468.579         | 4.492.648         | 5.419.662         | 6.032.454              |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>           | 357.142           | 324.226           | 373.190           | 552.566           | 765.009                |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation<br/>activities</i>          | 185.669           | 265.070           | 270.417           | 292.296           | 300.365                |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                  | 2.383.070         | 2.639.197         | 3.116.840         | 3.695.362         | 4.040.809              |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa<br>ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 3.958.463         | 4.031.860         | 4.440.456         | 5.446.398         | 6.293.521              |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                           | 586.736           | 556.244           | 605.739           | 801.206           | 1.003.435              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                              | 3.118.983         | 2.646.656         | 2.904.529         | 4.261.014         | 5.170.957              |

**42** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Gross regional domestic product at current prices**  
**by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                                          | 1.381.760 | 1.382.579 | 1.405.699 | 1.499.172 | 1.531.094              |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                                                                                                                                     | 1.310.865 | 1.385.940 | 1.500.711 | 1.676.000 | 1.857.208              |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                         | 2.666.450 | 2.820.431 | 2.915.175 | 3.076.256 | 3.368.624              |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                                              | 948.912   | 1.008.966 | 1.027.530 | 1.087.263 | 1.165.534              |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ - <i>Administrative and support<br/>service activities</i>                                                                                                                                                                       | 75.705    | 61.863    | 69.664    | 108.554   | 125.325                |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản,<br>tổ chức chính trị - xã hội; quản lý<br>Nhà nước, an ninh quốc phòng;<br>đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party,<br/>socio-political organizations;<br/>public administration and defence;<br/>compulsory security</i> | 1.762.049 | 1.976.658 | 2.081.313 | 2.163.688 | 2.401.231              |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                       | 2.177.741 | 2.377.068 | 2.513.896 | 2.778.981 | 3.096.691              |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work<br/>activities</i>                                                                                                                                                                                    | 1.143.723 | 1.271.802 | 1.668.292 | 1.439.467 | 1.460.794              |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                              | 542.181   | 594.987   | 511.335   | 598.916   | 659.354                |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                  | 497.546   | 366.629   | 344.946   | 399.102   | 577.214                |

**42** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Gross regional domestic product at current prices**  
**by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình, sản xuất<br>sản phẩm vật chất và dịch vụ<br>tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as<br/>employers; undifferentiated goods<br/>and services producing activities<br/>of households for own use</i> | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Hoạt động của các tổ chức<br>và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                                                               | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp<br/>sản phẩm - Product taxes less<br/>subsidies on production</b>                                                                                                                                                                                      | <b>1.752.862</b> | <b>1.865.685</b> | <b>1.972.810</b> | <b>2.077.981</b> | <b>2.269.062</b>       |

# 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                             | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                      | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                      |               |               |               |               |                        |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                             | 45,58         | 45,18         | 44,47         | 43,20         | 41,58                  |
| Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 0,00          | 0,00          | 0,00          | 0,00          | 0,00                   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 7,87          | 8,16          | 7,75          | 8,24          | 8,37                   |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas,<br/>steam and air conditioning supply</i>          | 0,67          | 0,59          | 0,64          | 0,84          | 1,06                   |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>           | 0,35          | 0,48          | 0,47          | 0,44          | 0,42                   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 4,46          | 4,82          | 5,37          | 5,62          | 5,60                   |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail<br/>trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 7,42          | 7,35          | 7,65          | 8,28          | 8,73                   |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 1,10          | 1,01          | 1,04          | 1,22          | 1,39                   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                              | 5,84          | 4,83          | 5,01          | 6,48          | 7,17                   |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 2,59          | 2,52          | 2,42          | 2,28          | 2,12                   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 2,46          | 2,53          | 2,59          | 2,55          | 2,58                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 4,99          | 5,15          | 5,03          | 4,67          | 4,67                   |

**43** (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Structure of gross regional domestic product*  
**at current prices by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                                                | 1,78        | 1,84        | 1,77        | 1,65        | 1,62                   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                               | 0,14        | 0,11        | 0,12        | 0,16        | 0,17                   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước,<br>an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội<br>bắt buộc - <i>Activities of Communist Party,<br/>socio-political organizations;<br/>public administration and defence;<br/>compulsory security</i>    | 3,30        | 3,61        | 3,59        | 3,29        | 3,33                   |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                          | 4,08        | 4,34        | 4,33        | 4,22        | 4,30                   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                          | 2,14        | 2,32        | 2,88        | 2,19        | 2,03                   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                | 1,02        | 1,09        | 0,88        | 0,91        | 0,91                   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                    | 0,93        | 0,67        | 0,59        | 0,60        | 0,80                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất<br>và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers;<br/>undifferentiated goods and services producing<br/>activities of households for own use</i> | -           | -           | -           | -           | -                      |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                               | -           | -           | -           | -           | -                      |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b><br><b><i>Product taxes less subsidies on production</i></b>                                                                                                                                                                        | <b>3,28</b> | <b>3,40</b> | <b>3,40</b> | <b>3,16</b> | <b>3,15</b>            |

# **44** Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2019              | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>34.449.422</b> | <b>34.882.191</b> | <b>35.747.996</b> | <b>38.534.662</b> | <b>40.757.003</b>      |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kinds of economic activity</b>                                                                                                |                   |                   |                   |                   |                        |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                 | 15.989.978        | 15.918.313        | 16.099.490        | 16.798.043        | 17.242.826             |
| Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                          | 745               | 627               | 525               | 427               | 621                    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                           | 3.220.999         | 3.431.894         | 3.360.825         | 3.719.792         | 3.934.769              |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>           | 185.667           | 198.901           | 196.334           | 233.709           | 297.098                |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation<br/>activities</i>          | 133.647           | 120.416           | 122.355           | 132.520           | 134.218                |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                  | 1.630.888         | 1.833.148         | 2.041.200         | 2.212.354         | 2.397.543              |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa<br>ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 1.924.470         | 1.944.949         | 2.086.204         | 2.443.410         | 2.749.889              |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                           | 410.589           | 385.219           | 414.477           | 484.302           | 580.056                |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                              | 1.827.149         | 1.506.618         | 1.615.423         | 2.281.994         | 2.670.824              |

**44** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Gross regional domestic product at constant 2010 prices**  
**by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                                          | 1.290.089 | 1.350.203 | 1.377.271 | 1.451.933 | 1.374.873              |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                                                                                                                                     | 950.220   | 1.010.943 | 1.061.976 | 1.152.544 | 1.231.229              |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                         | 1.601.440 | 1.665.037 | 1.716.568 | 1.764.581 | 1.821.509              |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                                              | 681.511   | 703.502   | 714.002   | 753.835   | 801.234                |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ - <i>Administrative and support<br/>service activities</i>                                                                                                                                                                       | 50.238    | 40.895    | 45.853    | 69.348    | 77.086                 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản,<br>tổ chức chính trị - xã hội; quản lý<br>Nhà nước, an ninh quốc phòng;<br>đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party,<br/>socio-political organizations;<br/>public administration and defence;<br/>compulsory security</i> | 1.005.041 | 1.094.705 | 1.154.957 | 1.198.269 | 1.290.131              |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                       | 1.308.168 | 1.398.911 | 1.432.387 | 1.505.308 | 1.603.748              |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work<br/>activities</i>                                                                                                                                                                                    | 316.084   | 345.882   | 450.023   | 387.669   | 392.455                |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                              | 428.214   | 476.500   | 403.689   | 470.877   | 510.221                |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                  | 341.535   | 251.172   | 228.176   | 247.678   | 353.527                |

**44** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Gross regional domestic product at constant 2010 prices**  
**by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình, sản xuất<br>sản phẩm vật chất và dịch vụ<br>tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as<br/>employers; undifferentiated goods<br/>and services producing activities<br/>of households for own use</i> | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Hoạt động của các tổ chức<br>và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                                                               | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp<br/>sản phẩm - Product taxes less<br/>subsidies on production</b>                                                                                                                                                                                      | <b>1.152.750</b> | <b>1.204.356</b> | <b>1.226.261</b> | <b>1.226.069</b> | <b>1.293.146</b>       |

**45** Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn  
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)  
*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                             | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                      | <b>105,91</b> | <b>101,26</b> | <b>102,48</b> | <b>107,80</b> | <b>105,77</b>          |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                      |               |               |               |               |                        |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                             | 104,55        | 99,55         | 101,14        | 104,34        | 102,65                 |
| Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 24,17         | 84,21         | 83,68         | 81,36         | 145,44                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 108,63        | 106,55        | 97,93         | 110,68        | 105,78                 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas,<br/>steam and air conditioning supply</i>          | 107,80        | 107,13        | 98,71         | 119,04        | 127,12                 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>           | 108,42        | 90,10         | 101,61        | 108,31        | 101,28                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 106,02        | 112,40        | 111,35        | 108,38        | 108,37                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail<br/>trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 107,72        | 101,06        | 107,26        | 117,12        | 112,54                 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 106,37        | 93,82         | 107,60        | 116,85        | 119,77                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                              | 108,00        | 82,46         | 107,22        | 141,26        | 117,04                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 105,34        | 104,66        | 102,00        | 105,42        | 94,69                  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 108,03        | 106,39        | 105,05        | 108,53        | 106,83                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 104,04        | 103,97        | 103,09        | 102,80        | 103,23                 |

**45** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
**(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant**  
**2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2019          | 2020          | 2021          | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                                                | 106,51        | 103,23        | 101,49        | 105,58       | 106,29                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                               | 110,32        | 81,40         | 112,12        | 151,24       | 111,16                 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước,<br>an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội<br>bắt buộc - <i>Activities of Communist Party,<br/>socio-political organizations;<br/>public administration and defence;<br/>compulsory security</i>    | 105,23        | 108,92        | 105,50        | 103,75       | 107,67                 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                          | 106,36        | 106,94        | 102,39        | 105,09       | 106,54                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                          | 107,08        | 109,43        | 130,11        | 86,14        | 101,23                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                | 112,24        | 111,28        | 84,72         | 116,64       | 108,36                 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                    | 104,61        | 73,54         | 90,84         | 108,55       | 142,74                 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất<br>và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers;<br/>undifferentiated goods and services producing<br/>activities of households for own use</i> | -             | -             | -             | -            | -                      |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                               | -             | -             | -             | -            | -                      |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b><br><b><i>Product taxes less subsidies on production</i></b>                                                                                                                                                                        | <b>109,86</b> | <b>104,48</b> | <b>101,82</b> | <b>99,98</b> | <b>105,47</b>          |

## 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

|                                                                                                 | Tiền VN,<br>theo giá hiện hành<br><i>Vietnam currency,<br/>at current prices</i> | Ngoại tệ, theo tỷ giá<br>hối đoái bình quân<br><i>Foreign currency,<br/>at average exchange rate</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                 | <b>Ngàn đồng - Thous. dong</b>                                                   | <b>Đô la Mỹ - USD</b>                                                                                |
| 2015                                                                                            | 31.227                                                                           | 1.405                                                                                                |
| 2016                                                                                            | 33.821                                                                           | 1.507                                                                                                |
| 2017                                                                                            | 37.394                                                                           | 1.644                                                                                                |
| 2018                                                                                            | 41.470                                                                           | 1.801                                                                                                |
| 2019                                                                                            | 44.504                                                                           | 1.983                                                                                                |
| 2020                                                                                            | 45.838                                                                           | 1.967                                                                                                |
| 2021                                                                                            | 48.070                                                                           | 2.086                                                                                                |
| 2022                                                                                            | 54.939                                                                           | 2.333                                                                                                |
| Sơ bộ - Prel. 2023                                                                              | 60.138                                                                           | 2.506                                                                                                |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                                                                  |                                                                                                      |
| 2015                                                                                            | 104,71                                                                           | 100,90                                                                                               |
| 2016                                                                                            | 108,31                                                                           | 107,29                                                                                               |
| 2017                                                                                            | 110,56                                                                           | 109,05                                                                                               |
| 2018                                                                                            | 110,90                                                                           | 109,58                                                                                               |
| 2019                                                                                            | 107,31                                                                           | 110,12                                                                                               |
| 2020                                                                                            | 103,00                                                                           | 99,15                                                                                                |
| 2021                                                                                            | 104,87                                                                           | 106,07                                                                                               |
| 2022                                                                                            | 114,29                                                                           | 111,86                                                                                               |
| Sơ bộ - Prel. 2023                                                                              | 109,46                                                                           | 107,42                                                                                               |

## 47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br/>TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                            |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>TOTAL BUDGET REVENUE</b>                                                                    | <b>3.742.852</b> | <b>4.032.311</b> | <b>4.094.477</b> | <b>4.624.135</b> | <b>3.921.192</b>       |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                          | <b>3.977.607</b> | <b>4.200.391</b> | <b>4.436.136</b> | <b>4.952.558</b> | <b>4.864.507</b>       |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br>Revenue from state owned<br>enterprise                         | 183.921          | 162.153          | 198.212          | 137.366          | 143.152                |
| Thu từ doanh nghiệp<br>có vốn đầu tư nước ngoài<br>Revenue from FDI enterprise                 | 11.466           | 16.679           | 97.120           | 56.909           | 72.337                 |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài<br>Nhà nước - Revenue from<br>non state economics                 | 1.177.163        | 1.132.637        | 1.283.049        | 1.334.815        | 1.413.330              |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>Revenue from personal income tax                                      | 339.127          | 394.870          | 382.163          | 487.732          | 494.790                |
| Thuế bảo vệ môi trường<br>Revenue from environment<br>protection                               | 208.093          | 270.883          | 207.177          | 213.888          | 176.025                |
| Lệ phí trước bạ<br>Registration fee                                                            | 196.046          | 180.341          | 141.541          | 217.485          | 170.065                |
| Thu phí, lệ phí - Charge, fee                                                                  | 67.846           | 67.465           | 65.334           | 80.665           | 73.828                 |
| Các khoản thu về nhà đất<br>Land revenue                                                       | 541.026          | 431.990          | 367.565          | 471.562          | 320.152                |
| Thu tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản - Revenue from<br>natural resouces exploring rights | 3.150            | 2.021            | 2.048            | 2.046            | 2.013                  |

## 47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận<br>được chia của Nhà nước và<br>lợi nhuận sau thuế còn lại sau<br>khi trích lập các quỹ của<br>doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Revenue from recovering capital,<br/>collecting dividends, distributed<br/>profits of the State and remaining<br/>profit after tax after setting up<br/>funds of State enterprises</i> | 3.351     | 6.141     | 3.102     | 35.697    | 4.649                  |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết<br><i>Revenue from lottery activities</i>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.153.851 | 1.380.318 | 1.470.572 | 1.596.986 | 1.772.444              |
| Thu từ quỹ đất công ích,<br>hoa lợi công sản khác<br><i>Revenues from the public land<br/>fund and other public benefits</i>                                                                                                                                                                                                                         | 43        | -         | -         | 1.259     | 48                     |
| Thu khác ngân sách - Others                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 92.524    | 154.893   | 218.253   | 316.148   | 221.674                |
| <b>Thu từ dầu thô - Oil revenue</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Thu cân đối ngân sách từ<br>hoạt động xuất, nhập khẩu<br><i>Revenue from balance of state<br/>budget on export and import<br/>activity</i>                                                                                                                                                                                                           | -234.755  | -168.080  | -341.659  | -328.423  | -943.315               |
| <b>Thu viện trợ - Grants</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | -         | -         | -         | -         | -                      |

## 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                 | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br/>TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                             |               |               |               |               |                        |
| <b>TOTAL BUDGET REVENUE</b>                                                                     | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                           | <b>106,27</b> | <b>104,17</b> | <b>108,34</b> | <b>107,10</b> | <b>124,06</b>          |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br>Revenue from state owned<br>enterprise                          | 4,91          | 4,02          | 4,84          | 2,97          | 3,65                   |
| Thu từ doanh nghiệp<br>có vốn đầu tư nước ngoài<br>Revenue from FDI enterprise                  | 0,31          | 0,41          | 2,37          | 1,23          | 1,84                   |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài<br>Nhà nước - Revenue from<br>non state economics                  | 31,45         | 28,09         | 31,34         | 28,87         | 36,04                  |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>Revenue from personal income tax                                       | 9,06          | 9,79          | 9,33          | 10,55         | 12,62                  |
| Thuế bảo vệ môi trường<br>Revenue from environment<br>protection                                | 5,56          | 6,72          | 5,06          | 4,63          | 4,49                   |
| Lệ phí trước bạ<br>Registration fee                                                             | 5,24          | 4,47          | 3,46          | 4,70          | 4,34                   |
| Thu phí, lệ phí - Charge, fee                                                                   | 1,81          | 1,67          | 1,60          | 1,74          | 1,88                   |
| Các khoản thu về nhà đất<br>Land revenue                                                        | 14,45         | 10,71         | 8,98          | 10,20         | 8,16                   |
| Thu tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản - Revenue from<br>natural resources exploring rights | 0,08          | 0,05          | 0,05          | 0,04          | 0,05                   |

## 48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises</i> | 0,09  | 0,15  | 0,08  | 0,77  | 0,12                   |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết<br><i>Revenue from lottery activities</i>                                                                                                                                                                                                                                              | 30,83 | 34,24 | 35,91 | 34,54 | 45,21                  |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác<br><i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>                                                                                                                                                                                                    | 0,00  | -     | -     | 0,03  | 0,00                   |
| Thu khác ngân sách - <i>Others</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2,48  | 3,85  | 5,32  | 6,83  | 5,66                   |
| <b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                               | -     | -     | -     | -     | -                      |
| Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu<br><i>Revenue from balance of state budget on export and import activity</i>                                                                                                                                                                                          | -6,27 | -4,17 | -8,34 | -7,10 | -24,06                 |
| <b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      | -     | -     | -     | -     | -                      |

## 49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                     | 2019              | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b><br><b>TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                                                      | <b>19.835.793</b> | <b>22.834.714</b> | <b>21.893.784</b> | <b>16.820.984</b> | <b>20.818.777</b>      |
| <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b><br><b>EXPENDITURE ON BALANCE</b><br><b>OF STATE BUDGET</b>                                                                                                             | <b>14.014.675</b> | <b>16.182.355</b> | <b>15.190.178</b> | <b>13.082.441</b> | <b>15.639.863</b>      |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                                                                                                         |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b><br><b>Expenditure on investment</b><br><b>development</b>                                                                                                              | <b>3.247.681</b>  | <b>4.140.945</b>  | <b>3.723.228</b>  | <b>4.407.480</b>  | <b>6.537.621</b>       |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                                                |                   |                   |                   |                   |                        |
| Chi đầu tư cho các dự án<br><i>Expenditure on investment</i><br><i>of programs, plans</i>                                                                                                           | 3.220.681         | 4.080.945         | 3.560.991         | 4.407.480         | 6.490.571              |
| <b>Chi thường xuyên</b><br><b>Frequent expenditure</b>                                                                                                                                              | <b>7.459.233</b>  | <b>8.071.652</b>  | <b>7.737.941</b>  | <b>8.658.128</b>  | <b>9.093.218</b>       |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                                                |                   |                   |                   |                   |                        |
| Chi cho giáo dục, đào tạo,<br>dạy nghề - <i>Spending on</i><br><i>education, training and</i><br><i>vocational training</i>                                                                         | 2.834.093         | 2.992.828         | 2.861.003         | 2.928.138         | 3.336.272              |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br><i>Spending on science</i><br><i>and technology</i>                                                                                                                | 9.896             | 9.436             | 8.350             | 19.737            | 22.844                 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số<br>và gia đình - <i>Spending on</i><br><i>health, population and family</i><br><i>planning</i>                                                                           | 1.281.868         | 1.456.537         | 1.213.563         | 974.579           | 955.984                |
| Chi sự nghiệp văn hóa, thông<br>tin, phát thanh, truyền hình,<br>thông tấn, thể dục thể thao<br><i>Expenditure on culture;</i><br><i>information; broadcasting,</i><br><i>television and sports</i> | 138.550           | 110.645           | 89.203            | 110.361           | 114.009                |

## 49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                          | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment protection</i>                                                                                                          | 160.856   | 77.623    | 171.403   | 137.146   | 129.065                |
| Chi sự nghiệp kinh tế<br><i>Expenditure on economic activity</i>                                                                                                                         | 976.072   | 1.039.317 | 793.396   | 855.371   | 923.705                |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>                                                            | 1.359.994 | 1.481.997 | 1.492.940 | 1.748.502 | 1.835.632              |
| Chi bảo đảm xã hội<br><i>Expenditure on social securities</i>                                                                                                                            | 333.715   | 518.032   | 527.062   | 820.811   | 763.032                |
| Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay<br><i>Interest payments on loans from local governments</i>                                                                       | -         | 11.632    | 10.101    | 4.533     | 6.024                  |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br><i>Additional expenditure for financial reserves</i>                                                                                                 | 1.000     | 1.000     | 2.000     | 1.000     | 1.000                  |
| Dự phòng ngân sách<br><i>Budget reserve</i>                                                                                                                                              | -         | -         | -         | -         | -                      |
| CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG<br>CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH<br>TRUNG ƯƠNG CHO ĐỊA PHƯƠNG<br><i>EXPENDITURES FROM<br/>TARGETED SUPPLEMENTARY<br/>SOURCES FROM THE CENTRAL<br/>BUDGET TO PROVINCE</i> | 5.821.118 | 6.652.359 | 6.703.606 | 3.738.543 | 5.178.914              |

## 50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                     | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b><br><b>TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                                                      | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b><br><b>EXPENDITURE ON BALANCE</b><br><b>OF STATE BUDGET</b>                                                                                                             | <b>70,65</b>  | <b>70,87</b>  | <b>69,38</b>  | <b>77,77</b>  | <b>75,12</b>           |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                                                                                                         |               |               |               |               |                        |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b><br><b>Expenditure on investment</b><br><b>development</b>                                                                                                              | <b>16,37</b>  | <b>18,13</b>  | <b>17,01</b>  | <b>26,20</b>  | <b>31,40</b>           |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                                                                                                         |               |               |               |               |                        |
| Chi đầu tư cho các dự án<br><i>Expenditure on investment</i><br><i>of programs, plans</i>                                                                                                           | 16,24         | 17,87         | 16,26         | 26,20         | 31,18                  |
| <b>Chi thường xuyên</b><br><b>Frequent expenditure</b>                                                                                                                                              | <b>37,60</b>  | <b>35,35</b>  | <b>35,34</b>  | <b>51,47</b>  | <b>43,68</b>           |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                                                                                                         |               |               |               |               |                        |
| Chi cho giáo dục, đào tạo,<br>dạy nghề - <i>Spending on</i><br><i>education, training and</i><br><i>vocational training</i>                                                                         | 14,29         | 13,11         | 13,07         | 17,41         | 16,03                  |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br><i>Spending on science</i><br><i>and technology</i>                                                                                                                | 0,05          | 0,04          | 0,04          | 0,12          | 0,11                   |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số<br>và gia đình - <i>Spending on health,</i><br><i>population and family planning</i>                                                                                     | 6,46          | 6,38          | 5,54          | 5,79          | 4,59                   |
| Chi sự nghiệp văn hóa, thông<br>tin, phát thanh, truyền hình,<br>thông tấn, thể dục thể thao<br><i>Expenditure on culture;</i><br><i>information; broadcasting,</i><br><i>television and sports</i> | 0,70          | 0,48          | 0,41          | 0,66          | 0,55                   |

## 50 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                          | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment protection</i>                                                                                                                          | 0,81         | 0,34         | 0,78         | 0,82         | 0,62                   |
| Chi sự nghiệp kinh tế<br><i>Expenditure on economic activity</i>                                                                                                                                         | 4,92         | 4,55         | 3,62         | 5,09         | 4,44                   |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>                                                                            | 6,86         | 6,49         | 6,82         | 10,39        | 8,82                   |
| Chi bảo đảm xã hội<br><i>Expenditure on social securities</i>                                                                                                                                            | 1,68         | 2,27         | 2,41         | 4,88         | 3,67                   |
| <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b><br><b><i>Interest payments on loans from local governments</i></b>                                                                         | -            | 0,05         | 0,05         | 0,03         | 0,03                   |
| <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b><br><b><i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>                                                                                                   | 0,01         | 0,00         | 0,01         | 0,01         | 0,00                   |
| <b>Dự phòng ngân sách</b><br><b><i>Budget reserve</i></b>                                                                                                                                                | -            | -            | -            | -            | -                      |
| <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG<br/>CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH<br/>TRUNG ƯƠNG CHO ĐỊA PHƯƠNG</b><br><b><i>EXPENDITURES FROM<br/>TARGETED SUPPLEMENTARY<br/>SOURCES FROM THE CENTRAL<br/>BUDGET TO PROVINCE</i></b> | <b>29,35</b> | <b>29,13</b> | <b>30,62</b> | <b>22,23</b> | <b>24,88</b>           |

**51** Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng,  
chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm  
*Credit outstanding mobilization of credit institutions,  
branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                                                               | 2019              | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| Triệu đồng - Mill. dong\$                                                     |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>                                                    | <b>31.457.272</b> | <b>33.569.446</b> | <b>34.967.213</b> | <b>38.458.744</b> | <b>42.152.368</b>      |
| <b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</b><br><i>Deposit in Vietnam dong</i>          | <b>31.170.216</b> | <b>33.185.166</b> | <b>34.608.687</b> | <b>37.685.821</b> | <b>41.839.228</b>      |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organizations</i> | 4.718.645         | 5.912.103         | 7.095.714         | 7.516.406         | 9.398.762              |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | 1.411.970         | 1.567.012         | 1.903.667         | 1.548.723         | 1.997.083              |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | 3.306.675         | 4.345.091         | 5.192.047         | 5.967.683         | 7.401.679              |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                 | 26.451.571        | 27.273.063        | 27.512.973        | 30.169.415        | 32.440.466             |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | 1.519.176         | 1.960.174         | 2.870.885         | 2.610.875         | 3.447.859              |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | 24.932.395        | 25.312.889        | 24.642.088        | 27.558.540        | 28.992.607             |
| <b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b><br><i>Deposit in foreign currency</i>           | <b>287.056</b>    | <b>384.280</b>    | <b>358.526</b>    | <b>772.923</b>    | <b>313.140</b>         |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organizations</i> | 176.691           | 293.244           | 278.855           | 676.149           | 218.898                |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | 109.670           | 271.360           | 265.194           | 631.431           | 195.769                |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | 67.021            | 21.884            | 13.661            | 44.718            | 23.129                 |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                 | 110.365           | 91.036            | 79.671            | 96.774            | 94.242                 |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | 2.810             | 4.083             | 9.133             | 21.970            | 16.525                 |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | 107.555           | 86.953            | 70.538            | 74.804            | 77.717                 |

**51** (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
(Cont.) **Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12**

|                                                                               | 2019                                 | 2020         | 2021         | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------|---------------|------------------------|
|                                                                               | <b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b> |              |              |               |                        |
| <b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>                                                    | <b>17,91</b>                         | <b>6,71</b>  | <b>4,16</b>  | <b>9,99</b>   | <b>9,60</b>            |
| <b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</b><br><b>Deposit in Vietnam dong</b>          | <b>18,21</b>                         | <b>6,46</b>  | <b>4,29</b>  | <b>8,89</b>   | <b>11,02</b>           |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organizations</i> | 26,91                                | 25,29        | 20,02        | 5,93          | 25,04                  |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | -1,67                                | 10,98        | 21,48        | -18,65        | 28,95                  |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | 44,89                                | 31,40        | 19,49        | 14,94         | 24,03                  |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                 | 16,78                                | 3,11         | 0,88         | 9,66          | 7,53                   |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | 41,66                                | 29,03        | 46,46        | -9,06         | 32,06                  |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | 15,55                                | 1,53         | -2,65        | 11,84         | 5,20                   |
| <b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b><br><b>Deposit in foreign currency</b>           | <b>-7,77</b>                         | <b>33,87</b> | <b>-6,70</b> | <b>115,58</b> | <b>-59,49</b>          |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organizations</i> | -9,75                                | 65,96        | -4,91        | 142,47        | -67,63                 |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | -40,97                               | 147,43       | -2,27        | 138,10        | -69,00                 |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | 571,22                               | -67,35       | -37,58       | 227,34        | -48,28                 |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                 | -4,41                                | -17,51       | -12,48       | 21,47         | -2,62                  |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | -50,00                               | 45,30        | 123,68       | 140,56        | -24,78                 |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | -2,08                                | -19,15       | -18,88       | 6,05          | 3,89                   |

**52** Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng,  
chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm  
*Total liquidity of credit institutions,  
branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                               | 2019              | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Triệu đồng - Mill. dong</b>                |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>                    | <b>41.119.475</b> | <b>45.412.767</b> | <b>47.597.585</b> | <b>50.895.344</b> | <b>61.247.396</b>      |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 25.382.175        | 29.144.503        | 28.840.445        | 28.471.571        | 34.462.266             |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 15.737.300        | 16.268.264        | 18.757.140        | 22.423.773        | 26.785.130             |
| <b>Bảng đồng Việt Nam<br/>In Vietnam dong</b> | <b>38.835.786</b> | <b>43.133.664</b> | <b>44.823.896</b> | <b>48.344.598</b> | <b>58.903.398</b>      |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 23.098.486        | 26.865.400        | 26.066.756        | 25.920.825        | 32.118.268             |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 15.737.300        | 16.268.264        | 18.757.140        | 22.423.773        | 26.785.130             |
| <b>Bảng ngoại tệ<br/>In foreign currency</b>  | <b>2.283.689</b>  | <b>2.279.103</b>  | <b>2.773.689</b>  | <b>2.550.746</b>  | <b>2.343.998</b>       |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 2.283.689         | 2.279.103         | 2.773.689         | 2.550.746         | 2.343.998              |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| <b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b>          |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>                    | <b>22,60</b>      | <b>10,44</b>      | <b>4,81</b>       | <b>6,93</b>       | <b>20,34</b>           |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 24,58             | 14,82             | -1,04             | -1,28             | 21,04                  |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 19,54             | 3,37              | 15,30             | 19,55             | 19,45                  |
| <b>Bảng đồng Việt Nam<br/>In Vietnam dong</b> | <b>24,64</b>      | <b>11,07</b>      | <b>3,92</b>       | <b>7,85</b>       | <b>21,84</b>           |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 28,37             | 16,31             | -2,97             | -0,56             | 23,91                  |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 19,54             | 3,37              | 15,30             | 19,55             | 19,45                  |
| <b>Bảng ngoại tệ<br/>In foreign currency</b>  | <b>-4,08</b>      | <b>-0,20</b>      | <b>21,70</b>      | <b>-8,04</b>      | <b>-8,11</b>           |
| Ngắn hạn - Short-term                         | -4,08             | -0,20             | 21,70             | -8,04             | -8,11                  |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |

## 53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

### *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

|                                                                                                                      | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>Số người tham gia bảo hiểm</b><br><b>Number of insured persons</b>                                                | <b>1.398.167</b> | <b>1.388.992</b> | <b>1.281.954</b> | <b>1.256.261</b> | <b>1.297.958</b>       |
| Bảo hiểm xã hội (Người)<br><i>Social insurance (Person)</i>                                                          | 67.256           | 79.866           | 80.964           | 70.063           | 71.959                 |
| So với lực lượng lao động<br>trong độ tuổi (%) - <i>Over labour<br/>force at working age (%)</i>                     | 10,0             | 12,0             | 13,0             | 11,0             | 11,5                   |
| Bảo hiểm y tế (Người)<br><i>Health insurance (Person)</i>                                                            | 1.275.826        | 1.251.462        | 1.142.745        | 1.123.551        | 1.161.551              |
| So với dân số trung bình (%)<br><i>Over population (%)</i>                                                           | 97,0             | 95,0             | 95,0             | 94,0             | 97,0                   |
| Bảo hiểm thất nghiệp (Người)<br><i>Unemployment insurance (Person)</i>                                               | 55.085           | 57.664           | 58.245           | 62.647           | 64.448                 |
| So với lực lượng lao động<br>trong độ tuổi (%) - <i>Over labour<br/>force at working age (%)</i>                     | 8,4              | 9,0              | 9,5              | 10,0             | 10,3                   |
| <b>Số người/lượt người<br/>được hưởng bảo hiểm</b><br><b>Number of beneficiary persons</b>                           |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i></b>                                                                     | <b>20.037</b>    | <b>23.471</b>    | <b>25.563</b>    | <b>30.717</b>    | <b>34.981</b>          |
| Số người hưởng BHXH hàng tháng<br>(Người) - <i>Number of monthly social<br/>insurance beneficiaries (Person)</i>     | 7.686            | 8.421            | 8.846            | 9.122            | 9.416                  |
| Số lượt người hưởng BHXH 1 lần<br>(Lượt người)<br><i>Number of one-time social insurance<br/>recipients (Person)</i> | 12.351           | 15.050           | 16.717           | 21.595           | 25.565                 |
| <b>Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i></b>                                                                       | <b>3.679.328</b> | <b>3.566.116</b> | <b>2.157.498</b> | <b>2.343.011</b> | <b>2.954.366</b>       |
| Số lượt người hưởng BHYT<br>(Lượt người) - <i>Number of health<br/>insurance beneficiaries (Person)</i>              | 3.679.328        | 3.566.116        | 2.157.498        | 2.343.011        | 2.954.366              |

**53** (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**  
(Cont.) **Social insurance, health insurance and unemployment insurance**

|                                                                                                                                                                    | 2016         | 2020          | 2021         | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>Bảo hiểm thất nghiệp</b><br><b>Unemployment insurance</b>                                                                                                       | <b>7.581</b> | <b>11.886</b> | <b>8.651</b> | <b>13.354</b> | <b>12.042</b>          |
| Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)<br>Number of monthly unemployment insurance<br>beneficiaries (Person)                                                       | 7.327        | 11.556        | 7.367        | 13.092        | 11.830                 |
| Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần,<br>học nghề, tìm việc làm (Lượt người)<br>Number of unemployment insurance<br>recipients, vocational, job seeking (Person) | 254          | 330           | 1.284        | 262           | 212                    |
| <b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b><br><b>Total revenue (Bill. dong)</b>                                                                                                  | <b>2.127</b> | <b>2.222</b>  | <b>2.145</b> | <b>2.231</b>  | <b>2.459</b>           |
| Bảo hiểm xã hội - Social insurance                                                                                                                                 | 926          | 1.015         | 1.048        | 1.199         | 1.270                  |
| Bảo hiểm y tế - Health insurance                                                                                                                                   | 1.138        | 1.138         | 1.031        | 973           | 1.106                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br>Unemployment insurance                                                                                                                     | 63           | 69            | 66           | 59            | 83                     |
| <b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b><br><b>Total expenditure (Bill. dong)</b>                                                                                              | <b>1.874</b> | <b>2.477</b>  | <b>2.363</b> | <b>2.704</b>  | <b>3.233</b>           |
| Bảo hiểm xã hội - Social insurance                                                                                                                                 | 863          | 985           | 1.145        | 1.380         | 1.592                  |
| Bảo hiểm y tế - Health insurance                                                                                                                                   | 923          | 1.350         | 988          | 1.127         | 1.450                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br>Unemployment insurance                                                                                                                     | 88           | 142           | 230          | 197           | 191                    |

## CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                 | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<br><i>Index of industrial production by industrial activity</i>                                                    | 171           |
| 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu<br><i>Some main industrial products</i>                                                                                                | 173           |
| 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế<br><i>Some main industrial products by types of ownership</i>                                              | 174           |
| 57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Investment at current prices</i>                                                                                | 176           |
| 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Structure of investment at current prices</i>                                                            | 178           |
| 59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br><i>Investment at constant 2010 prices</i>                                                                       | 179           |
| 60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>(Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i> | 181           |
| 61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>                       | 182           |
| 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>   | 184           |
| 63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>              | 186           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant 2010 prices<br/>by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>                                                   | 188           |
| 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn<br><i>Investment as percentage of GRDP</i>                                                                                                                                                                   | 190           |
| 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2015 đến 2023<br><i>Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2023</i>                                                                                                                                                               | 193           |
| 67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép<br>phân theo ngành kinh tế<br>(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity<br/>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i> | 194           |
| 68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác<br>đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts<br/>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>    | 196           |
| 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2023<br/>by kinds of economic activity</i>                                                                                                 | 197           |
| 70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023<br>phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2023<br/>by some main counterparts</i>                                                                                            | 199           |
| 71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư<br><i>Self-built houses completed in the year of households</i>                                                                                                                                                                    | 200           |
| 72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm<br>phân theo loại nhà<br><i>Area of floors of residential buildings constructed in the year<br/>by types of house</i>                                                                                                                | 201           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

### **CÔNG NGHIỆP**

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### **Quy trình tính toán**

#### ***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra

đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## **XÂY DỰNG**

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

### **INDUSTRY**

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

#### **Calculation process:**

##### ***Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

$i_{qn}$ : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period.

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

### ***Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

### ***Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes.

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

### ***Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

***Step 5: Calculating production index of the whole industry***

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market)

though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

**The ratio of investment to GDP** is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## CONSTRUCTION

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

## 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

### *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                    | 2019          | 2020          | 2021         | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>107,86</b> | <b>116,27</b> | <b>97,02</b> | <b>105,09</b> | <b>94,04</b>           |
| PHÂN THEO NGÀNH CẤP II<br>BY SECONDARY INDUSTRIAL ACTIVITY                                                                                                                                                                                         |               |               |              |               |                        |
| <b>Công nghiệp khai thác - Mining</b>                                                                                                                                                                                                              | <b>114,22</b> | <b>158,80</b> | <b>98,11</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                                                                                                                 | 114,22        | 158,80        | 98,11        | 100,00        | 100,00                 |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo<br/>Manufacturing</b>                                                                                                                                                                                             | <b>108,05</b> | <b>116,86</b> | <b>96,83</b> | <b>104,60</b> | <b>92,69</b>           |
| Sản xuất chế biến thực phẩm<br>Manufacture of food products                                                                                                                                                                                        | 107,56        | 122,63        | 97,55        | 104,05        | 91,22                  |
| Sản xuất đồ uống<br>Manufacture of beverages                                                                                                                                                                                                       | 114,06        | 85,03         | 106,45       | 94,86         | 103,64                 |
| Dệt - Manufacture of textiles                                                                                                                                                                                                                      | -             | -             | -            | -             | -                      |
| Sản xuất trang phục<br>Manufacture of wearing apparel                                                                                                                                                                                              | 117,91        | 70,74         | 96,64        | 140,78        | 64,24                  |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br>Manufacture of leather and related products                                                                                                                                                            | -             | -             | -            | -             | -                      |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện<br>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials | 123,44        | 100,98        | 96,83        | 140,56        | 145,53                 |
| In và sao chép bản ghi các loại<br>Printing and reproduction of recorded media                                                                                                                                                                     | 97,92         | 99,75         | 98,15        | 201,66        | 146,18                 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>Manufacture of coke and refined petroleum products                                                                                                                                                  | -             | -             | -            | -             | -                      |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br>Manufacture of chemicals and chemical products                                                                                                                                                           | 124,18        | 55,70         | 46,61        | 185,75        | 456,29                 |

**54** (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**  
**phân theo ngành công nghiệp**  
(Cont.) **Index of industrial production by industrial activity**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                            | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal<br/>chemical and botanical products</i>                              | 118,70        | 116,50        | 192,24        | 104,51        | 72,72                  |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics products</i>                                                               | 85,02         | 79,80         | 135,74        | 188,21        | 108,20                 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral<br/>products</i>                                             | 89,39         | 109,36        | 129,62        | 131,21        | 66,01                  |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn<br>(trừ máy móc, thiết bị)<br><i>Manufacture of fabricated metal products<br/>(except machinery and equipment)</i>   | 109,00        | 93,35         | 80,92         | 58,93         | 137,97                 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                       | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Production<br/>of beds, wardrobes, tables and chairs</i>                                                                | 104,82        | 101,79        | 53,09         | 153,02        | 134,29                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                           | 133,00        | 99,31         | 81,17         | -             | -                      |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc<br>và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery<br/>and equipment</i>                                      | 112,93        | 102,57        | 98,45         | 185,58        | 134,61                 |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br/>hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity,<br/>gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>105,87</b> | <b>106,01</b> | <b>98,01</b>  | <b>118,09</b> | <b>128,85</b>          |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br/>rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i></b>             | <b>102,73</b> | <b>102,89</b> | <b>104,23</b> | <b>110,35</b> | <b>103,20</b>          |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                         | 100,85        | 103,15        | 103,02        | 107,01        | 102,59                 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải<br><i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>                                                | 108,69        | 102,11        | 107,83        | 120,50        | 104,85                 |

## 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

### Some main industrial products

|                                                 | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>                         | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Sơ bộ<br><i>Prel.</i><br>2023 |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------------------|
| Gạo xay xát<br><i>Rice milling</i>              | Tấn - Ton                                          | 881.648 | 864.213 | 520.676 | 704.854 | 800.992                       |
| Tôm đông<br><i>Shrimp</i>                       | "                                                  | 87.378  | 107.706 | 105.115 | 109.756 | 99.982                        |
| Đường kết<br><i>Sugar granualated</i>           | "                                                  | 32.539  | 23.674  | 14.564  | 13.022  | 15.141                        |
| Muối hạt<br><i>Salt</i>                         | "                                                  | 5.615   | 8.915   | 8.747   | 2.300   | 3.012                         |
| Nước đá cây<br><i>Ice</i>                       | "                                                  | 402.184 | 370.050 | 370.678 | 300.134 | 332.545                       |
| Gạch nung<br><i>Bricks</i>                      | 1000 viên<br><i>Thous. pieces</i>                  | 64.283  | 57.637  | 46.276  | 39.547  | 50.308                        |
| Bia<br><i>Beer</i>                              | 1000 lít<br><i>Thous. litres</i>                   | 71.224  | 57.261  | 60.318  | 57.350  | 57.540                        |
| Gỗ xẻ<br><i>Saw wood</i>                        | M <sup>3</sup>                                     | 19.257  | 19.052  | 16.494  | 19.929  | 21.435                        |
| Nước máy thương phẩm<br><i>Commercial water</i> | 1000 m <sup>3</sup><br><i>Thous. m<sup>3</sup></i> | 21.873  | 22.562  | 23.243  | 24.872  | 25.515                        |
| Điện thương phẩm<br><i>Commercial power</i>     | Triệu kwh<br><i>Mill. kwh</i>                      | 1.425   | 1.545   | 1.634   | 1.792   | 1.865                         |
| Điện gió<br><i>Wind power</i>                   | "                                                  | -       | -       | -       | 224     | 290                           |

## 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

|                                                                    | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>        | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br><i>Prel.</i><br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------------------|
| <b>Gạo xay xát - Rice milling</b>                                  | Tấn - Ton                         | <b>881.648</b> | <b>864.213</b> | <b>520.676</b> | <b>704.854</b> | <b>800.992</b>                |
| Nhà nước - State                                                   | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                         | "                                 | 881.648        | 864.213        | 520.676        | 704.854        | 800.992                       |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| <b>Tôm đông - Shrimp</b>                                           | Tấn - Ton                         | <b>87.378</b>  | <b>107.706</b> | <b>105.115</b> | <b>109.756</b> | <b>99.982</b>                 |
| Nhà nước - State                                                   | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                         | "                                 | 87.378         | 106.765        | 104.135        | 108.426        | 98.882                        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                 | -              | 941            | 980            | 1.330          | 1.100                         |
| <b>Đường kết - Sugar granulated</b>                                | Tấn - Ton                         | <b>32.539</b>  | <b>23.674</b>  | <b>14.564</b>  | <b>13.022</b>  | <b>15.141</b>                 |
| Nhà nước - State                                                   | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                         | "                                 | 32.539         | 23.674         | 14.564         | 13.022         | 15.141                        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| <b>Muối hạt - Salt</b>                                             | Tấn - Ton                         | <b>5.615</b>   | <b>8.915</b>   | <b>8.747</b>   | <b>2.300</b>   | <b>3.012</b>                  |
| Nhà nước - State                                                   | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                         | "                                 | 5.615          | 8.915          | 8.747          | 2.300          | 3.012                         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| <b>Nước đá cây - Ice</b>                                           | Tấn - Ton                         | <b>402.184</b> | <b>370.050</b> | <b>370.678</b> | <b>300.134</b> | <b>332.545</b>                |
| Nhà nước - State                                                   | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                         | "                                 | 402.184        | 370.050        | 370.678        | 300.134        | 332.545                       |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| <b>Gạch nung<br/>Bricks</b>                                        | 1000 viên<br><i>Thous. pieces</i> | <b>64.283</b>  | <b>57.637</b>  | <b>46.276</b>  | <b>39.547</b>  | <b>50.308</b>                 |
| Nhà nước - State                                                   | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                         | "                                 | 64.283         | 57.637         | 46.276         | 39.547         | 50.308                        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                 | -              | -              | -              | -              | -                             |

**56** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
(Cont.) **Some main industrial products by types of ownership**

|                                                             | Đơn vị tính<br>Unit                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Bia</b><br><b>Beer</b>                                   | 1000 lít<br>Thous. litres                    | <b>71.224</b> | <b>57.261</b> | <b>60.318</b> | <b>57.350</b> | <b>57.540</b>          |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 71.224        | 57.261        | 60.318        | 57.350        | 57.540                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Gỗ xẻ - Saw wood</b>                                     | M <sup>3</sup>                               | <b>19.257</b> | <b>19.052</b> | <b>16.494</b> | <b>19.929</b> | <b>21.435</b>          |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 19.257        | 19.052        | 16.494        | 19.929        | 21.435                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Nước máy thương phẩm</b><br><b>Commercial water</b>      | 1000 m <sup>3</sup><br>Thous. m <sup>3</sup> | <b>21.873</b> | <b>22.562</b> | <b>23.243</b> | <b>24.872</b> | <b>25.515</b>          |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 21.873        | 22.562        | 23.243        | 24.872        | 25.515                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Điện thương phẩm</b><br><b>Commercial power</b>          | Triệu kwh<br>Mill. kwh                       | <b>1.425</b>  | <b>1.545</b>  | <b>1.634</b>  | <b>1.792</b>  | <b>1.865</b>           |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 1.425         | 1.545         | 1.634         | 1.792         | 1.865                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Điện gió</b><br><b>Wind power</b>                        | Triệu kwh<br>Mill. kwh                       | -             | -             | -             | <b>224</b>    | <b>290</b>             |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | -             | -             | -             | 131           | 180                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -             | -             | -             | 93            | 110                    |

## 57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

|                                                                                                                   | 2019              | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>13.408.150</b> | <b>15.357.785</b> | <b>22.901.041</b> | <b>22.995.148</b> | <b>22.576.448</b>      |
| <b>Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>                                                              |                   |                   |                   |                   |                        |
| Trung ương - Central                                                                                              | 760.885           | 320.295           | 204.323           | 413.299           | 592.943                |
| Địa phương - Local                                                                                                | 12.647.265        | 15.037.490        | 22.696.718        | 22.581.849        | 21.983.505             |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư<br/>By investment category</b>                                                      |                   |                   |                   |                   |                        |
| Vốn đầu tư XDCB<br>Investment outlays                                                                             | 10.158.923        | 11.018.137        | 17.946.754        | 17.564.693        | 16.535.235             |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ<br>không qua XDCB - Investment<br>in procuring fixed assets without<br>investment outlays | 1.218.735         | 1.174.550         | 1.111.049         | 1.308.237         | 1.431.058              |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp<br>TSCĐ - Investment in repairing<br>and upgrading fixed assets                     | 1.857.796         | 2.971.474         | 3.759.787         | 4.099.129         | 4.573.306              |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động<br>Supplement for working capital                                                 | 99.162            | 72.060            | 24.000            | 12.989            | 21.203                 |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                          | 73.534            | 121.564           | 59.451            | 10.100            | 15.646                 |
| <b>Phân theo nguồn vốn<br/>By investment source</b>                                                               |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                               | <b>4.102.139</b>  | <b>5.753.870</b>  | <b>5.516.980</b>  | <b>6.205.401</b>  | <b>8.267.421</b>       |
| Vốn ngân sách Nhà nước<br>State budget                                                                            | 3.289.097         | 4.400.060         | 4.369.324         | 4.818.929         | 6.897.596              |
| Vốn vay - Loan                                                                                                    | 25.080            | 65.563            | -                 | 97.482            | 100.955                |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp<br>Nhà nước - Equity of State<br>owned enterprises                                 | 787.962           | 133.291           | 79.984            | 220.751           | 201.421                |
| Vốn huy động khác - Others                                                                                        | -                 | 1.154.956         | 1.067.672         | 1.068.239         | 1.067.449              |

## 57 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** (Cont.) **Investment at current prices**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                          | 2019             | 2020             | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><b>Non-State</b>                                    | <b>9.160.844</b> | <b>9.416.429</b> | <b>16.497.034</b> | <b>15.726.780</b> | <b>14.278.777</b>      |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp<br><i>Capital of enterprises</i>                            | 2.150.083        | 2.867.036        | 9.503.782         | 8.493.470         | 6.134.802              |
| Vốn của dân cư<br><i>Capital of households</i>                                           | 7.010.761        | 6.549.393        | 6.993.252         | 7.233.310         | 8.143.975              |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp<br/>của nước ngoài</b><br><b>Foreign invested sector</b> | <b>145.167</b>   | <b>187.486</b>   | <b>887.027</b>    | <b>1.062.967</b>  | <b>30.250</b>          |

## 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                              | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                       | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                                                           |               |               |               |               |                        |
| Trung ương - Central                                                                                         | 5,67          | 2,09          | 0,89          | 1,80          | 2,63                   |
| Địa phương - Local                                                                                           | 94,33         | 97,91         | 99,11         | 98,20         | 97,37                  |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư<br/>By investment category</b>                                                 |               |               |               |               |                        |
| Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                         | 75,76         | 71,74         | 78,37         | 76,38         | 73,24                  |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB<br>Investment in procuring fixed<br>assets without investment outlays | 9,09          | 7,65          | 4,85          | 5,69          | 6,34                   |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ<br>Investment in repairing and upgrading<br>fixed assets                  | 13,86         | 19,35         | 16,42         | 17,83         | 20,26                  |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động<br>Supplement for working capital                                            | 0,74          | 0,47          | 0,10          | 0,06          | 0,09                   |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                     | 0,55          | 0,79          | 0,26          | 0,04          | 0,07                   |
| <b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>                                                            |               |               |               |               |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                          | <b>30,59</b>  | <b>37,47</b>  | <b>24,09</b>  | <b>26,99</b>  | <b>36,62</b>           |
| Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                        | 24,52         | 28,65         | 19,08         | 20,96         | 30,55                  |
| Vốn vay - Loan                                                                                               | 0,19          | 0,43          | -             | 0,42          | 0,45                   |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước<br>Equity of State owned enterprises                                 | 5,88          | 0,87          | 0,35          | 0,96          | 0,89                   |
| Vốn huy động khác - Others                                                                                   | -             | 7,52          | 4,66          | 4,65          | 4,73                   |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State</b>                                                                | <b>68,33</b>  | <b>61,31</b>  | <b>72,04</b>  | <b>68,39</b>  | <b>63,25</b>           |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp<br>Capital of enterprises                                                       | 16,04         | 18,67         | 41,50         | 36,94         | 27,17                  |
| Vốn của dân cư - Capital of households                                                                       | 52,29         | 42,64         | 30,54         | 31,45         | 36,08                  |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của<br/>nước ngoài - Foreign invested sector</b>                             | <b>1,08</b>   | <b>1,22</b>   | <b>3,87</b>   | <b>4,62</b>   | <b>0,13</b>            |

## 59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

### Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                            | 2019             | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                     | <b>9.275.145</b> | <b>10.545.032</b> | <b>15.466.883</b> | <b>15.074.273</b> | <b>13.856.877</b>      |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                                 |                  |                   |                   |                   |                        |
| Trung ương - Central                                                                                                       | 526.345          | 219.922           | 136.863           | 284.508           | 365.881                |
| Địa phương - Local                                                                                                         | 8.748.800        | 10.325.110        | 15.330.020        | 14.789.765        | 13.490.996             |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                                         |                  |                   |                   |                   |                        |
| Vốn đầu tư XDCB<br><i>Investment outlays</i>                                                                               | 7.027.479        | 7.565.323         | 12.055.716        | 11.283.732        | 10.026.709             |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ<br>không qua XDCB - <i>Investment<br/>in procuring fixed assets<br/>without investment outlays</i> | 843.065          | 806.475           | 764.989           | 913.170           | 907.300                |
| Vốn đầu tư sửa chữa,<br>nâng cấp TSCĐ<br><i>Investment in repairing<br/>and upgrading fixed assets</i>                     | 1.285.138        | 2.040.287         | 2.588.720         | 2.861.254         | 2.899.505              |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn<br>lưu động - <i>Supplement<br/>for working capital</i>                                             | 68.596           | 49.478            | 16.525            | 9.066             | 13.443                 |
| Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>                                                                                            | 50.867           | 83.469            | 40.933            | 7.050             | 9.920                  |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By investment source</i>                                                                  |                  |                   |                   |                   |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                                        | <b>2.837.672</b> | <b>3.950.748</b>  | <b>3.695.638</b>  | <b>3.946.766</b>  | <b>5.035.631</b>       |
| Vốn ngân sách Nhà nước<br><i>State budget</i>                                                                              | 2.275.247        | 3.021.189         | 2.926.729         | 3.046.227         | 4.195.610              |
| Vốn vay - <i>Loan</i>                                                                                                      | 17.349           | 45.017            | -                 | 67.722            | 63.264                 |

**59** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010**  
 (Cont.) **Investment at constant 2010 prices**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                             | 2019             | 2020             | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| Vốn tự có của các<br>doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Equity of State owned<br/>enterprises</i>  | 545.076          | 91.521           | 53.745            | 157.543           | 127.458                |
| Vốn huy động khác - <i>Others</i>                                                           | -                | 793.021          | 715.164           | 675.274           | 649.299                |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước<br/>Non-State</b>                                             | <b>6.337.053</b> | <b>6.465.551</b> | <b>11.159.472</b> | <b>10.368.899</b> | <b>8.802.104</b>       |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp<br><i>Capital of enterprises</i>                               | 1.487.329        | 1.968.577        | 6.428.864         | 5.599.870         | 3.781.778              |
| Vốn của dân cư<br><i>Capital of households</i>                                              | 4.849.724        | 4.496.974        | 4.730.608         | 4.769.029         | 5.020.326              |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp<br/>của nước ngoài - <i>Foreign<br/>invested sector</i></b> | <b>100.420</b>   | <b>128.733</b>   | <b>611.773</b>    | <b>758.607</b>    | <b>19.142</b>          |

**60** Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)  
*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                              | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                       | <b>106,54</b> | <b>113,69</b> | <b>146,67</b> | <b>97,46</b>  | <b>91,92</b>           |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                                                           |               |               |               |               |                        |
| Trung ương - Central                                                                                         | 42,06         | 41,78         | 62,23         | 207,88        | 128,60                 |
| Địa phương - Local                                                                                           | 117,36        | 118,02        | 148,47        | 96,48         | 91,22                  |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư<br/>By investment category</b>                                                 |               |               |               |               |                        |
| Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                         | 106,23        | 107,65        | 159,35        | 93,60         | 88,86                  |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB<br>Investment in procuring fixed assets without<br>investment outlays | 89,09         | 95,66         | 94,86         | 119,37        | 99,36                  |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ<br>Investment in repairing and upgrading fixed assets                     | 123,67        | 158,76        | 126,88        | 110,53        | 101,34                 |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động<br>Supplement for working capital                                            | 112,95        | 72,13         | 33,40         | 54,86         | 148,28                 |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                     | 114,53        | 164,09        | 49,04         | 17,22         | 140,71                 |
| <b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>                                                            |               |               |               |               |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                          | <b>94,16</b>  | <b>139,22</b> | <b>93,54</b>  | <b>106,80</b> | <b>127,59</b>          |
| Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                        | 130,09        | 132,79        | 96,87         | 104,08        | 137,73                 |
| Vốn vay - Loan                                                                                               | 7,96          | 259,48        | -             | -             | 93,42                  |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước<br>Equity of State owned enterprises                                 | 52,08         | 16,79         | 58,72         | 293,13        | 80,90                  |
| Vốn huy động khác - Others                                                                                   | -             | -             | 90,18         | 94,42         | 96,15                  |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State</b>                                                                | <b>112,13</b> | <b>102,03</b> | <b>172,60</b> | <b>92,92</b>  | <b>84,89</b>           |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                        | 122,95        | 132,36        | 326,57        | 87,11         | 67,53                  |
| Vốn của dân cư - Capital of households                                                                       | 109,18        | 92,73         | 105,20        | 100,81        | 105,27                 |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài<br/>Foreign invested sector</b>                               | <b>246,37</b> | <b>128,19</b> | <b>475,23</b> | <b>124,00</b> | <b>2,52</b>            |

# 61

**Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành  
phân theo ngành kinh tế**  
*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                            | 2019              | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                     | <b>13.408.150</b> | <b>15.357.785</b> | <b>22.901.041</b> | <b>22.995.148</b> | <b>22.576.448</b>      |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                            | 1.221.543         | 1.291.438         | 1.176.096         | 1.376.365         | 1.292.334              |
| Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                     | -                 | 349               | 111               | 103               | 962                    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                      | 493.029           | 887.271           | 975.130           | 1.625.880         | 1.342.570              |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>      | 956.585           | 1.232.394         | 8.538.893         | 7.236.677         | 2.912.169              |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply; sewerage, waste<br/>management and remediation<br/>activities</i>     | 116.394           | 335.469           | 258.674           | 217.337           | 229.977                |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                             | 140.568           | 341.273           | 222.711           | 114.003           | 140.484                |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 248.571           | 270.998           | 220.137           | 384.819           | 376.072                |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                      | 1.301.515         | 1.354.443         | 1.464.903         | 2.424.808         | 4.702.250              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                         | 132.119           | 112.050           | 165.336           | 92.432            | 118.417                |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                          | 22.499            | 8.747             | 5.632             | 113.098           | 87.657                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                     | 50.969            | 10.720            | 1.275             | 172.065           | 81.198                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                         | 30.536            | 58.656            | 200.205           | 20.470            | 23.027                 |

**61** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Investment at current prices by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                         | 40.833    | 50.025    | 54.240    | 50.961    | 82.247                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                  | 57.478    | 219.704   | 185.865   | 209.265   | 194.134                |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>                       | 853.708   | 1.574.151 | 1.328.209 | 1.357.593 | 1.266.607              |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 1.031.764 | 1.187.109 | 1.178.427 | 950.361   | 951.399                |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                             | 398.216   | 157.808   | 264.262   | 323.067   | 463.273                |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 77.670    | 23.015    | 28.448    | 36.232    | 101.225                |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 22.898    | 34.832    | 34.283    | 75.668    | 53.339                 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 6.211.255 | 6.207.333 | 6.598.204 | 6.213.944 | 8.157.107              |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -         | -         | -         | -         | -                      |

## 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                            | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                     | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                            | 9,10          | 8,41          | 5,14          | 6,00          | 5,73                   |
| Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                     | -             | 0,00          | 0,00          | 0,00          | 0,00                   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                      | 3,68          | 5,78          | 4,26          | 7,07          | 5,95                   |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>      | 7,13          | 8,02          | 37,29         | 31,47         | 12,90                  |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply; sewerage, waste<br/>management and remediation<br/>activities</i>     | 0,87          | 2,18          | 1,13          | 0,95          | 1,02                   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                             | 1,05          | 2,22          | 0,97          | 0,50          | 0,62                   |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 1,85          | 1,76          | 0,96          | 1,67          | 1,67                   |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                      | 9,71          | 8,82          | 6,40          | 10,54         | 20,83                  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                         | 0,99          | 0,73          | 0,72          | 0,40          | 0,52                   |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                          | 0,17          | 0,06          | 0,02          | 0,49          | 0,39                   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                     | 0,38          | 0,07          | 0,01          | 0,75          | 0,36                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                         | 0,23          | 0,38          | 0,87          | 0,09          | 0,10                   |

**62** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Structure of investment at current prices**  
**by kinds of economic activity**

|                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính - Unit: % |       |       |       |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------|-------|-------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2019                  | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                         | 0,30                  | 0,33  | 0,24  | 0,22  | 0,36                   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                  | 0,43                  | 1,43  | 0,81  | 0,91  | 0,86                   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>                       | 6,37                  | 10,25 | 5,80  | 5,90  | 5,61                   |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 7,70                  | 7,73  | 5,15  | 4,13  | 4,21                   |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                             | 2,97                  | 1,03  | 1,15  | 1,4   | 2,05                   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 0,58                  | 0,15  | 0,12  | 0,16  | 0,45                   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 0,17                  | 0,23  | 0,15  | 0,33  | 0,24                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 46,32                 | 40,42 | 28,81 | 27,02 | 36,13                  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -                     | -     | -     | -     | -                      |

**63** **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo ngành kinh tế**  
***Investment at constant 2010 prices***  
***by kinds of economic activity***

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                            | 2019             | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                     | <b>9.275.145</b> | <b>10.545.032</b> | <b>15.466.883</b> | <b>15.074.273</b> | <b>13.856.877</b>      |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                            | 845.007          | 886.733           | 789.602           | 890.437           | 793.203                |
| Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                     | -                | 239               | 75                | 69                | 590                    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                      | 341.055          | 609.222           | 660.745           | 1.083.071         | 824.037                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>      | 661.722          | 846.192           | 5.768.513         | 4.822.243         | 1.787.419              |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply; sewerage, waste<br/>management and remediation<br/>activities</i>     | 80.516           | 230.341           | 173.458           | 139.315           | 141.154                |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                             | 97.239           | 234.326           | 167.846           | 75.914            | 86.226                 |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 171.950          | 186.074           | 149.106           | 255.310           | 230.824                |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                      | 900.329          | 929.994           | 981.681           | 1.543.180         | 2.886.127              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                         | 91.394           | 76.937            | 111.983           | 61.186            | 72.682                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                          | 15.564           | 6.006             | 3.780             | 71.758            | 53.802                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                     | 35.258           | 7.361             | 864               | 109.399           | 49.837                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                         | 21.123           | 40.275            | 135.649           | 13.508            | 14.133                 |

**63** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Investment at constant 2010 prices**  
**by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional,<br/>scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                       | 28.246    | 34.348    | 36.380    | 33.194    | 50.481                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ - <i>Administrative and support<br/>service activities</i>                                                                                                                                                                                | 39.761    | 150.854   | 124.513   | 132.466   | 119.155                |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản,<br>tổ chức chính trị - xã hội, quản lý<br>Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội<br>bắt buộc - <i>Activities of Communist<br/>Party, socio-political organizations;<br/>public administration and defence;<br/>compulsory security</i>                       | 590.556   | 1.080.851 | 889.682   | 861.079   | 777.413                |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                                | 713.727   | 815.098   | 789.982   | 603.611   | 583.946                |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work<br/>activities</i>                                                                                                                                                                                              | 275.468   | 108.355   | 177.390   | 208.529   | 284.346                |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                       | 53.729    | 15.803    | 19.067    | 23.147    | 62.129                 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                           | 15.839    | 23.916    | 23.190    | 49.912    | 32.738                 |
| Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình; sản xuất<br>sản phẩm vật chất và dịch vụ<br>tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as<br/>employers; undifferentiated goods<br/>and services producing activities<br/>of households for own use</i> | 4.296.662 | 4.262.107 | 4.463.377 | 4.096.945 | 5.006.635              |
| Hoạt động của các tổ chức<br>và cơ quan quốc tế - <i>Activities of<br/>extraterritorial organizations &amp; bodies</i>                                                                                                                                                              | -         | -         | -         | -         | -                      |

**64** Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)  
*Index of investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                            | 2019          | 2020          | 2021          | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                     | <b>106,54</b> | <b>113,69</b> | <b>146,67</b> | <b>97,46</b> | <b>91,92</b>           |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                            | 127,07        | 104,94        | 89,05         | 112,77       | 89,08                  |
| Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                     | -             | -             | 31,38         | 92,00        | 855,07                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                      | 93,84         | 178,63        | 108,46        | 163,92       | 76,08                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>      | 78,30         | 127,88        | 681,70        | 83,60        | 37,07                  |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply; sewerage, waste<br/>management and remediation<br/>activities</i>     | 93,48         | 286,08        | 75,30         | 80,32        | 101,32                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                             | 95,83         | 240,98        | 71,63         | 45,23        | 113,58                 |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 91,68         | 108,21        | 80,13         | 171,23       | 90,41                  |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                      | 143,75        | 103,29        | 105,56        | 157,20       | 187,02                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                         | 113,90        | 84,18         | 145,55        | 54,64        | 118,79                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                          | 175,31        | 38,59         | 62,94         | 1.898,36     | 74,98                  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                     | 89,33         | 20,88         | 11,74         | 12.661,92    | 45,56                  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                         | 3.249,69      | 190,67        | 336,81        | 9,96         | 104,63                 |

**64** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
(Năm trước = 100)  
(Cont.) **Index of investment at constant 2010 prices**  
**by kinds of economic activity** (Previous year = 100)

|                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính - Unit: % |        |        |        |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------|--------|--------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2019                  | 2020   | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                         | 206,42                | 121,60 | 105,92 | 91,24  | 152,08                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                  | 1.631,56              | 379,40 | 82,54  | 106,39 | 89,95                  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>                       | 151,09                | 183,02 | 82,31  | 96,79  | 90,28                  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 236,31                | 114,20 | 96,92  | 76,41  | 96,74                  |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                             | 52,29                 | 39,33  | 163,71 | 117,55 | 136,36                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 315,50                | 29,41  | 120,65 | 121,40 | 268,41                 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 226,27                | 150,99 | 96,96  | 215,23 | 65,59                  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 96,73                 | 99,20  | 104,72 | 91,79  | 122,20                 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations &amp; bodies</i>                                                                                                                                                | -                     | -      | -      | -      | -                      |

# 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                            | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                     | <b>25,12</b> | <b>28,02</b> | <b>39,48</b> | <b>34,94</b> | <b>31,32</b>           |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                     |              |              |              |              |                        |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                            | 5,02         | 5,22         | 4,56         | 4,84         | 4,31                   |
| Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                     | -            | 15,27        | 5,61         | 6,20         | 37,55                  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                      | 11,74        | 19,86        | 21,71        | 30,00        | 22,26                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>      | 267,84       | 380,10       | 2.288,08     | 1.309,65     | 380,67                 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply; sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>         | 62,69        | 126,56       | 95,66        | 74,36        | 76,57                  |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                             | 5,90         | 12,93        | 7,15         | 3,09         | 3,48                   |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 6,28         | 6,72         | 4,96         | 7,07         | 5,98                   |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                      | 221,82       | 243,50       | 241,84       | 302,64       | 468,62                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                         | 4,24         | 4,23         | 5,69         | 2,17         | 2,29                   |

**65** (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
so với tổng sản phẩm trên địa bàn  
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2019  | 2020   | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|--------|------------------------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                             | 1,63  | 0,63   | 0,40   | 7,54   | 5,73                   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                                                                                                                        | 3,89  | 0,77   | 0,08   | 10,27  | 4,37                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                            | 1,15  | 2,08   | 6,87   | 0,67   | 0,68                   |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional,<br/>scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                 | 4,30  | 4,96   | 5,28   | 4,69   | 7,06                   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ - <i>Administrative and support<br/>service activities</i>                                                                                                                                                          | 75,92 | 355,15 | 266,80 | 192,78 | 154,90                 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản,<br>tổ chức chính trị - xã hội, quản lý<br>Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội<br>bắt buộc - <i>Activities of Communist<br/>Party, socio-political organizations;<br/>public administration and defence;<br/>compulsory security</i> | 48,45 | 79,64  | 63,82  | 62,74  | 52,75                  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 47,38 | 49,94  | 46,88  | 34,20  | 30,72                  |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work<br/>activities</i>                                                                                                                                                                        | 34,82 | 12,41  | 15,84  | 22,44  | 31,71                  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 14,33 | 3,87   | 5,56   | 6,05   | 15,35                  |

**65** (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
so với tổng sản phẩm trên địa bàn  
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

| Đơn vị tính - Unit: %                                                                                                                                                                                                                                                               |      |      |      |       |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|-------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2019 | 2020 | 2021 | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                           | 4,60 | 9,50 | 9,94 | 18,96 | 9,24                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình; sản xuất<br>sản phẩm vật chất và dịch vụ<br>tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as<br/>employers; undifferentiated goods<br/>and services producing activities<br/>of households for own use</i> | -    | -    | -    | -     | -                      |
| Hoạt động của các tổ chức<br>và cơ quan quốc tế - <i>Activities of<br/>extraterritorial organizations &amp; bodies</i>                                                                                                                                                              | -    | -    | -    | -     | -                      |

## 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2015 đến 2023

### Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2023

|                        | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered<br/>capital<br/>(Mill. USD)</i> | Vốn thực hiện<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Implemented<br/>capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>21</b>                                              | <b>1.038,03</b>                                                                       | <b>380,75</b>                                                                       |
| 2015                   | 2                                                      | 6,45                                                                                  | -                                                                                   |
| 2016                   | 1                                                      | 17,00                                                                                 | 17,00                                                                               |
| 2017                   | 3                                                      | 112,19                                                                                | 96,89                                                                               |
| 2018                   | 3                                                      | 63,84                                                                                 | 64,65                                                                               |
| 2019                   | 6                                                      | 171,74                                                                                | 161,70                                                                              |
| 2020                   | 2                                                      | 70,39                                                                                 | 3,39                                                                                |
| 2021                   | 1                                                      | 395,67                                                                                | 15,45                                                                               |
| 2022                   | 2                                                      | 110,00                                                                                | 21,04                                                                               |
| Sơ bộ - Prel. 2023     | 1                                                      | 90,76                                                                                 | 0,64                                                                                |

Ghi chú các số liệu có thay đổi:

- Năm 2018: Có 01 dự án FDI trong KCN được cấp phép với vốn đăng ký 9,5 triệu USD, tuy nhiên đến 2023 dự án không còn là dự án FDI (nhà đầu tư nước ngoài không tiếp tục góp vốn). Do đó, năm 2018 có giảm số lượng dự án và số vốn đăng ký.
- Năm 2019: Có tăng vốn đăng ký và vốn thực hiện.
- Năm 2022: Có tăng vốn thực hiện.

**67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo ngành kinh tế**  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)  
**Foreign direct investment projects licensed  
by kinds of economic activity**  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

|                                                                                                                                                           | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu Đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                    | <b>21</b>                                              | <b>1.043,78</b>                                                                   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                           | 2                                                      | 3,81                                                                              |
| Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                    | -                                                      | -                                                                                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                     | 8                                                      | 96,31                                                                             |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>           | 8                                                      | 906,53                                                                            |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>         | -                                                      | -                                                                                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                            | -                                                      | -                                                                                 |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | -                                                      | -                                                                                 |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                     | -                                                      | -                                                                                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                            | -                                                      | -                                                                                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                         | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                          | -                                                      | -                                                                                 |

**67** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**  
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)  
 (Cont.) **Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity**  
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

|                                                                                                                                                                                                                                                               | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu Đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                            | 1                                                      | 35,83                                                                             |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                       | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>                      | -                                                      | -                                                                                 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | -                                                      | -                                                                                 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | -                                                      | -                                                                                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 1                                                      | 0,80                                                                              |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 1                                                      | 0,50                                                                              |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i> | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations &amp; bodies</i>                                                                                                                                              | -                                                      | -                                                                                 |

**68** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)  
**Foreign direct investment projects licensed  
by main counterparts**  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

|                                  | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>           | <b>21</b>                                              | <b>1.043,78</b>                                                              |
| <b>Trong đó - Of which:</b>      |                                                        |                                                                              |
| Mỹ - American                    | 1                                                      | 0,50                                                                         |
| Đài Loan, TQ - Taiwan, China     | 3                                                      | 65,33                                                                        |
| Úc - Australia                   | 2                                                      | 3,94                                                                         |
| Hàn Quốc - Korea                 | 5                                                      | 46,48                                                                        |
| Trung Quốc - China               | 4                                                      | 150,60                                                                       |
| Hồng Kông, TQ - Hong Kong, China | 3                                                      | 248,26                                                                       |
| Singapore - Singapore            | 2                                                      | 457,37                                                                       |
| Thái Lan - Thailand              | 1                                                      | 71,30                                                                        |

**69** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023  
phân theo ngành kinh tế  
*Foreign direct investment projects licensed in 2023  
by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                           | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Tổng vốn thực hiện<br>(Triệu Đô la Mỹ)<br><i>Realized capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                    | <b>1</b>                                               | <b>90,76</b>                                                                      |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                           | -                                                      | -                                                                                 |
| Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                     | -                                                      | -                                                                                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                      | -                                                      | -                                                                                 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas,<br/>steam and air conditioning supply</i>        | 1                                                      | 90,76                                                                             |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>         | -                                                      | -                                                                                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                            | -                                                      | -                                                                                 |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | -                                                      | -                                                                                 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                      | -                                                      | -                                                                                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                            | -                                                      | -                                                                                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                         | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                          | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                        | -                                                      | -                                                                                 |

**69** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity**

|                                                                                                                                                                                                                                                               | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Tổng vốn thực hiện<br>(Triệu Đô la Mỹ)<br><i>Realized capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                       | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>                      | -                                                      | -                                                                                 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | -                                                      | -                                                                                 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | -                                                      | -                                                                                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i> | -                                                      | -                                                                                 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations &amp; bodies</i>                                                                                                                                              | -                                                      | -                                                                                 |

**70** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
*Foreign direct investment projects licensed in 2023  
by some main counterparts*

|                                         | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of projects</i> | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                  | <b>1</b>                                               | <b>90,76</b>                                                                 |
| <b>Trong đó - Of which:</b>             |                                                        |                                                                              |
| Hồng Kông, TQ - <i>Hong Kong, China</i> | 1                                                      | 90,76                                                                        |

## 71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư Self-built houses completed in the year of households

|                                                           | 2019                                         | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                           | Nghìn m <sup>2</sup> - Thous. m <sup>2</sup> |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                    | <b>1.219</b>                                 | <b>1.227</b>  | <b>1.109</b>  | <b>1.184</b>  | <b>1.116</b>           |
| <b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>             |                                              |               |               |               |                        |
| <b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng<br/>Under 4 floors</b>        | <b>1.219</b>                                 | <b>1.227</b>  | <b>1.099</b>  | <b>1.179</b>  | <b>1.116</b>           |
| Nhà kiên cố - Permanent                                   | 103                                          | 139           | 193           | 68            | 181                    |
| Nhà bán kiên cố - Semi-permanent                          | 892                                          | 873           | 782           | 993           | 870                    |
| Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent                        | 170                                          | 155           | 123           | 111           | 63                     |
| Nhà đơn sơ - Simple                                       | 54                                           | 60            | 1             | 7             | 2                      |
| <b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên<br/>Over 4 floors</b>   | -                                            | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                               | -                                            | -             | 10            | 5             | -                      |
|                                                           | Cơ cấu - Structure (%)                       |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                    | <b>100,00</b>                                | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>             |                                              |               |               |               |                        |
| <b>Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng<br/>Under 4 floors</b>      | <b>100,00</b>                                | <b>100,00</b> | <b>99,10</b>  | <b>99,58</b>  | <b>100,00</b>          |
| Nhà kiên cố - Permanent                                   | 8,45                                         | 11,33         | 17,40         | 5,74          | 16,22                  |
| Nhà bán kiên cố - Semi-permanent                          | 73,17                                        | 71,15         | 70,52         | 83,87         | 77,95                  |
| Nhà thiếu kiên cố - Less-permanent                        | 13,95                                        | 12,63         | 11,09         | 9,38          | 5,65                   |
| Nhà đơn sơ - Simple                                       | 4,43                                         | 4,89          | 0,09          | 0,59          | 0,18                   |
| <b>Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên<br/>Over 4 floors</b> | -                                            | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                               | -                                            | -             | 0,90          | 0,42          | -                      |

**72** Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm  
phân theo loại nhà  
*Area of floors of residential buildings constructed in the year  
by types of house*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous. m<sup>2</sup>

|                                                 | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Ước<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                          | <b>1.405</b> | <b>1.417</b> | <b>1.182</b> | <b>1.286</b> | <b>1.316</b>         |
| <b>Phân theo loại nhà<br/>By types of house</b> |              |              |              |              |                      |
| <b>Nhà ở chung cư<br/>Apartment buildings</b>   | -            | -            | -            | -            | -                    |
| Dưới 5 tầng - Under 5 floors                    | -            | -            | -            | -            | -                    |
| Từ 6-8 tầng - 6-8 floors                        | -            | -            | -            | -            | -                    |
| Từ 9-15 tầng - 9-15 floors                      | -            | -            | -            | -            | -                    |
| Từ 16-20 tầng -16-20 floors                     | -            | -            | -            | -            | -                    |
| Từ 21-25 tầng - 21-25 floors                    | -            | -            | -            | -            | -                    |
| Từ 26 tầng trở lên<br>26 floors and above       | -            | -            | -            | -            | -                    |
| <b>Nhà ở riêng lẻ<br/>Single detached house</b> | <b>1.405</b> | <b>1.417</b> | <b>1.182</b> | <b>1.286</b> | <b>1.316</b>         |
| Dưới 4 tầng - Under 4 floors                    | 1.405        | 1.414        | 1.172        | 1.281        | 1.316                |
| Từ 4 tầng trở lên<br>4 floors and above         | -            | 1            | -            | -            | -                    |
| Nhà biệt thự - Villa                            | -            | 2            | 10           | 5            | -                    |



**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ  
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ  
ENTERPRISE, COOPERATIVE  
AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT**

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>                                               | 219           |
| 74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>                                             | 221           |
| 75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                                                     | 223           |
| 76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by types of enterprise</i>           | 224           |
| 77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>             | 226           |
| 78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                     | 228           |
| 79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by types of enterprise</i> | 229           |
| 80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>   | 231           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                          | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of female employees in acting enterprises<br/>as of annual 31 Dec. by district</i>                          | 233           |
| 82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises<br/>by types of enterprise</i>                                   | 234           |
| 83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises<br/>by kinds of economic activity</i>                                     | 236           |
| 84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>                                             | 238           |
| 85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by types of enterprise</i>                   | 239           |
| 86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises<br/>as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>                     | 241           |
| 87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                             | 243           |
| 88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Net turnover from business of acting enterprises<br/>as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i> | 244           |
| 89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Net turnover from business of acting enterprises<br/>as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>   | 246           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i> | 248           |
| 91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise</i>                  | 249           |
| 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>                 | 253           |
| 93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district</i>                     | 257           |
| 94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and types of enterprise</i>                         | 258           |
| 95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>                        | 262           |
| 96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district</i>                            | 266           |
| 97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>         | 267           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>                                       | 269           |
| 99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                                           | 271           |
| 100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average income per month of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i> | 272           |
| 101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Average income per month of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>   | 273           |
| 102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average income per month of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>       | 275           |
| 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>                                                | 276           |
| 104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>                                                  | 278           |
| 105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Profit before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                                                      | 280           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit rate before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>                              | 281           |
| 107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit rate before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>                                | 282           |
| 108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Profit rate before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                                    | 284           |
| 109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i> | 285           |
| 110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>   | 286           |
| 111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>       | 288           |
| 112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>                                                                                            | 289           |
| 113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>                                                                | 290           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>                                               | 291           |
| 115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>                                                   | 293           |
| 116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>           | 294           |
| 117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>               | 296           |
| 118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i> | 297           |
| 119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>     | 299           |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ  
PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ  
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ  
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng

bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN:** Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:** Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

*Hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

*Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes** is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

**State-owned enterprises sector** includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

**Non-State enterprises sector** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock

companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

**Foreign direct investment sector** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

#### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The

profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

*A cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

*A cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

**73** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

|                                                                                   | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>                                                  |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>2.151</b> | <b>2.260</b> | <b>2.365</b> | <b>2.491</b> | <b>2.769</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>3</b>     | <b>2</b>     | <b>2</b>     | <b>2</b>     | <b>2</b>     |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 3            | 2            | 2            | 2            | 2            |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -            | -            | -            | -            | -            |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>2.145</b> | <b>2.251</b> | <b>2.356</b> | <b>2.478</b> | <b>2.758</b> |
| Tập thể - Collective                                                              | 105          | -            | -            | -            | -            |
| Tư nhân - Private                                                                 | 838          | 821          | 680          | 658          | 688          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -            | -            | 3            | 4            | 10           |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 1.123        | 1.334        | 1.566        | 1.732        | 1.938        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 2            | 4            | 4            | 3            | 2            |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 77           | 92           | 103          | 81           | 120          |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>3</b>     | <b>7</b>     | <b>7</b>     | <b>11</b>    | <b>9</b>     |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 3            | 7            | 7            | 10           | 9            |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -            | -            | -            | 1            | -            |

**73** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
**(Cont.) Number of acting enterprises**  
**as of annual 31 Dec. by types of enterprise**

|                                                                                      | 2018                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                      | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                               | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước</b><br><b>State owned enterprise</b>                        | <b>0,14</b>                   | <b>0,09</b>   | <b>0,08</b>   | <b>0,08</b>   | <b>0,07</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                                 | 0,14                          | 0,09          | 0,08          | 0,08          | 0,07          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                          | -                             | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><b>Non-State enterprise</b>                    | <b>99,72</b>                  | <b>99,60</b>  | <b>99,62</b>  | <b>99,48</b>  | <b>99,60</b>  |
| Tập thể - Collective                                                                 | 4,88                          | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                    | 38,96                         | 36,32         | 28,75         | 26,42         | 24,85         |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                   | -                             | -             | 0,13          | 0,16          | 0,36          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                           | 52,21                         | 59,03         | 66,21         | 69,53         | 69,99         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State           | 0,09                          | 0,18          | 0,17          | 0,12          | 0,07          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State    | 3,58                          | 4,07          | 4,36          | 3,25          | 4,33          |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><b>Foreign investment enterprise</b> | <b>0,14</b>                   | <b>0,31</b>   | <b>0,30</b>   | <b>0,44</b>   | <b>0,33</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                       | 0,14                          | 0,31          | 0,30          | 0,40          | 0,33          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                        | -                             | -             | -             | 0,04          | -             |

Ghi chú: Năm 2019 - 2022 tách riêng loại hình kinh tế tập thể.

**74** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                              | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>2.151</b> | <b>2.260</b> | <b>2.365</b> | <b>2.491</b> | <b>2.769</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 116          | 61           | 51           | 49           | 39           |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 2            | 5            | 1            | 1            | 1            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 209          | 228          | 233          | 237          | 265          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 26           | 26           | 30           | 39           | 43           |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 11           | 7            | 7            | 9            | 9            |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 338          | 391          | 422          | 457          | 468          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 1.080        | 1.169        | 1.206        | 1.260        | 1.446        |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 55           | 53           | 53           | 61           | 71           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 63           | 67           | 68           | 70           | 76           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 4            | 2            | 3            | 4            | 5            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 19           | 10           | 13           | 7            | 11           |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 24           | 32           | 37           | 42           | 46           |

**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 99   | 103  | 117  | 130  | 146  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 46   | 48   | 58   | 60   | 70   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>          | -    | -    | -    | -    | -    |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 17   | 17   | 21   | 23   | 25   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 7    | 8    | 9    | 8    | 13   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 25   | 21   | 20   | 18   | 16   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 10   | 12   | 16   | 16   | 19   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -    | -    | -    | -    | -    |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -    | -    | -    | -    | -    |

**75** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                  | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2.151</b> | <b>2.260</b> | <b>2.365</b> | <b>2.491</b> | <b>2.769</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 1.002        | 1.140        | 1.187        | 1.231        | 1.342        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 139          | 148          | 154          | 168          | 195          |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 113          | 92           | 105          | 119          | 128          |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 75           | 74           | 75           | 85           | 101          |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 61           | 53           | 48           | 53           | 56           |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 93           | 94           | 94           | 103          | 111          |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 221          | 221          | 256          | 254          | 296          |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 92           | 100          | 109          | 106          | 130          |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 70           | 63           | 68           | 70           | 76           |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 139          | 140          | 130          | 146          | 158          |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 146          | 135          | 139          | 156          | 176          |

**76** Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2018                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Người - Person</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>38.139</b>         | <b>41.356</b> | <b>42.892</b> | <b>45.423</b> | <b>47.249</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>412</b>            | <b>118</b>    | <b>114</b>    | <b>118</b>    | <b>115</b>    |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 412                   | 118           | 114           | 118           | 115           |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>34.228</b>         | <b>36.346</b> | <b>37.501</b> | <b>39.356</b> | <b>40.693</b> |
| Tập thể - Collective                                                              | 1.067                 | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                 | 4.492                 | 4.739         | 3.204         | 3.115         | 3.251         |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                     | -             | 16            | 22            | 61            |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 15.429                | 16.429        | 17.819        | 19.410        | 19.319        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 3.581                 | 3.734         | 4.427         | 4.787         | 5.252         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 9.659                 | 11.444        | 12.035        | 12.022        | 12.810        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>3.499</b>          | <b>4.892</b>  | <b>5.277</b>  | <b>5.949</b>  | <b>6.441</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 3.499                 | 4.892         | 5.277         | 5.943         | 6.441         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                     | -             | -             | 6             | -             |

**76** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) **Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise**

|                                                                                      | 2018                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                      | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                               | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước</b><br><b>State owned enterprise</b>                        | <b>1,08</b>                   | <b>0,29</b>   | <b>0,27</b>   | <b>0,26</b>   | <b>0,24</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                                 | 1,08                          | 0,29          | 0,27          | 0,26          | 0,24          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                          | -                             | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><b>Non-State enterprise</b>                    | <b>89,75</b>                  | <b>87,88</b>  | <b>87,43</b>  | <b>86,64</b>  | <b>86,13</b>  |
| Tập thể - Collective                                                                 | 2,80                          | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                    | 11,78                         | 11,46         | 7,47          | 6,86          | 6,88          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                   | -                             | -             | 0,04          | 0,05          | 0,13          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                           | 40,45                         | 39,72         | 41,54         | 42,72         | 40,89         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State           | 9,39                          | 9,03          | 10,32         | 10,54         | 11,12         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State    | 25,33                         | 27,67         | 28,06         | 26,47         | 27,11         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><b>Foreign investment enterprise</b> | <b>9,17</b>                   | <b>11,83</b>  | <b>12,30</b>  | <b>13,10</b>  | <b>13,63</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                       | 9,17                          | 11,83         | 12,30         | 13,09         | 13,63         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                        | -                             | -             | -             | 0,01          | -             |

Ghi chú: Năm 2021 tách riêng loại hình kinh tế tập thể.

**77** Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                              | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>38.139</b> | <b>41.356</b> | <b>42.892</b> | <b>45.423</b> | <b>47.249</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 1.039         | 677           | 808           | 668           | 662           |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 12            | 66            | 20            | 3             | 3             |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 19.382        | 21.384        | 22.487        | 24.478        | 25.088        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 196           | 167           | 265           | 219           | 269           |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 772           | 763           | 716           | 691           | 702           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 4.592         | 5.096         | 4.979         | 5.662         | 6.031         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 6.368         | 7.016         | 6.419         | 6.381         | 7.239         |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 931           | 721           | 680           | 786           | 633           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 525           | 650           | 708           | 666           | 643           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 16            | 12            | 15            | 16            | 33            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 1.958         | 2.320         | 2.544         | 2.533         | 2.548         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 192           | 244           | 247           | 250           | 257           |

**77** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) **Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018 | 2019 | 2020  | 2021  | 2022  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 960  | 914  | 1.054 | 1.081 | 1.181 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 496  | 494  | 844   | 880   | 672   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>          | -    | -    | -     | -     | -     |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 207  | 226  | 266   | 251   | 289   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 252  | 331  | 574   | 603   | 739   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 196  | 205  | 167   | 162   | 144   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 45   | 70   | 99    | 93    | 116   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -    | -    | -     | -     | -     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -    | -    | -     | -     | -     |

**78** Số lao động trong các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>38.139</b> | <b>41.356</b> | <b>42.892</b> | <b>45.423</b> | <b>47.249</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 20.488        | 22.536        | 22.878        | 24.037        | 25.860        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 8.751         | 9.824         | 10.784        | 12.276        | 12.174        |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 734           | 668           | 647           | 624           | 644           |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 418           | 480           | 562           | 460           | 521           |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 627           | 506           | 488           | 449           | 374           |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 758           | 1.122         | 917           | 876           | 1.040         |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 2.439         | 2.130         | 2.009         | 1.781         | 2.168         |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 452           | 579           | 514           | 493           | 640           |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 483           | 555           | 523           | 582           | 579           |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 830           | 906           | 874           | 948           | 976           |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 2.159         | 2.050         | 2.696         | 2.897         | 2.273         |

**79** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2018           | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | Người - Person |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>18.457</b>  | <b>20.692</b> | <b>21.247</b> | <b>23.445</b> | <b>22.562</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>93</b>      | <b>40</b>     | <b>35</b>     | <b>35</b>     | <b>35</b>     |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 93             | 40            | 35            | 35            | 35            |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -              | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>15.305</b>  | <b>16.799</b> | <b>16.710</b> | <b>18.808</b> | <b>17.693</b> |
| Tập thể - Collective                                                              | 229            | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1.462          | 1.529         | 1.075         | 1.003         | 1.055         |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -              | -             | 3             | 5             | 28            |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 5.242          | 6.230         | 5.885         | 6.698         | 6.078         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 2.177          | 2.137         | 2.135         | 3.811         | 3.116         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 6.195          | 6.903         | 7.612         | 7.291         | 7.416         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>3.059</b>   | <b>3.853</b>  | <b>4.502</b>  | <b>4.602</b>  | <b>4.834</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 3.059          | 3.853         | 4.502         | 4.600         | 4.834         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -              | -             | -             | 2             | -             |

**79** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
**(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise**

|                                                                                   | 2018                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>0,50</b>                   | <b>0,19</b>   | <b>0,16</b>   | <b>0,15</b>   | <b>0,16</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 0,50                          | 0,19          | 0,16          | 0,15          | 0,16          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -                             | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>82,93</b>                  | <b>81,19</b>  | <b>78,65</b>  | <b>80,22</b>  | <b>78,41</b>  |
| Tập thể - Collective                                                              | 1,24                          | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                 | 7,92                          | 7,39          | 5,06          | 4,28          | 4,68          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                             | -             | 0,01          | 0,02          | 0,12          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 28,41                         | 30,11         | 27,70         | 28,57         | 26,94         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 11,79                         | 10,33         | 10,05         | 16,25         | 13,80         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 33,57                         | 33,36         | 35,83         | 31,10         | 32,87         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>16,57</b>                  | <b>18,62</b>  | <b>21,19</b>  | <b>19,63</b>  | <b>21,43</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 16,57                         | 18,62         | 21,19         | 19,62         | 21,43         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                             | -             | -             | 0,01          | -             |

Ghi chú: Năm 2021 tách riêng loại hình kinh tế tập thể.

**80** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                              | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>18.457</b> | <b>20.692</b> | <b>21.247</b> | <b>23.445</b> | <b>22.562</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 186           | 172           | 191           | 140           | 114           |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | -             | 23            | -             | 1             | -             |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 13.106        | 14.514        | 15.013        | 17.097        | 16.032        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 34            | 27            | 39            | 42            | 52            |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 184           | 169           | 161           | 152           | 158           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 601           | 720           | 661           | 608           | 690           |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 2.131         | 2.372         | 2.098         | 2.236         | 2.393         |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 118           | 90            | 122           | 178           | 84            |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 285           | 364           | 358           | 354           | 355           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 3             | 4             | 6             | 5             | 11            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 1.120         | 1.401         | 1.508         | 1.512         | 1.457         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 57            | 68            | 56            | 61            | 59            |

**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                     | 164  | 198  | 219  | 235  | 269  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                              | 99   | 117  | 190  | 207  | 182  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>       | -    | -    | -    | -    | -    |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                         | 114  | 129  | 171  | 149  | 171  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                         | 144  | 185  | 321  | 351  | 403  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                               | 91   | 108  | 78   | 64   | 64   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                   | 20   | 31   | 55   | 53   | 68   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -    | -    | -    | -    | -    |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                               | -    | -    | -    | -    | -    |

**81** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>18.457</b> | <b>20.692</b> | <b>21.247</b> | <b>23.445</b> | <b>22.562</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 9.286         | 10.425        | 9.679         | 11.819        | 11.228        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 5.817         | 6.678         | 7.679         | 8.030         | 7.852         |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 177           | 213           | 214           | 166           | 173           |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 88            | 142           | 110           | 89            | 126           |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 327           | 307           | 250           | 187           | 58            |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 233           | 387           | 232           | 205           | 226           |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 1.062         | 1.082         | 1.029         | 900           | 1.108         |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 154           | 176           | 158           | 142           | 266           |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 123           | 131           | 204           | 145           | 154           |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 188           | 252           | 233           | 264           | 275           |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 1.002         | 899           | 1.459         | 1.498         | 1.096         |

**82** Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp  
**Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise**

|                                                                                   | 2018                 | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                                                   | Tỷ đồng - Bill. dong |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>97.285</b>        | <b>106.238</b> | <b>128.652</b> | <b>161.941</b> | <b>182.441</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>1.170</b>         | <b>1.132</b>   | <b>1.231</b>   | <b>1.191</b>   | <b>1.275</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 1.170                | 1.132          | 1.231          | 1.191          | 1.275          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -                    | -              | -              | -              | -              |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>95.421</b>        | <b>103.850</b> | <b>125.643</b> | <b>157.746</b> | <b>178.775</b> |
| Tập thể - Collective                                                              | 1.126                | -              | -              | -              | -              |
| Tư nhân - Private                                                                 | 3.446                | 4.641          | 2.981          | 2.530          | 3.029          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                    | -              | 2              | 6              | 8              |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 19.552               | 22.418         | 27.909         | 42.392         | 46.017         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 1.733                | 2.025          | 2.070          | 2.390          | 2.538          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 69.564               | 74.766         | 92.681         | 110.428        | 127.183        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>694</b>           | <b>1.256</b>   | <b>1.778</b>   | <b>3.004</b>   | <b>2.391</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 694                  | 1.256          | 1.778          | 2.774          | 2.391          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                    | -              | -              | 230            | -              |

**82** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
**(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise**

|                                                                                   | 2018                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>1,20</b>                   | <b>1,07</b>   | <b>0,96</b>   | <b>0,74</b>   | <b>0,70</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 1,20                          | 1,07          | 0,96          | 0,74          | 0,70          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -                             | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>98,09</b>                  | <b>97,75</b>  | <b>97,66</b>  | <b>97,41</b>  | <b>97,99</b>  |
| Tập thể - Collective                                                              | 1,16                          | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                 | 3,54                          | 4,37          | 2,32          | 1,56          | 1,66          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                             | -             | 0,00          | 0,00          | 0,00          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 20,10                         | 21,10         | 21,69         | 26,18         | 25,22         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 1,78                          | 1,91          | 1,61          | 1,48          | 1,39          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 71,51                         | 70,37         | 72,04         | 68,19         | 69,72         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>0,71</b>                   | <b>1,18</b>   | <b>1,38</b>   | <b>1,85</b>   | <b>1,31</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 0,71                          | 1,18          | 1,38          | 1,71          | 1,31          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                             | -             | -             | 0,14          | -             |

**83** Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                              | 2018          | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>97.285</b> | <b>106.238</b> | <b>128.652</b> | <b>161.941</b> | <b>182.441</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 728           | 821            | 1.287          | 2.080          | 1.787          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 14            | 21             | 4              | 4              | 4              |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 24.143        | 20.869         | 18.865         | 22.834         | 26.519         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 347           | 279            | 1.341          | 5.149          | 11.538         |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 530           | 642            | 585            | 578            | 708            |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 4.436         | 5.690          | 6.442          | 6.442          | 6.690          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 9.471         | 10.691         | 11.945         | 17.999         | 19.720         |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 474           | 466            | 439            | 472            | 352            |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 382           | 514            | 580            | 602            | 649            |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 3             | 4              | 4              | 5              | 20             |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 52.476        | 60.321         | 80.404         | 97.484         | 107.387        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 2.303         | 3.486          | 3.988          | 4.919          | 3.664          |

**83** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 348   | 442   | 604   | 926   | 785   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 164   | 364   | 326   | 251   | 267   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>          | -     | -     | -     | -     | -     |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 190   | 197   | 212   | 276   | 195   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 167   | 185   | 362   | 465   | 661   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 1.097 | 1.224 | 1.224 | 1.409 | 1.380 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 12    | 22    | 40    | 46    | 115   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -     | -     | -     | -     | -     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -     | -     | -     | -     | -     |

**84** Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                  | 2018          | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           |
|--------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>97.285</b> | <b>106.238</b> | <b>128.652</b> | <b>161.941</b> | <b>182.441</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 69.219        | 81.343         | 105.624        | 132.091        | 144.817        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 17.095        | 12.959         | 9.679          | 12.920         | 15.605         |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 474           | 589            | 918            | 1.311          | 1.419          |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 364           | 459            | 397            | 680            | 481            |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 244           | 285            | 239            | 292            | 326            |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 459           | 569            | 653            | 906            | 941            |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 3.998         | 4.159          | 4.831          | 5.869          | 7.312          |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 566           | 768            | 802            | 1.010          | 3.868          |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 330           | 543            | 377            | 534            | 480            |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 1.180         | 1.210          | 1.459          | 2.404          | 2.751          |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 3.356         | 3.354          | 3.673          | 3.924          | 4.441          |

**85** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

|                                                                                          | 2018                 | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                          | Tỷ đồng - Bill. dong |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>12.835</b>        | <b>25.883</b> | <b>40.425</b> | <b>52.426</b> | <b>51.548</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State owned enterprise</i>                            | <b>279</b>           | <b>72</b>     | <b>59</b>     | <b>59</b>     | <b>272</b>    |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>                              | 279                  | 72            | 59            | 59            | 272           |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i>                       | -                    | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-State enterprise</i>                        | <b>12.257</b>        | <b>24.975</b> | <b>39.225</b> | <b>49.832</b> | <b>49.872</b> |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                              | 122                  | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 582                  | 972           | 477           | 450           | 925           |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -                    | -             | -             | -             | -             |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 4.626                | 6.531         | 8.119         | 11.597        | 13.411        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 338                  | 729           | 650           | 773           | 1.137         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 6.589                | 16.743        | 29.979        | 37.012        | 34.399        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign investment enterprise</i>     | <b>299</b>           | <b>836</b>    | <b>1.141</b>  | <b>2.535</b>  | <b>1.404</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 299                  | 836           | 1.141         | 2.299         | 1.404         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | -                    | -             | -             | 236           | -             |

**85** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
**(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise**

|                                                                                   | 2018                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>2,17</b>                   | <b>0,28</b>   | <b>0,15</b>   | <b>0,11</b>   | <b>0,53</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 2,17                          | 0,28          | 0,15          | 0,11          | 0,53          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -                             | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>95,50</b>                  | <b>96,49</b>  | <b>97,03</b>  | <b>95,05</b>  | <b>96,75</b>  |
| Tập thể - Collective                                                              | 0,95                          | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                 | 4,53                          | 3,76          | 1,18          | 0,86          | 1,79          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                             | -             | -             | -             | -             |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 36,04                         | 25,23         | 20,08         | 22,12         | 26,02         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 2,63                          | 2,82          | 1,61          | 1,47          | 2,21          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 51,35                         | 64,68         | 74,16         | 70,60         | 66,73         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>2,33</b>                   | <b>3,23</b>   | <b>2,82</b>   | <b>4,84</b>   | <b>2,72</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 2,33                          | 3,23          | 2,82          | 4,39          | 2,72          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                             | -             | -             | 0,45          | -             |

**86** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                              | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>12.835</b> | <b>25.883</b> | <b>40.425</b> | <b>52.426</b> | <b>51.548</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 197           | 344           | 423           | 369           | 254           |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 2             | 12            | -             | -             | -             |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 8.476         | 6.213         | 6.901         | 8.224         | 9.600         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 28            | 69            | 941           | 5.816         | 8.917         |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 401           | 414           | 269           | 323           | 280           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 1.544         | 1.886         | 1.802         | 1.369         | 1.342         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 996           | 1.815         | 1.999         | 1.747         | 2.153         |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 199           | 257           | 152           | 239           | 162           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 104           | 253           | 283           | 316           | 344           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | -             | -             | -             | 1             | 14            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 593           | 13.393        | 26.206        | 32.455        | 26.884        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 49            | 759           | 800           | 618           | 575           |

**86** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 42   | 56   | 77   | 306  | 86   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 20   | 13   | 17   | 16   | 28   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>          | -    | -    | -    | -    | -    |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 69   | 166  | 176  | 213  | 140  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 58   | 115  | 316  | 345  | 446  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 57   | 118  | 58   | 59   | 272  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | -    | -    | 5    | 10   | 51   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -    | -    | -    | -    | -    |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -    | -    | -    | -    | -    |

**87** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Value of fixed asset of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                  | 2018          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>12.835</b> | <b>25.883</b> | <b>40.425</b> | <b>52.426</b> | <b>51.548</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 4.034         | 18.996        | 33.154        | 42.305        | 37.919        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 7.445         | 4.145         | 4.655         | 6.597         | 7.318         |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 67            | 165           | 158           | 110           | 169           |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 29            | 83            | 76            | 85            | 83            |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 28            | 62            | 42            | 42            | 38            |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 80            | 96            | 84            | 85            | 105           |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 403           | 1.036         | 963           | 973           | 1.413         |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 81            | 224           | 219           | 189           | 2.303         |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 45            | 224           | 98            | 93            | 92            |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 183           | 317           | 480           | 1.407         | 1.501         |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 440           | 535           | 496           | 540           | 607           |

**88** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Net turnover from business of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                          | 2018                        | 2019          | 2020          | 2021           | 2022           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
|                                                                                          | Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> |               |               |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>61.561</b>               | <b>68.390</b> | <b>80.640</b> | <b>100.508</b> | <b>116.744</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | <b>2.576</b>                | <b>2.927</b>  | <b>3.453</b>  | <b>2.578</b>   | <b>4.458</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>                              | 2.576                       | 2.927         | 3.453         | 2.578          | 4.458          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i>                       | -                           | -             | -             | -              | -              |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | <b>58.514</b>               | <b>64.600</b> | <b>76.115</b> | <b>96.471</b>  | <b>109.433</b> |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                              | 763                         | -             | -             | -              | -              |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 6.892                       | 9.189         | 5.347         | 5.584          | 6.503          |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -                           | -             | 2             | 3              | 7              |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 32.954                      | 33.789        | 42.208        | 59.686         | 68.973         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 3.920                       | 4.033         | 4.758         | 4.419          | 4.463          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 13.984                      | 17.589        | 23.800        | 26.779         | 29.487         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | <b>471</b>                  | <b>863</b>    | <b>1.072</b>  | <b>1.459</b>   | <b>2.853</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 471                         | 863           | 1.072         | 1.459          | 2.853          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | -                           | -             | -             | -              | -              |

**88** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
**(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise**

|                                                                                   | 2018                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>4,18</b>                   | <b>4,28</b>   | <b>4,28</b>   | <b>2,56</b>   | <b>3,82</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 4,18                          | 4,28          | 4,28          | 2,56          | 3,82          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -                             | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>95,05</b>                  | <b>94,46</b>  | <b>94,39</b>  | <b>95,99</b>  | <b>93,74</b>  |
| Tập thể - Collective                                                              | 1,24                          | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                 | 11,20                         | 13,44         | 6,63          | 5,56          | 5,57          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                             | -             | -             | -             | 0,01          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 53,52                         | 49,40         | 52,35         | 59,39         | 59,09         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 6,37                          | 5,90          | 5,90          | 4,40          | 3,82          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 22,72                         | 25,72         | 29,51         | 26,64         | 25,26         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>0,77</b>                   | <b>1,26</b>   | <b>1,33</b>   | <b>1,45</b>   | <b>2,44</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 0,77                          | 1,26          | 1,33          | 1,45          | 2,44          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                             | -             | -             | -             | -             |

**89** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo ngành kinh tế  
*Net turnover from business of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                              | 2018          | 2019          | 2020          | 2021           | 2022           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>61.561</b> | <b>68.390</b> | <b>80.640</b> | <b>100.508</b> | <b>116.744</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 1.016         | 1.229         | 1.224         | 2.409          | 2.364          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 28            | 8             | -             | 2              | 7              |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 22.264        | 24.502        | 31.791        | 35.453         | 43.298         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 77            | 59            | 197           | 297            | 880            |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 314           | 323           | 384           | 369            | 430            |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 2.572         | 3.120         | 3.580         | 3.864          | 4.457          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 27.088        | 28.853        | 30.817        | 45.699         | 49.753         |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 708           | 389           | 467           | 319            | 366            |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 247           | 373           | 360           | 233            | 201            |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 1             | 1             | 1             | 1              | 12             |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 3.774         | 5.057         | 6.170         | 7.051          | 7.637          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 333           | 692           | 1.161         | 1.267          | 1.304          |

**89** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                     | 375   | 494   | 668   | 646   | 939   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                              | 75    | 95    | 153   | 149   | 203   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>       | -     | -     | -     | -     | -     |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                         | 37    | 37    | 37    | 35    | 94    |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                         | 129   | 152   | 157   | 128   | 279   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                               | 2.518 | 2.998 | 3.449 | 2.574 | 4.455 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                   | 5     | 8     | 24    | 12    | 65    |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -     | -     | -     | -     | -     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                               | -     | -     | -     | -     | -     |

**90** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Net turnover from business of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                  | 2018          | 2019          | 2020          | 2021           | 2022           |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>61.561</b> | <b>68.390</b> | <b>80.640</b> | <b>100.508</b> | <b>116.744</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 31.154        | 35.724        | 44.839        | 56.820         | 64.552         |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 7.491         | 8.504         | 10.416        | 13.841         | 15.780         |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 624           | 831           | 979           | 1.583          | 2.059          |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 252           | 271           | 334           | 505            | 666            |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 305           | 291           | 216           | 281            | 259            |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 444           | 622           | 526           | 1.015          | 834            |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 9.973         | 11.852        | 11.856        | 12.665         | 17.993         |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 604           | 719           | 1.238         | 1.153          | 1.150          |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 562           | 835           | 937           | 1.243          | 1.076          |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 2.051         | 2.725         | 2.229         | 3.142          | 4.408          |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 8.101         | 6.016         | 7.070         | 8.260          | 7.967          |

**91** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise*

|                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                           |                                                        |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                          |                         | Dưới<br>5 người<br><i>Less<br/>than<br/>5 pers.</i>     | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ 1.000-<br>4.999<br>người<br><i>From<br/>1,000-<br/>4,999<br/>pers.</i> | Từ 5.000<br>trở lên<br><i>Over<br/>5,000<br/>pers.</i> |
|                                                          |                         | Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>                        |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                           |                                                        |
|                                                          |                         |                                                         |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                           |                                                        |
| TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>                                   | 2.769                   | 1.465                                                   | 761                                                 | 447                                                     | 71                                                        | 5                                                           | 9                                                           | 4                                                           | 7                                                                         | -                                                      |
| DN Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>              | 2                       | -                                                       | -                                                   | 1                                                       | 1                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                      |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>        | 2                       | -                                                       | -                                                   | 1                                                       | 1                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                      |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i> | -                       | -                                                       | -                                                   | -                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                      |
| DN ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>          | 2.758                   | 1.465                                                   | 760                                                 | 444                                                     | 68                                                        | 5                                                           | 9                                                           | 3                                                           | 4                                                                         | -                                                      |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                 | 688                     | 500                                                     | 132                                                 | 52                                                      | 4                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                      |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                | 10                      | 1                                                       | 9                                                   | -                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                      |

## 91

250

**91** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and types of enterprise*

| Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                           |                                                                 |
|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                         | Dưới<br>5 người<br><i>Less<br/>than<br/>5 pers.</i>     | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ 1.000-<br>4.999<br>người<br><i>From<br/>1,000-<br/>4,999<br/>pers.</i> | Từ 5.000<br>người<br>trở lên<br><i>Over<br/>5,000<br/>pers.</i> |

251

|                                                          | Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |               |               |               |               |               |               |               |               |          |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                   | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>-</b> |
| <b>DN Nhà nước - State owned enterprise</b>              | <b>0,07</b>                   | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>0,22</b>   | <b>1,41</b>   | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b> |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>        | 0,07                          | -             | -             | 0,22          | 1,41          | -             | -             | -             | -             | -        |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i> | -                             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -        |
| <b>DN ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>          | <b>99,60</b>                  | <b>100,00</b> | <b>99,87</b>  | <b>99,33</b>  | <b>95,77</b>  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>75,00</b>  | <b>57,14</b>  | <b>-</b> |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                 | 24,85                         | 34,13         | 17,35         | 11,63         | 5,63          | -             | -             | -             | -             | -        |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                | 0,36                          | 0,07          | 1,18          | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -        |

## 91

252

**92** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

253

|                                                                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                       |                                           |                                             |                                               |                                               |                                               |                                                       |                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                                                                                                                             |                         | Dưới 5 người<br><i>Less than 5 pers.</i>                | Từ 5-9 người<br><i>From 5-9 pers.</i> | Từ 10-49 người<br><i>From 10-49 pers.</i> | Từ 50-199 người<br><i>From 50-199 pers.</i> | Từ 200-299 người<br><i>From 200-299 pers.</i> | Từ 300-499 người<br><i>From 300-499 pers.</i> | Từ 500-999 người<br><i>From 500-999 pers.</i> | Từ 1.000-4.999 người<br><i>From 1,000-4,999 pers.</i> | Từ 5.000 trở lên<br><i>Over 5,000 pers.</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                      | <b>2.769</b>            | <b>1.465</b>                                            | <b>761</b>                            | <b>447</b>                                | <b>71</b>                                   | <b>5</b>                                      | <b>9</b>                                      | <b>4</b>                                      | <b>7</b>                                              | <b>-</b>                                    |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                             | 39                      | 19                                                      | 5                                     | 11                                        | 4                                           | -                                             | -                                             | -                                             | -                                                     | -                                           |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                   | 1                       | 1                                                       | -                                     | -                                         | -                                           | -                                             | -                                             | -                                             | -                                                     | -                                           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                        | 265                     | 71                                                      | 77                                    | 77                                        | 21                                          | 1                                             | 8                                             | 4                                             | 6                                                     | -                                           |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 43                      | 19                                                      | 15                                    | 9                                         | -                                           | -                                             | -                                             | -                                             | -                                                     | -                                           |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>  | 9                       | 2                                                       | 2                                     | 3                                         | -                                           | 1                                             | 1                                             | -                                             | -                                                     | -                                           |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

254

|                                                                                                                                                      | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                       |                                           |                                             |                                               |                                               |                                               |                                                       |                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                      |                         | Dưới 5 người<br><i>Less than 5 pers.</i>                | Từ 5-9 người<br><i>From 5-9 pers.</i> | Từ 10-49 người<br><i>From 10-49 pers.</i> | Từ 50-199 người<br><i>From 50-199 pers.</i> | Từ 200-299 người<br><i>From 200-299 pers.</i> | Từ 300-499 người<br><i>From 300-499 pers.</i> | Từ 500-999 người<br><i>From 500-999 pers.</i> | Từ 1.000-4.999 người<br><i>From 1,000-4,999 pers.</i> | Từ 5.000 trở lên người<br><i>Over 5,000 pers.</i> |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                       | 468                     | 137                                                     | 171                                   | 136                                       | 23                                          | 1                                             | -                                             | -                                             | -                                                     | -                                                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1.446                   | 977                                                     | 337                                   | 125                                       | 7                                           | -                                             | -                                             | -                                             | -                                                     | -                                                 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 71                      | 34                                                      | 22                                    | 13                                        | 2                                           | -                                             | -                                             | -                                             | -                                                     | -                                                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                       | 76                      | 25                                                      | 30                                    | 20                                        | 1                                           | -                                             | -                                             | -                                             | -                                                     | -                                                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                    | 5                       | 2                                                       | 2                                     | 1                                         | -                                           | -                                             | -                                             | -                                             | -                                                     | -                                                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                     | 11                      | 8                                                       | 2                                     | -                                         | -                                           | -                                             | -                                             | -                                             | 1                                                     | -                                                 |

**92** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2022*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

255

|                                                                                                                                                                                                                                                      | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                           |                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                      |                         | Dưới<br>5 người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ 1.000-<br>4.999<br>người<br><i>From<br/>1,000-<br/>4,999<br/>pers.</i> | Từ<br>5.000<br>người<br>trở lên<br><i>Over<br/>5,000<br/>pers.</i> |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                   | 46                      | 27                                                      | 16                                                  | 2                                                       | 1                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                              | 146                     | 76                                                      | 51                                                  | 13                                                      | 6                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                       | 70                      | 39                                                      | 13                                                  | 16                                                      | 2                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i> | -                       | -                                                       | -                                                   | -                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                  | 25                      | 7                                                       | 7                                                   | 10                                                      | 1                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                                                                                                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                           |                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                               |                         | Dưới<br>5 người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ 1.000-<br>4.999<br>người<br><i>From<br/>1,000-<br/>4,999<br/>pers.</i> | Từ<br>5.000<br>người<br>trở lên<br><i>Over<br/>5,000<br/>pers.</i> |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 13                      | 2                                                       | 2                                                   | 5                                                       | 2                                                         | 2                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 16                      | 9                                                       | 4                                                   | 2                                                       | 1                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 19                      | 10                                                      | 5                                                   | 4                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -                       | -                                                       | -                                                   | -                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                | -                       | -                                                       | -                                                   | -                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                         | -                                                                  |

**93** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                       |                                                                 |
|-------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                                 |                         | Dưới<br>5 người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ 1.000-<br>4.999<br>người<br><i>From<br/>1,000-<br/>4,999 pers.</i> | Từ 5.000<br>người<br>trở lên<br><i>Over<br/>5,000<br/>pers.</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                          | <b>2.769</b>            | <b>1.465</b>                                            | <b>761</b>                                          | <b>447</b>                                              | <b>71</b>                                                 | <b>5</b>                                                    | <b>9</b>                                                    | <b>4</b>                                                    | <b>7</b>                                                              | <b>-</b>                                                        |
| Thành phố Sóc Trăng - <i>Soc Trang city</i>     | 1.342                   | 621                                                     | 387                                                 | 276                                                     | 47                                                        | 4                                                           | 3                                                           | 1                                                           | 3                                                                     | -                                                               |
| Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>   | 195                     | 67                                                      | 60                                                  | 51                                                      | 7                                                         | -                                                           | 5                                                           | 1                                                           | 4                                                                     | -                                                               |
| Huyện Kế Sách - <i>Ke Sach district</i>         | 128                     | 83                                                      | 33                                                  | 12                                                      | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                     | -                                                               |
| Huyện Mỹ Tú - <i>My Tu district</i>             | 101                     | 51                                                      | 39                                                  | 11                                                      | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                     | -                                                               |
| Huyện Cù Lao Dung - <i>Cu Lao Dung district</i> | 56                      | 40                                                      | 7                                                   | 7                                                       | 2                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                     | -                                                               |
| Huyện Long Phú - <i>Long Phu district</i>       | 111                     | 59                                                      | 22                                                  | 25                                                      | 5                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                     | -                                                               |
| Huyện Mỹ Xuyên - <i>My Xuyen district</i>       | 296                     | 215                                                     | 70                                                  | 9                                                       | -                                                         | -                                                           | 1                                                           | 1                                                           | -                                                                     | -                                                               |
| Thị xã Ngã Năm - <i>Nga Nam township</i>        | 130                     | 87                                                      | 35                                                  | 7                                                       | 1                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                     | -                                                               |
| Huyện Thạnh Trị - <i>Thanh Tri district</i>     | 76                      | 58                                                      | 8                                                   | 7                                                       | 3                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                     | -                                                               |
| Thị xã Vĩnh Châu - <i>Vinh Chau township</i>    | 158                     | 97                                                      | 44                                                  | 14                                                      | 3                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                                     | -                                                               |
| Huyện Trần Đề - <i>Tran De district</i>         | 176                     | 87                                                      | 56                                                  | 28                                                      | 3                                                         | 1                                                           | -                                                           | 1                                                           | -                                                                     | -                                                               |

**94** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise*

258

|                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>               |                                                                                          |                                                                                      |                                                                                        |                                                                                          |                                                                                            |                                                                                              |                                                                                  |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|                                                          |                         | Dưới<br>0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under<br/>0.5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ<br>đồng<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 bill.<br/>dongs</i> | Từ 1<br>đến dưới<br>5 tỷ<br>đồng<br><i>From 1<br/>to under<br/>5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 5<br>đến dưới<br>10 tỷ<br>đồng<br><i>From 5<br/>to under<br/>10 bill.<br/>dongs</i> | Từ 10<br>đến dưới<br>50 tỷ<br>đồng<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 bill.<br/>dongs</i> | Từ 50<br>đến dưới<br>200 tỷ<br>đồng<br><i>From 50<br/>to under<br/>200 bill.<br/>dongs</i> | Từ 200<br>đến dưới<br>500 tỷ<br>đồng<br><i>From 200<br/>to under<br/>500 bill.<br/>dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From<br/>500 bill.<br/>dongs<br/>and over</i> |
| Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>                         |                         |                                                                |                                                                                          |                                                                                      |                                                                                        |                                                                                          |                                                                                            |                                                                                              |                                                                                  |
| TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>                                   | 2.769                   | 252                                                            | 291                                                                                      | 1.040                                                                                | 490                                                                                    | 496                                                                                      | 140                                                                                        | 35                                                                                           | 25                                                                               |
| DN Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>              | 2                       | -                                                              | -                                                                                        | -                                                                                    | -                                                                                      | -                                                                                        | 1                                                                                          | -                                                                                            | 1                                                                                |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>        | 2                       | -                                                              | -                                                                                        | -                                                                                    | -                                                                                      | -                                                                                        | 1                                                                                          | -                                                                                            | 1                                                                                |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i> | -                       | -                                                              | -                                                                                        | -                                                                                    | -                                                                                      | -                                                                                        | -                                                                                          | -                                                                                            | -                                                                                |
| DN ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>          | 2.758                   | 252                                                            | 291                                                                                      | 1.040                                                                                | 490                                                                                    | 495                                                                                      | 134                                                                                        | 33                                                                                           | 23                                                                               |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                 | 688                     | 135                                                            | 149                                                                                      | 264                                                                                  | 86                                                                                     | 51                                                                                       | 2                                                                                          | -                                                                                            | 1                                                                                |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                | 10                      | 4                                                              | 5                                                                                        | 1                                                                                    | -                                                                                      | -                                                                                        | -                                                                                          | -                                                                                            | -                                                                                |

[illegible]

**94** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise*

|                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>               |                                                                                          |                                                                                      |                                                                                        |                                                                                          |                                                                                            |                                                                                              |                                                                                  |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|                                                          |                         | Dưới<br>0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under<br/>0.5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ<br>đồng<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 bill.<br/>dongs</i> | Từ 1<br>đến dưới<br>5 tỷ<br>đồng<br><i>From 1<br/>to under<br/>5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 5<br>đến dưới<br>10 tỷ<br>đồng<br><i>From 5<br/>to under<br/>10 bill.<br/>dongs</i> | Từ 10<br>đến dưới<br>50 tỷ<br>đồng<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 bill.<br/>dongs</i> | Từ 50<br>đến dưới<br>200 tỷ<br>đồng<br><i>From 50<br/>to under<br/>200 bill.<br/>dongs</i> | Từ 200<br>đến dưới<br>500 tỷ<br>đồng<br><i>From 200<br/>to under<br/>500 bill.<br/>dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From<br/>500 bill.<br/>dongs<br/>and over</i> |
|                                                          |                         | <b>Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)</b>                           |                                                                                          |                                                                                      |                                                                                        |                                                                                          |                                                                                            |                                                                                              |                                                                                  |
| <b>TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i></b>                            | <b>100,00</b>           | <b>100,00</b>                                                  | <b>100,00</b>                                                                            | <b>100,00</b>                                                                        | <b>100,00</b>                                                                          | <b>100,00</b>                                                                            | <b>100,00</b>                                                                              | <b>100,00</b>                                                                                | <b>100,00</b>                                                                    |
| <b>DN Nhà nước - <i>State owned enterprise</i></b>       | <b>0,07</b>             | -                                                              | -                                                                                        | -                                                                                    | -                                                                                      | -                                                                                        | <b>0,71</b>                                                                                | -                                                                                            | <b>4,00</b>                                                                      |
| DN 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>        | 0,07                    | -                                                              | -                                                                                        | -                                                                                    | -                                                                                      | -                                                                                        | 0,71                                                                                       | -                                                                                            | 4,00                                                                             |
| DN hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i> | -                       | -                                                              | -                                                                                        | -                                                                                    | -                                                                                      | -                                                                                        | -                                                                                          | -                                                                                            | -                                                                                |
| <b>DN ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i></b>   | <b>99,60</b>            | <b>100,00</b>                                                  | <b>100,00</b>                                                                            | <b>100,00</b>                                                                        | <b>100,00</b>                                                                          | <b>99,80</b>                                                                             | <b>95,72</b>                                                                               | <b>94,29</b>                                                                                 | <b>92,00</b>                                                                     |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                 | 24,85                   | 53,57                                                          | 51,20                                                                                    | 25,38                                                                                | 17,55                                                                                  | 10,28                                                                                    | 1,43                                                                                       | -                                                                                            | 4,00                                                                             |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                | 0,36                    | 1,59                                                           | 1,72                                                                                     | 0,10                                                                                 | -                                                                                      | -                                                                                        | -                                                                                          | -                                                                                            | -                                                                                |

261

**95** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022  
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

262

|                                                                                                                                                    | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital             |                                                                                |                                                                            |                                                                              |                                                                                |                                                                                  |                                                                                    |                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                    |                  | Dưới<br>0,5<br>tỷ đồng<br>Under<br>0.5 bill.<br>dongs | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ<br>đồng<br>From 0.5<br>to under<br>1 bill.<br>dongs | Từ 1<br>đến dưới<br>5 tỷ<br>đồng<br>From 1<br>to under<br>5 bill.<br>dongs | Từ 5<br>đến dưới<br>10 tỷ<br>đồng<br>From 5<br>to under<br>10 bill.<br>dongs | Từ 10<br>đến dưới<br>50 tỷ<br>đồng<br>From 10<br>to under<br>50 bill.<br>dongs | Từ 50<br>đến dưới<br>200 tỷ<br>đồng<br>From 50<br>to under<br>200 bill.<br>dongs | Từ 200<br>đến dưới<br>500 tỷ<br>đồng<br>From 200<br>to under<br>500 bill.<br>dongs | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br>From<br>500 bill.<br>and over<br>dongs |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                             | <b>2.769</b>     | <b>252</b>                                            | <b>291</b>                                                                     | <b>1.040</b>                                                               | <b>490</b>                                                                   | <b>496</b>                                                                     | <b>140</b>                                                                       | <b>35</b>                                                                          | <b>25</b>                                                              |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                    | 39               | 1                                                     | 2                                                                              | 9                                                                          | 6                                                                            | 9                                                                              | 11                                                                               | 1                                                                                  | -                                                                      |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                          | 1                | -                                                     | -                                                                              | 1                                                                          | -                                                                            | -                                                                              | -                                                                                | -                                                                                  | -                                                                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                               | 265              | 17                                                    | 19                                                                             | 87                                                                         | 39                                                                           | 53                                                                             | 23                                                                               | 17                                                                                 | 10                                                                     |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas,<br/>steam and air conditioning supply</i> | 43               | 2                                                     | 3                                                                              | 13                                                                         | 3                                                                            | 11                                                                             | 1                                                                                | 3                                                                                  | 7                                                                      |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>  | 9                | 1                                                     | 1                                                                              | 1                                                                          | 1                                                                            | 1                                                                              | 3                                                                                | 1                                                                                  | -                                                                      |

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022*  
*by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>               |                                                                                          |                                                                                      |                                                                                        |                                                                                          |                                                                                            |                                                                                              |                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                             |                         | Dưới<br>0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under<br/>0.5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ<br>đồng<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 bill.<br/>dongs</i> | Từ 1<br>đến dưới<br>5 tỷ<br>đồng<br><i>From 1<br/>to under<br/>5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 5<br>đến dưới<br>10 tỷ<br>đồng<br><i>From 5<br/>to under<br/>10 bill.<br/>dongs</i> | Từ 10<br>đến dưới<br>50 tỷ<br>đồng<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 bill.<br/>dongs</i> | Từ 50<br>đến dưới<br>200 tỷ<br>đồng<br><i>From 50<br/>to under<br/>200 bill.<br/>dongs</i> | Từ 200<br>đến dưới<br>500 tỷ<br>đồng<br><i>From 200<br/>to under<br/>500 bill.<br/>dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From<br/>500 bill.<br/>and over</i> |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 468                     | 15                                                             | 22                                                                                       | 154                                                                                  | 138                                                                                    | 118                                                                                      | 17                                                                                         | 3                                                                                            | 1                                                                      |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1.446                   | 158                                                            | 185                                                                                      | 569                                                                                  | 229                                                                                    | 226                                                                                      | 69                                                                                         | 7                                                                                            | 3                                                                      |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 71                      | 9                                                              | 8                                                                                        | 37                                                                                   | 11                                                                                     | 5                                                                                        | 1                                                                                          | -                                                                                            | -                                                                      |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                              | 76                      | 1                                                              | 5                                                                                        | 36                                                                                   | 22                                                                                     | 10                                                                                       | 2                                                                                          | -                                                                                            | -                                                                      |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 5                       | -                                                              | 3                                                                                        | 1                                                                                    | -                                                                                      | 1                                                                                        | -                                                                                          | -                                                                                            | -                                                                      |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 11                      | -                                                              | -                                                                                        | 5                                                                                    | 3                                                                                      | 2                                                                                        | -                                                                                          | -                                                                                            | 1                                                                      |

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**  
**phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) **Number of acting enterprises as of 31/12/2022**  
**by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

264

|                                                                                                                                                                                                                                                           | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital             |                                                                                |                                                                            |                                                                              |                                                                                |                                                                                  |                                                                                    |                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                           |                  | Dưới<br>0,5<br>tỷ đồng<br>Under<br>0.5 bill.<br>dongs | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ<br>đồng<br>From 0.5<br>to under<br>1 bill.<br>dongs | Từ 1<br>đến dưới<br>5 tỷ<br>đồng<br>From 1<br>to under<br>5 bill.<br>dongs | Từ 5<br>đến dưới<br>10 tỷ<br>đồng<br>From 5<br>to under<br>10 bill.<br>dongs | Từ 10<br>đến dưới<br>50 tỷ<br>đồng<br>From 10<br>to under<br>50 bill.<br>dongs | Từ 50<br>đến dưới<br>200 tỷ<br>đồng<br>From 50<br>to under<br>200 bill.<br>dongs | Từ 200<br>đến dưới<br>500 tỷ<br>đồng<br>From 200<br>to under<br>500 bill.<br>dongs | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br>From<br>500 bill.<br>and over |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities                                                                                                                                                                                               | 46               | 4                                                     | 3                                                                              | 3                                                                          | 7                                                                            | 17                                                                             | 8                                                                                | 2                                                                                  | 2                                                             |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br>Professional, scientific and technical activities                                                                                                                                                          | 146              | 20                                                    | 21                                                                             | 70                                                                         | 12                                                                           | 21                                                                             | 2                                                                                | -                                                                                  | -                                                             |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>Administrative and support service activities                                                                                                                                                                   | 70               | 13                                                    | 13                                                                             | 33                                                                         | 5                                                                            | 6                                                                              | -                                                                                | -                                                                                  | -                                                             |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị -<br>xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng;<br>đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist<br>Party, socio-political organizations; public<br>administration and defence; compulsory security | -                | -                                                     | -                                                                              | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                              | -                                                                                | -                                                                                  | -                                                             |
| Giáo dục và đào tạo - Education and training                                                                                                                                                                                                              | 25               | 4                                                     | 2                                                                              | 9                                                                          | 4                                                                            | 5                                                                              | 1                                                                                | -                                                                                  | -                                                             |



**96** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022  
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>               |                                                                                       |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                                         |                                                                                           |                                                                                  |
|-------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 |                         | Dưới<br>0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under<br/>0.5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 bill.<br/>dongs</i> | Từ 1<br>đến dưới<br>5 tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under<br/>5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 5<br>đến dưới<br>10 tỷ đồng<br><i>From 5<br/>to under<br/>10 bill.<br/>dongs</i> | Từ 10<br>đến dưới<br>50 tỷ đồng<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 bill.<br/>dongs</i> | Từ 50<br>đến dưới<br>200 tỷ đồng<br><i>From 50<br/>to under<br/>200 bill.<br/>dongs</i> | Từ 200<br>đến dưới<br>500 tỷ đồng<br><i>From 200<br/>to under<br/>500 bill.<br/>dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From<br/>500 bill.<br/>dongs<br/>and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                          | <b>2.769</b>            | <b>252</b>                                                     | <b>291</b>                                                                            | <b>1.040</b>                                                                      | <b>490</b>                                                                          | <b>496</b>                                                                            | <b>140</b>                                                                              | <b>35</b>                                                                                 | <b>25</b>                                                                        |
| Thành phố Sóc Trăng - <i>Soc Trang city</i>     | 1.342                   | 82                                                             | 116                                                                                   | 516                                                                               | 247                                                                                 | 285                                                                                   | 71                                                                                      | 15                                                                                        | 10                                                                               |
| Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>   | 195                     | 10                                                             | 16                                                                                    | 59                                                                                | 38                                                                                  | 37                                                                                    | 19                                                                                      | 8                                                                                         | 8                                                                                |
| Huyện Kế Sách - <i>Ke Sach district</i>         | 128                     | 19                                                             | 10                                                                                    | 55                                                                                | 26                                                                                  | 13                                                                                    | 4                                                                                       | 1                                                                                         | -                                                                                |
| Huyện Mỹ Tú - <i>My Tu district</i>             | 101                     | 12                                                             | 16                                                                                    | 43                                                                                | 17                                                                                  | 12                                                                                    | 1                                                                                       | -                                                                                         | -                                                                                |
| Huyện Cù Lao Dung - <i>Cu Lao Dung district</i> | 56                      | 5                                                              | 9                                                                                     | 25                                                                                | 10                                                                                  | 6                                                                                     | 1                                                                                       | -                                                                                         | -                                                                                |
| Huyện Long Phú - <i>Long Phu district</i>       | 111                     | 19                                                             | 17                                                                                    | 33                                                                                | 19                                                                                  | 19                                                                                    | 4                                                                                       | -                                                                                         | -                                                                                |
| Huyện Mỹ Xuyên - <i>My Xuyen district</i>       | 296                     | 39                                                             | 38                                                                                    | 108                                                                               | 47                                                                                  | 42                                                                                    | 15                                                                                      | 5                                                                                         | 2                                                                                |
| Thị xã Ngã Năm - <i>Nga Nam township</i>        | 130                     | 19                                                             | 8                                                                                     | 55                                                                                | 22                                                                                  | 19                                                                                    | 1                                                                                       | 3                                                                                         | 3                                                                                |
| Huyện Thạnh Trị - <i>Thanh Tri district</i>     | 76                      | 21                                                             | 10                                                                                    | 28                                                                                | 10                                                                                  | 4                                                                                     | 3                                                                                       | -                                                                                         | -                                                                                |
| Thị xã Vĩnh Châu- <i>Vinh Chau township</i>     | 158                     | 13                                                             | 31                                                                                    | 53                                                                                | 25                                                                                  | 28                                                                                    | 7                                                                                       | -                                                                                         | 1                                                                                |
| Huyện Trần Đề - <i>Tran De district</i>         | 176                     | 13                                                             | 20                                                                                    | 65                                                                                | 29                                                                                  | 31                                                                                    | 14                                                                                      | 3                                                                                         | 1                                                                                |

**97** Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Employee's income of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                          | 2018                        | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                          | Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>3.101</b>                | <b>3.467</b> | <b>3.414</b> | <b>3.268</b> | <b>3.332</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | <b>42</b>                   | <b>21</b>    | <b>22</b>    | <b>26</b>    | <b>28</b>    |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>                              | 42                          | 21           | 22           | 26           | 28           |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i>                       | -                           | -            | -            | -            | -            |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | <b>2.875</b>                | <b>2.938</b> | <b>2.852</b> | <b>2.939</b> | <b>3.009</b> |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                              | 62                          | -            | -            | -            | -            |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 228                         | 252          | 168          | 175          | 209          |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | -                           | -            | 1            | 1            | 3            |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 1.002                       | 1.109        | 1.072        | 1.276        | 1.593        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 371                         | 387          | 255          | 170          | 153          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 1.212                       | 1.190        | 1.356        | 1.317        | 1.051        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | <b>184</b>                  | <b>508</b>   | <b>540</b>   | <b>303</b>   | <b>295</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 184                         | 508          | 540          | 303          | 295          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | -                           | -            | -            | -            | -            |

**97** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
**(Cont.) Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise**

|                                                                                   | 2018                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>1,35</b>                   | <b>0,61</b>   | <b>0,64</b>   | <b>0,80</b>   | <b>0,84</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 1,35                          | 0,61          | 0,64          | 0,80          | 0,84          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -                             | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>92,72</b>                  | <b>84,74</b>  | <b>83,54</b>  | <b>89,93</b>  | <b>90,31</b>  |
| Tập thể - Collective                                                              | 2,00                          | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                 | 7,35                          | 7,27          | 4,92          | 5,35          | 6,27          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -                             | -             | 0,03          | 0,03          | 0,09          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 32,32                         | 31,99         | 31,40         | 39,05         | 47,82         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 11,96                         | 11,16         | 7,47          | 5,20          | 4,59          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 39,09                         | 34,32         | 39,72         | 40,30         | 31,54         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>5,93</b>                   | <b>14,65</b>  | <b>15,82</b>  | <b>9,27</b>   | <b>8,85</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 5,93                          | 14,65         | 15,82         | 9,27          | 8,85          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -                             | -             | -             | -             | -             |

**98** Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo ngành kinh tế  
*Employee's income of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                              | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>3.101</b> | <b>3.467</b> | <b>3.414</b> | <b>3.268</b> | <b>3.332</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 39           | 43           | 44           | 52           | 67           |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 1            | 4            | -            | -            | -            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 1.622        | 1.916        | 1.775        | 1.466        | 1.558        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 11           | 11           | 15           | 15           | 29           |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 66           | 48           | 59           | 60           | 54           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 268          | 367          | 347          | 412          | 557          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 381          | 399          | 327          | 387          | 488          |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 71           | 55           | 42           | 37           | 44           |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 28           | 32           | 34           | 26           | 32           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 1            | 1            | 1            | 1            | 2            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 437          | 386          | 517          | 549          | 171          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 9            | 18           | 15           | 21           | 29           |

**98** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 78   | 74   | 116  | 92   | 119  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 28   | 24   | 38   | 42   | 47   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>          | -    | -    | -    | -    | -    |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 10   | 16   | 12   | 12   | 16   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 28   | 42   | 45   | 69   | 86   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 18   | 25   | 21   | 24   | 26   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 5    | 6    | 6    | 3    | 7    |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -    | -    | -    | -    | -    |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -    | -    | -    | -    | -    |

**99** Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Employee's income of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                  | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>3.101</b> | <b>3.467</b> | <b>3.414</b> | <b>3.268</b> | <b>3.332</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 1.917        | 1.908        | 1.839        | 1.763        | 1.690        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 640          | 982          | 1.017        | 933          | 861          |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 31           | 35           | 33           | 42           | 63           |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 30           | 31           | 23           | 26           | 42           |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 35           | 27           | 19           | 28           | 29           |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 44           | 77           | 50           | 59           | 64           |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 155          | 140          | 158          | 101          | 223          |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 23           | 32           | 24           | 27           | 47           |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 26           | 35           | 40           | 57           | 52           |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 46           | 54           | 56           | 54           | 84           |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 154          | 146          | 155          | 178          | 177          |

**100** Thu nhập bình quân một tháng của người lao động  
trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Average income per month of employees in acting  
enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                        | 2018        | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                 | <b>6,77</b> | <b>6,99</b>  | <b>6,82</b>  | <b>6,09</b>  | <b>6,00</b>  |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                | <b>8,47</b> | <b>14,61</b> | <b>16,26</b> | <b>18,37</b> | <b>20,50</b> |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                                   | 8,47        | 14,61        | 16,26        | 18,37        | 20,50        |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                            | -           | -            | -            | -            | -            |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                            | <b>7,00</b> | <b>6,74</b>  | <b>6,55</b>  | <b>6,28</b>  | <b>6,24</b>  |
| Tập thể - Collective                                                                   | 4,86        | -            | -            | -            | -            |
| Tư nhân - Private                                                                      | 4,23        | 4,42         | 4,23         | 4,80         | 5,37         |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                     | -           | -            | 4,79         | 2,61         | 3,94         |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                             | 5,41        | 5,62         | 5,25         | 5,52         | 6,92         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State             | 8,64        | 8,63         | 4,83         | 3,00         | 2,62         |
| Công ty cổ phần không có vốn<br>Nhà nước - Joint stock Co.<br>without capital of State | 10,45       | 8,68         | 9,78         | 9,18         | 6,83         |
| <b>DN có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>                   | <b>4,38</b> | <b>8,65</b>  | <b>8,51</b>  | <b>4,48</b>  | <b>4,10</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                         | 4,38        | 8,65         | 8,51         | 4,47         | 4,10         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                          | -           | -            | -            | 8,19         | -            |

**101** Thu nhập bình quân một tháng của người lao động  
trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Average income per month of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                              | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>6,77</b> | <b>6,99</b> | <b>6,82</b> | <b>6,09</b> | <b>6,00</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 3,14        | 5,31        | 5,53        | 6,19        | 9,07        |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 4,32        | 5,08        | -           | 4,31        | 4,44        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                         | 6,97        | 7,47        | 6,74        | 5,08        | 5,33        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity,<br/>gas, steam and air conditioning supply</i>           | 4,84        | 5,57        | 5,56        | 5,60        | 8,34        |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 7,09        | 5,25        | 6,88        | 7,22        | 6,42        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 4,86        | 6,00        | 5,83        | 6,21        | 7,77        |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 4,99        | 4,73        | 4,35        | 5,05        | 5,77        |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 6,40        | 6,37        | 5,23        | 4,19        | 5,93        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 4,45        | 4,15        | 4,12        | 3,29        | 4,16        |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 4,93        | 4,90        | 3,86        | 4,26        | 4,18        |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 18,62       | 13,87       | 17,65       | 18,12       | 5,56        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 3,76        | 6,14        | 5,13        | 6,92        | 9,72        |

**101** (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) *Average income per month of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2018 | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 6,74 | 6,70  | 9,18  | 7,28  | 8,45  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 4,78 | 4,05  | 3,96  | 4,36  | 5,24  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>          | -    | -     | -     | -     | -     |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 4,13 | 5,74  | 4,04  | 3,80  | 4,72  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 9,17 | 10,57 | 7,46  | 9,83  | 9,73  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 7,62 | 10,36 | 11,76 | 12,09 | 14,74 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 6,86 | 6,99  | 5,19  | 2,57  | 5,49  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -    | -     | -     | -     | -     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -    | -     | -     | -     | -     |

**102** Thu nhập bình quân một tháng của người lao động  
trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Average income per month of employees  
in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                  | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>6,77</b> | <b>6,99</b> | <b>6,82</b> | <b>6,09</b> | <b>6,00</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 7,79        | 7,05        | 6,85        | 6,18        | 5,55        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 6,09        | 8,33        | 8,24        | 6,47        | 6,00        |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 3,55        | 4,33        | 4,34        | 5,77        | 8,61        |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 5,97        | 5,40        | 3,39        | 4,72        | 7,02        |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 4,64        | 4,44        | 3,31        | 4,95        | 5,26        |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 4,82        | 5,75        | 4,38        | 5,54        | 5,86        |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 5,31        | 5,48        | 6,57        | 4,66        | 8,63        |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 4,19        | 4,56        | 3,72        | 4,64        | 5,88        |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 4,55        | 5,26        | 6,38        | 9,15        | 7,85        |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 4,65        | 4,99        | 5,42        | 4,80        | 7,21        |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 5,94        | 5,95        | 5,24        | 5,30        | 6,90        |

**103** Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Profit before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

|                                                                                                | 2018                        | 2019            | 2020            | 2021            | 2022            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                                | Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> |                 |                 |                 |                 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                         | <b>1.592,23</b>             | <b>2.210,91</b> | <b>2.399,35</b> | <b>2.444,36</b> | <b>2.811,34</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                        | <b>389,39</b>               | <b>467,41</b>   | <b>528,28</b>   | <b>441,02</b>   | <b>101,15</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>                                    | 389,39                      | 467,41          | 528,28          | 441,02          | 101,15          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i>                             | -                           | -               | -               | -               | -               |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                                    | <b>1.225,50</b>             | <b>1.792,41</b> | <b>1.940,48</b> | <b>2.031,81</b> | <b>2.283,30</b> |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                    | 22,46                       | -               | -               | -               | -               |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                       | 42,71                       | 73,29           | 75,28           | 68,22           | 49,82           |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                      | -                           | -               | 0,39            | 0,91            | 0,86            |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                              | 310,70                      | 328,92          | 99,58           | 353,84          | 447,05          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>              | 203,77                      | 295,86          | 271,31          | 270,65          | 343,60          |
| Công ty cổ phần không có vốn<br>Nhà nước - <i>Joint stock Co.<br/>without capital of State</i> | 645,86                      | 1.094,34        | 1.493,92        | 1.338,19        | 1.441,97        |
| <b>DN có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>                           | <b>-22,66</b>               | <b>-48,91</b>   | <b>-69,41</b>   | <b>-28,47</b>   | <b>426,89</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                          | -22,66                      | -48,91          | -69,41          | -10,87          | 426,89          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                           | -                           | -               | -               | -17,60          | -               |

**103** (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                        | 2018                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                        | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                 | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                | <b>24,46</b>                  | <b>21,14</b>  | <b>22,02</b>  | <b>18,04</b>  | <b>3,60</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                                   | 24,46                         | 21,14         | 22,02         | 18,04         | 3,60          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                            | -                             | -             | -             | -             | -             |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                            | <b>76,96</b>                  | <b>81,07</b>  | <b>80,87</b>  | <b>83,12</b>  | <b>81,22</b>  |
| Tập thể - Collective                                                                   | 1,41                          | -             | -             | -             | -             |
| Tư nhân - Private                                                                      | 2,68                          | 3,31          | 3,14          | 2,79          | 1,77          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                     | -                             | -             | 0,02          | 0,04          | 0,03          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                             | 19,51                         | 14,88         | 4,15          | 14,48         | 15,90         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State             | 12,80                         | 13,38         | 11,31         | 11,07         | 12,22         |
| Công ty cổ phần không có vốn<br>Nhà nước - Joint stock Co.<br>without capital of State | 40,56                         | 49,50         | 62,25         | 54,74         | 51,30         |
| <b>DN có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>                   | <b>-1,42</b>                  | <b>-2,21</b>  | <b>-2,89</b>  | <b>-1,16</b>  | <b>15,18</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                         | -1,42                         | -2,21         | -2,89         | -0,44         | 15,18         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                          | -                             | -             | -             | -0,72         | -             |

**104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
***Profit before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity***

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                              | 2018            | 2019            | 2020            | 2021            | 2022            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>1.592,23</b> | <b>2.210,91</b> | <b>2.399,35</b> | <b>2.444,36</b> | <b>2.811,34</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 27,16           | -1,84           | 9,71            | 12,45           | -57,21          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 0,11            | -0,13           | -               | 0,11            | 0,10            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 665,55          | 899,72          | 1.402,30        | 904,07          | 1.668,94        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 1,74            | -24,51          | 25,69           | 36,14           | 31,48           |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | -9,23           | 60,49           | 34,57           | 25,74           | 60,06           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | -31,31          | -82,16          | -40,36          | 5,67            | 36,05           |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles and motorcycles</i> | 66,37           | 168,43          | 7,75            | 300,79          | 170,91          |
| Vận tải kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | -1,53           | -2,18           | -51,90          | -7,12           | -10,74          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 0,37            | 2,50            | -20,20          | -73,05          | -3,95           |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 0,09            | 0,05            | 0,06            | -0,02           | 0,22            |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 415,20          | 613,14          | 383,51          | 665,64          | 669,57          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 35,85           | 81,09           | 101,70          | 128,77          | 79,65           |

**104** (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 11,60  | 12,23  | 15,92  | -2,01  | 24,78 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Office administrative and support activities</i>                                                                                                                                                                 | 5,98   | 11,17  | 6,60   | 8,63   | 10,28 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>          | -      | -      | -      | -      | -     |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | -13,25 | -7,89  | -7,46  | -0,71  | 11,31 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 19,04  | 18,20  | 5,95   | -1,67  | 22,35 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 398,04 | 462,09 | 525,58 | 440,79 | 97,24 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 0,45   | 0,51   | -0,07  | 0,14   | 0,30  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -      | -      | -      | -      | -     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -      | -      | -      | -      | -     |

**105** Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính  
cấp huyện  
*Profit before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                  | 2018            | 2019            | 2020            | 2021            | 2022            |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.592,23</b> | <b>2.210,91</b> | <b>2.399,35</b> | <b>2.444,36</b> | <b>2.811,34</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 1.213,96        | 1.818,16        | 1.989,79        | 1.975,57        | 1.996,76        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 175,96          | 231,40          | 224,89          | 233,89          | 714,09          |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 15,38           | 16,44           | 38,52           | 34,83           | 14,18           |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 8,06            | 2,93            | 4,57            | 17,39           | 5,62            |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 3,09            | 4,06            | 3,26            | 3,59            | 2,81            |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 0,87            | 3,70            | 6,59            | 31,89           | 12,01           |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 66,39           | 67,93           | 70,14           | 153,98          | 111,82          |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 49,83           | 17,80           | 12,10           | 25,41           | 7,77            |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 9,29            | 17,60           | 17,32           | 38,84           | 44,15           |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 12,54           | -3,84           | 53,86           | 36,26           | -18,35          |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 36,86           | 34,73           | -21,69          | -107,29         | -79,52          |

**106** Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Profit rate before taxes of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                   | 2018         | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>2,59</b>  | <b>3,23</b>  | <b>2,98</b>  | <b>2,43</b>  | <b>2,41</b>  |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>15,12</b> | <b>15,97</b> | <b>15,30</b> | <b>17,11</b> | <b>2,27</b>  |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 15,12        | 15,97        | 15,30        | 17,11        | 2,27         |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -            | -            | -            | -            | -            |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>2,09</b>  | <b>2,77</b>  | <b>2,55</b>  | <b>2,11</b>  | <b>2,09</b>  |
| Tập thể - Collective                                                              | 2,94         | -            | -            | -            | -            |
| Tư nhân - Private                                                                 | 0,62         | 0,80         | 1,41         | 1,22         | 0,77         |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -            | -            | 19,50        | 30,33        | 12,29        |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 0,94         | 0,97         | 0,24         | 0,59         | 0,65         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 5,20         | 7,34         | 5,70         | 6,12         | 7,70         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 4,62         | 6,22         | 6,28         | 5,00         | 4,89         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>-4,81</b> | <b>-5,67</b> | <b>-6,47</b> | <b>-1,95</b> | <b>14,96</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | -4,81        | -5,67        | -6,47        | -0,75        | 14,96        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -            | -            | -            | -            | -            |

**107** Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo ngành kinh tế  
*Profit rate before taxes of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                              | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>2,59</b> | <b>3,23</b> | <b>2,98</b> | <b>2,43</b> | <b>2,41</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 2,67        | -0,15       | 0,79        | 0,52        | -2,42       |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 0,39        | -1,63       | -           | 5,50        | 1,43        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 2,99        | 3,67        | 4,41        | 2,55        | 3,85        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 2,26        | -41,54      | 13,04       | 12,17       | 3,58        |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>           | -2,94       | 18,73       | 9,00        | 6,98        | 13,97       |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | -1,22       | -2,63       | -1,13       | 0,15        | 0,81        |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 0,25        | 0,58        | 0,03        | 0,66        | 0,34        |
| Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                          | -0,22       | -0,56       | -11,11      | -2,23       | -2,93       |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 0,15        | 0,67        | -5,61       | -31,35      | -1,97       |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 9,00        | 5,00        | 6,00        | -2,00       | 1,83        |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 11,00       | 12,12       | 6,22        | 9,44        | 8,77        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 10,77       | 11,72       | 8,76        | 10,16       | 6,11        |

**107** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2018   | 2019   | 2020   | 2021  | 2022  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 3,09   | 2,48   | 2,38   | -0,31 | 2,64  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Office administrative and support activities</i>                                                                                                                                                                  | 7,97   | 11,76  | 4,31   | 5,79  | 5,06  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>          | -      | -      | -      | -     | -     |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | -35,81 | -21,32 | -20,16 | -2,03 | 12,03 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 14,76  | 11,97  | 3,79   | -1,30 | 8,01  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 15,81  | 15,41  | 15,24  | 17,12 | 2,18  |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 9,00   | 6,38   | -0,29  | 1,17  | 0,46  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -      | -      | -      | -     | -     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -      | -      | -      | -     | -     |

**108** Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Profit rate before taxes of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2,59</b> | <b>3,23</b> | <b>2,98</b> | <b>2,43</b> | <b>2,41</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 3,90        | 5,09        | 4,44        | 3,48        | 3,09        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 2,35        | 2,72        | 2,16        | 1,69        | 4,53        |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 2,46        | 1,98        | 3,93        | 2,20        | 0,69        |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 3,19        | 1,08        | 1,37        | 3,44        | 0,84        |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 1,01        | 1,40        | 1,51        | 1,28        | 1,08        |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 0,20        | 0,59        | 1,25        | 3,14        | 1,44        |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 0,67        | 0,57        | 0,59        | 1,22        | 0,62        |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 8,25        | 2,48        | 0,98        | 2,20        | 0,68        |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 1,65        | 2,11        | 1,85        | 3,12        | 4,10        |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 0,61        | -0,14       | 2,42        | 1,15        | -0,42       |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 0,46        | 0,58        | -0,31       | -1,30       | -1,00       |

**109** Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
**Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                   | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       | 2022         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>337</b> | <b>224</b> | <b>250</b> | <b>283</b> | <b>356</b>   |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>677</b> | <b>419</b> | <b>407</b> | <b>377</b> | <b>1.350</b> |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 677        | 419        | 407        | 377        | 1.350        |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | -          | -          | -          | -          | -            |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>358</b> | <b>236</b> | <b>266</b> | <b>289</b> | <b>381</b>   |
| Tập thể - Collective                                                              | 115        | -          | -          | -          | -            |
| Tư nhân - Private                                                                 | 130        | 137        | 201        | 119        | 153          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | -          | -          | 8          | 2          | 2            |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 300        | 268        | 291        | 346        | 428          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 94         | 148        | 125        | 96         | 54           |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 682        | 261        | 300        | 318        | 496          |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>85</b>  | <b>119</b> | <b>143</b> | <b>239</b> | <b>163</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 85         | 119        | 143        | 238        | 163          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -          | -          | -          | 1.253      | -            |

Ghi chú: Năm 2021 tách riêng loại hình kinh tế tập thể.

**110** Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các  
doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo ngành kinh tế  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                              | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>337</b> | <b>224</b> | <b>250</b> | <b>283</b> | <b>356</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 189        | 278        | 428        | 290        | 278        |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 199        | 182        | -          | -          | -          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 437        | 214        | 226        | 251        | 265        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 142        | 125        | 142        | 9.703      | 17.625     |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 519        | 507        | 515        | 439        | 332        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 336        | 325        | 307        | 222        | 207        |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles and motorcycles</i> | 156        | 144        | 276        | 171        | 190        |
| Vận tải kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 214        | 312        | 304        | 201        | 173        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 199        | 256        | 406        | 390        | 427        |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 8          | 24         | 169        | 48         | 416        |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 303        | 321        | 295        | 332        | 329        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 255        | 195        | 262        | 162        | 158        |

**110** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 44   | 43   | 68   | 57   | 48    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Office administrative and support activities</i>                                                                                                                                                                  | 41   | 14   | 36   | 15   | 31    |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>          | -    | -    | -    | -    | -     |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 332  | 378  | 111  | 463  | 429   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 229  | 199  | 165  | 143  | 372   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 291  | 248  | 363  | 254  | 1.044 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | -    | 2    | 171  | 94   | 203   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -    | -    | -    | -    | -     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -    | -    | -    | -    | -     |

**111** Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
**Average fixed asset per employee of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                  | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       |
|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>337</b> | <b>224</b> | <b>250</b> | <b>283</b> | <b>356</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 197        | 197        | 235        | 247        | 281        |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 851        | 336        | 360        | 398        | 489        |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 91         | 95         | 220        | 119        | 115        |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 69         | 109        | 150        | 111        | 155        |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 45         | 100        | 201        | 84         | 79         |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 105        | 70         | 87         | 82         | 96         |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 165        | 219        | 21         | 315        | 311        |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 180        | 121        | 375        | 219        | 1.168      |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 94         | 373        | 179        | 160        | 152        |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 221        | 228        | 304        | 730        | 1.287      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 204        | 178        | 193        | 122        | 204        |

# 112

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

|                                                  | 2018       | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       |
|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>105</b> | <b>105</b> | <b>163</b> | <b>161</b> | <b>171</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 7          | 6          | 6          | 6          | 6          |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 6          | 6          | 8          | 9          | 11         |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 24         | 25         | 24         | 28         | 28         |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 6          | 6          | 16         | 18         | 20         |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 10         | 6          | 9          | 9          | 9          |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 4          | 9          | 9          | 10         | 6          |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 17         | 16         | 33         | 20         | 21         |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 11         | 10         | 18         | 17         | 19         |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 10         | 10         | 16         | 17         | 17         |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 8          | 9          | 21         | 22         | 25         |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 2          | 2          | 3          | 5          | 9          |

**113** Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính  
cấp huyện  
*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives  
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2018         | 2019       | 2020         | 2021         | 2022         |
|--------------------------------------------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.067</b> | <b>939</b> | <b>1.510</b> | <b>1.385</b> | <b>1.386</b> |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 153          | 96         | 57           | 77           | 87           |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 68           | 75         | 134          | 130          | 136          |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 152          | 142        | 173          | 192          | 174          |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 23           | 51         | 85           | 145          | 107          |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 88           | 72         | 38           | 28           | 50           |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 33           | 57         | 48           | 52           | 23           |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 235          | 180        | 332          | 151          | 181          |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 50           | 55         | 143          | 124          | 141          |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 155          | 71         | 113          | 145          | 112          |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 68           | 95         | 350          | 275          | 290          |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 42           | 45         | 37           | 66           | 85           |

# 114

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo ngành kinh tế**  
*Number of non-farm individual business establishments  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                      | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                               | <b>56.146</b> | <b>56.023</b> | <b>55.681</b> | <b>56.982</b> | <b>57.673</b>          |
| <b>Công nghiệp và xây dựng<br/>Industry and construction</b>                                                                                         | <b>5.841</b>  | <b>5.118</b>  | <b>5.651</b>  | <b>5.787</b>  | <b>5.906</b>           |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                   | -             | -             | 10            | 11            | 13                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>Manufacturing                                                                                                       | 5.246         | 4.445         | 4.315         | 4.410         | 4.502                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí - Electricity, gas, steam<br>and air conditioning supply        | 31            | 28            | 633           | 656           | 658                    |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br>Water supply; sewerage, waste<br>management and remediation activities           | -             | -             | 2             | 4             | 4                      |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                              | 564           | 645           | 691           | 706           | 729                    |
| <b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>                                                                                                          | <b>50.305</b> | <b>50.905</b> | <b>50.030</b> | <b>51.195</b> | <b>51.767</b>          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; repair<br>of motor vehicles and motorcycles | 26.103        | 25.936        | 25.586        | 26.176        | 26.490                 |
| Vận tải, kho bãi<br>Transportation and storage                                                                                                       | 3.660         | 4.244         | 4.044         | 4.111         | 4.164                  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                              | 15.212        | 15.427        | 15.205        | 15.567        | 15.717                 |

**114** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.**  
**by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                        | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                      | 37    | 16    | 5     | 7     | 7                      |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>        | 160   | 151   | 147   | 148   | 151                    |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                     | 584   | 644   | 627   | 652   | 652                    |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 114   | 106   | 132   | 136   | 137                    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>         | 604   | 589   | 602   | 617   | 627                    |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                   | 18    | 27    | 28    | 29    | 30                     |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                    | 335   | 404   | 392   | 405   | 406                    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                          | 443   | 387   | 283   | 292   | 296                    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                              | 3.035 | 2.974 | 2.979 | 3.055 | 3.090                  |

# 115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of non-farm individual business establishments  
as of annual 31 Dec. by district***

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>56.146</b> | <b>56.023</b> | <b>55.681</b> | <b>56.982</b> | <b>57.673</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 7.816         | 8.939         | 9.135         | 9.654         | 9.525                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 4.287         | 4.624         | 4.591         | 4.654         | 4.241                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 7.027         | 7.558         | 7.600         | 7.774         | 8.514                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 4.330         | 3.707         | 3.605         | 3.769         | 4.053                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 3.783         | 3.413         | 3.032         | 2.935         | 3.100                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 4.763         | 4.572         | 4.544         | 4.591         | 4.539                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 6.793         | 5.657         | 5.392         | 5.588         | 5.943                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 4.261         | 3.759         | 3.902         | 4.323         | 4.264                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 3.720         | 3.294         | 3.327         | 3.263         | 3.072                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 5.192         | 5.557         | 5.656         | 5.441         | 5.338                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 4.174         | 4.943         | 4.897         | 4.990         | 5.084                  |

# 116

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*Number of employees in the non-farm individual  
business establishments as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                      | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                               | <b>106.433</b> | <b>101.049</b> | <b>101.851</b> | <b>109.061</b> | <b>104.463</b>         |
| <b>Công nghiệp và xây dựng<br/>Industry and construction</b>                                                                                         | <b>13.762</b>  | <b>11.660</b>  | <b>12.253</b>  | <b>13.322</b>  | <b>13.443</b>          |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                   | -              | -              | 23             | 21             | 27                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>Manufacturing                                                                                                       | 11.498         | 9.103          | 8.888          | 9.106          | 9.367                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí - Electricity, gas, steam<br>and air conditioning supply        | 118            | 100            | 926            | 1.128          | 819                    |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br>Water supply; sewerage, waste<br>management and remediation activities           | -              | -              | 7              | 16             | 13                     |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                              | 2.146          | 2.457          | 2.409          | 3.051          | 3.217                  |
| <b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>                                                                                                          | <b>92.671</b>  | <b>89.389</b>  | <b>89.598</b>  | <b>95.739</b>  | <b>91.020</b>          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; repair<br>of motor vehicles and motorcycles | 49.948         | 47.534         | 48.061         | 50.984         | 48.024                 |
| Vận tải, kho bãi<br>Transportation and storage                                                                                                       | 5.111          | 4.824          | 4.615          | 4.884          | 4.781                  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                              | 29.112         | 28.651         | 28.462         | 30.420         | 29.216                 |

**116** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.**  
**by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                               | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                             | 64    | 37    | 7     | 17    | 14                     |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>        | 288   | 270   | 270   | 272   | 275                    |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                            | 939   | 1.034 | 1.056 | 1.237 | 1.153                  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i> | 189   | 160   | 244   | 252   | 256                    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                | 1.311 | 1.220 | 1.286 | 1.319 | 1.310                  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                          | 67    | 104   | 94    | 106   | 107                    |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                           | 511   | 618   | 611   | 669   | 622                    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                 | 892   | 778   | 602   | 686   | 646                    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                     | 4.239 | 4.159 | 4.290 | 4.893 | 4.616                  |

**117** Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
**Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>106.433</b> | <b>101.049</b> | <b>101.851</b> | <b>109.061</b> | <b>104.463</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 15.324         | 17.605         | 18.748         | 18.135         | 16.670                 |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 6.942          | 7.609          | 7.682          | 8.650          | 7.449                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 13.678         | 13.882         | 14.176         | 15.297         | 16.061                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 7.748          | 6.628          | 6.675          | 7.366          | 7.535                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 7.766          | 5.863          | 4.979          | 5.727          | 5.685                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 9.229          | 7.886          | 7.812          | 8.697          | 8.138                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 14.514         | 10.304         | 9.751          | 10.670         | 10.719                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 7.275          | 6.870          | 6.765          | 8.589          | 8.048                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 6.040          | 5.661          | 5.985          | 6.229          | 5.553                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 10.703         | 10.011         | 10.349         | 10.341         | 9.533                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 7.214          | 8.730          | 8.929          | 9.360          | 9.072                  |

**118** Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Number of female employees in the non-farm individual  
business establishments as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                      | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                               | <b>54.946</b> | <b>52.181</b> | <b>50.674</b> | <b>55.829</b> | <b>55.610</b>          |
| <b>Công nghiệp và xây dựng<br/>Industry and construction</b>                                                                                         | <b>5.167</b>  | <b>3.907</b>  | <b>3.787</b>  | <b>4.099</b>  | <b>4.555</b>           |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                   | -             | -             | 8             | 6             | 6                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>Manufacturing                                                                                                       | 4.763         | 3.745         | 3.469         | 3.403         | 3.883                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí - Electricity, gas, steam<br>and air conditioning supply        | 23            | 17            | 308           | 373           | 260                    |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br>Water supply; sewerage, waste<br>management and remediation activities           | -             | -             | 2             | 4             | 4                      |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                              | 381           | 145           | -             | 313           | 402                    |
| <b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>                                                                                                          | <b>49.779</b> | <b>48.274</b> | <b>46.887</b> | <b>51.730</b> | <b>51.055</b>          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; repair<br>of motor vehicles and motorcycles | 25.589        | 25.435        | 24.717        | 26.876        | 26.383                 |
| Vận tải, kho bãi<br>Transportation and storage                                                                                                       | 612           | 495           | 441           | 509           | 584                    |

**118** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                               | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                | 19.389 | 18.234 | 17.632 | 19.543 | 19.425                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                             | 31     | 7      | 2      | 9      | 6                      |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>        | 146    | 137    | 121    | 124    | 118                    |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                            | 488    | 570    | 571    | 620    | 645                    |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i> | 63     | 58     | 67     | 76     | 75                     |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                | 520    | 456    | 463    | 523    | 496                    |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                          | 54     | 91     | 75     | 58     | 89                     |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                           | 236    | 277    | 262    | 311    | 262                    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                 | 461    | 345    | 282    | 333    | 325                    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                     | 2.190  | 2.169  | 2.254  | 2.748  | 2.647                  |

**119** Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
**Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district**

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>54.946</b> | <b>52.181</b> | <b>50.674</b> | <b>55.829</b> | <b>55.610</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 9.489         | 9.955         | 10.208        | 9.794         | 9.441                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 3.688         | 4.003         | 3.924         | 4.576         | 4.089                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 6.310         | 6.471         | 6.514         | 7.290         | 8.098                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 4.560         | 3.154         | 3.048         | 3.700         | 3.912                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 3.389         | 3.066         | 2.316         | 2.760         | 2.817                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 4.463         | 3.863         | 3.727         | 4.339         | 4.206                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 6.992         | 5.369         | 5.035         | 5.605         | 5.848                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 3.525         | 3.390         | 3.201         | 4.277         | 4.154                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 3.395         | 3.022         | 3.003         | 3.231         | 2.987                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 5.695         | 5.465         | 5.337         | 5.513         | 5.307                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 3.440         | 4.423         | 4.361         | 4.744         | 4.751                  |



## NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

| Biểu<br><i>Table</i>                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br><i>Page</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta<br>đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản<br><i>Gross output of product per ha of agriculture production land<br/>and water surface land for aquaculture</i> | 319                  |
| 121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of farms by district</i>                                                                                                                                            | 320                  |
| 122 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động<br>và theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district</i>                                                                       | 321                  |
| 123 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt<br><i>Planted area and production of cereals</i>                                                                                                                                          | 322                  |
| 124 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of cereals by district</i>                                                                                                                  | 323                  |
| 125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>                                                                                                                                                                       | 324                  |
| 126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>                                                                                                                                                                              | 325                  |
| 127 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>                                                                                                                                                                                    | 326                  |
| 128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of paddy by district</i>                                                                                                                    | 327                  |
| 129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Yield of paddy by district</i>                                                                                                                           | 328                  |
| 130 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of paddy by district</i>                                                                                                                                 | 329                  |
| 131.1 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of spring paddy by district</i>                                                                                                        | 330                  |
| 131.2 Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of autumn paddy by district</i>                                                                                                           | 331                  |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 131.3 Diện tích gieo trồng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of autumn winter paddy by district</i>                     | 332           |
| 131.4 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of winter paddy by district</i>                                 | 333           |
| 132.1 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Yield of spring paddy by district</i>                                  | 334           |
| 132.2 Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Yield of autumn paddy by district</i>                                     | 335           |
| 132.3 Năng suất gieo trồng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Yield of autumn winter paddy by district</i>                            | 336           |
| 132.4 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Yield of winter paddy by district</i>                                        | 337           |
| 133.1 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of spring paddy by district</i>                                        | 338           |
| 133.2 Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of autumn paddy by district</i>                                           | 339           |
| 133.3 Sản lượng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of autumn winter paddy by district</i>                                  | 340           |
| 133.4 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Production of winter paddy by district</i>                                              | 341           |
| 134 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of maize by district</i>                                              | 342           |
| 135 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm<br><i>Planted area and production of some annual crops</i>                                        | 343           |
| 136 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of some annual crops by district</i>                         | 344           |
| 137 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm<br><i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i> | 345           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 138 Diện tích hiện có cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of coconut by district</i>                              | 347           |
| 139 Diện tích cho sản phẩm cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Gathering area of coconut by district</i>                       | 348           |
| 140 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Planted area of fruit farming by district</i>                     | 349           |
| 141 Chăn nuôi<br><i>Livestock</i>                                                                                                              | 350           |
| 142 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of buffaloes as of 01/01 by district</i>              | 351           |
| 143 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of cattles as of 01/01 by district</i>                  | 352           |
| 144 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pigs as of 01/01 by district</i>                    | 353           |
| 145 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of poultry as of 01/01 by district</i>             | 354           |
| 146 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of goats as of 01/01 by district</i>                    | 355           |
| 147 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng<br><i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>                | 356           |
| 148 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế<br><i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>     | 357           |
| 149 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản<br><i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i> | 358           |
| 150 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản<br><i>Area surface of aquaculture</i>                                                               | 359           |
| 151 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Area surface of aquaculture by district</i>          | 360           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 152 Diện tích thu hoạch thủy sản<br><i>Area of harvested aquaculture</i>                                                                                                                    | 361           |
| 153 Sản lượng thủy sản<br><i>Production of fishery</i>                                                                                                                                      | 362           |
| 154 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển<br>phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác<br><i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i> | 363           |
| 155 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of communes recognized as new rural standards<br/>by district</i>             | 364           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **NÔNG NGHIỆP**

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm<sup>1</sup> của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

**Đất nuôi trồng thủy sản** là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

**Cây hàng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

**Diện tích thu hoạch cây hàng năm** là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dứa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phân hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhưng hươu...

## **LÂM NGHIỆP**

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây

thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che<sup>2</sup> từ 0,1 trở lên.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

---

<sup>2</sup> *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

## THỦY SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đầm, ruộng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quy lại để nuôi theo hình thức đầm, ruộng, vèo, ruộng, ruộng, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể, lồng, bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

### **AGRICULTURE**

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments,* their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

**For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value<sup>1</sup> of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.

*Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation* (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for perennial crops production* is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

**Land for aquaculture** is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment

---

<sup>1</sup> Including physical products and services.

area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians... ); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals** include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky

mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover<sup>2</sup> is from 0.1 and over.

*By its origin*, forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

---

<sup>2</sup> *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

## FISHERY

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

# 120

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta  
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**  
***Gross output of product per ha of agriculture production  
land and water surface land for aquaculture***

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                    | Đất sản xuất nông nghiệp<br><i>Agriculture production land</i> | Đất nuôi trồng thủy sản<br><i>Water surface land<br/>for aquaculture</i> |
|--------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 2015               | 105,65                                                         | 201,59                                                                   |
| 2016               | 105,14                                                         | 222,76                                                                   |
| 2017               | 110,17                                                         | 313,53                                                                   |
| 2018               | 118,76                                                         | 336,52                                                                   |
| 2019               | 120,92                                                         | 363,43                                                                   |
| 2020               | 126,44                                                         | 354,13                                                                   |
| 2021               | 132,07                                                         | 423,81                                                                   |
| 2022               | 136,90                                                         | 466,04                                                                   |
| Sơ bộ - Prel. 2023 | 148,55                                                         | 474,42                                                                   |

# 121

## Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

|                                                  | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>481</b> | <b>414</b> | <b>431</b> | <b>431</b> | <b>402</b>             |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 15         | 5          | 9          | 9          | 8                      |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 36         | 33         | 31         | 29         | 28                     |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 9          | 12         | 8          | 12         | 8                      |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 86         | 68         | 66         | 68         | 70                     |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 8          | 54         | 72         | 70         | 40                     |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 70         | 58         | 59         | 59         | 57                     |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 37         | 30         | 33         | 33         | 32                     |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 4          | -          | -          | -          | -                      |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 18         | 4          | 4          | 4          | 8                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 71         | 52         | 52         | 52         | 52                     |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 127        | 98         | 97         | 95         | 99                     |

# 122

**Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động  
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

|                                                  | Tổng<br>số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                              |                                                      |                                                             |
|--------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                                  |                            | Trang trại<br>trồng trọt<br><i>Cultivation<br/>farm</i> | Trang trại<br>chăn nuôi<br><i>Livestock<br/>farm</i> | Trang trại<br>nuôi trồng<br>thủy sản<br><i>Fishing farm</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>402</b>                 | <b>189</b>                                              | <b>47</b>                                            | <b>164</b>                                                  |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 8                          | 5                                                       | 2                                                    | 1                                                           |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 28                         | -                                                       | 28                                                   | -                                                           |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 8                          | 3                                                       | 5                                                    | -                                                           |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 70                         | 58                                                      | 3                                                    | 8                                                           |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 40                         | -                                                       | 1                                                    | 39                                                          |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 57                         | 45                                                      | 2                                                    | 10                                                          |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 32                         | 2                                                       | 4                                                    | 26                                                          |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | -                          | -                                                       | -                                                    | -                                                           |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 8                          | 6                                                       | 1                                                    | -                                                           |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 52                         | -                                                       | -                                                    | 52                                                          |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 99                         | 70                                                      | 1                                                    | 28                                                          |

# 123 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

|                                                                                                 | Diện tích - <i>Planted area</i> |                            |                     | Sản lượng - <i>Production</i> |                            |                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                                                                 | Tổng số<br><i>Total</i>         | Trong đó - <i>Of which</i> |                     | Tổng số<br><i>Total</i>       | Trong đó - <i>Of which</i> |                     |
|                                                                                                 |                                 | Lúa<br><i>Paddy</i>        | Ngô<br><i>Maize</i> |                               | Lúa<br><i>Paddy</i>        | Ngô<br><i>Maize</i> |
|                                                                                                 | <b>Ha</b>                       |                            |                     | <b>Tấn - Ton</b>              |                            |                     |
| 2015                                                                                            | 366.906                         | 362.779                    | 4.127               | 2.291.873                     | 2.275.509                  | 16.364              |
| 2016                                                                                            | 360.593                         | 356.636                    | 3.957               | 2.130.977                     | 2.115.032                  | 15.945              |
| 2017                                                                                            | 352.444                         | 348.261                    | 4.183               | 2.122.011                     | 2.105.075                  | 16.936              |
| 2018                                                                                            | 356.017                         | 351.794                    | 4.223               | 2.149.440                     | 2.132.707                  | 16.733              |
| 2019                                                                                            | 360.602                         | 356.196                    | 4.406               | 2.189.794                     | 2.172.118                  | 17.676              |
| 2020                                                                                            | 356.494                         | 353.687                    | 2.807               | 2.091.810                     | 2.079.945                  | 11.865              |
| 2021                                                                                            | 330.117                         | 327.826                    | 2.291               | 2.068.688                     | 2.058.717                  | 9.971               |
| 2022                                                                                            | 335.056                         | 332.767                    | 2.289               | 2.052.756                     | 2.042.564                  | 10.192              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023                                                                       | 332.310                         | 330.381                    | 1.929               | 2.086.047                     | 2.077.174                  | 8.873               |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                 |                            |                     |                               |                            |                     |
| 2015                                                                                            | 99,79                           | 99,69                      | 108,89              | 100,52                        | 100,45                     | 111,26              |
| 2016                                                                                            | 98,28                           | 98,31                      | 95,88               | 92,98                         | 92,95                      | 97,44               |
| 2017                                                                                            | 97,74                           | 97,65                      | 105,71              | 99,58                         | 99,53                      | 106,22              |
| 2018                                                                                            | 101,01                          | 101,01                     | 100,96              | 101,29                        | 101,31                     | 98,80               |
| 2019                                                                                            | 101,29                          | 101,25                     | 104,33              | 101,88                        | 101,85                     | 105,64              |
| 2020                                                                                            | 98,86                           | 99,30                      | 63,71               | 95,53                         | 95,76                      | 67,12               |
| 2021                                                                                            | 92,60                           | 92,69                      | 81,62               | 98,89                         | 98,98                      | 84,04               |
| 2022                                                                                            | 101,50                          | 101,51                     | 99,92               | 99,23                         | 99,22                      | 102,22              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023                                                                       | 99,18                           | 99,28                      | 84,29               | 101,62                        | 101,69                     | 87,06               |

# 124

**Diện tích cây lương thực có hạt  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Planted area of cereals by district*

DVT - Unit: Ha

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>360.602</b> | <b>356.494</b> | <b>330.117</b> | <b>335.056</b> | <b>332.310</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 7.622          | 6.904          | 6.632          | 6.720          | 6.384                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 44.898         | 43.771         | 43.835         | 42.967         | 43.526                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 33.086         | 31.559         | 30.144         | 27.436         | 27.724                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 56.717         | 59.148         | 54.926         | 55.810         | 50.683                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 2.457          | 1.028          | 912            | 756            | 477                    |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 48.013         | 37.131         | 34.892         | 34.474         | 36.369                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 25.674         | 24.880         | 26.253         | 25.150         | 26.349                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 37.342         | 39.142         | 37.444         | 37.113         | 37.420                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 55.295         | 64.534         | 46.989         | 56.823         | 55.458                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 3.489          | 3.404          | 3.162          | 2.904          | 3.123                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 46.009         | 44.993         | 44.929         | 44.901         | 44.798                 |

# 125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

## Planted area of paddy

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                                       |                                       |                                                |                                    |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|
|                           |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring<br/>paddy</i>                                                        | Lúa hè thu<br><i>Autumn<br/>paddy</i> | Lúa thu đông<br><i>Autumn<br/>winter paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter<br/>paddy</i> |
|                           |                         | <b>Ha</b>                                                                                       |                                       |                                                |                                    |
| 2015                      | 362.779                 | 196.720                                                                                         | 141.689                               | 10.741                                         | 13.629                             |
| 2016                      | 356.636                 | 189.284                                                                                         | 143.249                               | 10.046                                         | 14.057                             |
| 2017                      | 348.261                 | 183.930                                                                                         | 143.392                               | 8.404                                          | 12.535                             |
| 2018                      | 351.794                 | 193.427                                                                                         | 143.112                               | 3.243                                          | 12.012                             |
| 2019                      | 356.196                 | 198.453                                                                                         | 142.811                               | 3.465                                          | 11.467                             |
| 2020                      | 353.687                 | 182.984                                                                                         | 142.478                               | 16.543                                         | 11.682                             |
| 2021                      | 327.826                 | 174.280                                                                                         | 141.191                               | 1.086                                          | 11.269                             |
| 2022                      | 332.767                 | 182.156                                                                                         | 139.473                               | 502                                            | 10.636                             |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 330.381                 | 174.486                                                                                         | 140.899                               | 4.090                                          | 10.906                             |
|                           |                         | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                       |                                                |                                    |
| 2016                      | 98,31                   | 96,22                                                                                           | 101,10                                | 93,53                                          | 103,14                             |
| 2017                      | 97,65                   | 97,17                                                                                           | 100,10                                | 83,66                                          | 89,17                              |
| 2018                      | 101,01                  | 105,16                                                                                          | 99,80                                 | 38,59                                          | 95,83                              |
| 2019                      | 101,25                  | 102,60                                                                                          | 99,79                                 | 106,85                                         | 95,46                              |
| 2020                      | 99,30                   | 92,21                                                                                           | 99,77                                 | 477,43                                         | 101,87                             |
| 2021                      | 92,69                   | 95,24                                                                                           | 99,10                                 | 6,56                                           | 96,46                              |
| 2022                      | 101,51                  | 104,52                                                                                          | 98,78                                 | 46,22                                          | 94,38                              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 99,28                   | 95,79                                                                                           | 101,02                                | 814,75                                         | 102,54                             |

# 126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

## Yield of paddy

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                                       |                                       |                                                |                                    |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|
|                           |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring<br/>paddy</i>                                                        | Lúa hè thu<br><i>Autumn<br/>paddy</i> | Lúa thu đông<br><i>Autumn<br/>winter paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter<br/>paddy</i> |
|                           |                         | <b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>                                                                       |                                       |                                                |                                    |
| 2015                      | 67,38                   | 68,52                                                                                           | 56,62                                 | 52,17                                          | 50,81                              |
| 2016                      | 61,50                   | 62,43                                                                                           | 57,01                                 | 47,57                                          | 48,92                              |
| 2017                      | 63,62                   | 64,48                                                                                           | 56,87                                 | 47,14                                          | 51,02                              |
| 2018                      | 60,62                   | 64,63                                                                                           | 56,19                                 | 52,02                                          | 51,25                              |
| 2019                      | 60,98                   | 65,17                                                                                           | 56,16                                 | 55,24                                          | 50,24                              |
| 2020                      | 58,81                   | 64,82                                                                                           | 52,97                                 | 47,83                                          | 51,30                              |
| 2021                      | 62,80                   | 67,91                                                                                           | 57,55                                 | 51,10                                          | 50,65                              |
| 2022                      | 61,38                   | 67,10                                                                                           | 54,78                                 | 44,82                                          | 50,76                              |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i> | 62,87                   | 68,04                                                                                           | 57,55                                 | 56,90                                          | 51,16                              |
|                           |                         | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                       |                                                |                                    |
| 2016                      | 91,28                   | 91,11                                                                                           | 100,69                                | 91,18                                          | 96,27                              |
| 2017                      | 103,45                  | 103,28                                                                                          | 99,75                                 | 99,11                                          | 104,30                             |
| 2018                      | 95,28                   | 100,23                                                                                          | 98,80                                 | 110,34                                         | 100,45                             |
| 2019                      | 100,59                  | 100,84                                                                                          | 99,95                                 | 106,18                                         | 98,02                              |
| 2020                      | 96,44                   | 99,46                                                                                           | 94,32                                 | 86,60                                          | 102,13                             |
| 2021                      | 106,78                  | 104,76                                                                                          | 108,66                                | 106,83                                         | 98,73                              |
| 2022                      | 97,74                   | 98,82                                                                                           | 95,17                                 | 87,71                                          | 100,22                             |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i> | 102,43                  | 101,40                                                                                          | 105,06                                | 126,95                                         | 100,78                             |

# 127 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>            |                                   |                                            |                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                   |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa thu đông<br><i>Autumn winter paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
| Tấn - <i>Ton</i>                                                                  |                         |                                      |                                   |                                            |                                |
| 2015                                                                              | 2.275.509               | 1.347.990                            | 802.230                           | 56.035                                     | 69.254                         |
| 2016                                                                              | 2.115.032               | 1.181.790                            | 816.690                           | 47.787                                     | 68.765                         |
| 2017                                                                              | 2.105.075               | 1.186.017                            | 815.483                           | 39.620                                     | 63.955                         |
| 2018                                                                              | 2.132.707               | 1.250.170                            | 804.103                           | 16.870                                     | 61.564                         |
| 2019                                                                              | 2.172.118               | 1.293.380                            | 801.993                           | 19.139                                     | 57.606                         |
| 2020                                                                              | 2.079.945               | 1.186.140                            | 754.742                           | 79.129                                     | 59.934                         |
| 2021                                                                              | 2.058.717               | 1.183.465                            | 812.624                           | 5.549                                      | 57.079                         |
| 2022                                                                              | 2.042.564               | 1.222.322                            | 763.999                           | 2.250                                      | 53.993                         |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>                                                         | 2.077.174               | 1.187.222                            | 810.886                           | 23.272                                     | 55.793                         |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                      |                                   |                                            |                                |
| 2016                                                                              | 92,95                   | 87,67                                | 101,80                            | 85,28                                      | 99,29                          |
| 2017                                                                              | 99,53                   | 100,36                               | 99,85                             | 82,91                                      | 93,01                          |
| 2018                                                                              | 101,31                  | 105,41                               | 98,60                             | 42,58                                      | 96,26                          |
| 2019                                                                              | 101,85                  | 103,46                               | 99,74                             | 113,45                                     | 93,57                          |
| 2020                                                                              | 95,76                   | 91,71                                | 94,11                             | 413,44                                     | 104,04                         |
| 2021                                                                              | 98,98                   | 99,77                                | 107,67                            | 7,01                                       | 95,24                          |
| 2022                                                                              | 99,22                   | 103,28                               | 94,02                             | 40,55                                      | 94,59                          |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>                                                         | 101,69                  | 97,13                                | 106,14                            | 1.034,31                                   | 103,33                         |

# 128

Diện tích gieo trồng lúa cả năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Planted area of paddy by district*

DVT - Unit: Ha

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>356.196</b> | <b>353.687</b> | <b>327.826</b> | <b>332.767</b> | <b>330.381</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 7.577          | 6.789          | 6.576          | 6.664          | 6.335                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 44.712         | 43.638         | 43.713         | 42.845         | 43.363                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 33.033         | 31.490         | 29.972         | 27.238         | 27.564                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 56.050         | 58.617         | 54.722         | 55.560         | 50.466                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 47.602         | 36.638         | 34.451         | 34.090         | 36.002                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 25.532         | 24.713         | 26.083         | 24.971         | 26.148                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 37.306         | 39.109         | 37.433         | 37.092         | 37.389                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 55.196         | 64.493         | 46.948         | 56.779         | 55.413                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 3.351          | 3.304          | 3.080          | 2.722          | 2.992                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 45.837         | 44.896         | 44.848         | 44.806         | 44.708                 |

# 129

**Năng suất gieo trồng lúa cả năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>60,98</b> | <b>58,81</b> | <b>62,80</b> | <b>61,38</b> | <b>62,87</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 54,66        | 48,16        | 57,63        | 57,01        | 57,58                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 59,18        | 60,32        | 59,75        | 57,59        | 62,32                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 55,20        | 47,79        | 56,43        | 56,20        | 57,56                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 64,74        | 65,03        | 65,97        | 63,01        | 65,12                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 60,03        | 50,71        | 61,71        | 61,23        | 60,97                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 58,84        | 57,72        | 58,96        | 58,92        | 60,34                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 62,04        | 66,55        | 67,32        | 63,62        | 64,74                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 64,43        | 64,61        | 66,96        | 66,34        | 67,31                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 36,64        | 42,34        | 36,24        | 36,02        | 38,13                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 62,29        | 51,88        | 63,67        | 61,67        | 62,50                  |

# 130 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2.172.118</b> | <b>2.079.945</b> | <b>2.058.717</b> | <b>2.042.564</b> | <b>2.077.174</b>       |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 41.415           | 32.695           | 37.898           | 37.993           | 36.480                 |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 264.612          | 263.207          | 261.206          | 246.759          | 270.233                |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 182.336          | 150.505          | 169.145          | 153.073          | 158.647                |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 362.886          | 381.201          | 360.991          | 350.073          | 328.638                |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 285.750          | 185.784          | 212.591          | 208.746          | 219.504                |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 150.242          | 142.638          | 153.784          | 147.127          | 157.771                |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 231.429          | 260.280          | 252.006          | 235.967          | 242.063                |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 355.648          | 416.716          | 314.382          | 376.699          | 373.002                |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 12.278           | 13.989           | 11.163           | 9.806            | 11.408                 |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 285.522          | 232.930          | 285.551          | 276.320          | 279.429                |

# 131.1

**Diện tích gieo trồng lúa đông xuân  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Planted area of spring paddy by district*

ĐVT - Unit: Ha

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>198.453</b> | <b>182.984</b> | <b>174.280</b> | <b>182.156</b> | <b>174.486</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 4.106          | 3.444          | 3.424          | 3.512          | 3.235                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 27.716         | 26.558         | 26.807         | 25.978         | 24.281                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 21.805         | 20.817         | 20.189         | 18.766         | 18.250                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 30.480         | 30.558         | 31.219         | 32.691         | 26.428                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 31.360         | 20.521         | 18.374         | 18.041         | 19.864                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 9.249          | 8.167          | 9.727          | 8.890          | 9.573                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 18.638         | 18.638         | 18.638         | 18.547         | 18.500                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 31.708         | 31.835         | 23.474         | 33.313         | 31.947                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 23.391         | 22.446         | 22.428         | 22.418         | 22.408                 |

# 131.2

Diện tích gieo trồng lúa hè thu  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Planted area of autumn paddy by district*

DVT - Unit: Ha

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>142.811</b> | <b>142.478</b> | <b>141.191</b> | <b>139.473</b> | <b>140.899</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 3.471          | 3.345          | 3.152          | 3.152          | 3.100                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 16.276         | 16.360         | 16.371         | 16.365         | 16.430                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 11.228         | 10.673         | 9.783          | 8.472          | 9.314                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 22.855         | 23.247         | 23.210         | 22.869         | 22.990                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 16.242         | 16.117         | 16.077         | 16.049         | 16.138                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 8.167          | 8.168          | 8.167          | 8.167          | 8.661                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 18.638         | 18.638         | 18.537         | 18.545         | 18.500                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 23.488         | 23.479         | 23.474         | 23.466         | 23.466                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 22.446         | 22.450         | 22.420         | 22.388         | 22.300                 |

# 131.3

Diện tích gieo trồng lúa thu đông  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Planted area of autumn winter paddy by district*

ĐVT - Unit: Ha

|                                                  | 2019         | 2020          | 2021         | 2022       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>3.465</b> | <b>16.543</b> | <b>1.086</b> | <b>502</b> | <b>4.090</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | -            | -             | -            | -          | -                      |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 720          | 720           | 535          | 502        | 2.653                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | -            | -             | -            | -          | -                      |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 2.715        | 4.812         | 293          | -          | 1.048                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -            | -             | -            | -          | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | -            | -             | -            | -          | -                      |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | -            | -             | -            | -          | -                      |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 30           | 1.832         | 258          | -          | 389                    |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | -            | 9.179         | -            | -          | -                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | -            | -             | -            | -          | -                      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | -            | -             | -            | -          | -                      |

# 131.4

Diện tích gieo trồng lúa mùa  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Planted area of winter paddy by district*

ĐVT - Unit: Ha

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>11.467</b> | <b>11.682</b> | <b>11.269</b> | <b>10.636</b> | <b>10.906</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 8.116         | 8.378         | 8.189         | 7.914         | 7.914                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 3.351         | 3.304         | 3.080         | 2.722         | 2.992                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | -             | -             | -             | -             | -                      |

# 132.1

**Năng suất gieo trồng lúa đông xuân  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>65,17</b> | <b>64,82</b> | <b>67,91</b> | <b>67,10</b> | <b>68,04</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 54,30        | 53,94        | 60,50        | 59,03        | 59,21                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 61,23        | 65,01        | 62,12        | 61,88        | 66,15                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 57,62        | 47,59        | 57,11        | 58,10        | 59,11                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 70,78        | 72,05        | 71,31        | 72,03        | 72,40                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 61,97        | 48,86        | 65,45        | 62,09        | 61,45                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 62,85        | 63,15        | 64,43        | 64,66        | 66,45                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 72,15        | 78,06        | 78,12        | 77,38        | 77,53                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 69,11        | 72,17        | 74,62        | 72,19        | 72,73                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 65,80        | 66,20        | 68,95        | 63,72        | 65,51                  |

# 132.2

Năng suất gieo trồng lúa hè thu  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>56,16</b> | <b>52,97</b> | <b>57,55</b> | <b>54,78</b> | <b>57,55</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 55,08        | 42,20        | 54,51        | 54,76        | 55,89                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 55,80        | 52,86        | 56,01        | 51,19        | 57,10                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 50,50        | 48,19        | 55,05        | 51,99        | 54,51                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 57,85        | 58,94        | 58,98        | 50,12        | 57,40                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 56,28        | 53,06        | 57,43        | 60,28        | 60,38                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 57,28        | 55,23        | 55,35        | 55,66        | 57,46                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 51,95        | 58,03        | 56,82        | 49,85        | 52,16                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 58,12        | 60,72        | 59,31        | 58,04        | 59,94                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 58,63        | 37,57        | 58,39        | 59,62        | 59,48                  |

# 132.3

**Năng suất gieo trồng lúa thu đông**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Yield of autumn winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>55,24</b> | <b>47,83</b> | <b>51,10</b> | <b>44,82</b> | <b>56,90</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 56,67        | 56,74        | 56,02        | 44,82        | 59,51                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 54,99        | 49,88        | 50,34        | -            | 51,01                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 43,00        | 36,28        | 41,74        | -            | 54,93                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | -            | 48,36        | -            | -            | -                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 132.4

Năng suất gieo trồng lúa mùa  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>50,24</b> | <b>51,30</b> | <b>50,65</b> | <b>50,76</b> | <b>51,16</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 55,85        | 54,84        | 56,07        | 55,83        | 56,08                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 36,64        | 42,34        | 36,24        | 36,02        | 38,13                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 133.1 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.293.380</b> | <b>1.186.140</b> | <b>1.183.465</b> | <b>1.222.322</b> | <b>1.187.222</b>       |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 22.295           | 18.578           | 20.715           | 20.733           | 19.153                 |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 169.704          | 172.649          | 166.514          | 160.742          | 160.626                |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 125.638          | 99.075           | 115.291          | 109.033          | 107.874                |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 215.737          | 220.169          | 222.613          | 235.459          | 191.328                |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 194.348          | 100.274          | 120.264          | 112.010          | 122.061                |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 58.130           | 51.578           | 62.667           | 57.485           | 63.618                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 134.482          | 145.479          | 145.597          | 143.522          | 143.435                |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 219.134          | 229.745          | 175.157          | 240.499          | 232.337                |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 153.912          | 148.593          | 154.647          | 142.840          | 146.789                |

# 133.2 Sản lượng lúa hè thu

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

### *Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>801.993</b> | <b>754.742</b> | <b>812.624</b> | <b>763.999</b> | <b>810.886</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 19.120         | 14.117         | 17.183         | 17.261         | 17.327                 |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 90.828         | 86.473         | 91.695         | 83.767         | 93.819                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 56.698         | 51.430         | 53.854         | 44.040         | 50.772                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 132.219        | 137.028        | 136.903        | 114.614        | 131.964                |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 91.402         | 85.510         | 92.327         | 96.736         | 97.442                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 46.784         | 45.115         | 45.201         | 45.455         | 49.768                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 96.818         | 108.155        | 105.332        | 92.446         | 96.490                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 136.514        | 142.577        | 139.225        | 136.200        | 140.664                |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 131.610        | 84.337         | 130.904        | 133.480        | 132.641                |

# 133.3 Sản lượng lúa thu đông

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

### *Production of autumn winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>19.139</b> | <b>79.129</b> | <b>5.549</b> | <b>2.250</b> | <b>23.272</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | -             | -             | -            | -            | -                      |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 4.080         | 4.085         | 2.997        | 2.250        | 15.788                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | -             | -             | -            | -            | -                      |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 14.930        | 24.004        | 1.475        | -            | 5.346                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -             | -             | -            | -            | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | -             | -             | -            | -            | -                      |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | -             | -             | -            | -            | -                      |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 129           | 6.646         | 1.077        | -            | 2.138                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | -             | 44.394        | -            | -            | -                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | -             | -             | -            | -            | -                      |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | -             | -             | -            | -            | -                      |

# 133.4 Sản lượng lúa mùa

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

### *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>57.606</b> | <b>59.934</b> | <b>57.079</b> | <b>53.993</b> | <b>55.793</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 45.328        | 45.945        | 45.916        | 44.187        | 44.384                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 12.278        | 13.989        | 11.163        | 9.806         | 11.408                 |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | -             | -             | -             | -             | -                      |

# 134

**Diện tích gieo trồng ngô**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Planted area of maize by district*

DVT - Unit: Ha

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>4.406</b> | <b>2.807</b> | <b>2.291</b> | <b>2.289</b> | <b>1.929</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 45           | 115          | 56           | 56           | 49                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 186          | 133          | 122          | 123          | 163                    |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 53           | 69           | 172          | 199          | 160                    |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 667          | 531          | 204          | 250          | 217                    |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 2.457        | 1.028        | 912          | 756          | 477                    |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 411          | 494          | 441          | 384          | 367                    |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 142          | 167          | 170          | 179          | 201                    |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 36           | 33           | 11           | 21           | 30                     |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 99           | 40           | 41           | 44           | 45                     |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 138          | 100          | 82           | 182          | 131                    |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 172          | 97           | 80           | 95           | 90                     |

# 135 Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm

## Planted area and production of some annual crops

|                                                     | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| <b>DIỆN TÍCH - Area (Ha)</b>                        |         |         |         |         |                        |
| Mía - Sugar-cane                                    | 8.031   | 5.745   | 3.392   | 3.187   | 3.613                  |
| Cây có hạt chứa dầu<br>Oil bearing crops            | 46      | 171     | 157     | 151     | 147                    |
| Rau đậu các loại, hoa<br>Vegetables, flowers plants | 38.669  | 30.780  | 28.073  | 29.567  | 29.540                 |
| Rau, đậu các loại - Vegetables                      | 38.668  | 30.772  | 28.073  | 29.567  | 29.534                 |
| Cây hàng năm khác<br>Other annual crops             | 4.654   | 4.286   | 8.675   | 9.386   | 9.740                  |
| <b>SẢN LƯỢNG (Tấn)<br/>Production (Ton)</b>         |         |         |         |         |                        |
| Mía - Sugar-cane                                    | 757.732 | 510.615 | 283.972 | 283.436 | 351.334                |
| Cây có hạt chứa dầu<br>Oil bearing crops            | 627     | 433     | 402     | 398     | 391                    |
| Rau đậu các loại, hoa<br>Vegetables, flowers plants | 488.487 | 463.245 | 419.017 | 448.047 | 421.552                |
| Rau, đậu các loại - Vegetables                      | 488.487 | 463.245 | 419.017 | 448.047 | 421.552                |
| Cây hàng năm khác<br>Other annual crops             | 119.966 | 152.364 | 195.892 | 230.563 | 237.220                |

# 136

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>416.454</b> | <b>403.651</b> | <b>373.205</b> | <b>379.935</b> | <b>377.433</b>         |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 9.142          | 8.791          | 7.724          | 7.742          | 7.373                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 46.734         | 45.187         | 45.362         | 44.904         | 45.700                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 34.203         | 32.884         | 31.680         | 28.899         | 28.855                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 64.454         | 65.628         | 59.696         | 60.602         | 54.871                 |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 12.880         | 7.610          | 5.955          | 5.340          | 4.936                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 52.268         | 39.825         | 37.601         | 37.150         | 39.069                 |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 29.946         | 28.812         | 30.269         | 29.248         | 30.767                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 40.369         | 42.157         | 40.293         | 40.583         | 41.370                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 61.999         | 70.311         | 52.774         | 62.648         | 61.385                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 13.800         | 13.348         | 13.250         | 13.636         | 14.024                 |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 50.659         | 49.098         | 48.601         | 49.183         | 49.082                 |

# 137

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm  
và sản lượng một số cây lâu năm**  
*Planted area, gathering area  
and production of some perennial crops*

|                                                             | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| <b>Diện tích hiện có</b><br><i>Planted area (Ha)</i>        |        |        |        |        |                        |
| Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>                             | 28.167 | 27.781 | 28.409 | 28.433 | 28.718                 |
| Nho - <i>Grape</i>                                          | -      | -      | -      | -      | -                      |
| Xoài - <i>Mango</i>                                         | 2.094  | 2.166  | 2.671  | 2.761  | 2.701                  |
| Cam, chanh<br><i>Orange, lemon</i>                          | 4.852  | 4.636  | 4.224  | 3.612  | 3.271                  |
| Táo - <i>Apple</i>                                          | -      | -      | -      | -      | 40                     |
| Nhãn - <i>Longan</i>                                        | 3.573  | 3.551  | 3.003  | 2.781  | 2.677                  |
| Chuối - <i>Banana</i>                                       | 9.961  | 9.354  | 9.437  | 9.299  | 9.278                  |
| Bưởi - <i>Polmelo</i>                                       | 2.495  | 2.560  | 2.228  | 2.026  | 1.882                  |
| Cây công nghiệp lâu năm<br><i>Industrial perenial crops</i> |        |        |        |        |                        |
| Dừa - <i>Coconut</i>                                        | 5.893  | 7.276  | 7.730  | 8.422  | 8.748                  |
| <b>Diện tích cho sản phẩm</b><br><i>Gathering area (Ha)</i> |        |        |        |        |                        |
| Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>                             |        |        |        |        |                        |
| Nho - <i>Grape</i>                                          | -      | -      | -      | -      | -                      |
| Xoài - <i>Mango</i>                                         | 1.609  | 1.632  | 1.760  | 1.861  | 2.208                  |
| Cam, chanh<br><i>Orange, lemon</i>                          | 3.850  | 3.577  | 2.808  | 2.620  | 2.500                  |
| Táo - <i>Apple</i>                                          | -      | -      | -      | -      | -                      |
| Nhãn - <i>Longan</i>                                        | 3.119  | 3.092  | 2.523  | 2.432  | 2.488                  |
| Chuối - <i>Banana</i>                                       | 8.941  | 8.358  | 8.444  | 8.286  | 8.535                  |
| Bưởi - <i>Polmelo</i>                                       | 2.171  | 2.305  | 1.771  | 1.616  | 1.561                  |
| Cây công nghiệp lâu năm<br><i>Industrial perenial crops</i> |        |        |        |        |                        |
| Dừa - <i>Coconut</i>                                        | 4.732  | 5.988  | 5.751  | 6.482  | 6.947                  |

**137** (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**  
**(Cont.) Planted area, gathering area and production of some perennial crops**

|                                                                    | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| <b>Sản lượng (Tấn)</b><br><b>Production (Ton)</b>                  |         |         |         |         |                        |
| <i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>                                    |         |         |         |         |                        |
| Nho - <i>Grape</i>                                                 | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Xoài - <i>Mango</i>                                                | 21.133  | 21.798  | 26.759  | 29.344  | 31.091                 |
| Cam, chanh<br><i>Orange, lemon</i>                                 | 51.089  | 42.415  | 45.773  | 42.152  | 39.664                 |
| Táo - <i>Apple</i>                                                 | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Nhãn - <i>Longan</i>                                               | 20.146  | 21.844  | 22.179  | 20.469  | 21.987                 |
| Chuối - <i>Banana</i>                                              | 112.505 | 117.589 | 117.970 | 116.364 | 132.148                |
| Bưởi - <i>Polmelo</i>                                              | 12.858  | 14.959  | 19.103  | 22.753  | 18.887                 |
| <i>Cây công nghiệp lâu năm</i><br><i>Industrial perenial crops</i> |         |         |         |         |                        |
| Dừa - <i>Coconut</i>                                               | 30.160  | 43.110  | 47.504  | 59.896  | 66.476                 |

# 138

Diện tích hiện có cây dừa  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Planted area of coconut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>5.893</b> | <b>7.276</b> | <b>7.730</b> | <b>8.422</b> | <b>8.748</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 12           | 13           | 13           | 19           | 20                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 517          | 585          | 614          | 621          | 641                    |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 881          | 945          | 1.463        | 1.892        | 2.010                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 533          | 538          | 550          | 607          | 671                    |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 1.809        | 1.981        | 2.544        | 2.717        | 2.804                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 735          | 1.599        | 878          | 879          | 889                    |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 265          | 269          | 271          | 273          | 267                    |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 448          | 456          | 506          | 513          | 530                    |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 304          | 331          | 333          | 344          | 362                    |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 78           | 82           | 83           | 83           | 82                     |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 311          | 477          | 475          | 474          | 473                    |

# 139

Diện tích cho sản phẩm cây dừa  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Gathering area of coconut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>4.732</b> | <b>5.988</b> | <b>5.751</b> | <b>6.482</b> | <b>6.947</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 11           | 13           | 13           | 14           | 16                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 505          | 571          | 576          | 544          | 538                    |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 606          | 647          | 781          | 1.014        | 1.266                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 479          | 482          | 503          | 484          | 507                    |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 1.299        | 1.573        | 1.653        | 2.158        | 2.338                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 668          | 1.354        | 770          | 755          | 709                    |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 226          | 238          | 253          | 253          | 257                    |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 316          | 298          | 361          | 402          | 428                    |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 293          | 294          | 297          | 317          | 339                    |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 75           | 80           | 81           | 80           | 78                     |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 254          | 438          | 463          | 461          | 469                    |

# 140

**Diện tích hiện có cây ăn quả  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>28.167</b> | <b>27.781</b> | <b>28.409</b> | <b>28.433</b> | <b>28.718</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 73            | 73            | 73            | 74            | 71                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 1.248         | 1.187         | 1.245         | 1.189         | 1.120                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 14.625        | 14.662        | 15.096        | 15.325        | 15.634                 |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 2.800         | 2.978         | 2.555         | 2.529         | 2.471                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 1.997         | 2.138         | 1.994         | 1.814         | 1.808                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 2.539         | 1.859         | 2.409         | 2.407         | 2.439                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 322           | 340           | 352           | 353           | 328                    |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 1.556         | 1.521         | 1.671         | 1.694         | 1.776                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 1.835         | 1.806         | 1.808         | 1.814         | 1.815                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 761           | 785           | 774           | 775           | 783                    |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 411           | 432           | 432           | 459           | 473                    |

# 141 Chăn nuôi

## Livestock

|                                                                                                                 | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| <b>Số lượng tại thời điểm 01/01</b><br>(Nghìn con) - <b>Number of heads</b><br><b>as of 01/01</b> (Thous. head) |         |         |         |         |                        |
| Trâu - <i>Buffaloes</i>                                                                                         | 2,44    | 2,62    | 2,55    | 2,37    | 2,32                   |
| Bò - <i>Cattles</i>                                                                                             | 53,81   | 53,35   | 53,48   | 54,48   | 53,48                  |
| Lợn - <i>Pig</i>                                                                                                | 106,76  | 138,06  | 136,60  | 170,87  | 198,10                 |
| Dê - <i>Goat</i>                                                                                                | 8,45    | 9,50    | 10,31   | 11,11   | 11,92                  |
| Gia cầm (Triệu con) <sup>(*)</sup><br><i>Poultry (Mill. heads)<sup>(*)</sup></i>                                | 6,69    | 6,70    | 7,31    | 6,43    | 7,16                   |
| <b>Sản lượng (Tấn)</b><br><b>Production (Ton)</b>                                                               |         |         |         |         |                        |
| Thịt trâu hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of buffaloes</i>                                                  | 118     | 149     | 154     | 220     | 155                    |
| Thịt bò hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of cattle</i>                                                       | 1.898   | 2.255   | 2.350   | 2.101   | 2.132                  |
| Thịt lợn hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of pig</i>                                                         | 36.380  | 25.603  | 28.740  | 33.333  | 42.526                 |
| Thịt gia cầm hơi giết bán<br><i>Living weight of poultry</i>                                                    | 25.136  | 23.919  | 26.592  | 29.946  | 28.670                 |
| Trong đó: Thịt gà hơi<br><i>Of which: Chicken</i>                                                               | 16.325  | 16.916  | 18.300  | 21.477  | 19.823                 |
| Trứng (Nghìn quả)<br><i>Eggs (Thous. pieces)</i>                                                                | 571.894 | 479.071 | 430.008 | 371.906 | 327.584                |
| Sữa tươi (Nghìn lít)<br><i>Fresh milk (Thous. litre)</i>                                                        | 14.874  | 14.402  | 14.100  | 13.284  | 13.788                 |
| Mật ong (Nghìn lít)<br><i>Honey (Thous. litre)</i>                                                              | 1       | 2       | 3       | 4       | 7                      |

(\*) Bao gồm gà, vịt, ngan - *Including chicken, duck, geese.*

**142** Số lượng trâu tại thời điểm 01/01  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of buffaloes as of 01/01 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2.438</b> | <b>2.622</b> | <b>2.550</b> | <b>2.373</b> | <b>2.324</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 30           | 25           | 13           | 18           | 10                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 21           | 16           | 11           | 11           | 5                      |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 80           | 96           | 66           | 65           | 78                     |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 17           | 14           | 10           | 6            | 1                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 9            | 16           | 12           | 17           | 33                     |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 167          | 158          | 189          | 135          | 138                    |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 141          | 218          | 140          | 116          | 113                    |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 1.677        | 1.732        | 1.762        | 1.595        | 1.501                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 27           | 20           | 36           | 40           | 51                     |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 269          | 327          | 311          | 370          | 394                    |

**143** Số lượng bò tại thời điểm 01/01  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of cattle as of 01/01 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>53.814</b> | <b>53.351</b> | <b>53.477</b> | <b>54.479</b> | <b>53.480</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 1.181         | 1.147         | 1.022         | 1.046         | 1.132                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 4.571         | 3.726         | 3.875         | 3.599         | 3.694                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 1.681         | 998           | 995           | 1.120         | 1.218                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 6.671         | 6.168         | 6.150         | 5.195         | 4.946                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 1.593         | 1.510         | 1.615         | 2.134         | 1.921                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 6.274         | 6.205         | 5.842         | 6.242         | 6.014                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 12.131        | 12.757        | 12.527        | 13.329        | 12.798                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 789           | 1.036         | 1.050         | 1.068         | 1.098                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 4.537         | 5.231         | 5.801         | 5.136         | 5.479                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 2.586         | 2.543         | 2.395         | 2.642         | 2.815                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 11.800        | 12.030        | 12.205        | 12.968        | 12.365                 |

**144** Số lượng lợn tại thời điểm 01/01  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pigs as of 01/01 by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>106,76</b> | <b>138,06</b> | <b>136,60</b> | <b>170,87</b> | <b>198,10</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 0,73          | 7,05          | 5,84          | 2,10          | 5,97                   |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 36,31         | 39,77         | 25,63         | 31,49         | 38,11                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 10,84         | 12,28         | 17,83         | 13,30         | 17,87                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 8,77          | 8,48          | 13,96         | 23,24         | 14,90                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 2,58          | 3,70          | 4,96          | 3,99          | 4,89                   |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 8,55          | 10,30         | 11,47         | 15,33         | 11,80                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 8,50          | 7,13          | 10,23         | 14,08         | 21,80                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 14,18         | 17,66         | 17,61         | 24,51         | 31,04                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 9,81          | 14,59         | 14,18         | 22,90         | 19,62                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 1,28          | 2,72          | 2,19          | 2,97          | 4,13                   |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 5,23          | 14,38         | 12,69         | 16,97         | 27,97                  |

**145** Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of poultry as of 01/01 by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>6.689</b> | <b>6.700</b> | <b>7.307</b> | <b>6.431</b> | <b>7.163</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 14           | 17           | 18           | 22           | 22                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 2.193        | 2.213        | 2.006        | 1.575        | 2.087                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 1.172        | 1.040        | 1.048        | 1.114        | 797                    |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 649          | 499          | 681          | 570          | 585                    |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 158          | 218          | 230          | 175          | 332                    |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 554          | 652          | 619          | 372          | 519                    |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 438          | 384          | 908          | 755          | 1.086                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 496          | 440          | 591          | 660          | 815                    |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 483          | 403          | 453          | 346          | 236                    |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 212          | 337          | 344          | 297          | 246                    |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 320          | 497          | 411          | 546          | 437                    |

# 146

**Số lượng dê tại thời điểm 01/01**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of goats as of 01/01 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>8.451</b> | <b>9.500</b> | <b>10.305</b> | <b>11.111</b> | <b>11.920</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 60           | 105          | 59            | 99            | 53                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 76           | 63           | 154           | 164           | 186                    |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 501          | 229          | 210           | 339           | 229                    |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 369          | 317          | 497           | 1.021         | 1.406                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 652          | 620          | 899           | 1.084         | 1.209                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 1.620        | 1.599        | 1.225         | 1.014         | 938                    |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 2.012        | 2.867        | 2.855         | 3.270         | 3.203                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 174          | 249          | 275           | 343           | 267                    |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 322          | 231          | 315           | 289           | 270                    |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 1.829        | 1.906        | 2.515         | 2.779         | 3.861                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 836          | 1.314        | 1.301         | 709           | 298                    |

# 147

## Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

### Area of new concentrated planted forest by types of forest

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                         |                                           |                                            |
|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                           |                         | Rừng sản xuất<br><i>Production forest</i>                                         | Rừng phòng hộ<br><i>Protection forest</i> | Rừng đặc dụng<br><i>Specialized forest</i> |
|                           |                         | Ha                                                                                |                                           |                                            |
| 2015                      | 1.350,45                | 388,87                                                                            | 961,58                                    | -                                          |
| 2016                      | 678,84                  | 187,08                                                                            | 491,76                                    | -                                          |
| 2017                      | 870,80                  | 851,80                                                                            | 19,00                                     | -                                          |
| 2018                      | 1.208,10                | 883,78                                                                            | 324,32                                    | -                                          |
| 2019                      | 939,89                  | 696,79                                                                            | 243,10                                    | -                                          |
| 2020                      | 835,00                  | 659,00                                                                            | 176,00                                    | -                                          |
| 2021                      | 691,43                  | 553,18                                                                            | 138,25                                    | -                                          |
| 2022                      | 766,38                  | 695,04                                                                            | 71,34                                     | -                                          |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 735,44                  | 711,13                                                                            | 24,31                                     | -                                          |
|                           |                         | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                                           |                                            |
| 2015                      | 172,73                  | 77,64                                                                             | 342,20                                    | -                                          |
| 2016                      | 50,27                   | 48,11                                                                             | 51,14                                     | -                                          |
| 2017                      | 128,28                  | 455,31                                                                            | 3,86                                      | -                                          |
| 2018                      | 138,73                  | 103,75                                                                            | 1.706,95                                  | -                                          |
| 2019                      | 77,80                   | 78,84                                                                             | 74,96                                     | -                                          |
| 2020                      | 88,84                   | 94,58                                                                             | 72,40                                     | -                                          |
| 2021                      | 82,81                   | 83,94                                                                             | 78,55                                     | -                                          |
| 2022                      | 110,84                  | 125,64                                                                            | 51,60                                     | -                                          |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 95,96                   | 102,31                                                                            | 34,08                                     | -                                          |

# 148

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế  
*Area of new concentrated planted forest by types of ownership*

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                                       |                                    |                                     |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|                           |                         | Nhà nước<br><i>State</i>                                                                        | Ngoài Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Vốn ĐTNN<br><i>Foreign invested</i> |
|                           |                         | <b>Ha</b>                                                                                       |                                    |                                     |
| 2015                      | 1.350,45                | 1.350,45                                                                                        | -                                  | -                                   |
| 2016                      | 678,84                  | 678,84                                                                                          | -                                  | -                                   |
| 2017                      | 870,80                  | 410,44                                                                                          | 460,36                             | -                                   |
| 2018                      | 1.208,10                | 616,55                                                                                          | 591,55                             | -                                   |
| 2019                      | 939,89                  | 419,89                                                                                          | 520,00                             | -                                   |
| 2020                      | 835,00                  | 392,00                                                                                          | 443,00                             | -                                   |
| 2021                      | 691,43                  | 224,83                                                                                          | 466,60                             | -                                   |
| 2022                      | 766,38                  | 220,38                                                                                          | 546,00                             | -                                   |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 735,44                  | 274,26                                                                                          | 461,18                             | -                                   |
|                           |                         | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                    |                                     |
| 2015                      | 172,73                  | 172,73                                                                                          | -                                  | -                                   |
| 2016                      | 50,27                   | 50,27                                                                                           | -                                  | -                                   |
| 2017                      | 128,28                  | 60,46                                                                                           | -                                  | -                                   |
| 2018                      | 138,73                  | 150,22                                                                                          | 128,50                             | -                                   |
| 2019                      | 77,80                   | 68,10                                                                                           | 87,90                              | -                                   |
| 2020                      | 88,84                   | 93,36                                                                                           | 85,19                              | -                                   |
| 2021                      | 82,81                   | 57,35                                                                                           | 105,33                             | -                                   |
| 2022                      | 110,84                  | 98,02                                                                                           | 117,02                             | -                                   |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023 | 95,96                   | 124,45                                                                                          | 84,47                              | -                                   |

# 149

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản**  
**Gross output of wood and non-timber products**  
**by types of forest products**

|                                                                                                       | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>      | 2019    | 2020    | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br><i>Prel.</i><br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------|--------|--------|-------------------------------|
| 1. Gỗ - <i>Wood</i>                                                                                   | M <sup>3</sup>                  | 95.265  | 98.576  | 87.151 | 99.362 | 97.652                        |
| 2. Củi - <i>Firewood</i>                                                                              | Ste                             | 104.198 | 105.762 | 82.064 | 81.040 | 73.711                        |
| 3. Sản phẩm lâm sản ngoài<br>gỗ khai thác, thu nhặt từ<br>rừng và từ cây lâm nghiệp<br>trồng phân tán |                                 |         |         |        |        |                               |
| Tre<br><i>Bamboo</i>                                                                                  | 1000 cây<br><i>Thous. trees</i> | 877     | 255     | 227    | 348    | 364                           |
| Trúc - <i>Truc</i>                                                                                    | "                               | 135     | -       | -      | -      | -                             |
| Lá dừa nước<br><i>Coconut leaf</i>                                                                    | 1000 lá<br><i>Thous. leaves</i> | 7.601   | 6.318   | 5.283  | 5.576  | 5.164                         |

# 150 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

## Area surface of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                        | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                 | <b>78.968</b> | <b>76.270</b> | <b>72.266</b> | <b>72.953</b> | <b>75.131</b>          |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i> |               |               |               |               |                        |
| Nuôi trồng thủy sản biển<br><i>Sea aquaculture</i>                     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Nuôi trồng thủy sản nội địa<br><i>Domestic aquaculture</i>             | 78.968        | 76.270        | 72.266        | 72.953        | 75.131                 |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><i>By types of aquatic product</i>   |               |               |               |               |                        |
| Tôm - <i>Shrimp</i>                                                    | 57.586        | 51.738        | 51.783        | 53.275        | 53.623                 |
| Cá - <i>Fish</i>                                                       | 20.127        | 22.872        | 18.189        | 17.395        | 18.880                 |
| Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>                                   | 1.255         | 1.660         | 2.294         | 2.283         | 2.628                  |

# 151

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Area surface of aquaculture by district*

|                                                                                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                          | Ha            |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>78.968</b> | <b>76.270</b> | <b>72.266</b> | <b>72.953</b> | <b>75.131</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng - Soc Trang city                                                     | 222           | 259           | 210           | 200           | 244                    |
| Huyện Châu Thành - Chau Thanh district                                                   | 1.183         | 1.272         | 958           | 970           | 1.495                  |
| Huyện Kế Sách - Ke Sach district                                                         | 2.376         | 2.484         | 962           | 988           | 1.037                  |
| Huyện Mỹ Tú - My Tu district                                                             | 3.830         | 3.723         | 3.617         | 3.901         | 3.972                  |
| Huyện Cù Lao Dung - Cu Lao Dung district                                                 | 4.040         | 4.156         | 4.163         | 4.230         | 4.198                  |
| Huyện Long Phú - Long Phu district                                                       | 930           | 794           | 570           | 799           | 891                    |
| Huyện Mỹ Xuyên - My Xuyen district                                                       | 20.544        | 20.429        | 21.289        | 20.757        | 20.976                 |
| Thị xã Ngã Năm - Nga Nam township                                                        | 3.171         | 2.980         | 3.251         | 3.289         | 3.276                  |
| Huyện Thạnh Trị - Thanh Tri district                                                     | 4.107         | 4.136         | 4.676         | 4.378         | 4.358                  |
| Thị xã Vĩnh Châu - Vinh Chau township                                                    | 31.782        | 29.968        | 26.512        | 27.242        | 28.571                 |
| Huyện Trần Đề - Tran De district                                                         | 6.783         | 6.069         | 6.058         | 6.199         | 6.113                  |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b>Index (Previous year = 100) - %</b> |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>101,43</b> | <b>96,58</b>  | <b>94,75</b>  | <b>100,95</b> | <b>102,99</b>          |
| Thành phố Sóc Trăng - Soc Trang city                                                     | 95,69         | 116,67        | 81,08         | 95,24         | 122,00                 |
| Huyện Châu Thành - Chau Thanh district                                                   | 75,74         | 107,52        | 75,31         | 101,25        | 154,12                 |
| Huyện Kế Sách - Ke Sach district                                                         | 118,03        | 104,55        | 38,73         | 102,70        | 104,96                 |
| Huyện Mỹ Tú - My Tu district                                                             | 101,97        | 97,21         | 97,15         | 107,85        | 101,82                 |
| Huyện Cù Lao Dung - Cu Lao Dung district                                                 | 113,87        | 102,87        | 100,17        | 101,61        | 99,24                  |
| Huyện Long Phú - Long Phu district                                                       | 96,88         | 85,38         | 71,79         | 140,18        | 111,51                 |
| Huyện Mỹ Xuyên - My Xuyen district                                                       | 98,57         | 99,44         | 104,21        | 97,50         | 101,06                 |
| Thị xã Ngã Năm - Nga Nam township                                                        | 98,75         | 93,98         | 109,09        | 101,17        | 99,60                  |
| Huyện Thạnh Trị - Thanh Tri district                                                     | 103,92        | 100,71        | 113,06        | 93,63         | 99,54                  |
| Thị xã Vĩnh Châu - Vinh Chau township                                                    | 101,37        | 94,29         | 88,47         | 102,75        | 104,88                 |
| Huyện Trần Đề - Tran De district                                                         | 105,47        | 89,47         | 99,82         | 102,33        | 98,61                  |

# 152 Diện tích thu hoạch thủy sản

## Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                        | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                 | <b>61.401</b> | <b>63.114</b> | <b>61.431</b> | <b>58.897</b> | <b>58.529</b>          |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i> |               |               |               |               |                        |
| Nuôi trồng thủy sản biển<br><i>Sea aquaculture</i>                     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Nuôi trồng thủy sản nội địa<br><i>Domestic aquaculture</i>             | 61.401        | 63.114        | 61.431        | 58.897        | 58.529                 |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><i>By types of aquatic product</i>   |               |               |               |               |                        |
| Tôm - <i>Shrimp</i>                                                    | 43.323        | 43.472        | 41.683        | 40.923        | 38.959                 |
| Cá - <i>Fish</i>                                                       | 16.982        | 17.992        | 17.558        | 16.045        | 16.989                 |
| Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>                                   | 1.096         | 1.650         | 2.190         | 1.929         | 2.581                  |

# 153 Sản lượng thủy sản

## Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                                                 | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                          | <b>313.706</b> | <b>325.295</b> | <b>350.642</b> | <b>359.092</b> | <b>385.242</b>         |
| <b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b><br><i>By types of catch, aquaculture</i> |                |                |                |                |                        |
| Khai thác - <i>Catch</i>                                                        | 64.182         | 66.987         | 68.018         | 71.112         | 69.078                 |
| Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>                                                 | 249.524        | 258.308        | 282.624        | 287.980        | 316.164                |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><i>By types of aquatic product</i>            |                |                |                |                |                        |
| Tôm - <i>Shrimp</i>                                                             | 168.328        | 162.090        | 198.908        | 196.131        | 205.114                |
| Cá - <i>Fish</i>                                                                | 132.992        | 149.686        | 139.679        | 139.499        | 158.623                |
| Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>                                            | 12.386         | 13.519         | 12.055         | 23.462         | 21.505                 |

# 154

**Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển  
phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác**  
*The number of fishing vessels with motor  
by length and scope of fishing*

|                                                            | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                     | <b>974</b> | <b>881</b> | <b>872</b> | <b>805</b> | <b>799</b>             |
| <b>Phân theo chiều dài tàu - By length</b>                 |            |            |            |            |                        |
| Dưới 6 m - Under 6 meter                                   | -          | -          | 1          | 1          | 1                      |
| Từ 6 m đến dưới 12 m<br>From 6 meter to under 12 meter     | 430        | 395        | 370        | 314        | 312                    |
| Từ 12 m đến dưới 15 m<br>From 12 meter to under 15 meter   | 197        | 162        | 162        | 158        | 161                    |
| Từ 15 m đến dưới 24 m<br>From 15 meter to under 24 meter   | 335        | 314        | 329        | 320        | 313                    |
| Từ 24 m trở lên - Over 24 meter                            | 12         | 10         | 10         | 12         | 12                     |
| <b>Phân theo phạm vi khai thác<br/>By scope of fishing</b> |            |            |            |            |                        |
| Khai thác gần bờ - Coastal fishing                         | 622        | 551        | 528        | 459        | 459                    |
| Khai thác xa bờ - Offshore fishing                         | 352        | 330        | 344        | 346        | 340                    |

**155** Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Percentage of communes recognized as new rural standards  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH</b><br><b>WHOLE PROVINCE</b>        | <b>52,50</b> | <b>62,50</b> | <b>72,50</b> | <b>80,00</b> | <b>87,50</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 57,14        | 71,43        | 85,71        | 100,00       | 100,00                 |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 18,18        | 18,18        | 36,36        | 45,45        | 54,55                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 37,50        | 50,00        | 62,50        | 75,00        | 87,50                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 57,14        | 71,43        | 85,71        | 100,00       | 100,00                 |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 44,44        | 55,56        | 55,56        | 55,56        | 77,78                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00                 |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00                 |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 37,50        | 62,50        | 75,00        | 87,50        | 100,00                 |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 50,00        | 66,67        | 100,00       | 100,00       | 100,00                 |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 44,44        | 55,56        | 55,56        | 66,67        | 77,78                  |

## THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 156 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng<br>theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh<br><i>Retail sales of goods and services at current prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                           | 371           |
| 157 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng<br><i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>                                                                                                               | 373           |
| 158 Cơ cấu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng<br><i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>                                                                                                              | 374           |
| 159 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế<br><i>Turnover of accommodation and catering service at current prices<br/>by types of ownership and by kinds of economic activity</i> | 375           |
| 160 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng<br><i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class</i>                                                                                                                        | 377           |
| 161 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup><br/>by types of ownership</i>                                                                                | 378           |
| 162 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup><br/>by types of ownership</i>                                                           | 379           |
| 163 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế<br><i>Turnover of travelling by types of ownership</i>                                                                                                                                | 380           |
| 164 Số lượt khách du lịch nội địa<br><i>Number of domestic tourist</i>                                                                                                                                                                                  | 381           |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

### **THƯƠNG MẠI**

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác**, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm

số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover**, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net

turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

# 156

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**  
*Retail sales of goods and services at current prices  
by kinds of economic activity*

|                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                |                                                                                        |                                      |                                             |
|-----------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
|                             |                         | Bán lẻ<br>hàng hóa<br><i>Retail sale</i> | Dịch vụ lưu trú,<br>ăn uống<br><i>Accommodation,<br/>food and beverage<br/>service</i> | Du lịch<br>lữ hành<br><i>Tourism</i> | Dịch vụ<br>khác<br><i>Other<br/>service</i> |
| Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> |                         |                                          |                                                                                        |                                      |                                             |
| 2015                        | 35.815                  | 24.059                                   | 6.026                                                                                  | 8                                    | 5.722                                       |
| 2016                        | 39.233                  | 26.209                                   | 6.729                                                                                  | 8                                    | 6.287                                       |
| 2017                        | 42.850                  | 28.527                                   | 7.413                                                                                  | 9                                    | 6.901                                       |
| 2018                        | 47.502                  | 31.631                                   | 8.183                                                                                  | 9                                    | 7.679                                       |
| 2019                        | 52.847                  | 34.905                                   | 9.127                                                                                  | 10                                   | 8.805                                       |
| 2020                        | 48.006                  | 33.832                                   | 7.667                                                                                  | 6                                    | 6.501                                       |
| 2021                        | 49.643                  | 36.105                                   | 8.106                                                                                  | 3                                    | 5.429                                       |
| 2022                        | 71.100                  | 48.926                                   | 13.662                                                                                 | 22                                   | 8.490                                       |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>   | 87.972                  | 56.264                                   | 18.982                                                                                 | 33                                   | 12.693                                      |

**156** (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**  
**(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity**

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>             |                                                                             |                                   |                                      |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
|                               |                         | Bán lẻ hàng hóa<br><i>Retail sale</i> | Dịch vụ lưu trú, ăn uống<br><i>Accommodation, food and beverage service</i> | Du lịch lữ hành<br><i>Tourism</i> | Dịch vụ khác<br><i>Other service</i> |
| Cơ cấu - <i>Structure</i> (%) |                         |                                       |                                                                             |                                   |                                      |
| 2015                          | 100,00                  | 67,18                                 | 16,82                                                                       | 0,02                              | 15,98                                |
| 2016                          | 100,00                  | 66,81                                 | 17,15                                                                       | 0,02                              | 16,02                                |
| 2017                          | 100,00                  | 66,58                                 | 17,30                                                                       | 0,02                              | 16,10                                |
| 2018                          | 100,00                  | 66,58                                 | 17,23                                                                       | 0,02                              | 16,17                                |
| 2019                          | 100,00                  | 66,05                                 | 17,27                                                                       | 0,02                              | 16,66                                |
| 2020                          | 100,00                  | 70,48                                 | 15,97                                                                       | 0,01                              | 13,54                                |
| 2021                          | 100,00                  | 72,72                                 | 16,33                                                                       | 0,01                              | 10,94                                |
| 2022                          | 100,00                  | 68,81                                 | 19,22                                                                       | 0,03                              | 11,94                                |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>     | 100,00                  | 63,95                                 | 21,58                                                                       | 0,04                              | 14,43                                |

# 157

## Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

### Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                       | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                | <b>34.905</b> | <b>33.832</b> | <b>36.105</b> | <b>48.926</b> | <b>56.264</b>          |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b><br><b>By commodity group</b>                                               |               |               |               |               |                        |
| Lương thực, thực phẩm<br><i>Food and foodstuff</i>                                                    | 19.704        | 21.983        | 28.115        | 35.003        | 40.723                 |
| Hàng may mặc - <i>Garment</i>                                                                         | 608           | 435           | 143           | 283           | 321                    |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>                      | 1.215         | 924           | 668           | 1.011         | 1.239                  |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br><i>Cultural and educational goods</i>                                  | 875           | 550           | 337           | 601           | 1.502                  |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br><i>Wood and construction materials</i>                                     | 1.804         | 1.487         | 1.312         | 2.658         | 2.386                  |
| Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>                                                            | -             | -             | -             | 36            | 53                     |
| Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>                                                        | 1.430         | 982           | 553           | 990           | 1.189                  |
| Xăng dầu các loại - <i>Metroleum oil, refined</i>                                                     | 2.278         | 1.838         | 1.508         | 2.756         | 3.240                  |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)<br><i>Fuels material<br/>(excluding petroleum oil, refined)</i>        | 340           | 249           | 174           | 241           | 391                    |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động<br>cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles,<br/>motor cycles</i> | 408           | 334           | 146           | 253           | 303                    |
| Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>                                                                    | 6.243         | 5.050         | 3.149         | 5.094         | 4.917                  |

# 158

**Cơ cấu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành  
phân theo nhóm hàng**  
*Structure of retail sales at current prices  
by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                 | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b><br><b>By commodity group</b>                                         |               |               |               |               |                        |
| Lương thực, thực phẩm<br><i>Food and foodstuff</i>                                              | 56,44         | 64,96         | 77,88         | 71,55         | 72,39                  |
| Hàng may mặc - <i>Garment</i>                                                                   | 1,74          | 1,29          | 0,40          | 0,58          | 0,57                   |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>                | 3,48          | 2,73          | 1,85          | 2,07          | 2,20                   |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br><i>Cultural and educational goods</i>                            | 2,51          | 1,63          | 0,93          | 1,23          | 2,67                   |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br><i>Wood and construction materials</i>                               | 5,17          | 4,40          | 3,63          | 5,43          | 4,24                   |
| Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>                                                      | -             | -             | -             | 0,07          | 0,09                   |
| Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>                                                  | 4,10          | 2,90          | 1,53          | 2,02          | 2,11                   |
| Xăng dầu các loại - <i>Metroleum oil, refined</i>                                               | 6,53          | 5,43          | 4,18          | 5,63          | 5,76                   |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)<br><i>Fuels material<br/>(excluding petroleum oil, refined)</i> | 0,97          | 0,74          | 0,48          | 0,49          | 0,69                   |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i> | 1,17          | 0,99          | 0,40          | 0,52          | 0,54                   |
| Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>                                                              | 17,89         | 14,93         | 8,72          | 10,41         | 8,74                   |

**159** Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành  
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế  
*Turnover of accommodation and catering service  
at current prices by types of ownership  
and by kinds of economic activity*

|                                                                        | 2019         | 2020         | 2021         | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|------------------------|
| Tỷ đồng - Bill. dong                                                   |              |              |              |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                 | <b>9.127</b> | <b>7.667</b> | <b>8.106</b> | <b>13.662</b> | <b>18.982</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>     |              |              |              |               |                        |
| Nhà nước - State                                                       | -            | -            | -            | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                             | 9.127        | 7.667        | 8.106        | 13.662        | 18.982                 |
| Tập thể - Collective                                                   | -            | -            | -            | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                                      | 128          | 111          | 125          | 206           | 290                    |
| Cá thể - Household                                                     | 8.999        | 7.556        | 7.981        | 13.456        | 18.692                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector            | -            | -            | -            | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i> |              |              |              |               |                        |
| Dịch vụ lưu trú<br>Accommodation service                               | 273          | 165          | 76           | 119           | 188                    |
| Dịch vụ ăn uống<br>Catering service                                    | 8.854        | 7.502        | 8.030        | 13.543        | 18.794                 |

**159** (Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**  
**theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**  
**và theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Turnover of accommodation and catering service*  
*at current prices by types of ownership*  
*and by kinds of economic activity*

|                                                                        | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                          |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>     |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - State                                                       | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                             | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Tập thể - Collective                                                   | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                                      | 1,40          | 1,45          | 1,54          | 1,51          | 1,53                   |
| Cá thể - Household                                                     | 98,60         | 98,55         | 98,46         | 98,49         | 98,47                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i> |               |               |               |               |                        |
| Dịch vụ lưu trú<br>Accommodation service                               | 2,99          | 2,15          | 0,94          | 0,87          | 0,99                   |
| Dịch vụ ăn uống<br>Catering service                                    | 97,01         | 97,85         | 99,06         | 99,13         | 99,01                  |

# 160

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng  
*Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

|                             | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>      | <b>137</b> | <b>124</b> | <b>124</b> | <b>124</b> | <b>116</b>             |
| <b>Trong đó - Of which:</b> |            |            |            |            |                        |
| Hạng 1 - Class 1            | 1          | 1          | 1          | 1          | 1                      |
| Hạng 2 - Class 2            | 15         | 15         | 15         | 15         | 16                     |
| Hạng 3 - Class 3            | 68         | 67         | 68         | 67         | 68                     |

Nguồn: Sở Công Thương cung cấp.

**161** Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình kinh tế  
*Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup>  
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

|                                                              | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                       | <b>18</b> | <b>17</b> | <b>20</b> | <b>42</b> | <b>45</b>              |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b> |           |           |           |           |                        |
| Nhà nước - State                                             | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                   | 18        | 17        | 20        | 42        | 45                     |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector  | -         | -         | -         | -         | -                      |

Nguồn: Sở Công Thương cung cấp.

**162** Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình kinh tế  
*Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup>  
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Commercial centers

|                                                              | 2019     | 2020     | 2021     | 2022     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                       | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>2</b>               |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b> |          |          |          |          |                        |
| Nhà nước - State                                             | -        | -        | -        | -        | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                   | 2        | 2        | 2        | 2        | 2                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector  | -        | -        | -        | -        | -                      |

Nguồn: Sở Công Thương cung cấp.

# 163

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành  
phân theo loại hình kinh tế**  
*Turnover of travelling by types of ownership*

|                                                             | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Triệu đồng - Mill. dong</b>                              |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                      | <b>9.997</b>  | <b>5.789</b>  | <b>2.730</b>  | <b>21.905</b> | <b>32.704</b>          |
| Nhà nước - State                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                  | 9.997         | 5.789         | 2.730         | 21.905        | 32.704                 |
| Tập thể - Collective                                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                           | 9.997         | 5.789         | 2.730         | 21.905        | 32.704                 |
| Cá thể - Household                                          | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                               |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                      | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nhà nước - State                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                  | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Tập thể - Collective                                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                           | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Cá thể - Household                                          | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | -             | -             | -             | -             | -                      |

# 164

Số lượt khách du lịch nội địa  
Number of domestic tourist

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

|                                                                                                           | 2019      | 2020    | 2021    | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|-----------|------------------------|
| <b>TỔNG LƯỢT KHÁCH</b><br><b>TOTAL VISITORS</b>                                                           | 2.400.000 | 993.149 | 760.440 | 2.794.740 | 2.900.810              |
| <b>Khách do các cơ sở lưu trú<br/>phục vụ - Visitors serviced<br/>by accommodation<br/>establishments</b> | 2.220.000 | 944.788 | 712.200 | 2.598.690 | 2.709.550              |
| Khách du lịch nghỉ qua đêm<br>Visitors stay overnight                                                     | ...       | ...     | ...     | ...       | ...                    |
| Khách trong ngày<br>Visitors in day                                                                       | ...       | ...     | ...     | ...       | ...                    |
| <b>Khách do các cơ sở lữ hành<br/>phục vụ - Visitors served<br/>by travel agencies</b>                    | 180.000   | 48.361  | 48.240  | 196.050   | 191.260                |
| Khách du lịch nghỉ qua đêm<br>Visitors stay overnight                                                     | ...       | ...     | ...     | ...       | ...                    |
| Khách trong ngày<br>Visitors in day                                                                       | ...       | ...     | ...     | ...       | ...                    |

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch cung cấp.



## CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 165 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm<br><i>Consumer price index</i>                                                                                                                                                         | 389           |
| 166 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 compared with previous month</i>                                 | 390           |
| 167 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 compared with December of previous year</i>               | 392           |
| 168 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 compared with the same period of previous year</i>         | 394           |
| 169 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019</i>                                | 396           |
| 170 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>                                                 | 398           |
| 171 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with previous month</i> | 399           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                          | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 172 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn<br>các tháng năm 2023 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index in rural area<br/>in 2023 as compared to previous month</i>                                                                                     | 401           |
| 173 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị<br>các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area<br/>in 2023 as compared to December of previous year</i>            | 403           |
| 174 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn<br>các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index in rural area<br/>in 2023 as compared to December of previous year</i>                                                                   | 405           |
| 175 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index<br/>in urban area of months in 2023 compared with the same period<br/>of previous year</i> | 407           |
| 176 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn<br>các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Consumer price index in rural area of months in 2023<br/>as compared to the same period of previous year</i>                                                           | 409           |
| 177 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index<br/>in urban area in 2023 as compared to base period 2019</i>                            | 411           |
| 178 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn<br>các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index in rural area<br/>in 2023 as compared to base period 2019</i>                                                                                   | 413           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                              | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 179 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ<br>bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold and USD price index<br/>in urban area (Previous year = 100)</i> | 415           |
| 180 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn<br>(Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index in rural area<br/>(Previous year = 100)</i>                                                        | 416           |
| 181 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn<br><i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>                                                                               | 417           |



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

*Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:*

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer price index (CPI)** is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ : Weight in the constant base period (0);

$V_i^0$ : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

# 165

## Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

### Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                        | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Tháng trước = 100 - Previous month = 100                                                                               |        |        |        |        |                        |
| Tháng 1 - Jan.                                                                                                         | 100,27 | 101,42 | 100,25 | 100,92 | 100,78                 |
| Tháng 2 - Feb.                                                                                                         | 101,24 | 100,50 | 101,25 | 100,73 | 100,66                 |
| Tháng 3 - Mar.                                                                                                         | 99,59  | 99,42  | 100,46 | 100,91 | 99,01                  |
| Tháng 4 - Apr.                                                                                                         | 100,46 | 99,10  | 100,09 | 100,52 | 100,02                 |
| Tháng 5 - May                                                                                                          | 100,58 | 100,45 | 99,93  | 100,87 | 100,41                 |
| Tháng 6 - Jun.                                                                                                         | 99,55  | 100,82 | 100,27 | 101,26 | 100,81                 |
| Tháng 7 - Jul.                                                                                                         | 100,10 | 100,17 | 100,58 | 100,56 | 100,19                 |
| Tháng 8 - Aug.                                                                                                         | 100,09 | 99,85  | 100,96 | 99,94  | 100,96                 |
| Tháng 9 - Sep.                                                                                                         | 100,07 | 99,83  | 99,52  | 99,94  | 100,61                 |
| Tháng 10 - Oct.                                                                                                        | 100,74 | 100,10 | 99,12  | 99,41  | 99,87                  |
| Tháng 11 - Nov.                                                                                                        | 101,30 | 100,10 | 99,51  | 100,33 | 100,08                 |
| Tháng 12 - Dec.                                                                                                        | 101,87 | 99,98  | 100,06 | 100,08 | 100,32                 |
| Bình quân tháng - Monthly average index                                                                                | +0,49  | +0,15  | +0,17  | +0,46  | +0,31                  |
| Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12<br>năm trước - December of report year<br>compared with December of previous year | 105,98 | 101,78 | 102,10 | 105,61 | 103,77                 |
| Năm trước = 100 - Previous year = 100                                                                                  | 103,39 | 104,40 | 102,55 | 104,13 | 103,33                 |
| Năm 2014 (2019) = 100<br>Year 2014 (2019) = 100 <sup>(*)</sup>                                                         | 114,46 | 102,73 | 104,91 | 110,81 | 114,99                 |

<sup>(\*)</sup> Ghi chú: Năm 2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2023 so với năm gốc 2019.

Note: Year 2019 compared to base year 2014, from 2020-2023 compared to base year 2019.

# 166

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ  
các tháng năm 2023 so với tháng trước**  
*Consumer price index, gold and USD price index  
of months in 2023 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>100,78</b>   | <b>100,66</b>   | <b>99,01</b>    | <b>100,02</b>   | <b>100,41</b>  | <b>100,81</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 100,83          | 100,56          | 98,25           | 100,10          | 100,73         | 101,78          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,85          | 99,51           | 99,98           | 100,05          | 100,24         | 100,15          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 100,93          | 100,31          | 97,49           | 100,13          | 100,77         | 102,53          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,23          | 103,46          | 100,02          | 100,00          | 101,17         | 100,02          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 101,29          | 99,57           | 100,02          | 100,03          | 99,52          | 100,00          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 102,05          | 100,00          | 100,03          | 100,08          | 100,67         | 100,10          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 100,70          | 101,66          | 98,50           | 99,15           | 101,63         | 99,94           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,48          | 100,12          | 100,05          | 100,31          | 100,42         | 100,18          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 101,32          | 101,78          | 99,62           | 100,75          | 96,31          | 100,39          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 98,56          | 100,03          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,01          | 100,11          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,02          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,03          | 100,26          | 100,01          | 100,06          | 102,40         | 101,04          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 101,65          | 100,22          | 100,25          | 101,57          | 100,27         | 100,20          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>101,70</b>   | <b>100,05</b>   | <b>100,85</b>   | <b>102,26</b>   | <b>101,09</b>  | <b>99,04</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>97,50</b>    | <b>101,09</b>   | <b>99,63</b>    | <b>99,46</b>    | <b>99,93</b>   | <b>100,22</b>   |

**166** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2023 so với tháng trước**  
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index**  
**of months in 2023 compared with previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>100,19</b>   | <b>100,96</b>   | <b>100,61</b>   | <b>99,87</b>     | <b>100,08</b>    | <b>100,32</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 100,28          | 101,21          | 100,91          | 99,91            | 100,05           | 100,71           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,33          | 105,96          | 104,98          | 101,07           | 103,11           | 106,03           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 100,32          | 100,27          | 100,08          | 99,57            | 99,23            | 99,54            |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,00          | 100,04          | 100,08          | 100,22           | 100,48           | 100,00           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,05          | 100,19          | 100,02          | 100,10           | 100,00           | 100,07           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 100,20          | 100,68          | 100,30          | 100,07           | 100,03           | 100,40           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 99,46           | 100,30          | 100,57          | 100,13           | 100,14           | 100,86           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,28          | 100,29          | 100,09          | 100,38           | 100,09           | 100,24           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,19          | 100,03          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 100,17          | 104,59          | 101,57          | 97,90            | 99,83            | 97,69            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,04          | 100,00          | 100,06          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,54          | 100,28          | 100,31          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 101,03          | 99,99           | 100,00          | 100,12           | 100,00           | 100,00           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 102,04          | 100,55          | 100,05          | 100,17           | 101,15           | 100,76           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>100,30</b>   | <b>100,12</b>   | <b>100,60</b>   | <b>101,62</b>    | <b>102,87</b>    | <b>103,44</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>100,59</b>   | <b>100,75</b>   | <b>101,72</b>   | <b>100,97</b>    | <b>99,50</b>     | <b>99,66</b>     |

# 167

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ  
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
*Consumer price index, gold and USD price index of months  
in 2023 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>100,78</b>   | <b>101,45</b>   | <b>100,44</b>   | <b>100,46</b>   | <b>100,87</b>  | <b>101,69</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 100,83          | 101,40          | 99,62           | 99,72           | 100,45         | 102,24          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,85          | 100,35          | 100,33          | 100,38          | 100,62         | 100,77          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 100,93          | 101,24          | 98,70           | 98,84           | 99,60          | 102,11          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,23          | 103,71          | 103,73          | 103,73          | 104,94         | 104,96          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 101,29          | 100,86          | 100,87          | 100,90          | 100,42         | 100,42          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 102,05          | 102,05          | 102,09          | 102,17          | 102,85         | 102,96          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 100,70          | 102,37          | 100,83          | 99,97           | 101,60         | 101,53          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,48          | 100,59          | 100,64          | 100,96          | 101,38         | 101,56          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 101,32          | 103,13          | 102,73          | 103,50          | 99,68          | 100,07          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 98,57          | 98,59           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,01          | 100,12          | 100,12          | 100,12          | 100,12         | 100,15          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,03          | 100,29          | 100,30          | 100,36          | 102,78         | 103,85          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 101,65          | 101,86          | 102,12          | 103,72          | 103,99         | 104,21          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>101,70</b>   | <b>101,75</b>   | <b>102,61</b>   | <b>104,93</b>   | <b>106,07</b>  | <b>105,05</b>   |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>97,50</b>    | <b>98,56</b>    | <b>98,19</b>    | <b>97,66</b>    | <b>97,59</b>   | <b>97,81</b>    |

**167** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index*  
**of months in 2023 compared with December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>101,88</b>   | <b>102,86</b>   | <b>103,50</b>   | <b>103,36</b>    | <b>103,46</b>    | <b>103,77</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 102,53          | 103,77          | 104,71          | 104,61           | 104,67           | 105,41           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 101,10          | 107,13          | 112,47          | 113,67           | 117,20           | 124,27           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 102,44          | 102,72          | 102,80          | 102,35           | 101,56           | 101,10           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 104,96          | 105,00          | 105,08          | 105,31           | 105,81           | 105,81           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,47          | 100,66          | 100,68          | 100,78           | 100,78           | 100,84           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 103,16          | 103,87          | 104,17          | 104,25           | 104,28           | 104,69           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 100,98          | 101,28          | 101,86          | 102,00           | 102,14           | 103,02           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 101,84          | 102,13          | 102,22          | 102,61           | 102,70           | 102,95           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,19          | 100,22          | 100,22          | 100,22           | 100,22           | 100,22           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 100,24          | 104,84          | 106,49          | 104,25           | 104,31           | 101,65           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 98,63           | 98,63           | 98,69           | 98,69            | 98,69            | 98,69            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,69          | 100,97          | 101,28          | 101,28           | 101,28           | 101,28           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 104,92          | 104,91          | 104,91          | 105,04           | 105,04           | 105,04           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 106,33          | 106,91          | 106,97          | 107,15           | 108,38           | 109,21           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>105,37</b>   | <b>105,49</b>   | <b>106,12</b>   | <b>107,85</b>    | <b>110,94</b>    | <b>114,75</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>98,38</b>    | <b>99,12</b>    | <b>100,82</b>   | <b>101,80</b>    | <b>101,29</b>    | <b>100,95</b>    |

# 168

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ  
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**  
*Consumer price index, gold and USD price index of months  
in 2023 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>105,46</b>   | <b>105,39</b>   | <b>103,41</b>   | <b>102,90</b>   | <b>102,40</b>  | <b>101,95</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 107,78          | 107,28          | 105,22          | 104,83          | 104,96         | 105,03          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 107,93          | 106,42          | 106,39          | 105,94          | 105,51         | 103,18          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 106,65          | 106,49          | 103,77          | 103,50          | 103,70         | 104,78          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 113,86          | 112,92          | 111,80          | 110,76          | 111,25         | 109,01          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 105,07          | 104,22          | 104,23          | 104,27          | 102,52         | 102,08          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 104,60          | 104,60          | 104,59          | 104,67          | 105,21         | 105,28          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 108,19          | 109,41          | 105,43          | 103,06          | 104,49         | 103,04          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 101,38          | 101,49          | 101,51          | 101,76          | 102,18         | 102,30          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 100,65          | 99,73           | 93,62           | 93,39           | 86,34          | 83,39           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,52          | 100,52          | 100,52          | 100,52          | 99,08          | 99,11           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 111,22          | 111,35          | 111,35          | 111,35          | 100,95         | 100,75          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 114,51          | 114,51          | 114,51          | 114,51          | 100,30         | 100,00          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,22          | 100,47          | 100,47          | 100,51          | 102,90         | 103,88          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 103,46          | 103,57          | 103,68          | 105,28          | 105,21         | 105,11          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>102,43</b>   | <b>100,08</b>   | <b>98,21</b>    | <b>100,30</b>   | <b>103,10</b>  | <b>102,88</b>   |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>103,10</b>   | <b>104,43</b>   | <b>103,34</b>   | <b>102,62</b>   | <b>101,91</b>  | <b>101,42</b>   |

**168** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index*  
**of months in 2023 compared with the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>101,58</b>   | <b>102,61</b>   | <b>103,30</b>   | <b>103,79</b>    | <b>103,54</b>    | <b>103,77</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 103,71          | 104,25          | 104,65          | 105,26           | 105,07           | 105,41           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 102,59          | 108,59          | 114,97          | 117,52           | 120,12           | 124,27           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 103,23          | 102,85          | 101,95          | 102,21           | 101,36           | 101,10           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 107,97          | 106,24          | 106,20          | 106,43           | 106,58           | 105,81           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,77          | 100,92          | 100,94          | 101,04           | 101,08           | 100,84           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 104,41          | 104,99          | 104,79          | 104,86           | 104,76           | 104,69           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 102,12          | 101,56          | 102,56          | 103,02           | 102,76           | 103,02           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 102,30          | 102,25          | 102,31          | 102,70           | 102,72           | 102,95           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,19          | 100,22          | 100,22          | 100,23           | 100,22           | 100,22           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 86,59           | 97,15           | 101,74          | 103,24           | 101,22           | 101,65           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 99,15           | 99,15           | 99,21           | 99,21            | 99,21            | 98,69            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,78          | 101,04          | 101,28          | 101,28           | 101,28           | 101,28           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 104,94          | 104,89          | 104,90          | 105,06           | 105,05           | 105,04           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 106,80          | 107,13          | 107,13          | 107,27           | 108,43           | 109,21           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>106,18</b>   | <b>107,31</b>   | <b>110,11</b>   | <b>111,41</b>    | <b>111,69</b>    | <b>114,75</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>101,08</b>   | <b>101,90</b>   | <b>102,70</b>   | <b>101,13</b>    | <b>98,63</b>     | <b>100,95</b>    |

**169** Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2023 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>111,67</b>   | <b>112,41</b>   | <b>111,29</b>   | <b>111,32</b>   | <b>111,77</b>  | <b>112,68</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 116,02          | 116,67          | 114,62          | 114,74          | 115,58         | 117,64          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 121,18          | 120,58          | 120,56          | 120,62          | 120,90         | 121,09          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 113,13          | 113,47          | 110,63          | 110,78          | 111,63         | 114,45          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 125,43          | 129,77          | 129,80          | 129,80          | 131,32         | 131,34          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 110,09          | 109,62          | 109,63          | 109,67          | 109,14         | 109,14          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 106,41          | 106,40          | 106,44          | 106,53          | 107,24         | 107,35          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 119,33          | 121,31          | 119,49          | 118,47          | 120,39         | 120,32          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 102,05          | 102,16          | 102,21          | 102,53          | 102,96         | 103,14          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 101,64          | 101,64          | 101,64          | 101,64          | 101,64         | 101,64          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 101,97          | 101,97          | 101,97          | 101,97          | 101,97         | 101,97          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 109,72          | 111,67          | 111,25          | 112,08          | 107,94         | 108,36          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 98,12           | 98,12           | 98,12           | 98,12           | 96,71          | 96,74           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 106,10          | 106,22          | 106,22          | 106,22          | 106,22         | 106,25          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 106,90          | 106,90          | 106,90          | 106,90          | 106,90         | 106,90          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 98,45           | 98,71           | 98,71           | 98,77           | 101,15         | 102,20          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 110,75          | 110,99          | 111,27          | 113,01          | 113,31         | 113,54          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>138,53</b>   | <b>138,59</b>   | <b>139,77</b>   | <b>142,92</b>   | <b>144,47</b>  | <b>143,09</b>   |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>101,46</b>   | <b>102,56</b>   | <b>102,18</b>   | <b>101,63</b>   | <b>101,56</b>  | <b>101,78</b>   |

**169** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD*  
*price index in 2023 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>112,89</b>   | <b>113,98</b>   | <b>114,68</b>   | <b>114,53</b>    | <b>114,64</b>    | <b>114,99</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 117,97          | 119,40          | 120,48          | 120,37           | 120,43           | 121,29           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 121,48          | 128,73          | 135,14          | 136,58           | 140,83           | 149,32           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 114,82          | 115,13          | 115,22          | 114,72           | 113,83           | 113,31           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 131,34          | 131,39          | 131,50          | 131,78           | 132,41           | 132,41           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 109,19          | 109,40          | 109,42          | 109,53           | 109,53           | 109,60           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 107,56          | 108,30          | 108,62          | 108,69           | 108,73           | 109,16           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 119,66          | 120,02          | 120,71          | 120,87           | 121,04           | 122,07           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 103,43          | 103,73          | 103,81          | 104,21           | 104,30           | 104,56           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 101,83          | 101,87          | 101,87          | 101,87           | 101,87           | 101,87           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 101,97          | 101,97          | 101,97          | 101,97           | 101,97           | 101,97           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 108,54          | 113,53          | 115,31          | 112,89           | 112,96           | 110,07           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 96,77           | 96,77           | 96,83           | 96,83            | 96,83            | 96,83            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 106,82          | 107,12          | 107,45          | 107,45           | 107,45           | 107,45           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 106,90          | 106,90          | 106,90          | 106,90           | 106,90           | 106,90           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 103,25          | 103,25          | 103,25          | 103,38           | 103,38           | 103,38           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 115,85          | 116,49          | 116,55          | 116,75           | 118,09           | 118,99           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>143,52</b>   | <b>143,69</b>   | <b>144,55</b>   | <b>146,89</b>    | <b>151,10</b>    | <b>156,30</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>102,38</b>   | <b>103,15</b>   | <b>104,92</b>   | <b>105,94</b>    | <b>105,40</b>    | <b>105,04</b>    |

# 170

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ  
bình quân năm (Năm trước = 100)**  
*Annual average consumer price index, gold and USD  
price index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>103,39</b> | <b>104,40</b> | <b>102,55</b> | <b>104,13</b> | <b>103,33</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 105,44        | 111,37        | 101,29        | 102,63        | 105,28                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,62        | 108,57        | 110,21        | 101,30        | 110,08                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 107,89        | 112,96        | 99,28         | 101,74        | 103,45                 |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 102,01        | 109,09        | 100,66        | 109,46        | 109,03                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 101,70        | 102,59        | 101,07        | 103,91        | 102,32                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 101,53        | 102,92        | 101,03        | 101,74        | 104,79                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 102,17        | 94,52         | 105,70        | 109,65        | 104,03                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,99        | 100,08        | 100,15        | 100,72        | 102,15                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 105,04        | 87,30         | 100,02        | 100,00        | 100,11                 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | -             | 84,69         | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 98,04         | 92,72         | 113,11        | 114,37        | 95,48                  |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,22        | 100,00        | 100,00        | 100,05        | 99,57                  |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 105,05        | 105,08        | 98,10         | 100,88        | 104,38                 |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | -             | 106,59        | 97,23         | 100,57        | 104,64                 |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,69        | 99,48         | 98,80         | 100,18        | 103,17                 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 101,92        | 102,79        | 102,80        | 102,79        | 106,01                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>108,95</b> | <b>126,90</b> | <b>106,21</b> | <b>102,41</b> | <b>105,58</b>          |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>101,08</b> | <b>100,09</b> | <b>98,86</b>  | <b>102,14</b> | <b>101,92</b>          |

# 171

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước**  
*Consumer price index, gold and USD price index  
in urban area of months in 2023 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>101,15</b>   | <b>101,02</b>   | <b>98,83</b>    | <b>100,10</b>   | <b>100,31</b>  | <b>100,74</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 101,47          | 101,50          | 97,79           | 100,05          | 100,07         | 101,59          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 102,10          | 97,60           | 100,00          | 100,06          | 100,38         | 100,22          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 101,65          | 100,92          | 96,72           | 100,05          | 100,01         | 102,33          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,44          | 106,50          | 100,04          | 100,00          | 100,03         | 100,02          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,76          | 99,40           | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 102,96          | 100,00          | 100,02          | 100,14          | 101,23         | 100,26          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 100,96          | 101,61          | 98,27           | 99,34           | 101,09         | 100,06          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,76          | 100,05          | 100,15          | 100,91          | 100,72         | 100,32          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 101,54          | 101,67          | 99,78           | 100,81          | 96,45          | 100,22          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 101,06         | 100,07          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,06          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,06          | 100,02          | 100,02          | 100,14          | 105,41         | 101,11          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 101,95          | 100,38          | 100,61          | 102,06          | 100,39         | 100,38          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>101,52</b>   | <b>100,04</b>   | <b>101,15</b>   | <b>101,85</b>   | <b>101,25</b>  | <b>99,06</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>97,08</b>    | <b>101,11</b>   | <b>99,62</b>    | <b>99,45</b>    | <b>99,92</b>   | <b>100,21</b>   |

**171** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index*  
*in urban area of months in 2023 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>100,25</b>   | <b>100,99</b>   | <b>100,55</b>   | <b>100,09</b>    | <b>100,10</b>    | <b>100,28</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 100,23          | 101,11          | 100,70          | 100,44           | 100,06           | 100,76           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,07          | 105,99          | 104,17          | 100,86           | 102,80           | 107,93           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 100,33          | 100,43          | 100,17          | 100,35           | 99,28            | 99,56            |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,00          | 100,07          | 100,14          | 100,44           | 100,88           | 100,00           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,00          | 100,60          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,02           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 100,26          | 100,58          | 100,78          | 100,12           | 100,02           | 100,55           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 99,49           | 100,38          | 100,46          | 100,24           | 100,04           | 100,56           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,60          | 100,85          | 100,25          | 100,26           | 100,15           | 100,22           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,24          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 100,32          | 104,61          | 101,45          | 98,09            | 100,44           | 97,80            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,10          | 100,00          | 100,16          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,40          | 100,21          | 100,55          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,99          | 99,98           | 100,01          | 100,03           | 100,00           | 100,00           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 102,88          | 100,64          | 100,07          | 100,39           | 100,59           | 100,70           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>100,20</b>   | <b>100,15</b>   | <b>100,64</b>   | <b>101,61</b>    | <b>102,76</b>    | <b>103,41</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>100,57</b>   | <b>100,76</b>   | <b>101,69</b>   | <b>101,01</b>    | <b>99,52</b>     | <b>99,65</b>     |

# 172

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn  
các tháng năm 2023 so với tháng trước**  
*Monthly consumer price index in rural area  
in 2023 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>100,56</b>   | <b>100,44</b>   | <b>99,12</b>    | <b>99,98</b>    | <b>100,47</b>  | <b>100,84</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 100,47          | 100,03          | 98,51           | 100,14          | 101,11         | 101,89          |
| Lương thực - Food                                                       | 100,38          | 100,24          | 99,97           | 100,04          | 100,18         | 100,13          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                   | 100,55          | 99,98           | 97,91           | 100,18          | 101,18         | 102,63          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,00          | 100,04          | 100,00          | 100,00          | 102,54         | 100,01          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 101,54          | 99,65           | 100,02          | 100,05          | 99,30          | 100,00          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 101,51          | 100,00          | 100,04          | 100,05          | 100,33         | 100,00          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 100,53          | 101,70          | 98,65           | 99,01           | 101,99         | 99,86           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,34          | 100,15          | 100,00          | 100,02          | 100,27         | 100,11          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                                  | 101,18          | 101,85          | 99,51           | 100,71          | 96,21          | 100,51          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 97,03          | 100,00          |
| Giáo dục - Education                                                    | 100,02          | 100,20          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,01          | 100,43          | 100,00          | 100,01          | 100,36         | 101,00          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 101,40          | 100,08          | 99,96           | 101,16          | 100,16         | 100,06          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>101,89</b>   | <b>100,06</b>   | <b>100,54</b>   | <b>102,66</b>   | <b>100,92</b>  | <b>99,03</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>97,92</b>    | <b>101,07</b>   | <b>99,64</b>    | <b>99,46</b>    | <b>99,94</b>   | <b>100,23</b>   |

**172** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2023 so với tháng trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area*  
*in 2023 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>100,16</b>   | <b>100,94</b>   | <b>100,65</b>   | <b>99,74</b>     | <b>100,06</b>    | <b>100,35</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 100,31          | 101,27          | 101,03          | 99,61            | 100,05           | 100,68           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,42          | 105,96          | 105,28          | 101,14           | 103,22           | 105,33           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 100,31          | 100,19          | 100,03          | 99,15            | 99,20            | 99,53            |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 99,95            | 100,00           | 100,00           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,07          | 100,00          | 100,03          | 100,15           | 100,00           | 100,09           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 100,16          | 100,75          | 100,00          | 100,04           | 100,04           | 100,30           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 99,44           | 100,24          | 100,65          | 100,07           | 100,20           | 101,06           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,12          | 100,01          | 100,01          | 100,44           | 100,05           | 100,25           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,15          | 100,05          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 100,06          | 104,58          | 101,66          | 97,76            | 99,41            | 97,62            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,66          | 100,33          | 100,11          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 101,06          | 100,00          | 100,00          | 100,19           | 100,01           | 100,00           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 101,33          | 100,48          | 100,03          | 99,98            | 101,63           | 100,81           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>100,40</b>   | <b>100,09</b>   | <b>100,56</b>   | <b>101,63</b>    | <b>102,97</b>    | <b>103,46</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>100,60</b>   | <b>100,75</b>   | <b>101,75</b>   | <b>100,93</b>    | <b>99,47</b>     | <b>99,67</b>     |

# 173

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực  
thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>101,15</b>   | <b>102,17</b>   | <b>100,98</b>   | <b>101,08</b>   | <b>101,39</b>  | <b>102,15</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 101,47          | 103,00          | 100,73          | 100,77          | 100,84         | 102,44          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 102,10          | 99,64           | 99,64           | 99,71           | 100,09         | 100,30          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 101,65          | 102,58          | 99,21           | 99,26           | 99,28          | 101,59          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,44          | 106,97          | 107,01          | 107,01          | 107,05         | 107,07          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,76          | 100,15          | 100,15          | 100,15          | 100,15         | 100,15          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 102,96          | 102,97          | 102,99          | 103,13          | 104,39         | 104,66          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 100,96          | 102,58          | 100,81          | 100,15          | 101,24         | 101,29          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,76          | 100,81          | 100,96          | 101,88          | 102,61         | 102,94          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 101,54          | 103,24          | 103,01          | 103,84          | 100,15         | 100,37          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 101,06         | 101,13          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,06          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,06          | 100,08          | 100,09          | 100,23          | 105,65         | 106,83          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 101,95          | 102,34          | 102,96          | 105,08          | 105,49         | 105,90          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>101,52</b>   | <b>101,56</b>   | <b>102,73</b>   | <b>104,63</b>   | <b>105,94</b>  | <b>104,94</b>   |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>97,08</b>    | <b>98,16</b>    | <b>97,79</b>    | <b>97,25</b>    | <b>97,17</b>   | <b>97,38</b>    |

**173** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
**(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD**  
**price index in urban area in 2023 as compared to December**  
**of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>102,40</b>   | <b>103,42</b>   | <b>103,99</b>   | <b>104,09</b>    | <b>104,21</b>    | <b>104,48</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 102,68          | 103,81          | 104,54          | 105,00           | 105,07           | 105,86           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,38          | 106,38          | 110,82          | 111,78           | 114,91           | 124,03           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 101,92          | 102,36          | 102,53          | 102,90           | 102,15           | 101,71           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 107,07          | 107,15          | 107,30          | 107,77           | 108,72           | 108,72           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,15          | 100,75          | 100,75          | 100,75           | 100,75           | 100,77           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 104,93          | 105,54          | 106,36          | 106,49           | 106,50           | 107,08           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 100,78          | 101,16          | 101,63          | 101,87           | 101,91           | 102,49           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 103,55          | 104,43          | 104,68          | 104,96           | 105,12           | 105,35           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,24          | 100,24          | 100,25          | 100,25           | 100,25           | 100,25           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 100,69          | 105,33          | 106,85          | 104,81           | 105,52           | 102,94           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 101,24          | 101,24          | 101,40          | 101,40           | 101,40           | 101,40           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,46          | 100,67          | 101,22          | 101,22           | 101,22           | 101,22           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 107,88          | 107,86          | 107,87          | 107,90           | 107,90           | 107,90           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 108,95          | 109,64          | 109,72          | 110,15           | 110,80           | 111,58           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>105,15</b>   | <b>105,30</b>   | <b>105,97</b>   | <b>107,68</b>    | <b>110,66</b>    | <b>114,44</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>97,93</b>    | <b>98,67</b>    | <b>100,34</b>   | <b>101,35</b>    | <b>100,87</b>    | <b>100,51</b>    |

# 174

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn  
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
*Monthly consumer price index in rural area  
in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                  | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>             | <b>100,56</b>   | <b>101,01</b>   | <b>100,12</b>   | <b>100,09</b>   | <b>100,56</b>  | <b>101,41</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br>Food and foodstuff                 | 100,47          | 100,50          | 99,00           | 99,13           | 100,23         | 102,13          |
| Lương thực - Food                                                | 100,38          | 100,62          | 100,59          | 100,63          | 100,82         | 100,94          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                            | 100,55          | 100,53          | 98,44           | 98,61           | 99,77          | 102,39          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br>Meals and drinking out                 | 100,00          | 100,04          | 100,04          | 100,04          | 102,58         | 102,59          |
| Đồ uống và thuốc lá<br>Beverage and cigarette                    | 101,54          | 101,18          | 101,21          | 101,25          | 100,54         | 100,54          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br>Garment, footwear, hat              | 101,51          | 101,50          | 101,55          | 101,60          | 101,93         | 101,93          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br>Housing and construction materials | 100,53          | 102,23          | 100,85          | 99,85           | 101,84         | 101,69          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br>Household equipment and goods    | 100,34          | 100,49          | 100,49          | 100,51          | 100,78         | 100,89          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br>Medicine and health care services       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br>In which: Health care services         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                           | 101,18          | 103,05          | 102,55          | 103,27          | 99,36          | 99,87           |
| Bưu chính viễn thông<br>Post and telecommunication               | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 97,03          | 97,03           |
| Giáo dục - Education                                             | 100,02          | 100,22          | 100,22          | 100,22          | 100,22         | 100,22          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br>In which: Education services       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br>Culture, sport, entertainments    | 100,01          | 100,44          | 100,44          | 100,45          | 100,81         | 101,82          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br>Other consumer goods and services    | 101,40          | 101,48          | 101,44          | 102,61          | 102,78         | 102,84          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                        | <b>101,89</b>   | <b>101,95</b>   | <b>102,50</b>   | <b>105,23</b>   | <b>106,20</b>  | <b>105,17</b>   |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                     | <b>97,92</b>    | <b>98,96</b>    | <b>98,60</b>    | <b>98,07</b>    | <b>98,02</b>   | <b>98,24</b>    |

**174** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area*  
*in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>101,57</b>   | <b>102,53</b>   | <b>103,20</b>   | <b>102,93</b>    | <b>103,01</b>    | <b>103,35</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 102,44          | 103,74          | 104,81          | 104,40           | 104,45           | 105,16           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 101,37          | 107,41          | 113,08          | 114,38           | 118,06           | 124,36           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 102,72          | 102,91          | 102,94          | 102,06           | 101,25           | 100,78           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 102,59          | 102,59          | 102,59          | 102,54           | 102,54           | 102,54           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,61          | 100,61          | 100,64          | 100,79           | 100,79           | 100,88           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 102,09          | 102,86          | 102,86          | 102,90           | 102,94           | 103,25           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 101,12          | 101,37          | 102,02          | 102,09           | 102,29           | 103,37           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 101,01          | 101,02          | 101,02          | 101,47           | 101,53           | 101,78           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,15          | 100,21          | 100,21          | 100,21           | 100,21           | 100,21           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 99,93           | 104,51          | 106,24          | 103,86           | 103,49           | 100,77           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 97,03           | 97,03           | 97,03           | 97,03            | 97,03            | 97,03            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,88          | 101,21          | 101,33          | 101,33           | 101,33           | 101,33           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 102,89          | 102,89          | 102,89          | 103,08           | 103,09           | 103,09           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 104,21          | 104,71          | 104,74          | 104,72           | 106,42           | 107,29           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>105,59</b>   | <b>105,68</b>   | <b>106,27</b>   | <b>108,01</b>    | <b>111,21</b>    | <b>115,06</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>98,83</b>    | <b>99,57</b>    | <b>101,31</b>   | <b>102,26</b>    | <b>101,71</b>    | <b>101,38</b>    |

# 175

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**  
**Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 compared with the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>106,64</b>   | <b>106,17</b>   | <b>103,84</b>   | <b>103,10</b>   | <b>102,44</b>  | <b>102,25</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 109,45          | 108,37          | 106,17          | 105,25          | 105,06         | 105,66          |
| Lương thực - Food                                                       | 108,81          | 103,16          | 103,15          | 103,15          | 103,31         | 101,17          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                   | 107,97          | 108,06          | 104,93          | 103,97          | 103,82         | 105,19          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 115,24          | 113,37          | 112,91          | 111,43          | 110,84         | 110,68          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 106,38          | 105,01          | 105,01          | 105,01          | 101,08         | 100,88          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 106,25          | 106,25          | 106,01          | 106,15          | 107,08         | 107,35          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 109,78          | 110,16          | 104,68          | 101,82          | 102,79         | 101,90          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 101,97          | 102,03          | 102,08          | 102,80          | 103,54         | 103,78          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,01          | 100,01          | 100,01          | 100,01          | 100,01         | 100,01          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                                  | 100,13          | 99,11           | 93,47           | 93,53           | 87,15          | 83,96           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 101,39          | 101,39          | 101,39          | 101,39          | 102,47         | 102,54          |
| Giáo dục - Education                                                    | 114,94          | 114,94          | 114,94          | 114,94          | 100,49         | 100,06          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 119,94          | 119,94          | 119,94          | 119,94          | 100,64         | 100,00          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,33          | 100,34          | 100,32          | 100,40          | 105,83         | 106,88          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 104,29          | 104,61          | 104,95          | 107,11          | 106,55         | 106,62          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>101,97</b>   | <b>99,55</b>    | <b>98,45</b>    | <b>100,15</b>   | <b>103,08</b>  | <b>102,63</b>   |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>103,15</b>   | <b>104,45</b>   | <b>103,34</b>   | <b>102,60</b>   | <b>101,89</b>  | <b>101,38</b>   |

**175** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index*  
*in urban area of months in 2023 compared with the same period*  
*of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>102,23</b>   | <b>103,35</b>   | <b>103,93</b>   | <b>104,41</b>    | <b>104,21</b>    | <b>104,48</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 104,79          | 104,68          | 104,81          | 105,34           | 105,19           | 105,86           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,66          | 106,34          | 112,89          | 114,92           | 117,34           | 124,03           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 104,02          | 103,56          | 102,50          | 102,76           | 101,87           | 101,71           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 110,67          | 107,49          | 107,45          | 107,92           | 108,85           | 108,72           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,88          | 101,37          | 101,37          | 101,37           | 101,37           | 100,77           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 106,91          | 107,53          | 107,44          | 107,58           | 107,60           | 107,08           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 100,90          | 101,38          | 102,21          | 102,71           | 102,40           | 102,49           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 104,09          | 104,55          | 104,77          | 105,04           | 105,18           | 105,35           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,25          | 100,25          | 100,25          | 100,26           | 100,26           | 100,25           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 87,28           | 97,93           | 102,16          | 103,94           | 102,49           | 102,94           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 102,65          | 102,65          | 102,81          | 102,81           | 102,81           | 101,40           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 100,46          | 100,67          | 101,22          | 101,22           | 101,22           | 101,22           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 107,93          | 107,89          | 107,90          | 107,93           | 107,90           | 107,90           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 109,43          | 110,07          | 109,79          | 110,21           | 110,85           | 111,58           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>105,88</b>   | <b>106,76</b>   | <b>109,66</b>   | <b>111,10</b>    | <b>111,52</b>    | <b>114,44</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>101,04</b>   | <b>101,86</b>   | <b>102,59</b>   | <b>100,97</b>    | <b>98,57</b>     | <b>100,51</b>    |

# 176

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn  
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**  
*Consumer price index in rural area of months in 2023  
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                  | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>             | <b>104,77</b>   | <b>104,92</b>   | <b>103,14</b>   | <b>102,77</b>   | <b>102,38</b>  | <b>101,76</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br>Food and foodstuff                 | 106,85          | 106,67          | 104,69          | 104,58          | 104,90         | 104,68          |
| Lương thực - Food                                                | 107,60          | 107,69          | 107,65          | 107,01          | 106,36         | 103,96          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                            | 105,95          | 105,66          | 103,16          | 103,25          | 103,64         | 104,56          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br>Meals and drinking out                 | 112,33          | 112,38          | 110,49          | 109,98          | 111,73         | 107,12          |
| Đồ uống và thuốc lá<br>Beverage and cigarette                    | 104,48          | 103,86          | 103,88          | 103,93          | 103,20         | 102,65          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br>Garment, footwear, hat              | 103,63          | 103,62          | 103,74          | 103,78          | 104,10         | 104,04          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br>Housing and construction materials | 107,15          | 108,91          | 105,94          | 103,91          | 105,65         | 103,81          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br>Household equipment and goods    | 101,09          | 101,24          | 101,23          | 101,25          | 101,52         | 101,58          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br>Medicine and health care services       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br>In which: Health care services         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                           | 101,00          | 100,16          | 93,72           | 93,29           | 85,80          | 83,01           |
| Bưu chính viễn thông<br>Post and telecommunication               | 99,99           | 99,99           | 99,99           | 100,00          | 97,02          | 97,02           |
| Giáo dục - Education                                             | 108,39          | 108,61          | 108,61          | 108,61          | 101,33         | 101,32          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br>In which: Education services       | 110,11          | 110,11          | 110,11          | 110,11          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br>Culture, sport, entertainments    | 100,15          | 100,56          | 100,57          | 100,58          | 100,91         | 101,83          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br>Other consumer goods and services    | 102,79          | 102,73          | 102,65          | 103,80          | 104,13         | 103,87          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                        | <b>102,89</b>   | <b>100,62</b>   | <b>97,96</b>    | <b>100,46</b>   | <b>103,11</b>  | <b>103,12</b>   |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                     | <b>103,05</b>   | <b>104,40</b>   | <b>103,34</b>   | <b>102,64</b>   | <b>101,92</b>  | <b>101,45</b>   |

**176** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**  
*(Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2023*  
*as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>101,18</b>   | <b>102,17</b>   | <b>102,93</b>   | <b>103,41</b>    | <b>103,15</b>    | <b>103,35</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 103,12          | 104,01          | 104,56          | 105,22           | 104,99           | 105,16           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 103,33          | 109,45          | 115,76          | 118,51           | 121,17           | 124,36           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 102,82          | 102,48          | 101,66          | 101,92           | 101,09           | 100,78           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 104,97          | 104,80          | 104,77          | 104,72           | 103,99           | 102,54           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,71          | 100,71          | 100,74          | 100,89           | 100,95           | 100,88           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 102,93          | 103,49          | 103,20          | 103,24           | 103,07           | 103,25           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 102,96          | 101,68          | 102,80          | 103,23           | 103,01           | 103,37           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 101,43          | 101,13          | 101,12          | 101,57           | 101,53           | 101,78           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 100,15          | 100,21          | 100,21          | 100,21           | 100,21           | 100,21           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 86,13           | 96,62           | 101,46          | 102,76           | 100,37           | 100,77           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 97,02           | 97,02           | 97,02           | 97,03            | 97,03            | 97,03            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 101,04          | 101,33          | 101,33          | 101,33           | 101,33           | 101,33           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 102,89          | 102,84          | 102,84          | 103,10           | 103,10           | 103,09           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 104,68          | 104,76          | 104,97          | 104,89           | 106,48           | 107,29           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>106,48</b>   | <b>107,86</b>   | <b>110,55</b>   | <b>111,72</b>    | <b>111,85</b>    | <b>115,06</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>101,12</b>   | <b>101,93</b>   | <b>102,80</b>   | <b>101,30</b>    | <b>98,69</b>     | <b>101,38</b>    |

# 177

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2023 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>113,12</b>   | <b>114,27</b>   | <b>112,93</b>   | <b>113,04</b>   | <b>113,40</b>  | <b>114,24</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 117,32          | 119,08          | 116,45          | 116,51          | 116,58         | 118,44          |
| Lương thực - Food                                                       | 119,36          | 116,49          | 116,49          | 116,57          | 117,01         | 117,26          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                   | 114,95          | 116,00          | 112,19          | 112,25          | 112,27         | 114,88          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 124,44          | 132,53          | 132,58          | 132,58          | 132,63         | 132,65          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 113,71          | 113,03          | 113,03          | 113,03          | 113,03         | 113,03          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 110,70          | 110,70          | 110,72          | 110,88          | 112,24         | 112,53          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 121,87          | 123,84          | 121,70          | 120,90          | 122,21         | 122,28          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 103,24          | 103,29          | 103,44          | 104,39          | 105,14         | 105,47          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 101,65          | 101,65          | 101,65          | 101,65          | 101,65         | 101,65          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 101,95          | 101,95          | 101,95          | 101,95          | 101,95         | 101,95          |
| Giao thông - Transport                                                  | 109,05          | 110,87          | 110,63          | 111,52          | 107,56         | 107,79          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 98,54           | 98,54           | 98,54           | 98,54           | 99,59          | 99,66           |
| Giáo dục - Education                                                    | 108,48          | 108,48          | 108,48          | 108,48          | 108,48         | 108,54          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 110,94          | 110,94          | 110,94          | 110,94          | 110,94         | 110,94          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 98,56           | 98,58           | 98,60           | 98,73           | 104,07         | 105,23          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 113,07          | 113,50          | 114,19          | 116,54          | 117,00         | 117,45          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>137,24</b>   | <b>137,29</b>   | <b>138,87</b>   | <b>141,44</b>   | <b>143,21</b>  | <b>141,86</b>   |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>101,45</b>   | <b>102,58</b>   | <b>102,19</b>   | <b>101,63</b>   | <b>101,55</b>  | <b>101,76</b>   |

**177** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**  
**(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price**  
**index in urban area in 2023 as compared to base period 2019**

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>114,53</b>   | <b>115,66</b>   | <b>116,30</b>   | <b>116,41</b>    | <b>116,54</b>    | <b>116,84</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 118,71          | 120,02          | 120,86          | 121,40           | 121,47           | 122,39           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 117,35          | 124,37          | 129,56          | 130,68           | 134,34           | 145,00           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 115,26          | 115,76          | 115,95          | 116,36           | 115,52           | 115,02           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 132,65          | 132,75          | 132,94          | 133,52           | 134,70           | 134,70           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 113,03          | 113,71          | 113,71          | 113,71           | 113,71           | 113,72           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 112,82          | 113,47          | 114,35          | 114,49           | 114,51           | 115,13           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 121,66          | 122,12          | 122,69          | 122,97           | 123,02           | 123,72           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 106,10          | 107,00          | 107,26          | 107,54           | 107,71           | 107,95           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 101,90          | 101,90          | 101,90          | 101,90           | 101,90           | 101,90           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 101,95          | 101,95          | 101,95          | 101,95           | 101,95           | 101,95           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 108,14          | 113,12          | 114,76          | 112,56           | 113,32           | 110,55           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 99,76           | 99,76           | 99,92           | 99,92            | 99,92            | 99,92            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 108,98          | 109,21          | 109,81          | 109,81           | 109,81           | 109,81           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 110,94          | 110,94          | 110,94          | 110,94           | 110,94           | 110,94           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 106,27          | 106,25          | 106,26          | 106,29           | 106,29           | 106,29           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 120,83          | 121,60          | 121,69          | 122,17           | 122,89           | 123,76           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>142,15</b>   | <b>142,35</b>   | <b>143,26</b>   | <b>145,57</b>    | <b>149,60</b>    | <b>154,70</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>102,34</b>   | <b>103,12</b>   | <b>104,86</b>   | <b>105,92</b>    | <b>105,41</b>    | <b>105,04</b>    |

# 178

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn  
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**  
*Monthly consumer price index in rural area  
in 2023 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>110,82</b>   | <b>111,31</b>   | <b>110,33</b>   | <b>110,30</b>   | <b>110,82</b>  | <b>111,75</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 115,29          | 115,33          | 113,61          | 113,76          | 115,02         | 117,20          |
| Lương thực - Food                                                       | 121,89          | 122,18          | 122,15          | 122,20          | 122,42         | 122,58          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                   | 112,17          | 112,15          | 109,81          | 110,01          | 111,30         | 114,23          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 126,57          | 126,61          | 126,61          | 126,61          | 129,83         | 129,84          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 108,50          | 108,12          | 108,14          | 108,19          | 107,43         | 107,43          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 103,95          | 103,95          | 103,99          | 104,04          | 104,38         | 104,38          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 117,67          | 119,67          | 118,05          | 116,88          | 119,21         | 119,03          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 101,47          | 101,62          | 101,62          | 101,64          | 101,92         | 102,03          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 101,64          | 101,64          | 101,64          | 101,64          | 101,64         | 101,64          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 101,99          | 101,99          | 101,99          | 101,99          | 101,99         | 101,99          |
| Giao thông - Transport                                                  | 110,18          | 112,22          | 111,67          | 112,46          | 108,20         | 108,76          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 97,86           | 97,86           | 97,86           | 97,86           | 94,95          | 94,95           |
| Giáo dục - Education                                                    | 104,26          | 104,47          | 104,47          | 104,47          | 104,47         | 104,47          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 103,57          | 103,57          | 103,57          | 103,57          | 103,57         | 103,57          |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 98,36           | 98,79           | 98,79           | 98,80           | 99,15          | 100,14          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 108,93          | 109,02          | 108,98          | 110,24          | 110,42         | 110,48          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>139,83</b>   | <b>139,90</b>   | <b>140,66</b>   | <b>144,41</b>   | <b>145,74</b>  | <b>144,33</b>   |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>101,46</b>   | <b>102,55</b>   | <b>102,18</b>   | <b>101,63</b>   | <b>101,57</b>  | <b>101,80</b>   |

**178** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019**  
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area*  
*in 2023 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>111,93</b>   | <b>112,99</b>   | <b>113,73</b>   | <b>113,43</b>    | <b>113,51</b>    | <b>113,89</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 117,56          | 119,05          | 120,27          | 119,80           | 119,86           | 120,67           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 123,10          | 130,43          | 137,32          | 138,89           | 143,36           | 151,01           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 114,59          | 114,80          | 114,83          | 113,86           | 112,95           | 112,42           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 129,84          | 129,84          | 129,84          | 129,78           | 129,78           | 129,78           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 107,51          | 107,51          | 107,54          | 107,70           | 107,70           | 107,79           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 104,55          | 105,34          | 105,34          | 105,38           | 105,42           | 105,74           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 118,36          | 118,65          | 119,42          | 119,50           | 119,74           | 121,00           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 102,15          | 102,16          | 102,16          | 102,62           | 102,67           | 102,93           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 101,79          | 101,85          | 101,85          | 101,85           | 101,85           | 101,85           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | 101,99          | 101,99          | 101,99          | 101,99           | 101,99           | 101,99           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 108,82          | 113,81          | 115,70          | 113,11           | 112,70           | 109,74           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 94,95           | 94,95           | 94,95           | 94,95            | 94,95            | 94,95            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 105,15          | 105,50          | 105,62          | 105,62           | 105,62           | 105,62           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | 103,57          | 103,57          | 103,57          | 103,57           | 103,57           | 103,57           |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 101,20          | 101,20          | 101,20          | 101,39           | 101,39           | 101,39           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 111,95          | 112,48          | 112,52          | 112,50           | 114,33           | 115,26           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>144,90</b>   | <b>145,03</b>   | <b>145,85</b>   | <b>148,23</b>    | <b>152,62</b>    | <b>157,91</b>    |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>102,41</b>   | <b>103,18</b>   | <b>104,98</b>   | <b>105,96</b>    | <b>105,39</b>    | <b>105,05</b>    |

# 179

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ**  
**bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**  
*Annual average consumer price index, gold and USD*  
*price index in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>104,00</b> | <b>103,51</b> | <b>102,97</b> | <b>105,43</b> | <b>103,91</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 106,85        | 111,85        | 100,89        | 103,18        | 105,88                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 101,17        | 101,29        | 106,77        | 102,75        | 108,02                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 110,37        | 116,17        | 99,90         | 100,96        | 104,18                 |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 101,69        | 108,17        | 100,66        | 111,67        | 110,44                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 102,77        | 100,49        | 102,00        | 106,50        | 102,52                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 101,64        | 103,74        | 102,40        | 103,01        | 106,94                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 102,09        | 94,33         | 108,28        | 114,25        | 103,56                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 101,26        | 100,03        | 100,03        | 101,12        | 103,76                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 103,39        | 101,81        | 100,00        | 100,00        | 100,13                 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | -             | 102,16        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 98,54         | 87,49         | 112,36        | 113,13        | 95,93                  |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,15        | 100,00        | 100,00        | 100,12        | 102,14                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 106,17        | 106,16        | 97,56         | 101,80        | 105,32                 |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | -             | 107,66        | 96,75         | 102,18        | 106,30                 |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,48        | 99,41         | 98,78         | 100,26        | 105,07                 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 103,48        | 104,54        | 102,68        | 103,78        | 107,98                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>108,99</b> | <b>127,00</b> | <b>106,09</b> | <b>102,67</b> | <b>105,31</b>          |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>101,05</b> | <b>100,10</b> | <b>98,80</b>  | <b>102,20</b> | <b>101,85</b>          |

# 180

**Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn**  
(Năm trước = 100)  
**Annual average consumer price index in rural**  
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>              | <b>103,14</b> | <b>104,73</b> | <b>102,31</b> | <b>103,36</b> | <b>102,99</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 104,96        | 111,18        | 101,54        | 102,32        | 104,95                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,47        | 110,36        | 111,29        | 100,76        | 110,87                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 107,08        | 111,86        | 99,09         | 102,15        | 103,07                 |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 102,22        | 109,76        | 100,65        | 107,03        | 107,43                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 101,28        | 103,40        | 100,66        | 102,76        | 102,23                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 101,47        | 102,58        | 100,25        | 101,00        | 103,51                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 102,21        | 94,62         | 104,15        | 106,74        | 104,35                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,91        | 100,11        | 100,21        | 100,53        | 101,37                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>       | 105,54        | 82,89         | 100,03        | 100,00        | 100,10                 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>         | -             | 79,69         | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 97,83         | 94,96         | 113,59        | 115,23        | 95,18                  |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>               | 100,26        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 98,01                  |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 104,58        | 104,63        | 98,51         | 100,15        | 103,66                 |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>       | -             | 106,10        | 97,62         | 99,20         | 103,26                 |
| Văn hoá, thể thao, giải trí<br><i>Culture, sport, entertainments</i>    | 100,74        | 99,51         | 98,80         | 100,12        | 101,86                 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 101,40        | 102,22        | 102,75        | 102,01        | 104,41                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>108,92</b> | <b>126,80</b> | <b>106,33</b> | <b>102,15</b> | <b>105,85</b>          |
| <b>Chỉ số giá Đô la Mỹ - USD price index</b>                            | <b>101,11</b> | <b>100,08</b> | <b>98,91</b>  | <b>102,08</b> | <b>101,99</b>          |

# 181

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**  
**Average retail price of some goods and services**  
**in the local area**

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

|                            | Đơn vị tính<br>Unit | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------|---------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Gạo tẻ - Rice              | Kg                  | 10.658  | 11.399  | 12.650  | 12.773  | 14.262                 |
| Gạo nếp - Sweet rice       | "                   | 14.805  | 16.384  | 16.421  | 16.243  | 17.412                 |
| Thịt lợn - Pork            | "                   | 77.187  | 135.716 | 120.237 | 96.419  | 97.781                 |
| Thịt bò - Beef             | "                   | 227.719 | 240.592 | 243.387 | 249.561 | 250.599                |
| Thịt gà - Chicken          | "                   | 88.121  | 102.172 | 108.343 | 106.342 | 109.155                |
| Cá nước ngọt - Fish        | "                   | 55.415  | 55.206  | 56.226  | 59.817  | 63.646                 |
| Cá biển - Sea fish         | "                   | 40.650  | 40.577  | 43.517  | 48.785  | 52.609                 |
| Đậu phụ - Soya curd        | "                   | 24.246  | 25.292  | 26.764  | 28.231  | 29.146                 |
| Rau muống - Bindweed       | "                   | 12.090  | 12.830  | 12.984  | 14.921  | 16.095                 |
| Bắp cải - Cabbage          | "                   | 13.076  | 14.430  | 16.848  | 17.303  | 17.094                 |
| Cà chua - Tomato           | "                   | 15.103  | 17.155  | 17.516  | 22.854  | 20.827                 |
| Bí xanh - Waky pumpkin     | "                   | 11.466  | 12.559  | 15.228  | 15.340  | 15.773                 |
| Chuối - Banana             | "                   | 6.348   | 7.068   | 7.337   | 7.560   | 8.199                  |
| Dưa hấu - Watermelon       | "                   | 8.458   | 9.195   | 9.132   | 10.568  | 11.234                 |
| Muối - Salt                | "                   | 4.000   | 4.076   | 4.152   | 4.221   | 4.907                  |
| Nước mắm - Fish sauce      | Lít - Litre         | 19.735  | 40.052  | 45.426  | 48.914  | 52.429                 |
| Dầu ăn - Oil               | "                   | 43.539  | 43.619  | 45.280  | 54.192  | 59.850                 |
| Mì chính - Glutamate       | Kg                  | 57.269  | 59.280  | 59.380  | 62.691  | 64.354                 |
| Đường - Sugar              | "                   | 18.800  | 19.298  | 21.913  | 24.191  | 26.854                 |
| Sữa bột - Powdered milk    | "                   | 273.329 | 394.632 | 504.844 | 509.523 | 532.691                |
| Bia chai - Bottled beer    | Chai - Bottle       | 10.543  | 9.634   | 10.004  | 10.032  | 10.133                 |
| Rượu Lúa mới - Luamoi wine | Lít - Litre         | 13.416  | 14.002  | 14.287  | 14.482  | 14.948                 |

**181** (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**  
**(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area**

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

|                                          | Đơn vị tính<br>Unit | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------|---------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Thuốc lá điều - Cigarette                | Bao - Box           | 25.000  | 27.232  | 27.481  | 28.994  | 29.831                 |
| Áo sơ mi nam<br>Shirt for men            | Chiếc<br>Piece      | 245.136 | 269.155 | 280.345 | 283.892 | 292.945                |
| Áo sơ mi nữ<br>Shirt for women           | "                   | 125.578 | 137.378 | 141.180 | 145.245 | 151.961                |
| Quần âu nam<br>Trousers for men          | "                   | 223.712 | 238.904 | 243.679 | 248.992 | 259.145                |
| Thuốc kháng sinh<br>Antibiotic           | Vỉ<br>Blister pack  | 12.748  | 17.983  | 21.477  | 21.477  | 21.522                 |
| Bột giặt - Soap powder                   | Kg                  | 36.727  | 30.278  | 39.744  | 39.744  | 39.804                 |
| Dầu hoả - Paraffin                       | Lít - Litre         | 15.333  | 10.601  | 14.390  | 23.099  | 20.680                 |
| Gas - Gas                                | Bình - Pot          | 302.760 | 302.791 | 383.320 | 430.128 | 413.748                |
| Xăng - Petroleum                         | Lít - Litre         | 20.161  | 15.621  | 20.557  | 26.018  | 23.089                 |
| Xi măng - Cement                         | Kg                  | 1.665   | 1.655   | 1.672   | 1.790   | 1.822                  |
| Thép - Steel                             | "                   | 17.496  | 14.731  | 15.166  | 19.034  | 22.483                 |
| Điện sinh hoạt<br>Electricity for living | Kwh                 | 1.927   | 2.033   | 2.073   | 2.110   | 2.094                  |
| Nước máy sinh hoạt<br>Water for living   | M <sup>3</sup>      | 7.722   | 9.740   | 9.918   | 10.100  | 10.013                 |
| Vé xe buýt - Bus ticket                  | Vé - Ticket         | 17.000  | 16.874  | 16.670  | 22.691  | 25.236                 |
| Cắt tóc nam<br>Cutting hair for men      | Lần<br>Times        | 28.117  | 35.643  | 37.880  | 39.408  | 43.051                 |
| Gội đầu nữ<br>Washing hair for women     | "                   | 22.929  | 28.669  | 32.025  | 35.304  | 39.498                 |

## VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 182 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải<br>phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải<br><i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service<br/>by types of transport and by transport industry</i> | 425           |
| 183 Số lượt hành khách vận chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers carried<br/>by types of ownership and by transport industry</i>                                                                | 427           |
| 184 Số lượt hành khách luân chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers traffic<br/>by types of ownership and by transport industry</i>                                                               | 429           |
| 185 Khối lượng hàng hoá vận chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight carried<br/>by types of ownership and by transport industry</i>                                                                  | 431           |
| 186 Khối lượng hàng hoá luân chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight traffic<br/>by types of ownership and by transport industry</i>                                                                 | 433           |
| 187 Số thuê bao điện thoại<br><i>Number of telephone subscribers</i>                                                                                                                                                                             | 435           |
| 188 Số thuê bao Internet<br><i>Number of Internet subscribers</i>                                                                                                                                                                                | 437           |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG**

### **VẬN TẢI**

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## TRUYỀN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION**

### **TRANSPORT**

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## **COMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

# 182

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải**  
*Turnover of transport, storage and transportation supporting  
service by types of transport and by transport industry*

|                                                                     | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| Triệu đồng - Mill. dongs                                            |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>1.461.811</b> | <b>1.380.777</b> | <b>1.216.951</b> | <b>1.993.965</b> | <b>2.524.428</b>       |
| <b>Phân theo loại hình vận tải</b><br><i>By types of transport</i>  |                  |                  |                  |                  |                        |
| Vận tải hành khách<br><i>Passenger transport</i>                    | 601.785          | 544.093          | 327.688          | 826.595          | 1.182.879              |
| Vận tải hàng hóa<br><i>Freight transport</i>                        | 687.745          | 697.566          | 742.968          | 978.161          | 1.138.613              |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 17.830           | 18.278           | 18.443           | 29.459           | 41.632                 |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải<br><i>Transportation supporting services</i> | 154.451          | 120.840          | 127.852          | 159.750          | 161.304                |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>      |                  |                  |                  |                  |                        |
| Đường sắt - <i>Rail way</i>                                         | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                              | 1.067.573        | 1.019.693        | 850.460          | 1.529.986        | 1.852.018              |
| Đường thủy - <i>Inland waterway</i>                                 | 221.957          | 221.966          | 220.196          | 274.770          | 469.474                |
| Đường hàng không - <i>Aviation</i>                                  | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 17.830           | 18.278           | 18.443           | 29.459           | 41.632                 |
| Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác<br><i>Others</i>                  | 154.451          | 120.840          | 127.852          | 159.750          | 161.304                |

**182** (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**  
**phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải**  
*(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation*  
*supporting service by type of transport*  
*and by transport industry*

|                                                                     | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                       |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình vận tải</b><br><i>By type of transport</i>   |               |               |               |               |                        |
| Vận tải hành khách<br><i>Passenger transport</i>                    | 41,16         | 39,41         | 26,92         | 41,45         | 46,86                  |
| Vận tải hàng hóa<br><i>Freight transport</i>                        | 47,05         | 50,52         | 61,05         | 49,06         | 45,10                  |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 1,22          | 1,32          | 1,52          | 1,48          | 1,65                   |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải<br><i>Transportation supporting services</i> | 10,57         | 8,75          | 10,51         | 8,01          | 6,39                   |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>      |               |               |               |               |                        |
| Đường sắt - <i>Rail way</i>                                         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                              | 73,03         | 73,85         | 69,88         | 76,73         | 73,36                  |
| Đường thủy - <i>Inland waterway</i>                                 | 15,18         | 16,08         | 18,09         | 13,78         | 18,60                  |
| Đường hàng không - <i>Aviation</i>                                  | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 1,22          | 1,32          | 1,52          | 1,48          | 1,65                   |
| Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác<br><i>Others</i>                  | 10,57         | 8,75          | 10,51         | 8,01          | 6,39                   |

# 183

**Số lượt hành khách vận chuyển**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải**  
*Number of passengers carried*  
*by types of ownership and by transport industry*

|                                                                    | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Nghìn người - <i>Thous. persons</i>                                |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>21.616</b> | <b>19.508</b> | <b>11.685</b> | <b>25.239</b> | <b>34.609</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - <i>State</i>                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>                                  | 21.616        | 19.508        | 11.685        | 25.239        | 34.609                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>     |               |               |               |               |                        |
| Đường sắt - <i>Rail way</i>                                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                             | 19.876        | 17.805        | 10.687        | 23.380        | 31.943                 |
| Đường thủy - <i>Inland waterway</i>                                | 1.740         | 1.703         | 998           | 1.859         | 2.666                  |
| Đường hàng không - <i>Aviation</i>                                 | -             | -             | -             | -             | -                      |

**183** (Tiếp theo) **Số lượt hành khách vận chuyển**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải**  
*(Cont.) Number of passengers carried*  
*by types of ownership and by transport industry*

|                                                                                          | 2019          | 2020         | 2021         | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b>Index (Previous year = 100) - %</b> |               |              |              |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>119,32</b> | <b>90,25</b> | <b>59,90</b> | <b>215,99</b> | <b>137,12</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>                       |               |              |              |               |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -             | -            | -            | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                               | 119,32        | 90,25        | 60,64        | 215,99        | 137,12                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                              | -             | -            | -            | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><b>By transport industry</b>                           |               |              |              |               |                        |
| Đường sắt - Rail way                                                                     | -             | -            | -            | -             | -                      |
| Đường bộ - Road                                                                          | 119,25        | 89,58        | 60,02        | 218,77        | 136,63                 |
| Đường thủy - Inland waterway                                                             | 120,08        | 97,87        | 58,60        | 186,27        | 143,41                 |
| Đường hàng không - Aviation                                                              | -             | -            | -            | -             | -                      |

# 184

Số lượt hành khách luân chuyển  
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải  
*Number of passengers traffic  
by types of ownership and by transport industry*

|                                                                       | 2019             | 2020             | 2021           | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|------------------------|
| Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>                             |                  |                  |                |                  |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                | <b>1.325.154</b> | <b>1.186.010</b> | <b>699.063</b> | <b>1.603.928</b> | <b>2.110.209</b>       |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>    |                  |                  |                |                  |                        |
| Nhà nước - <i>State</i>                                               | -                | -                | -              | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước<br><i>Non-State</i>                                    | 1.325.154        | 1.186.010        | 699.063        | 1.603.928        | 2.110.209              |
| Khu vực có vốn đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | -                | -                | -              | -                | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>        |                  |                  |                |                  |                        |
| Đường sắt - <i>Rail way</i>                                           | -                | -                | -              | -                | -                      |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                                | 1.317.902        | 1.178.935        | 694.776        | 1.591.873        | 2.070.510              |
| Đường thủy<br><i>Inland waterway</i>                                  | 7.252            | 7.075            | 4.287          | 12.055           | 39.699                 |
| Đường hàng không<br><i>Aviation</i>                                   | -                | -                | -              | -                | -                      |

**184** (Tiếp theo) **Số lượt hành khách luân chuyển**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải**  
*(Cont.) Number of passengers traffic*  
*by types of ownership and by transport industry*

|                                                                                          | 2019          | 2020         | 2021         | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |               |              |              |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>122,79</b> | <b>89,50</b> | <b>58,94</b> | <b>229,44</b> | <b>131,57</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                       |               |              |              |               |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -             | -            | -            | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước<br>Non-State                                                              | 122,79        | 89,50        | 58,94        | 229,44        | 131,57                 |
| Khu vực có vốn đầu tư<br>nước ngoài<br>Foreign invested sector                           | -             | -            | -            | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>                           |               |              |              |               |                        |
| Đường sắt - Rail way                                                                     | -             | -            | -            | -             | -                      |
| Đường bộ - Road                                                                          | 122,81        | 89,46        | 58,93        | 229,12        | 130,07                 |
| Đường thủy<br>Inland waterway                                                            | 120,37        | 97,56        | 60,59        | 281,21        | 329,32                 |
| Đường hàng không<br>Aviation                                                             | -             | -            | -            | -             | -                      |

**185** Khối lượng hàng hoá vận chuyển  
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải  
*Volume of freight carried  
by types of ownership and by transport industry*

|                                                                       | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>                                        |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                | <b>30.912</b> | <b>31.242</b> | <b>33.123</b> | <b>43.240</b> | <b>47.663</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>    |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - <i>State</i>                                               | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước<br><i>Non-State</i>                                    | 30.912        | 31.242        | 33.123        | 43.240        | 47.663                 |
| Khu vực có vốn đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>        |               |               |               |               |                        |
| Đường sắt - <i>Rail way</i>                                           | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                                | 22.485        | 22.841        | 24.852        | 33.303        | 36.353                 |
| Đường thuỷ<br><i>Inland waterway</i>                                  | 8.427         | 8.401         | 8.271         | 9.937         | 11.310                 |
| Đường hàng không<br><i>Aviation</i>                                   | -             | -             | -             | -             | -                      |

**185** (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải**  
*(Cont.) Volume of freight carried*  
*by types of ownership and by transport industry*

|                                                                                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b>Index (Previous year = 100) - %</b> |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>119,03</b> | <b>101,07</b> | <b>106,02</b> | <b>130,54</b> | <b>110,23</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>                       |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước<br>Non-State                                                              | 119,03        | 101,07        | 106,02        | 130,54        | 110,23                 |
| Khu vực có vốn đầu tư<br>nước ngoài<br>Foreign invested sector                           | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><b>By transport industry</b>                           |               |               |               |               |                        |
| Đường sắt - Rail way                                                                     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Đường bộ - Road                                                                          | 119,37        | 101,58        | 108,81        | 134,00        | 109,16                 |
| Đường thủy<br>Inland waterway                                                            | 118,13        | 99,69         | 98,45         | 120,14        | 113,81                 |
| Đường hàng không<br>Aviation                                                             | -             | -             | -             | -             | -                      |

**186** Khối lượng hàng hoá luân chuyển  
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải  
*Volume of freight traffic  
by types of ownership and by transport industry*

|                                                                    | 2019                          | 2020           | 2021           | 2022           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                                                    | Nghìn tấn.km - Thous. tons.km |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>624.792</b>                | <b>628.005</b> | <b>669.775</b> | <b>908.552</b> | <b>966.765</b>         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |                               |                |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                   | -                             | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước<br>Non-State                                        | 624.792                       | 628.005        | 669.775        | 908.552        | 966.765                |
| Khu vực có vốn đầu tư<br>nước ngoài<br>Foreign invested sector     | -                             | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>     |                               |                |                |                |                        |
| Đường sắt - Rail way                                               | -                             | -              | -              | -              | -                      |
| Đường bộ - Road                                                    | 468.846                       | 472.186        | 514.121        | 723.689        | 756.869                |
| Đường thuỷ<br>Inland waterway                                      | 155.946                       | 155.819        | 155.654        | 184.863        | 209.896                |
| Đường hàng không<br>Aviation                                       | -                             | -              | -              | -              | -                      |

**186** (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải**  
*(Cont.) Volume of freight traffic*  
*by types of ownership and by transport industry*

|                                                                                          | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số phát triển</b> (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>121,37</b> | <b>100,51</b> | <b>106,65</b> | <b>135,65</b> | <b>106,41</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                       |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước<br>Non-State                                                              | 121,37        | 100,51        | 106,65        | 135,65        | 106,41                 |
| Khu vực có vốn đầu tư<br>nước ngoài<br>Foreign invested sector                           | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>                           |               |               |               |               |                        |
| Đường sắt - Rail way                                                                     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Đường bộ - Road                                                                          | 121,46        | 100,71        | 108,88        | 140,76        | 104,58                 |
| Đường thuỷ<br>Inland waterway                                                            | 121,12        | 99,92         | 99,89         | 118,77        | 113,54                 |
| Đường hàng không<br>Aviation                                                             | -             | -             | -             | -             | -                      |

# 187

Số thuê bao điện thoại  
Number of telephone subscribers

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>    |                             |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                               |                         | Di động<br><i>Mobi-phone</i> | Cố định<br><i>Telephone</i> |
| Thuê bao - <i>Subscribers</i> |                         |                              |                             |
| 2015                          | 75.998                  | 22.738                       | 53.260                      |
| 2016                          | 64.923                  | 24.877                       | 40.046                      |
| 2017                          | 63.480                  | 27.748                       | 35.732                      |
| 2018                          | 1.222.494               | 1.183.231                    | 39.263                      |
| 2019                          | 1.172.604               | 1.138.793                    | 33.811                      |
| 2020                          | 1.168.880               | 1.145.859                    | 23.021                      |
| 2021                          | 1.145.464               | 1.125.764                    | 19.700                      |
| 2022                          | 1.246.477               | 1.288.258                    | 18.219                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023     | 1.035.045               | 1.026.387                    | 8.658                       |

# 187

(Tiếp theo) **Số thuê bao điện thoại**  
(Cont.) **Number of telephone subscribers**

|                                                                                                         | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>    |                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                         |                         | Di động<br><i>Mobi-phone</i> | Cố định<br><i>Telephone</i> |
| <b>Chỉ số phát triển</b> (Năm trước =100) - %<br><b><i>Index</i></b> ( <i>Previous year = 100</i> ) - % |                         |                              |                             |
| 2015                                                                                                    | 87,91                   | 101,30                       | 83,21                       |
| 2016                                                                                                    | 85,43                   | 109,41                       | 75,19                       |
| 2017                                                                                                    | 97,78                   | 111,54                       | 89,23                       |
| 2018                                                                                                    | 1.925,79                | 4.264,20                     | 109,88                      |
| 2019                                                                                                    | 95,92                   | 96,24                        | 86,11                       |
| 2020                                                                                                    | 99,68                   | 100,62                       | 68,09                       |
| 2021                                                                                                    | 98,00                   | 98,25                        | 85,57                       |
| 2022                                                                                                    | 108,82                  | 114,43                       | 92,48                       |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023                                                                               | 83,04                   | 79,67                        | 47,52                       |

Ghi chú: Từ năm 2018 thống kê cả thuê bao di động. Do đó, số lượng thuê bao tăng cao so với năm 2017.

# 188

Số thuê bao Internet  
*Number of Internet subscribers*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>    |                             |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                               |                         | Di động<br><i>Mobi-phone</i> | Cố định<br><i>Telephone</i> |
| Thuê bao - <i>Subscribers</i> |                         |                              |                             |
| 2015                          | 49.276                  | -                            | 49.276                      |
| 2016                          | 56.890                  | -                            | 56.890                      |
| 2017                          | 80.969                  | -                            | 80.969                      |
| 2018                          | 113.223                 | -                            | 113.223                     |
| 2019                          | 132.633                 | -                            | 132.633                     |
| 2020                          | 154.670                 | -                            | 154.670                     |
| 2021                          | 175.207                 | -                            | 175.207                     |
| 2022                          | 878.126                 | 680.929                      | 197.197                     |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023     | 1.064.035               | 834.484                      | 229.551                     |

# 188 (Tiếp theo) Số thuê bao Internet (Cont.) *Number of Internet subscribers*

|                                                                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>    |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                |                         | Di động<br><i>Mobi-phone</i> | Cố định<br><i>Telephone</i> |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                         |                              |                             |
| 2014                                                                                           | 109,26                  | -                            | 109,26                      |
| 2015                                                                                           | 137,04                  | -                            | 137,04                      |
| 2016                                                                                           | 115,45                  | -                            | 115,45                      |
| 2017                                                                                           | 142,33                  | -                            | 142,33                      |
| 2018                                                                                           | 139,83                  | -                            | 139,83                      |
| 2019                                                                                           | 117,14                  | -                            | 117,14                      |
| 2020                                                                                           | 116,62                  | -                            | 116,62                      |
| 2021                                                                                           | 113,28                  | -                            | 113,28                      |
| 2022                                                                                           | 501,19                  | -                            | 112,55                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023                                                                      | 121,17                  | 122,55                       | 116,41                      |

Ghi chú: Từ năm 2022 thống kê cả thuê bao internet di động. Do đó, số lượng thuê bao tăng cao so với năm 2021.

# GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*

| Biểu<br><i>Table</i>                                                                                                                                                     | Trang<br><i>Page</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 189 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non<br><i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>                       | 451                  |
| 190 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of preschools by district</i>                                                                   | 453                  |
| 191 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>                      | 454                  |
| 192 Số giáo viên và học sinh mầm non<br><i>Number of teachers and children of preschool education</i>                                                                    | 455                  |
| 193 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of preschool teachers by district</i>                                                        | 457                  |
| 194 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of preschool children by district</i>                                                         | 458                  |
| 195 Số trường học phổ thông<br><i>Number of schools of general education</i>                                                                                             | 459                  |
| 196 Số lớp học phổ thông<br><i>Number of classes of general education</i>                                                                                                | 461                  |
| 197 Số trường phổ thông năm học 2023-2024<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district</i> | 462                  |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                        | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 198 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of classes of general education<br/>in school year 2023-2024 by district</i>                                                                                        | 463           |
| 199 Số giáo viên phổ thông<br><i>Number of teachers of general education</i>                                                                                                                                                                                         | 464           |
| 200 Số học sinh phổ thông<br><i>Number of pupils of general education</i>                                                                                                                                                                                            | 466           |
| 201 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông<br><i>Number of female teachers and schoolgirls of general education schools</i>                                                                                                                       | 468           |
| 202 Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of teachers of general education<br/>in school year 2023-2024 by district</i>                                                                                     | 469           |
| 203 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pupils of general education<br/>in school year 2023-2024 by district</i>                                                                                        | 470           |
| 204 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông<br>bình quân một lớp học phân theo loại hình và theo cấp học<br><i>Average number of pupils per teacher and average number<br/>of pupils per class by types of ownership and by grade</i> | 471           |
| 205 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính<br><i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>                                                                                                                            | 472           |
| 206 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of graduates of upper secondary education<br/>in school year 2022-2023 by district</i>                                                 | 473           |
| 207 Số trường và số giáo viên trung cấp<br><i>Number of schools and teachers of secondary education</i>                                                                                                                                                              | 474           |

| Biểu<br><i>Table</i>                                                                                                             | Trang<br><i>Page</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 208 Số học sinh trung cấp<br><i>Number of pupil of secondary education</i>                                                       | 475                  |
| 209 Số trường và số giáo viên cao đẳng<br><i>Number of colleges and teachers in colleges</i>                                     | 476                  |
| 210 Số sinh viên cao đẳng<br><i>Number of students in colleges</i>                                                               | 477                  |
| 211 Số tổ chức khoa học và công nghệ<br><i>Number of scientific and technological organizations</i>                              | 478                  |
| 212 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ<br><i>Spending on research and development of science and technology</i> | 479                  |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

### **GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

### **EDUCATION, TRAINING**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4

years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

# 189

**Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non**  
**Number of schools, classes/groups of children**  
**and classrooms of preschool education**

|                                                                                    | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                    | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
| <b>SỐ TRƯỜNG HỌC (Trường)</b><br><b>Number of schools (School)</b>                 | <b>137</b>            | <b>133</b>    | <b>131</b>    | <b>131</b>    | <b>130</b>                      |
| Công lập - Public                                                                  | 121                   | 118           | 118           | 118           | 118                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                                        | 16                    | 15            | 13            | 13            | 12                              |
| <b>SỐ LỚP/NHÓM TRẺ (Lớp/nhóm)</b><br><b>Number of classes/groups (Class/group)</b> | <b>1.614</b>          | <b>1.616</b>  | <b>1.598</b>  | <b>1.613</b>  | <b>1.618</b>                    |
| Công lập - Public                                                                  | 1.397                 | 1.403         | 1.413         | 1.409         | 1.413                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                        | 217                   | 213           | 185           | 204           | 205                             |
| <b>SỐ PHÒNG HỌC (Phòng)</b><br><b>Number of classrooms (Classroom)</b>             | <b>1.567</b>          | <b>1.598</b>  | <b>1.736</b>  | <b>1.943</b>  | <b>1.860</b>                    |
| Công lập - Public                                                                  | 1.373                 | 1.485         | 1.579         | 1.745         | 1.654                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                        | 194                   | 113           | 157           | 198           | 206                             |

**189** (Tiếp theo) **Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non**  
*(Cont.) Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

|                                                 | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                 | 2019-<br>2020                                                              | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
|                                                 | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>TRƯỜNG HỌC - School</b>                      | <b>100,74</b>                                                              | <b>97,08</b>  | <b>98,50</b>  | <b>100,00</b> | <b>99,24</b>                    |
| Công lập - Public                               | 100,00                                                                     | 97,52         | 100,00        | 100,00        | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                     | 106,67                                                                     | 93,75         | 86,67         | 100,00        | 92,31                           |
| <b>LỚP/NHÓM TRẺ<br/>Class/group of children</b> | <b>98,12</b>                                                               | <b>100,12</b> | <b>98,89</b>  | <b>100,94</b> | <b>100,31</b>                   |
| Công lập - Public                               | 96,95                                                                      | 100,43        | 100,71        | 99,72         | 100,28                          |
| Ngoài công lập - Non-public                     | 106,37                                                                     | 98,16         | 86,85         | 110,27        | 100,49                          |
| <b>PHÒNG HỌC - Classroom</b>                    | <b>97,94</b>                                                               | <b>101,98</b> | <b>108,64</b> | <b>111,92</b> | <b>95,73</b>                    |
| Công lập - Public                               | 97,03                                                                      | 108,16        | 106,33        | 110,51        | 94,79                           |
| Ngoài công lập - Non-public                     | 104,86                                                                     | 58,25         | 138,94        | 126,11        | 104,04                          |

# 190 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

## Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

|                                           | Năm học - School year<br>2022-2023 |                    |                                 | Năm học - School year<br>2023-2024 |                    |                                 |
|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                                           | Tổng số<br>Total                   | Chia ra - Of which |                                 | Tổng số<br>Total                   | Chia ra - Of which |                                 |
|                                           |                                    | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |                                    | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>131</b>                         | <b>118</b>         | <b>13</b>                       | <b>130</b>                         | <b>118</b>         | <b>12</b>                       |
| Thành phố Sóc Trăng<br>Soc Trang city     | 20                                 | 10                 | 10                              | 19                                 | 10                 | 9                               |
| Huyện Châu Thành<br>Chau Thanh district   | 10                                 | 10                 | -                               | 10                                 | 10                 | -                               |
| Huyện Kế Sách<br>Ke Sach district         | 18                                 | 16                 | 2                               | 18                                 | 16                 | 2                               |
| Huyện Mỹ Tú<br>My Tu district             | 9                                  | 9                  | -                               | 9                                  | 9                  | -                               |
| Huyện Cù Lao Dung<br>Cu Lao Dung district | 8                                  | 8                  | -                               | 8                                  | 8                  | -                               |
| Huyện Long Phú<br>Long Phu district       | 11                                 | 11                 | -                               | 11                                 | 11                 | -                               |
| Huyện Mỹ Xuyên<br>My Xuyen district       | 13                                 | 13                 | -                               | 13                                 | 13                 | -                               |
| Thị xã Ngã Năm<br>Nga Nam township        | 8                                  | 8                  | -                               | 8                                  | 8                  | -                               |
| Huyện Thạnh Trị<br>Thanh Tri district     | 11                                 | 11                 | -                               | 11                                 | 11                 | -                               |
| Thị xã Vĩnh Châu<br>Vinh Chau township    | 12                                 | 11                 | 1                               | 12                                 | 11                 | 1                               |
| Huyện Trần Đề<br>Tran De district         | 11                                 | 11                 | -                               | 11                                 | 11                 | -                               |

**191** Số lớp/nhóm trẻ mầm non  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of classes/groups of children  
of preschool education by district*

ĐVT: Lớp/nhóm - Unit: Class/group

|                                                  | Năm học - School year<br>2022-2023 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2023-2024 |                           |                                        |
|--------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i>            | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>            | Chia ra - Of which        |                                        |
|                                                  |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.613</b>                       | <b>1.409</b>              | <b>204</b>                             | <b>1.618</b>                       | <b>1.413</b>              | <b>205</b>                             |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 202                                | 66                        | 136                                    | 210                                | 69                        | 141                                    |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 126                                | 119                       | 7                                      | 126                                | 122                       | 4                                      |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 175                                | 160                       | 15                                     | 172                                | 156                       | 16                                     |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 116                                | 114                       | 2                                      | 118                                | 113                       | 5                                      |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 97                                 | 92                        | 5                                      | 95                                 | 92                        | 3                                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 135                                | 129                       | 6                                      | 128                                | 123                       | 5                                      |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 195                                | 189                       | 6                                      | 190                                | 184                       | 6                                      |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 97                                 | 90                        | 7                                      | 95                                 | 90                        | 5                                      |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 120                                | 120                       | -                                      | 121                                | 121                       | -                                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 193                                | 177                       | 16                                     | 200                                | 183                       | 17                                     |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 157                                | 153                       | 4                                      | 163                                | 160                       | 3                                      |

# 192 Số giáo viên và học sinh mầm non

## Number of teachers and children of preschool education

|                                                                                                                   | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                                   | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
| <b>Số giáo viên (Người)</b><br><b>Number of teachers (Pers.)</b>                                                  | <b>2.714</b>          | <b>2.874</b>  | <b>2.754</b>  | <b>2.856</b>  | <b>2.954</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree                        | 2.307                 | 2.278         | 2.690         | 2.812         | 2.815                           |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                                                                |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                                                 | 2.404                 | 2.494         | 2.432         | 2.499         | 2.584                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                       | 310                   | 380           | 322           | 357           | 370                             |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                               |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                                                        | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Nữ - Female                                                                                                       | 2.714                 | 2.874         | 2.754         | 2.856         | 2.954                           |
| <b>Số học sinh (Học sinh)</b><br><b>Number of children (Children)</b>                                             | <b>46.107</b>         | <b>45.076</b> | <b>41.548</b> | <b>45.448</b> | <b>45.694</b>                   |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                                                                |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                                                 | 40.946                | 40.202        | 37.739        | 40.706        | 41.080                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                       | 5.161                 | 4.874         | 3.809         | 4.742         | 4.614                           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                               |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                                                        | 23.515                | 22.989        | 21.189        | 23.179        | 23.092                          |
| Nữ - Female                                                                                                       | 22.592                | 22.087        | 20.359        | 22.269        | 22.602                          |
| <b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>                                                                         |                       |               |               |               |                                 |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)<br>Nursery (From 3 months to 3 years olds)                                           | 2.921                 | 2.906         | 2.863         | 3.515         | 3.301                           |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)<br>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)                                              | 43.186                | 42.170        | 38.685        | 41.933        | 42.393                          |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b><br><b>Average number of children per class (Children)</b>     | <b>28,00</b>          | <b>28,00</b>  | <b>26,00</b>  | <b>28,18</b>  | <b>28,24</b>                    |
| <b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)</b><br><b>Average number of children per teacher (Children)</b> | <b>18,00</b>          | <b>16,00</b>  | <b>14,00</b>  | <b>15,91</b>  | <b>15,47</b>                    |

# 192 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) *Number of teachers and children of preschool education*

|                                                                                                             | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                             | 2019-<br>2020                                                              | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
|                                                                                                             | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>Giáo viên - Teachers</b>                                                                                 | <b>102,76</b>                                                              | <b>105,90</b> | <b>95,82</b>  | <b>103,70</b> | <b>103,43</b>                   |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree                  | 114,83                                                                     | 98,74         | 118,09        | 104,54        | 100,11                          |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                                                          |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                                           | 106,00                                                                     | 103,74        | 97,51         | 102,75        | 103,40                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                 | 83,11                                                                      | 122,58        | 84,74         | 110,87        | 103,64                          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                         |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                                                  | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| Nữ - Female                                                                                                 | 102,76                                                                     | 105,90        | 95,82         | 103,70        | 103,43                          |
| <b>Học sinh - Children</b>                                                                                  | <b>97,83</b>                                                               | <b>97,76</b>  | <b>92,17</b>  | <b>109,39</b> | <b>100,54</b>                   |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                                                          |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                                           | 97,07                                                                      | 98,18         | 93,87         | 107,86        | 100,92                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                 | 104,26                                                                     | 94,44         | 78,15         | 124,49        | 97,30                           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                         |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                                                  | 97,83                                                                      | 97,76         | 92,17         | 109,39        | 99,62                           |
| Nữ - Female                                                                                                 | 97,83                                                                      | 97,76         | 92,18         | 109,38        | 101,50                          |
| <b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>                                                                   |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)<br>Nursery (From 3 months to 3 years olds)                                     | 113,48                                                                     | 99,49         | 98,52         | 122,77        | 93,91                           |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)<br>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)                                        | 96,92                                                                      | 97,65         | 91,74         | 108,40        | 101,10                          |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)<br/>Average number of children per class (Children)</b>     | <b>96,55</b>                                                               | <b>100,00</b> | <b>92,86</b>  | <b>108,37</b> | <b>100,23</b>                   |
| <b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)<br/>Average number of children per teacher (Children)</b> | <b>100,00</b>                                                              | <b>88,89</b>  | <b>87,50</b>  | <b>113,67</b> | <b>97,21</b>                    |

**193** Số giáo viên mầm non  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | Năm học - School year<br>2022-2023 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2023-2024 |                           |                                        |
|--------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i>            | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>            | Chia ra - Of which        |                                        |
|                                                  |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2.856</b>                       | <b>2.499</b>              | <b>357</b>                             | <b>2.954</b>                       | <b>2.584</b>              | <b>370</b>                             |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 366                                | 105                       | 261                                    | 407                                | 130                       | 277                                    |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 213                                | 210                       | 3                                      | 218                                | 216                       | 2                                      |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 319                                | 294                       | 25                                     | 319                                | 293                       | 26                                     |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 213                                | 212                       | 1                                      | 228                                | 223                       | 5                                      |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 176                                | 167                       | 9                                      | 172                                | 165                       | 7                                      |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 210                                | 200                       | 10                                     | 223                                | 213                       | 10                                     |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 335                                | 325                       | 10                                     | 335                                | 325                       | 10                                     |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 185                                | 174                       | 11                                     | 188                                | 181                       | 7                                      |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 221                                | 221                       | -                                      | 228                                | 228                       | -                                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 366                                | 343                       | 23                                     | 386                                | 363                       | 23                                     |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 252                                | 248                       | 4                                      | 250                                | 247                       | 3                                      |

**194** Số học sinh mầm non  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of preschool children by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

|                                                  | Năm học - School year<br>2022-2023 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2023-2024 |                           |                                        |
|--------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i>            | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng số<br><i>Total</i>            | Chia ra - Of which        |                                        |
|                                                  |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>45.448</b>                      | <b>40.706</b>             | <b>4.742</b>                           | <b>45.694</b>                      | <b>41.080</b>             | <b>4.614</b>                           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 5.202                              | 2.098                     | 3.104                                  | 4.912                              | 1.923                     | 2.989                                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 3.691                              | 3.619                     | 72                                     | 3.749                              | 3.680                     | 69                                     |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 4.441                              | 4.067                     | 374                                    | 4.684                              | 4.299                     | 385                                    |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 3.124                              | 3.086                     | 38                                     | 3.194                              | 3.111                     | 83                                     |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 2.442                              | 2.365                     | 77                                     | 2.475                              | 2.408                     | 67                                     |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 3.807                              | 3.643                     | 164                                    | 3.620                              | 3.487                     | 133                                    |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 6.016                              | 5.861                     | 155                                    | 5.945                              | 5.755                     | 190                                    |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 2.898                              | 2.706                     | 192                                    | 2.766                              | 2.644                     | 122                                    |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 3.337                              | 3.337                     | -                                      | 3.281                              | 3.281                     | -                                      |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 5.824                              | 5.349                     | 475                                    | 6.084                              | 5.586                     | 498                                    |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 4.666                              | 4.575                     | 91                                     | 4.984                              | 4.906                     | 78                                     |

# 195 Số trường học phổ thông

## Number of schools of general education

|                                                                                                                  | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                                  | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
|                                                                                                                  | Trường - School       |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                                                 | <b>234</b>            | <b>211</b>    | <b>203</b>    | <b>200</b>    | <b>197</b>                      |
| Công lập - Public                                                                                                | 230                   | 209           | 201           | 198           | 195                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 4                     | 2             | 2             | 2             | 2                               |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                                                  | <b>108</b>            | <b>96</b>     | <b>94</b>     | <b>94</b>     | <b>94</b>                       |
| Công lập - Public                                                                                                | 108                   | 96            | 94            | 94            | 94                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary school</b>                                                            | <b>24</b>             | <b>29</b>     | <b>24</b>     | <b>24</b>     | <b>24</b>                       |
| Công lập - Public                                                                                                | 24                    | 29            | 24            | 24            | 24                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Tiểu học và Trung học cơ sở<br/>Primary and Lower secondary school</b>                                        | <b>6</b>              | <b>15</b>     | <b>15</b>     | <b>15</b>     | <b>13</b>                       |
| Công lập - Public                                                                                                | 4                     | 13            | 13            | 13            | 12                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 2                     | 2             | 2             | 2             | 1                               |
| <b>Trường Trung học cơ sở<br/>và Trung học phổ thông<br/>Lower and Upper secondary school</b>                    | <b>13</b>             | <b>11</b>     | <b>15</b>     | <b>16</b>     | <b>15</b>                       |
| Công lập - Public                                                                                                | 13                    | 10            | 15            | 16            | 15                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                     | 1             | -             | -             | -                               |
| <b>Trường Tiểu học, Trung học cơ sở<br/>và Trung học phổ thông<br/>Primary, Lower and Upper secondary school</b> | <b>1</b>              | <b>1</b>      | <b>1</b>      | <b>1</b>      | <b>1</b>                        |
| Công lập - Public                                                                                                | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 1                     | 1             | 1             | 1             | 1                               |

# 195 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

|                                                                                                                  | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                                  | 2019-<br>2020                                                              | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
|                                                                                                                  | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                                                 | <b>92,13</b>                                                               | <b>90,17</b>  | <b>96,21</b>  | <b>98,52</b>  | <b>98,50</b>                    |
| Công lập - Public                                                                                                | 91,63                                                                      | 90,87         | 96,17         | 98,51         | 98,48                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 133,33                                                                     | 50,00         | 100,00        | 100,00        | 100,00                          |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                                                  | <b>99,08</b>                                                               | <b>88,89</b>  | <b>97,92</b>  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                                                                                | 99,08                                                                      | 88,89         | 97,92         | 100,00        | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary school</b>                                                            | <b>100,00</b>                                                              | <b>120,83</b> | <b>82,76</b>  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                                                                                | 100,00                                                                     | 120,83        | 82,76         | 100,00        | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Tiểu học và Trung học cơ sở<br/>Primary and Lower secondary school</b>                                        | <b>120,00</b>                                                              | <b>250,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>86,67</b>                    |
| Công lập - Public                                                                                                | 133,33                                                                     | 325,00        | 100,00        | 100,00        | 92,31                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 100,00                                                                     | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 50,00                           |
| <b>Trường Trung học cơ sở<br/>và Trung học phổ thông<br/>Lower and Upper secondary school</b>                    | <b>100,00</b>                                                              | <b>84,62</b>  | <b>136,36</b> | <b>106,67</b> | <b>93,75</b>                    |
| Công lập - Public                                                                                                | 100,00                                                                     | 76,92         | 150,00        | 106,67        | 93,75                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trường Tiểu học, Trung học cơ sở<br/>và Trung học phổ thông<br/>Primary, Lower and Upper secondary school</b> | <b>100,00</b>                                                              | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                                                                                | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 100,00                                                                     | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                          |

# 196 Số lớp học phổ thông

## Number of classes of general education

|                                                       | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                       | 2019-<br>2020                                                              | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
|                                                       | Lớp - Class                                                                |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                      | <b>4.123</b>                                                               | <b>4.076</b>  | <b>4.093</b>  | <b>3.989</b>  | <b>3.852</b>                    |
| Công lập - Public                                     | 4.078                                                                      | 4.032         | 4.048         | 3.942         | 3.808                           |
| Ngoài công lập - Non-public                           | 45                                                                         | 44            | 45            | 47            | 44                              |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>       | <b>1.939</b>                                                               | <b>1.975</b>  | <b>1.954</b>  | <b>1.944</b>  | <b>2.044</b>                    |
| Công lập - Public                                     | 1.923                                                                      | 1.958         | 1.938         | 1.926         | 2.029                           |
| Ngoài công lập - Non-public                           | 16                                                                         | 17            | 16            | 18            | 15                              |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary school</b> | <b>731</b>                                                                 | <b>731</b>    | <b>823</b>    | <b>777</b>    | <b>797</b>                      |
| Công lập - Public                                     | 727                                                                        | 728           | 820           | 773           | 792                             |
| Ngoài công lập - Non-public                           | 4                                                                          | 3             | 3             | 4             | 5                               |
|                                                       | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                      | <b>98,52</b>                                                               | <b>98,86</b>  | <b>100,42</b> | <b>97,46</b>  | <b>96,57</b>                    |
| Công lập - Public                                     | 98,43                                                                      | 98,87         | 100,40        | 97,38         | 96,60                           |
| Ngoài công lập - Non-public                           | 107,14                                                                     | 97,78         | 102,27        | 104,44        | 93,62                           |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>       | <b>99,49</b>                                                               | <b>101,86</b> | <b>98,94</b>  | <b>99,49</b>  | <b>105,14</b>                   |
| Công lập - Public                                     | 99,48                                                                      | 101,82        | 98,98         | 99,38         | 105,35                          |
| Ngoài công lập - Non-public                           | 100,00                                                                     | 106,25        | 94,12         | 112,50        | 83,33                           |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary school</b> | <b>102,38</b>                                                              | <b>100,00</b> | <b>112,59</b> | <b>94,41</b>  | <b>102,57</b>                   |
| Công lập - Public                                     | 102,54                                                                     | 100,14        | 112,64        | 94,27         | 102,46                          |
| Ngoài công lập - Non-public                           | 80,00                                                                      | 75,00         | 100,00        | 133,33        | 125,00                          |

**197** Số trường phổ thông năm học 2023-2024  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of schools of general education  
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                               |                                                      |                                                                  |                                                                                             |
|--------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary</i> | Tiểu học, THCS<br><i>Primary and Lower secondary</i> | Trung học cơ sở và phổ thông<br><i>Lower and Upper secondary</i> | Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông<br><i>Primary, Lower and Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>344</b>              | <b>197</b>                 | <b>94</b>                                 | <b>24</b>                                     | <b>13</b>                                            | <b>15</b>                                                        | <b>1</b>                                                                                    |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 27                      | 15                         | 6                                         | 4                                             | 1                                                    | -                                                                | 1                                                                                           |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 27                      | 15                         | 8                                         | 2                                             | 2                                                    | -                                                                | -                                                                                           |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 41                      | 23                         | 10                                        | 2                                             | 4                                                    | 2                                                                | -                                                                                           |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 29                      | 17                         | 7                                         | 2                                             | -                                                    | 3                                                                | -                                                                                           |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 22                      | 13                         | 7                                         | 1                                             | -                                                    | 1                                                                | -                                                                                           |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 33                      | 18                         | 10                                        | 2                                             | 1                                                    | 2                                                                | -                                                                                           |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 40                      | 23                         | 12                                        | 4                                             | -                                                    | 1                                                                | -                                                                                           |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 22                      | 12                         | 5                                         | 2                                             | 2                                                    | 1                                                                | -                                                                                           |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 28                      | 14                         | 10                                        | 2                                             | 1                                                    | 1                                                                | -                                                                                           |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 40                      | 25                         | 8                                         | 2                                             | 2                                                    | 3                                                                | -                                                                                           |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 35                      | 22                         | 11                                        | 1                                             | -                                                    | 1                                                                | -                                                                                           |

**198** Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of classes of general education  
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                               |
|--------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                  |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>6.693</b>            | <b>3.852</b>               | <b>2.044</b>                              | <b>797</b>                                    |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 707                     | 339                        | 225                                       | 143                                           |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 514                     | 301                        | 163                                       | 50                                            |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 797                     | 459                        | 257                                       | 81                                            |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 560                     | 328                        | 165                                       | 67                                            |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 328                     | 191                        | 100                                       | 37                                            |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 560                     | 316                        | 170                                       | 74                                            |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 786                     | 448                        | 244                                       | 94                                            |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 445                     | 248                        | 134                                       | 63                                            |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 478                     | 257                        | 155                                       | 66                                            |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 873                     | 543                        | 246                                       | 84                                            |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 645                     | 422                        | 185                                       | 38                                            |

# 199 Số giáo viên phổ thông

## Number of teachers of general education

|                                                                                            | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                            | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
|                                                                                            | Người - Person        |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học</b><br><b>Primary school</b>                                                   | <b>6.146</b>          | <b>6.146</b>  | <b>6.063</b>  | <b>5.760</b>  | <b>5.785</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | 5.967                 | 4.463         | 4.611         | 5.381         | 5.199                           |
| Công lập - Public                                                                          | 6.091                 | 6.088         | 6.002         | 5.736         | 5.738                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | 55                    | 58            | 61            | 24            | 47                              |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><b>Lower secondary school</b>                                    | <b>4.039</b>          | <b>4.055</b>  | <b>3.944</b>  | <b>3.921</b>  | <b>3.900</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | 3.920                 | 3.389         | 3.475         | 3.653         | 3.721                           |
| Công lập - Public                                                                          | 4.028                 | 4.029         | 3.921         | 3.911         | 3.880                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | 11                    | 26            | 23            | 10            | 20                              |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><b>Upper secondary school</b>                                | <b>1.794</b>          | <b>1.756</b>  | <b>1.767</b>  | <b>1.752</b>  | <b>1.697</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | 1.777                 | 1.756         | 1.718         | 1.752         | 1.697                           |
| Công lập - Public                                                                          | 1.776                 | 1.741         | 1.748         | 1.733         | 1.669                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | 18                    | 15            | 19            | 19            | 28                              |

# 199 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

|                                                                                                   | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                   | 2019-<br>2020                                                              | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
|                                                                                                   | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học</b><br><i>Primary school</i>                                                          | <b>100,07</b>                                                              | <b>100,00</b> | <b>98,65</b>  | <b>95,00</b>  | <b>100,43</b>                   |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | 111,26                                                                     | 74,79         | 103,32        | 116,70        | 96,62                           |
| Công lập - <i>Public</i>                                                                          | 99,85                                                                      | 99,95         | 98,59         | 95,57         | 100,03                          |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                                                                | 130,95                                                                     | 105,45        | 105,17        | 39,34         | 195,83                          |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>                                           | <b>97,09</b>                                                               | <b>100,40</b> | <b>97,26</b>  | <b>99,42</b>  | <b>99,46</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | 99,17                                                                      | 86,45         | 102,54        | 105,12        | 101,86                          |
| Công lập - <i>Public</i>                                                                          | 97,20                                                                      | 100,02        | 97,32         | 99,74         | 99,21                           |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                                                                | 68,75                                                                      | 236,36        | 88,46         | 43,48         | 200,00                          |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                                       | <b>98,14</b>                                                               | <b>97,88</b>  | <b>100,63</b> | <b>99,15</b>  | <b>96,86</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | 98,12                                                                      | 98,82         | 97,84         | 101,98        | 96,86                           |
| Công lập - <i>Public</i>                                                                          | 98,50                                                                      | 98,03         | 100,40        | 99,14         | 96,31                           |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                                                                | 72,00                                                                      | 83,33         | 126,67        | 100,00        | 147,37                          |

# 200

## Số học sinh phổ thông Number of pupils of general education

|                                                             | Năm học - School year |                |                |                |                                 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------------|
|                                                             | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021  | 2021-<br>2022  | 2022-<br>2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
| <b>Học sinh - Pupil</b>                                     |                       |                |                |                |                                 |
| <b>Tiểu học</b><br><b>Primary school</b>                    | <b>121.770</b>        | <b>119.865</b> | <b>117.598</b> | <b>118.779</b> | <b>112.549</b>                  |
| Công lập - Public                                           | 120.473               | 118.583        | 116.233        | 117.359        | 111.209                         |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 1.297                 | 1.282          | 1.365          | 1.420          | 1.340                           |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><b>Lower secondary school</b>     | <b>71.705</b>         | <b>74.065</b>  | <b>69.143</b>  | <b>72.647</b>  | <b>77.691</b>                   |
| Công lập - Public                                           | 71.229                | 73.548         | 68.638         | 72.109         | 77.171                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 476                   | 517            | 505            | 538            | 520                             |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><b>Upper secondary school</b> | <b>27.537</b>         | <b>28.569</b>  | <b>30.928</b>  | <b>30.642</b>  | <b>32.367</b>                   |
| Công lập - Public                                           | 27.455                | 28.486         | 30.858         | 30.551         | 32.268                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 82                    | 83             | 70             | 91             | 99                              |

# 200 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông (Cont.) Number of pupils of general education

|                                                             | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                             | 2019-<br>2020                                                              | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
|                                                             | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học</b><br><b>Primary school</b>                    | <b>100,14</b>                                                              | <b>98,44</b>  | <b>98,11</b>  | <b>101,00</b> | <b>94,75</b>                    |
| Công lập - Public                                           | 99,99                                                                      | 98,43         | 98,02         | 100,97        | 94,76                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 116,11                                                                     | 98,84         | 106,47        | 104,03        | 94,37                           |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><b>Lower secondary school</b>     | <b>99,66</b>                                                               | <b>103,29</b> | <b>93,35</b>  | <b>105,07</b> | <b>106,94</b>                   |
| Công lập - Public                                           | 99,65                                                                      | 103,26        | 93,32         | 105,06        | 107,02                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 101,93                                                                     | 108,61        | 97,68         | 106,53        | 96,65                           |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><b>Upper secondary school</b> | <b>102,44</b>                                                              | <b>103,75</b> | <b>108,26</b> | <b>99,08</b>  | <b>105,63</b>                   |
| Công lập - Public                                           | 102,47                                                                     | 103,76        | 108,33        | 99,01         | 105,62                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 93,18                                                                      | 101,22        | 84,34         | 130,00        | 108,79                          |

# 201

## Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

### Number of female teachers and schoolgirls of general education schools

|                                                                             | Năm học - School year |                |                |                | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------------|
|                                                                             | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021  | 2021-<br>2022  | 2022-<br>2023  |                                 |
| <b>SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người)</b><br><i>Number of female teachers (Person)</i> | <b>5.710</b>          | <b>5.575</b>   | <b>5.654</b>   | <b>5.657</b>   | <b>5.866</b>                    |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                            | <b>2.695</b>          | <b>2.613</b>   | <b>2.697</b>   | <b>2.640</b>   | <b>2.661</b>                    |
| Công lập - Public                                                           | 2.658                 | 2.580          | 2.667          | 2.628          | 2.621                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 37                    | 33             | 30             | 12             | 40                              |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>                     | <b>2.049</b>          | <b>2.013</b>   | <b>1.999</b>   | <b>2.026</b>   | <b>2.184</b>                    |
| Công lập - Public                                                           | 2.049                 | 2.009          | 1.997          | 2.021          | 2.177                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | 4              | 2              | 5              | 7                               |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                 | <b>966</b>            | <b>949</b>     | <b>958</b>     | <b>991</b>     | <b>1.021</b>                    |
| Công lập - Public                                                           | 955                   | 942            | 956            | 982            | 1.004                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 11                    | 7              | 2              | 9              | 17                              |
| <b>SỐ NỮ HỌC SINH (Học sinh)</b><br><i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>    | <b>109.654</b>        | <b>110.462</b> | <b>108.013</b> | <b>109.143</b> | <b>112.847</b>                  |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                            | <b>59.057</b>         | <b>58.170</b>  | <b>57.089</b>  | <b>57.200</b>  | <b>54.402</b>                   |
| Công lập - Public                                                           | 58.436                | 57.550         | 56.420         | 56.488         | 53.783                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 621                   | 620            | 669            | 712            | 619                             |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>                     | <b>35.659</b>         | <b>36.816</b>  | <b>34.550</b>  | <b>35.747</b>  | <b>42.170</b>                   |
| Công lập - Public                                                           | 35.431                | 36.586         | 34.301         | 35.477         | 42.044                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 228                   | 230            | 249            | 270            | 126                             |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                 | <b>14.938</b>         | <b>15.476</b>  | <b>16.374</b>  | <b>16.196</b>  | <b>16.275</b>                   |
| Công lập - Public                                                           | 14.901                | 15.431         | 16.340         | 16.150         | 16.244                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 37                    | 45             | 34             | 46             | 31                              |

**202** Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of teachers of general education  
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                               |
|--------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                  |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>11.382</b>           | <b>5.785</b>               | <b>3.900</b>                              | <b>1.697</b>                                  |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 1.276                   | 499                        | 428                                       | 349                                           |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 870                     | 447                        | 315                                       | 108                                           |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 1.451                   | 669                        | 541                                       | 241                                           |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 1.034                   | 578                        | 340                                       | 116                                           |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 552                     | 300                        | 174                                       | 78                                            |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 959                     | 472                        | 331                                       | 156                                           |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 1.305                   | 684                        | 461                                       | 160                                           |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 708                     | 350                        | 230                                       | 128                                           |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 813                     | 379                        | 293                                       | 141                                           |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 1.333                   | 767                        | 422                                       | 144                                           |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 1.081                   | 640                        | 365                                       | 76                                            |

**203** Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pupils of general education  
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                               |
|--------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                  |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>222.607</b>          | <b>112.549</b>             | <b>77.691</b>                             | <b>32.367</b>                                 |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 25.874                  | 11.911                     | 8.585                                     | 5.378                                         |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 17.242                  | 8.978                      | 6.272                                     | 1.992                                         |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 26.434                  | 12.634                     | 9.520                                     | 4.280                                         |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 18.000                  | 9.246                      | 6.169                                     | 2.585                                         |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 9.897                   | 4.731                      | 3.661                                     | 1.505                                         |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 18.098                  | 8.797                      | 6.334                                     | 2.967                                         |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 25.968                  | 13.295                     | 8.981                                     | 3.692                                         |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 14.415                  | 6.625                      | 5.289                                     | 2.501                                         |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 16.131                  | 7.874                      | 5.672                                     | 2.585                                         |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 29.780                  | 16.414                     | 10.051                                    | 3.315                                         |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 20.768                  | 12.044                     | 7.157                                     | 1.567                                         |

# 204

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên  
và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học  
phân theo loại hình và theo cấp học**  
*Average number of pupils per teacher and average number  
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                                                           | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                           | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN</b><br><i>Average number of pupils per teacher</i> |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                          | <b>18,45</b>          | <b>18,61</b>  | <b>18,49</b>  | <b>19,42</b>  | <b>19,56</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 19,78                 | 19,48         | 19,37         | 20,46         | 19,38                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 23,58                 | 22,10         | 22,38         | 59,17         | 28,51                           |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                           | <b>17,75</b>          | <b>18,27</b>  | <b>17,53</b>  | <b>18,53</b>  | <b>19,92</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 17,68                 | 18,25         | 17,51         | 18,44         | 19,89                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 43,27                 | 19,88         | 21,96         | 53,80         | 26,00                           |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                               | <b>15,35</b>          | <b>16,27</b>  | <b>17,50</b>  | <b>17,49</b>  | <b>19,07</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 15,46                 | 16,36         | 17,65         | 17,63         | 19,33                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 4,56                  | 5,53          | 3,68          | 4,79          | 3,54                            |
| <b>SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC</b><br><i>Average number of pupils per class</i>     |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                          | <b>29,53</b>          | <b>29,41</b>  | <b>28,73</b>  | <b>29,78</b>  | <b>29,22</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 29,54                 | 29,41         | 28,71         | 29,77         | 29,20                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 28,82                 | 29,14         | 30,33         | 30,21         | 30,45                           |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                           | <b>36,98</b>          | <b>37,50</b>  | <b>35,39</b>  | <b>37,37</b>  | <b>38,01</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 37,04                 | 37,56         | 35,42         | 37,44         | 38,03                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 29,75                 | 30,41         | 31,56         | 29,89         | 34,67                           |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                               | <b>37,67</b>          | <b>39,08</b>  | <b>37,58</b>  | <b>39,44</b>  | <b>40,61</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 37,76                 | 39,13         | 37,63         | 39,52         | 40,74                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 20,50                 | 27,67         | 23,33         | 22,75         | 19,80                           |

# 205 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính *Enrolment rate of general education by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                     | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                     | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
| <b>Tỷ lệ đi học chung</b><br><b>General enrolment rate</b>          | <b>92,55</b>          | <b>93,30</b>  | <b>88,52</b>  | <b>91,16</b>  | <b>92,37</b>                    |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 94,50                 | 95,21         | 90,64         | 92,33         | 93,06                           |
| Tiểu học - <i>Primary school</i>                                    | 113,88                | 112,36        | 99,06         | 99,70         | 99,60                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 113,86                | 112,17        | 101,04        | 100,30        | 100,05                          |
| Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>                     | 89,10                 | 91,99         | 98,50         | 98,10         | 99,93                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 90,70                 | 93,66         | 99,49         | 99,50         | 100,00                          |
| Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>                 | 53,59                 | 55,71         | 68,00         | 75,70         | 77,58                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 60,11                 | 62,29         | 71,40         | 77,20         | 79,12                           |
| <b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi</b><br><b>Enrolment rate at right age</b> | <b>83,23</b>          | <b>84,04</b>  | <b>90,59</b>  | <b>89,09</b>  | <b>90,51</b>                    |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 87,34                 | 88,27         | 93,05         | 91,83         | 92,76                           |
| Tiểu học - <i>Primary school</i>                                    | 101,51                | 99,59         | 89,45         | 86,62         | 85,53                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 104,34                | 102,55        | 92,20         | 89,74         | 88,61                           |
| Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>                     | 80,68                 | 84,03         | 91,29         | 90,75         | 91,09                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 84,60                 | 88,01         | 93,65         | 93,27         | 93,41                           |
| Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>                 | 49,18                 | 51,70         | 93,43         | 94,66         | 94,90                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 56,19                 | 58,89         | 94,73         | 96,00         | 96,27                           |

**206** Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông  
năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Percentage of graduates of upper secondary education  
in school year 2022-2023 by district*

|                                                  | Số học sinh dự thi (Học sinh)<br><i>Number of attendances (Pupil)</i> |                                         | Tỷ lệ tốt nghiệp (%)<br><i>Rate of graduates (%)</i> |                                         |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i>                                               | Trong đó: Nữ<br><i>Of which: Female</i> | Tổng số<br><i>Total</i>                              | Trong đó: Nữ<br><i>Of which: Female</i> |
| <b>TOÀN TỈNH</b><br><b>WHOLE PROVINCE</b>        | <b>8.650</b>                                                          | <b>4.297</b>                            | <b>99,43</b>                                         | <b>61,71</b>                            |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 1.512                                                                 | 727                                     | 98,81                                                | 48,46                                   |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 562                                                                   | 291                                     | 100,00                                               | 100,00                                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 1.240                                                                 | 644                                     | 99,03                                                | 51,95                                   |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 720                                                                   | 387                                     | 99,03                                                | 54,00                                   |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 374                                                                   | 194                                     | 99,20                                                | 52,29                                   |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 695                                                                   | 124                                     | 100,00                                               | 100,00                                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 885                                                                   | 469                                     | 99,55                                                | 53,23                                   |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 707                                                                   | 381                                     | 99,58                                                | 53,98                                   |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 727                                                                   | 398                                     | 99,72                                                | 54,76                                   |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 794                                                                   | 447                                     | 99,75                                                | 56,44                                   |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 434                                                                   | 235                                     | 99,08                                                | 53,72                                   |

## 207 Số trường và số giáo viên trung cấp Number of schools and teachers of secondary education

|                                                                              | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                              | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
| <b>SỐ TRƯỜNG</b> (Trường)<br><i>Number of schools</i> (School)               | <b>2</b>              | <b>1</b>      | <b>1</b>      | <b>1</b>      | <b>1</b>                        |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>                   |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 2                     | -             | -             | -             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | 1             | 1             | 1             | 1                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                   |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 2                     | 1             | 1             | 1             | 1                               |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN</b> (Người)<br><i>Number of teachers</i> (Pers.)             | <b>49</b>             | <b>18</b>     | <b>18</b>     | <b>18</b>     | <b>13</b>                       |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                          |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                   | 34                    | 10            | 10            | 10            | 9                               |
| Nữ - Female                                                                  | 15                    | 8             | 8             | 8             | 4                               |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>                   |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 49                    | -             | -             | -             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | 18            | 18            | 18            | 13                              |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                   |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 49                    | 18            | 18            | 18            | 13                              |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn</b><br><i>By professional qualification</i> |                       |               |               |               |                                 |
| Trên đại học - Postgraduate                                                  | 7                     | 6             | 6             | 6             | 5                               |
| Đại học, cao đẳng<br>University and college graduate                         | 42                    | 11            | 11            | 11            | 8                               |
| Trình độ khác - Other degree                                                 | -                     | 1             | 1             | 1             | -                               |

# 208 Số học sinh trung cấp

## Number of pupil of secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                           | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                           | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH - Number of students</b>                   | <b>1.055</b>          | <b>1.111</b>  | <b>1.162</b>  | <b>1.213</b>  | <b>1.467</b>                    |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                       |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                | 816                   | 829           | 813           | 849           | 935                             |
| Nữ - Female                                               | 239                   | 282           | 349           | 364           | 532                             |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>        |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                         | 1.055                 | 1.111         | 1.162         | 1.213         | 1.467                           |
| Ngoài công lập - Non-public                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>      |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                      | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                        | 1.055                 | 1.111         | 1.162         | 1.213         | 1.467                           |
| <b>SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI<br/>Number of new enrolments</b> | <b>616</b>            | <b>796</b>    | <b>465</b>    | <b>602</b>    | <b>400</b>                      |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>        |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                         | 616                   | 796           | 465           | 602           | 400                             |
| Ngoài công lập - Non-public                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>      |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                      | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                        | 616                   | 796           | 465           | 602           | 400                             |
| <b>SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP<br/>Number of graduates</b>     | <b>351</b>            | <b>231</b>    | <b>119</b>    | <b>199</b>    | <b>352</b>                      |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>        |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                         | 351                   | 231           | 119           | 199           | 352                             |
| Ngoài công lập - Non-public                               | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>      |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                      | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                        | 351                   | 231           | 119           | 199           | 352                             |

## 209 Số trường và số giáo viên cao đẳng Number of colleges and teachers in colleges

|                                                                              | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                              | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
| <b>SỐ TRƯỜNG (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>               | <b>3</b>              | <b>2</b>      | <b>2</b>      | <b>2</b>      | <b>2</b>                        |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 3                     | 2             | 2             | 2             | 2                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                   |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 3                     | 2             | 2             | 2             | 2                               |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b><br><i>Number of teachers (Pers.)</i>             | <b>217</b>            | <b>244</b>    | <b>213</b>    | <b>201</b>    | <b>163</b>                      |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                          |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                   | 115                   | 134           | 117           | 108           | 90                              |
| Nữ - Female                                                                  | 102                   | 110           | 96            | 93            | 73                              |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                            | 217                   | 244           | 213           | 201           | 163                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                   |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                         | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                           | 217                   | 244           | 213           | 201           | 163                             |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn</b><br><i>By professional qualification</i> |                       |               |               |               |                                 |
| Trên đại học - Postgraduate                                                  | 155                   | 157           | 147           | 143           | 133                             |
| Đại học, cao đẳng<br>University and college graduate                         | 62                    | 87            | 66            | 58            | 30                              |
| Trình độ khác - Other degree                                                 | -                     | -             | -             | -             | -                               |

# 210 Số sinh viên cao đẳng

## Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

|                                                            | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023-<br>2024 |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                            | 2019-<br>2020         | 2020-<br>2021 | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 |                                 |
| <b>SỐ SINH VIÊN - Number of students</b>                   | <b>2.534</b>          | <b>1.156</b>  | <b>1.558</b>  | <b>1.688</b>  | <b>2.298</b>                    |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                        |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                 | 1.074                 | 495           | 924           | 1.087         | 836                             |
| Nữ - Female                                                | 1.460                 | 661           | 634           | 601           | 1.462                           |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>         |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                          | 2.534                 | 1.156         | 1.558         | 1.688         | 2.298                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>       |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                       | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                         | 2.534                 | 1.156         | 1.558         | 1.688         | 2.298                           |
| <b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI<br/>Number of new enrolments</b> | <b>1.063</b>          | <b>468</b>    | <b>586</b>    | <b>743</b>    | <b>959</b>                      |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>         |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                          | 1.063                 | 468           | 586           | 743           | 959                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>       |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                       | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                         | 1.063                 | 468           | 586           | 743           | 959                             |
| <b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP<br/>Number of graduates</b>     | <b>1.219</b>          | <b>338</b>    | <b>322</b>    | <b>362</b>    | <b>302</b>                      |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>         |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                          | 1.219                 | 338           | 322           | 362           | 302                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>       |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                       | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                         | 1.219                 | 338           | 322           | 362           | 302                             |

## 211 Số tổ chức khoa học và công nghệ Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

|                                                                                                                           | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                    | <b>13</b> | <b>15</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>15</b>              |
| <b>Phân theo loại hình tổ chức</b><br><i>By types of organizations</i>                                                    |           |           |           |           |                        |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i> | 9         | 10        | 10        | 10        | 10                     |
| Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng<br><i>Higher education institutions, colleges</i>                                        | 2         | 2         | 2         | 2         | 2                      |
| Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ<br><i>Scientific and technology service organizations</i>                           | 1         | 2         | 3         | 3         | 2                      |
| Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác<br><i>Administrative agencies, other non-business units</i>                     | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp<br><i>Non-state organizations, enterprises</i>                                       | 1         | 1         | 1         | 1         | 1                      |
| <b>Phân theo lĩnh vực khoa học</b><br><i>By field of science and technology</i>                                           |           |           |           |           |                        |
| Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>                                                                                | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Khoa học kỹ thuật và công nghệ<br><i>Science, engineering and technology</i>                                              | 5         | 6         | 6         | 6         | 6                      |
| Khoa học y dược<br><i>Medical and pharmacological sciences</i>                                                            | 4         | 4         | 4         | 4         | 4                      |
| Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>                                                                        | 1         | 2         | 2         | 2         | 2                      |
| Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>                                                                                  | 2         | 2         | 3         | 3         | 2                      |
| Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>                                                                              | 1         | 1         | 1         | 1         | 1                      |

# 212 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

## Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                      | 2019              | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG CHI - TOTAL</b>              | <b>10.577.091</b> | <b>15.998.192</b> | <b>17.877.458</b> | <b>14.737.698</b> | <b>14.867.928</b>      |
| <b>Phân theo nguồn cấp kinh phí</b>  |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>By funding sources</b>            |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Ngân sách nhà nước</b>            |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>State budget</b>                  | <b>8.207.767</b>  | <b>8.652.324</b>  | <b>8.916.458</b>  | <b>9.093.698</b>  | <b>9.068.216</b>       |
| Trung ương - Center                  | -                 | 1.400.000         | 5.600.000         | 2.600.000         | 310.000                |
| Địa phương - Local                   | 8.207.767         | 7.252.324         | 3.316.458         | 6.493.698         | 8.758.216              |
| <b>Ngoài ngân sách nhà nước</b>      |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Non-State budget</b>              | <b>2.369.324</b>  | <b>7.345.868</b>  | <b>8.961.000</b>  | <b>5.644.000</b>  | <b>5.799.712</b>       |
| Trong nước - Domestic                | 2.369.324         | 7.345.868         | 8.961.000         | 5.644.000         | 5.799.712              |
| Ngoài nước - Foreign                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| <b>Phân theo lĩnh vực nghiên cứu</b> |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>By field of study</b>             |                   |                   |                   |                   |                        |
| Khoa học tự nhiên - Natural sciences | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Khoa học kỹ thuật và công nghệ       |                   |                   |                   |                   |                        |
| Science, engineering and technology  | 6.704.312         | 8.688.042         | 10.031.967        | 8.927.876         | 1.000.000              |
| Khoa học y dược - Medical science    | -                 | -                 | 198.194           | 20.000            | 678.000                |
| Khoa học nông nghiệp                 |                   |                   |                   |                   |                        |
| Agricultural science                 | 3.872.779         | 6.810.150         | 6.947.297         | 5.289.822         | 9.676.037              |
| Khoa học xã hội - Social science     | -                 | 500.000           | 700.000           | 500.000           | 3.513.891              |
| Khoa học nhân văn - Humanities       | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |

**212** (Tiếp theo) Chi cho nghiên cứu và phát triển  
khoa học công nghệ  
(Cont.) *Spending on research and development  
of science and technology*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                  | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>Phân theo khu vực hoạt động</b><br><i>By area of activity</i>                                                                 |           |           |           |           |                        |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học<br>và phát triển công nghệ<br><i>Scientific research and technology<br/>development organization</i> | 2.500.000 | 1.700.000 | 2.350.000 | 3.231.163 | 3.636.827              |
| Trường đại học, học viện, cao đẳng<br><i>Universities, institutes, colleges</i>                                                  | 6.259.718 | 4.387.867 | 3.839.717 | 1.001.211 | 2.815.482              |
| Cơ quan hành chính, đơn vị<br>sự nghiệp khác - <i>Administrative<br/>agencies, other non-business units</i>                      | 817.373   | 6.910.325 | 5.687.741 | 5.505.324 | 5.736.838              |
| Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu<br><i>Research service organizations</i>                                                          | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>                                                                                                 | 1.000.000 | 3.000.000 | 6.000.000 | 5.000.000 | 2.678.781              |

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI,  
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
***HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,  
SOCIAL ORDER, SAFETY,  
JUSTICE AND ENVIRONMENT***

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                            | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 213 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe<br><i>Some indicator on health care</i>                                                                                 | 501           |
| 214 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý<br><i>Number of health establishments and patient beds<br/>under direct management of local authority</i>      | 502           |
| 215 Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2023<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health establishments and patient beds in 2023<br/>by types of ownership</i> | 503           |
| 216 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of health establishments in 2023 by district</i>                                           | 504           |
| 217 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of patient beds in 2023 by district</i>                                                   | 505           |
| 218 Số nhân lực y tế<br><i>Number of health staffs</i>                                                                                                                   | 506           |
| 219 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>                                                | 507           |
| 220 Số nhân lực ngành y năm 2023<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>                                         | 508           |
| 221 Số nhân lực ngành dược năm 2023<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Number of pharmaceutical staff in 2023 by district</i>                                | 509           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 222 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại<br>vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Percentage of children under 1 year old fully immunized<br/>vaccinations by district</i> | 510           |
| 223 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng<br>phân theo loại suy dinh dưỡng<br><i>Rate of under-five-year malnutrition by kinds of malnutrition</i>                                                      | 511           |
| 224 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính<br><i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>                                                                         | 512           |
| 225 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Rate of commune/ward/town having doctor by district</i>                                                                | 513           |
| 226 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Rate of commune/ward/town having midwife by district</i>                                                | 514           |
| 227 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế<br>phân theo đơn vị hành chính cấp huyện<br><i>Rate of commune/ward/town meeting national health standard by district</i>                         | 515           |
| 228 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế<br><i>Number of sport medals gained in international competitions</i>                                                                       | 516           |
| 229 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu<br><i>Some key social indicators</i>                                                                                                                                      | 517           |
| 230 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành<br>phân theo nguồn thu<br><i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>                                          | 518           |
| 231 Trật tự, an toàn xã hội<br><i>Social order and safety</i>                                                                                                                                                | 519           |
| 232 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>                                                                                                                                                                       | 520           |
| 233 Thiệt hại do thiên tai<br><i>Natural disaster damage</i>                                                                                                                                                 | 521           |
| 234 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường<br><i>Some environmental indicators</i>                                                                                                                           | 522           |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

## Y TẾ

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## VĂN HÓA, THỂ THAO

**Di sản văn hóa cấp quốc gia** là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

*Trong đó:*

(1)  $I_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2)  $I_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{\text{tuổi của trình độ học vấn}}{D_l}}$$

$SLE_a^t$ : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$ : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_i^t$ : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$ : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{\text{thu nhập}}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{\text{thu nhập}}$  được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDI) 2020 của UNDP:

| Chỉ tiêu                                                         | Đơn vị tính | Giá trị tối đa | Giá trị tối thiểu |
|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------|
| Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                             | Năm         | 85,0           | 20,0              |
| Số năm đi học bình quân                                          | Năm         | 15,0           | 0,0               |
| Số năm đi học kỳ vọng                                            | Năm         | 18,0           | 0,0               |
| Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) | USD         | 75000          | 100               |

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí thu nhập:**

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

**- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

## AN TOÀN XÃ HỘI

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

## HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

## HEALTH

**Patient bed** is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

**Doctors include:** Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## CULTURE, SPORTS

**National cultural heritage** is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## **LIVING STANDARD**

**Human development index (HDI)** is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1)  $I_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth.

(2)  $I_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices:  
mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \text{ age of education level } \frac{1}{D_1}}$$

$SLE_a^t$ : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$ : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ ); n expresses schooling age limit;

$P_i^t$ : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_1$ : Primary education period;

(3)  $I_{\text{income}}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{\text{income}}$  is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

| Index                            | Unit | Max   | Min  |
|----------------------------------|------|-------|------|
| Average life expectancy at birth | Year | 85,0  | 20,0 |
| Mean years of schooling          | Year | 15,0  | 0,0  |
| Expected years of schooling      | Year | 18,0  | 0,0  |
| GNI per capita (PPP)             | USD  | 75000 | 100  |

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

**- *Income-based criteria:***

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

**- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## **SOCIAL SAFETY**

**A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

**Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## JUSTICE

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs

when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

**Natural disasters** are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

**Waste** is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

**Hazardous waste** is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

**The rate of hazardous waste** collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous waste} \\ \text{collected and treated (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of hazardous waste} \\ \text{collected and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of hazardous} \\ \text{waste generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

**The volume of domestic solid waste** collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

**The percentage of domestic solid waste collected and treated** is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

## 213 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicator on health care*

|                                                                                                                                                 | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)<br><i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>                                                         | 26,44 | 28,53 | 31,28 | 32,56 | 32,70                  |
| Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)<br><i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>                                                         | 7,25  | 7,52  | 8,38  | 9,08  | 9,08                   |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ<br>các loại vắc xin (%)<br><i>Rate of under-one-year children<br/>fully vaccinated (%)</i>      | 90,9  | 95,7  | 72,2  | 65,0  | 71,7                   |
| Số người nhiễm HIV được phát hiện<br>trên 100.000 dân (Người)<br><i>Number of people infected with HIV<br/>per 100,000 inhabitants (Person)</i> | 152   | 22    | 14    | 16    | 22                     |
| Số người chết do HIV/AIDS<br>trên 100.000 dân (Người)<br><i>Number of HIV/AIDS death people<br/>per 100,000 inhabitants (Person)</i>            | 14    | 2     | 1     | 1     | 4                      |

# 214 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

## Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

|                                                                                      | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>                                                            |              |              |              |              |                        |
| <b>Health establishments (Establishment)</b>                                         | <b>130</b>   | <b>130</b>   | <b>131</b>   | <b>130</b>   | <b>130</b>             |
| Bệnh viện - Hospital                                                                 | 7            | 7            | 8            | 8            | 8                      |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br>Sanatorium and rehabilitation hospital | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Bệnh viện da liễu - Leprosariums                                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Nhà hộ sinh - Maternity clinic                                                       | 2            | 2            | 2            | 1            | 1                      |
| Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic                                     | 1            | 1            | 1            | 1            | 1                      |
| Trạm y tế xã, phường<br>Medical service unit in communes, precincts                  | 109          | 109          | 109          | 109          | 109                    |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br>Medical service unit in offices, enterprises     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Cơ sở y tế khác - Others                                                             | 11           | 11           | 11           | 11           | 11                     |
| <b>Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)</b>                                      | <b>3.500</b> | <b>3.800</b> | <b>3.800</b> | <b>3.900</b> | <b>4.132</b>           |
| Bệnh viện - Hospital                                                                 | 1.520        | 1.700        | 1.700        | 1.800        | 2.032                  |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br>Sanatorium and rehabilitation hospital | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Bệnh viện da liễu - Leprosariums                                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Nhà hộ sinh - Maternity clinic                                                       | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic                                     | 20           | 20           | 20           | 20           | -                      |
| Trạm y tế xã, phường<br>Medical service unit in communes, precincts                  | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br>Medical service unit in offices, enterprises     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Cơ sở y tế khác - Others                                                             | 1.960        | 2.080        | 2.080        | 2.080        | 2.100                  |

Ghi chú: Số giường tăng do năm 2023 thống kê đầy đủ giường bệnh tư nhân.

# 215 Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2023  
by types of ownership*

|                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                    |                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                                                                             |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> |
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b>Health establishments (Establishment)</b>                   | <b>130</b>              | <b>126</b>                | <b>4</b>                           | <b>-</b>                                                           |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 8                       | 5                         | 3                                  | -                                                                  |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | -                       | -                         | -                                  | -                                                                  |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                  | -                                                                  |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | 1                       | -                         | 1                                  | -                                                                  |
| Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>                                     | 1                       | 1                         | -                                  | -                                                                  |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service unit in communes, precincts</i>                  | 109                     | 109                       | -                                  | -                                                                  |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in offices, enterprises</i>     | -                       | -                         | -                                  | -                                                                  |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 11                      | 11                        | -                                  | -                                                                  |
| <b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>                                      | <b>4.132</b>            | <b>3.950</b>              | <b>182</b>                         | <b>-</b>                                                           |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 2.032                   | 1.850                     | 182                                | -                                                                  |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | -                       | -                         | -                                  | -                                                                  |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                  | -                                                                  |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -                       | -                         | -                                  | -                                                                  |
| Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>                                     | -                       | -                         | -                                  | -                                                                  |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service unit in communes, precincts</i>                  | -                       | -                         | -                                  | -                                                                  |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in offices, enterprises</i>     | -                       | -                         | -                                  | -                                                                  |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 2.100                   | 2.100                     | -                                  | -                                                                  |

# 216

**Số cơ sở y tế năm 2023**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of health establishments in 2023 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - Of which          |                                                                                             |                                                          |                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i> | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN<br><i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>130</b>              | <b>8</b>                     | <b>-</b>                                                                                    | <b>1</b>                                                 | <b>109</b>                                                                                                       |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 20                      | 8                            | -                                                                                           | -                                                        | 10                                                                                                               |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 9                       | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 8                                                                                                                |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 14                      | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 13                                                                                                               |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 11                      | -                            | -                                                                                           | 1                                                        | 9                                                                                                                |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 9                       | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 8                                                                                                                |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 12                      | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 11                                                                                                               |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 12                      | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 11                                                                                                               |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 9                       | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 8                                                                                                                |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 11                      | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 10                                                                                                               |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 11                      | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 10                                                                                                               |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 12                      | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 11                                                                                                               |

# 217

**Số giường bệnh năm 2023**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
**Number of patient beds in 2023 by district**

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - Of which          |                                                                                             |                                                          |                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i> | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN<br><i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>4.132</b>            | <b>2.032</b>                 | <b>-</b>                                                                                    | <b>-</b>                                                 | <b>2.100</b>                                                                                                     |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 2.032                   | 2.032                        | -                                                                                           | -                                                        | -                                                                                                                |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 200                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 200                                                                                                              |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 200                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 200                                                                                                              |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 250                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 250                                                                                                              |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 200                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 200                                                                                                              |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 250                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 250                                                                                                              |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 150                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 150                                                                                                              |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 250                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 250                                                                                                              |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 150                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 150                                                                                                              |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 300                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 300                                                                                                              |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 150                     | -                            | -                                                                                           | -                                                        | 150                                                                                                              |

# 218

## Số nhân lực y tế Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                            | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>                    | <b>3.594</b> | <b>3.594</b> | <b>3.300</b> | <b>4.017</b> | <b>3.684</b>           |
| Bác sĩ - Doctor                                            | 876          | 876          | 869          | 1.088        | 1.089                  |
| Y sĩ - Physician                                           | 804          | 804          | 915          | 895          | 646                    |
| Điều dưỡng - Nurse                                         | 1.334        | 1.334        | 983          | 1.399        | 1.376                  |
| Hộ sinh - Midwife                                          | 359          | 359          | 366          | 372          | 319                    |
| Kỹ thuật viên y - Medical technician                       | 221          | 221          | 167          | 263          | 254                    |
| Khác - Others                                              | -            | -            | -            | -            | -                      |
| <b>Nhân lực ngành dược<br/>Pharmaceutical staff</b>        | <b>516</b>   | <b>516</b>   | <b>658</b>   | <b>548</b>   | <b>502</b>             |
| Dược sĩ - Pharmacist                                       | 191          | 191          | 304          | 251          | 248                    |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br>Pharmacist of middle degree | 319          | 319          | 352          | 297          | 254                    |
| Dược tá - Assistant pharmacist                             | 6            | 6            | 2            | -            | -                      |
| Kỹ thuật viên dược<br>Pharmacy technician                  | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Khác - Others                                              | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 219

## Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

### Number of health staffs in 2023 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                            | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |                                |                                                                   |
|------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                                                            |                  | Nhà nước<br>State  | Ngoài<br>Nhà nước<br>Non-State | Khu vực có vốn<br>đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested<br>sector |
| <b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>                    | <b>3.684</b>     | <b>3.320</b>       | <b>364</b>                     | <b>-</b>                                                          |
| Bác sĩ - Doctor                                            | 1.089            | 950                | 139                            | -                                                                 |
| Y sĩ - Physician                                           | 646              | 601                | 45                             | -                                                                 |
| Điều dưỡng - Nurse                                         | 1.376            | 1.246              | 130                            | -                                                                 |
| Hộ sinh - Midwife                                          | 319              | 299                | 20                             | -                                                                 |
| Kỹ thuật viên y - Medical technician                       | 254              | 224                | 30                             | -                                                                 |
| Khác - Others                                              | -                | -                  | -                              | -                                                                 |
| <b>Nhân lực ngành dược<br/>Pharmaceutical staff</b>        | <b>502</b>       | <b>461</b>         | <b>41</b>                      | <b>-</b>                                                          |
| Dược sĩ - Pharmacist                                       | 248              | 229                | 19                             | -                                                                 |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br>Pharmacist of middle degree | 254              | 232                | 22                             | -                                                                 |
| Dược tá - Assistant pharmacist                             | -                | -                  | -                              | -                                                                 |
| Kỹ thuật viên dược<br>Pharmacy technician                  | -                | -                  | -                              | -                                                                 |
| Khác - Others                                              | -                | -                  | -                              | -                                                                 |

**220** Số nhân lực ngành y năm 2023  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of medical staffs in 2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - Of which     |                          |                            |                           |                                              |                       |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|                                                  |                         | Bác sĩ<br><i>Doctor</i> | Y sĩ<br><i>Physician</i> | Điều dưỡng<br><i>Nurse</i> | Hộ sinh<br><i>Midwife</i> | Kỹ thuật viên y<br><i>Medical technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>3.684</b>            | <b>1.089</b>            | <b>646</b>               | <b>1.376</b>               | <b>319</b>                | <b>254</b>                                   | <b>-</b>              |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 1.825                   | 579                     | 118                      | 834                        | 123                       | 171                                          | -                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 192                     | 44                      | 86                       | 38                         | 16                        | 8                                            | -                     |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 219                     | 66                      | 65                       | 64                         | 17                        | 7                                            | -                     |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 204                     | 51                      | 68                       | 48                         | 29                        | 8                                            | -                     |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 166                     | 46                      | 43                       | 60                         | 12                        | 5                                            | -                     |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 193                     | 47                      | 51                       | 67                         | 21                        | 7                                            | -                     |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 125                     | 53                      | 19                       | 27                         | 16                        | 10                                           | -                     |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 188                     | 57                      | 48                       | 47                         | 27                        | 9                                            | -                     |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 169                     | 50                      | 36                       | 54                         | 21                        | 8                                            | -                     |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 249                     | 59                      | 66                       | 89                         | 19                        | 16                                           | -                     |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 154                     | 37                      | 46                       | 48                         | 18                        | 5                                            | -                     |

**221** Số nhân lực ngành dược năm 2023  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                    |                                                                    |                                        |                                                  |                       |
|--------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                  |                         | Dược sĩ<br><i>Pharmacists of high degree</i> | Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br><i>Pharmacists of middle degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant pharmacist</i> | Kỹ thuật viên dược<br><i>Pharmacy technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>502</b>              | <b>248</b>                                   | <b>254</b>                                                         | -                                      | -                                                | -                     |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 232                     | 129                                          | 103                                                                | -                                      | -                                                | -                     |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 32                      | 20                                           | 12                                                                 | -                                      | -                                                | -                     |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 27                      | 11                                           | 16                                                                 | -                                      | -                                                | -                     |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 38                      | 11                                           | 27                                                                 | -                                      | -                                                | -                     |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 18                      | 9                                            | 9                                                                  | -                                      | -                                                | -                     |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 24                      | 12                                           | 12                                                                 | -                                      | -                                                | -                     |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 16                      | 8                                            | 8                                                                  | -                                      | -                                                | -                     |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 27                      | 16                                           | 11                                                                 | -                                      | -                                                | -                     |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 26                      | 5                                            | 21                                                                 | -                                      | -                                                | -                     |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 34                      | 18                                           | 16                                                                 | -                                      | -                                                | -                     |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 28                      | 9                                            | 19                                                                 | -                                      | -                                                | -                     |

# 222 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 1 year old fully immunized  
vaccinations by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>90,9</b> | <b>95,7</b> | <b>72,2</b> | <b>65,0</b> | <b>71,7</b>            |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 71,5        | 99,2        | 52,6        | 58,4        | 61,2                   |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 99,6        | 99,1        | 61,1        | 70,1        | 73,6                   |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 84,5        | 98,6        | 82,4        | 62,4        | 67,4                   |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 99,7        | 102,5       | 95,2        | 68,3        | 75,7                   |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 95,1        | 85,6        | 74,4        | 72,0        | 79,0                   |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 99,6        | 95,0        | 104,3       | 70,4        | 80,1                   |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 96,0        | 88,0        | 67,5        | 63,0        | 76,8                   |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 99,7        | 99,9        | 87,1        | 69,0        | 93,0                   |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 99,3        | 95,7        | 66,9        | 75,0        | 69,7                   |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 84,6        | 96,5        | 62,9        | 62,8        | 56,9                   |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 87,1        | 91,9        | 53,8        | 56,2        | 71,4                   |

## 223 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo loại suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by kinds of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                     | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi<br>suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi<br><i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>         | 12,10 | 11,60 | 11,40 | 10,30 | 9,90                   |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi<br>suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi<br><i>Rate of height-for-age malnutrition</i>        | 23,50 | 22,60 | 22,30 | 20,30 | 19,60                  |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi<br>suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao<br><i>Rate of weight-for-height malnutrition</i> | 4,10  | 3,90  | 4,20  | 4,40  | 4,30                   |

## 224 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                           | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                           |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |
| <b>Số người nhiễm HIV/AIDS</b><br><b>Number of cases infected HIV/AIDS</b>                                                                                                                |                  |                    |              |
| Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023<br>New case infected with HIV/AIDS in 2023                                                                                           | 375              | 322                | 53           |
| Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2023<br>HIV infected people alive accumulation as of 31/12/2023                                                                              | 3.532            | 2.334              | 1.198        |
| Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2023<br>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2023                                                                                     | 249              | 169                | 80           |
| Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế<br>đến 31/12/2023 trên 100.000 dân<br>Number of people currently infected with HIV accumulation<br>as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants | 451              | 306                | 145          |
| <b>Số người chết do HIV/AIDS</b><br><b>Number of HIV/AIDS death people</b>                                                                                                                |                  |                    |              |
| Số người chết do HIV/AIDS năm 2023<br>Number of HIV/AIDS death people in 2023                                                                                                             | 35               | 25                 | 10           |
| Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023<br>Number of HIV/AIDS death people<br>accumulation as of 31/12/2023                                                                  | 1.629            | 1.072              | 557          |
| Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023<br>trên 100.000 dân<br>Number of HIV/AIDS death people in 2023<br>per 100,000 inhabitants                                                        | 3                | 2                  | 1            |

# 225 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of commune/ward/town having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>                | <b>89,0</b> | <b>89,0</b> | <b>89,0</b> | <b>93,5</b> | <b>87,2</b>            |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 50,0        | 50,0        | 50,0        | 60,0        | 80,0                   |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 87,5        | 87,5                   |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 88,9        | 88,9        | 88,9        | 55,6        | 77,8                   |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 87,5        | 87,5        | 87,5        | 75,0        | 87,5                   |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 90,0        | 90,0        | 90,0        | 90,0        | 100,0                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 90,9        | 90,9        | 90,9        | 27,3        | 27,3                   |

# 226 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Rate of commune/ward/town having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>                | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>92,7</b>            |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 87,5                   |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 84,6                   |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 63,6                   |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 90,9                   |

Ghi chú: Kết quả theo rà soát báo cáo của Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố báo cáo cuối năm 2023.

**227** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Rate of commune/ward/town meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2019        | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>96,3</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>           |
| Thành phố Sóc Trăng<br><i>Soc Trang city</i>     | 100,0       | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Châu Thành<br><i>Chau Thanh district</i>   | 100,0       | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Kế Sách<br><i>Ke Sach district</i>         | 100,0       | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Mỹ Tú<br><i>My Tu district</i>             | 88,9        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Cù Lao Dung<br><i>Cu Lao Dung district</i> | 87,5        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Long Phú<br><i>Long Phu district</i>       | 100,0       | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Mỹ Xuyên<br><i>My Xuyen district</i>       | 100,0       | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Thị xã Ngã Năm<br><i>Nga Nam township</i>        | 100,0       | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Thạnh Trị<br><i>Thanh Tri district</i>     | 90,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Thị xã Vĩnh Châu<br><i>Vinh Chau township</i>    | 100,0       | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |
| Huyện Trần Đề<br><i>Tran De district</i>         | 90,9        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0                  |

# 228 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

## Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

|                                       | 2019     | 2020     | 2021     | 2022     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| <b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>   | <b>3</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>2</b> | <b>3</b>               |
| Thế giới - World                      | -        | -        | -        | -        | -                      |
| Châu Á - Asia                         | 1        | -        | -        | -        | -                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | 2        | -        | -        | 2        | 3                      |
| <b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>  | <b>2</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>1</b> | <b>4</b>               |
| Thế giới - World                      | -        | -        | -        | -        | -                      |
| Châu Á - Asia                         | 1        | -        | -        | -        | -                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | 1        | -        | -        | 1        | 4                      |
| <b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b> | <b>5</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>1</b> | <b>1</b>               |
| Thế giới - World                      | -        | -        | -        | -        | -                      |
| Châu Á - Asia                         | 3        | -        | -        | -        | -                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | 2        | -        | -        | 1        | 1                      |

## 229 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

### Some key social indicators

|                                                                                                                                                                                                             | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Chỉ số phát triển con người<br><i>Human Development Index</i>                                                                                                                                               | 0,64  | 0,65  | 0,65  | 0,67  | 0,67                   |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng<br>theo giá hiện hành (Nghìn đồng)<br><i>Monthly average income per capita<br/>at current prices (Thous. dongs)</i>                                                  | 3.898 | 3.635 | 3.246 | 3.824 | 3.991                  |
| Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)<br><i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>                                                                                                                           | 5,6   | 5,0   | 4,7   | 6,7   | 4,5                    |
| Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%)<br><i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>                                                                                                                          | ...   | ...   | ...   | ...   | ...                    |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch<br>qua hệ thống cấp nước tập trung (%)<br><i>Percentage of urban population supplied<br/>with clean water through a centralized<br/>water supply system (%)</i> | 86,65 | 86,60 | 88,80 | 90,00 | 91,00                  |
| Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch<br>đáp ứng quy chuẩn (%)<br><i>Percentage of rural population<br/>using clean water that meets standards (%)</i>                                                   | -     | -     | -     | 59,26 | 61,30                  |
| Tỷ lệ dân số (hộ) được sử dụng nguồn nước<br>hợp vệ sinh (%)<br><i>Percentage of population (households)<br/>with access to hygienic water (%)</i>                                                          | 98,68 | 99,59 | 99,65 | 99,70 | 99,75                  |

# 230 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices  
by income source*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                    | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>CHUNG - GENERAL</b>                                                             | <b>3.898</b> | <b>3.635</b> | <b>3.246</b> | <b>3.824</b> | <b>3.991</b>           |
| <b>Phân theo nguồn thu</b><br><b>By income source</b>                              |              |              |              |              |                        |
| Tiền lương, tiền công<br><i>Salary &amp; wage</i>                                  | 1.324        | 1.376        | 1.315        | 1.499        | 1.668                  |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>         | 1.099        | 840          | 805          | 747          | 872                    |
| Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i> | 836          | 764          | 643          | 925          | 815                    |
| Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>                                                  | 638          | 656          | 484          | 653          | 636                    |

## 231 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

|                                                                                                                                      | 2019    | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|-------|------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>                                                                                        |         |       |       |       |                        |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)<br>Number of traffic accidents (Case)                                                                  | 145     | 121   | 126   | 224   | 194                    |
| Số vụ va chạm giao thông<br>bị hư hỏng nhẹ hoặc bị thương nhẹ<br>Number of traffic collisions<br>with minor damage or minor injuries | 50      | 31    | 38    | 89    | 72                     |
| Số vụ tai nạn giao thông<br>từ ít nghiêm trọng trở lên<br>Number of traffic accidents<br>from less serious to become                 | 95      | 90    | 88    | 135   | 122                    |
| Số người chết (Người)<br>Number of deaths (Person)                                                                                   | 99      | 93    | 92    | 131   | 128                    |
| Số người bị thương (Người)<br>Number of injured (Person)                                                                             | 137     | 95    | 96    | 192   | 137                    |
| <b>Cháy nổ - Fire, explosion</b>                                                                                                     |         |       |       |       |                        |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)<br>Number of fire, explosion case (Case)                                                                         | 12      | 12    | 3     | 4     | 1                      |
| Số người chết (Người)<br>Number of deaths (Person)                                                                                   | 1       | -     | 2     | -     | -                      |
| Số người bị thương (Người)<br>Number of injured (Person)                                                                             | 1       | 1     | -     | -     | -                      |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính<br>(Triệu đồng)<br>Total estimated damaging property value<br>(Mill. dong)                   | 186.752 | 6.080 | 8.073 | 6.502 | 1.200                  |

## 232 Hoạt động tư pháp Justice

|                                                                                                         | 2019 | 2020 | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|------------------------|
| Số vụ án đã khởi tố (Vụ)<br><i>Number of instituted cases (Case)</i>                                    | 555  | 523  | 820   | 604   | 1.019                  |
| Số bị can đã khởi tố (Người)<br><i>Number of instituted people (Person)</i>                             | 667  | 725  | 1.021 | 942   | 1.362                  |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | 78   | 67   | 117   | 81    | 138                    |
| Số vụ án đã truy tố (Vụ)<br><i>Number of prosecuted cases (Case)</i>                                    | 555  | 523  | 820   | 604   | 684                    |
| Số bị can đã truy tố (Người)<br><i>Number of prosecuted people (Person)</i>                             | 667  | 725  | 1.021 | 942   | 1.178                  |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | 78   | 67   | 117   | 81    | 126                    |
| Số vụ án đã xét xử (Vụ)<br><i>Number of sentenced cases (Case)</i>                                      | 528  | 657  | 543   | 665   | 663                    |
| Số bị cáo đã xét xử (Người)<br><i>Number of guilty people (Person)</i>                                  | 764  | 906  | 779   | 1.016 | 1.027                  |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | 22   | 31   | 26    | 124   | 21                     |
| Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)<br><i>The number of people receiving legal aid (Person)</i> | 342  | 788  | 561   | 442   | 454                    |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | 127  | 162  | 217   | 143   | 130                    |

## 233 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

|                                                                                                                           | 2019          | 2020          | 2021       | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------|---------------|------------------------|
| <b>Thiệt hại về người (Người)</b><br><b>Human losses (Person)</b>                                                         | <b>6</b>      | <b>7</b>      | <b>3</b>   | <b>3</b>      | <b>7</b>               |
| Số người chết và mất tích<br>Number of deaths and missing                                                                 | 1             | -             | 2          | 2             | 1                      |
| Số người bị thương<br>Number of injured                                                                                   | 5             | 7             | 1          | 1             | 6                      |
| <b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b><br><b>House damage (House)</b>                                                            | <b>487</b>    | <b>398</b>    | <b>290</b> | <b>167</b>    | <b>283</b>             |
| Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi<br>Number of collapsed and swept houses                                                       | 130           | 74            | 54         | 39            | 36                     |
| Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại<br>Number of flooded, collapsed, roof-ripped<br>off and damaged                 | 357           | 324           | 236        | 128           | 247                    |
| <b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b><br><b>Agricultural damage (Ha)</b>                                                   | <b>17.692</b> | <b>29.702</b> | <b>13</b>  | <b>14.334</b> | <b>2.830</b>           |
| Diện tích lúa bị thiệt hại<br>Damaged paddy areas                                                                         | 15.485        | 27.320        | 10         | 13.567        | 2.829                  |
| Diện tích hoa màu bị thiệt hại<br>Damaged vegetable areas                                                                 | 2.207         | 2.382         | 3          | 767           | -                      |
| Diện tích cây ăn trái bị thiệt hại<br>Damaged fruit trees areas                                                           | -             | -             | -          | -             | 1                      |
| <b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra<br/>(Tỷ đồng)</b><br><b>Total disaster damage in money<br/>(Bill. dong)</b> | <b>23</b>     | <b>116</b>    | <b>342</b> | <b>78</b>     | <b>40</b>              |

## 234 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường Some environmental indicators

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Tỷ lệ chất thải nguy hại<br>được thu gom, xử lý<br><i>Rate of hazardous waste<br/>is collected, treated</i>                                                                                                                                                                                                                               | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00                 |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt<br>được thu gom, xử lý<br><i>Rate of daily-life solid waste<br/>collected and treated</i>                                                                                                                                                                                                                   | 69,57  | 75,46  | 77,15  | 79,05  | 80,64                  |
| Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất,<br>khu công nghệ cao đang hoạt động<br>có hệ thống xử lý nước thải tập trung<br>đạt tiêu chuẩn môi trường<br><i>Percentage of operating industrial parks,<br/>export processing zones, and high-tech parks<br/>with centralized wastewater treatment systems<br/>meeting environmental standards</i> | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00                 |
| Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động<br>có hệ thống xử lý nước thải tập trung<br>đạt tiêu chuẩn môi trường<br><i>Percentage of operating industrial clusters<br/>with centralized wastewater treatment systems<br/>meeting environmental standards</i>                                                                                    | -      | -      | -      | -      | -                      |

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH SÓC TRĂNG SOC TRANG STATISTICAL YEARBOOK 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**Q. Giám đốc**

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

**Tổng Biên tập**

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa và minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 50 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc  
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2409-2024/CXBIPH/05-15/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 08/7/2024.
- QĐXB số 99/QĐ-NXBTK ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2737-3

